

# VĂN-HOÁ

NGUYỆT-SAN

CƠ QUAN NGHIÊN CỨU VÀ PHỔ THÔNG



Tòa-soạn **VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN**  
NHA VĂN-HÓA (Bộ Quốc-gia Giáo-dục)  
266, Đường Công-Lý — Sài-gòn  
Điện-thoại : 24.633

\*  
Chủ-nhiệm : NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA  
Chủ-bút : THÁI-VĂN-KIỆM  
Quản-lý : BÙI-ĐÌNH-SAN  
Thư-ký : NGUYỄN-VĂN-NINH

\*  
Ấn-Quán : VĂN-KHOA  
217-219, Đường Nguyễn-Biêu, Sài-gòn  
Tổng Phát-Hành bán lẻ : Thống-Nhất  
329, Đại-lộ Trần-Hung-Đạo, Sài-gòn

Tập XI, Quyển 6

Số 71 (tháng 6, 1962)

NHA VĂN-HÓA

BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC

Giấy phép Xuất-bản  
Nghị-định số 332 Cab/Sg  
ngày 5-5-1952

In 2000 cuốn số 70  
tại nhà in Văn-Khoa  
219, Đ. Nguyễn-Biêu — Sài-gòn

# VĂN-HOÁ

NGUYỆT-SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỒ-THÔNG

*Loại mới — Tập XI — Quyển 6*

Số 71 (Tháng 6 năm 1962)



NHA VĂN-HOÁ  
BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC

**THẺ-LỆ GỬI BÀI SOẠN ĐĂNG  
VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN**

Tòa-soạn Văn-Hóa Nguyệt-San thành-thực đa-tạ cảm-tình nồng-hậu của các bạn xa gần có bài gửi đăng V. H. N. S. Về vấn-đề bản-thảo, xin trân-trọng lưu-ý các bạn về mấy điểm sau đây:

1. Bài soạn gửi đăng Văn-Hóa Nguyệt-San, xin gửi về Ô. Chủ-bút Văn-Hóa Nguyệt-San, số 266 Đường Công-Lý, Sài-gòn.
2. Bài soạn xin cho đánh máy dòng đôi (có dành lề ở cả 2 bên), hoặc viết rõ-ràng trên một mặt giấy (để giúp ấn-công xếp chữ đỡ thiếu sót, nhầm-lẫn).
3. Đầu bài soạn, xin ghi rõ, ngoài bút-hiệu, tên thực, chức-vụ và địa-chỉ hiện tại của tác-giả để tòa-soạn tiện liên-lạc hội-ý thêm, mỗi khi cần tới.
4. Nếu trong bài, có đoạn văn nào trích-dẫn, xin ghi rõ xuất-xứ (tên tác-giả, tên sách, nơi xuất-bản, nhà xuất-bản, năm xuất-bản, và trích-dẫn ở trang nào).

*Thí-dụ* : Nguyễn-Văn-X... *Văn-Học Việt-Nam* (Sài-gòn : X Xuất-bản-cục, 1960) trang...  
Trần-Văn-X... «*Điền cổ*», *Văn-Hóa Nguyệt-San*, Tập...  
Số... (tháng... năm...). trang...

5. Bao nhiêu cước-chứ đặt ở cuối mỗi trang, xin ghi số liên-tiếp cho toàn bài.
6. Những danh-từ kỹ-thuật và khoa-học khi dịch ra Việt-văn xin ghi rõ cả nguyên-văn ngoại-ngữ (Anh, Pháp...)
7. Bài nào đã gửi đăng báo khác, xin miễn gửi đăng V. H. N. S. Khi bài đã gửi cho đăng V. H. N. S., mà soạn-giả sau lại muốn gửi bài ấy đăng báo khác, xin báo tin ngay cho tòa-soạn V. H. N. S. để kịp thời hoãn đăng, ngõ-hầu tránh sự trùng-điệp.
8. Tòa-soạn tùy-nghị lựa chọn và xếp đặt các bài đăng V. H. N. S. Những bài đã nhận đăng sẽ đăng dần, còn đăng sớm hay muộn là tùy nhiều lý-do kỹ-thuật, chuyên-môn, v.v..., mong các bạn thông-cảm.
9. Những bản thảo gửi quá ba tháng mà không thấy đăng hay trả lời, có thể coi như là không đăng. Những bài không đăng được, không có lệ trả lại bản thảo.
10. Mỗi tác-giả hoàn-toàn chịu trách-nhiệm về bài của mình.

**VĂN-HÓA  
NGUYỆT-SAN**

**CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHÓ-THÔNG**  
DO NHÀ VĂN-HÓA BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC XUẤT-BẢN

*Loại mới — Tập XI — Quyển 6*

Số 71 (tháng 6 năm 1962)

**Mục-lục**

*I. Văn-hóa Việt-Nam*

Vấn-đề chính-phục chiều sâu đại-dương . . . . .	TRINH-THIÊN-TỬ	545
Vấn-đề người lớn học ngoại-ngữ . . . . .	NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA	557
Tám bia nơi Đĩnh-Bắc Trường-Thành . . . . .	TU-TRAI	567
Khảo-luận về Hồ-Xuân-Hương (t. theo) . . . . .	PHẠM VĂN ĐIỀU	581
Ngũ-Hành-Sơn . . . . .	VĂN-PHONG	591

**Thi-ca :**

Dừng chân trên đèo Hải-Vân ngắm cảnh . . . . .	QUỖ-ƯU	599
Cái gương . . . . .	PHẠM-HUY-TOAI	600
Anh em Thanh-niên báo đền nợ nước và các bài thơ của Á-NAM, TRƯƠNG-ANH-MẪN, THÙY-THIÊN, ĐÔNG-XUYẾN, ĐÔNG-MINH, AN-ĐÌNH, HỒNG-THIÊN nữ-sĩ, HẢI-ÂU-TỬ, THƯỜNG-TIÊN, THANH-SƠN, VŨ-ĐỨC-TRINH.	ĐẠM-NGUYỄN	600

*II. Văn-hóa Thế-giới*

Khóa hội-thảo về nền văn-hóa Hoa-Kỳ tại Đà-lạt . . . . .	THẠCH-ẨN	611
Tư-tưởng Hồ-Thích với tiền-đồ Trung-Quốc . . . . .	CÓI-HOÀNG-KHÁCH <i>thuật</i>	613
Marco-Polo và những chuyến du-hành chung quanh châu Á (t. theo và hết) . . . . .	NGUYỄN-KHÁC-NGŨ	621
Hai viên đá làm chấn-động giới bác-học (tiếp theo và hết) . . . . .	THANH-TÂM <i>suva-tâm</i>	627
Đổi Số-Vương vấn (Nguyên-tác của Tống-Ngọc) . . . . .	ĐÔNG-A-THỊ <i>dịch</i>	634

III. Phụ-trương (Anh-văn)

American Studies Seminar speeches:

ADDRESS by The Honorable Nguyen-Quang-Trinh, Secretary of State for National Education, at the Opening of the American Studies Seminar in Dalat on June 3, 1962. . . . .	639
SPEECH by His Excellency Frederick E. Nolting, Jr., U.S. Ambassador to Vietnam. . . . .	641
SPEECH by Mr. John M. Mecklin, Director USIS. Contribution to the Study of Kim-Van-Kieu, Our National Poem. . . . .	644
Reading List on Vietnamese Language and Writing . . . . .	647
	BAO-LA CU-SĨ
	NGUYỄN-BÌNH-HÒA
	685

IV. Tin-tức văn-hóa

Tin trong nước . . . . .	699
Tin ngoài nước . . . . .	707
Tin sách báo mới nhận . . . . .	711

V. Tranh-ảnh trong số này

Giáo-sư Auguste Piccard.  
Thuyền lặn Archimède.



# CULTURE

## REVUE MENSUELLE D'ÉTUDE ET DE VULGARISATION

PUBLIÉE PAR LA DIRECTION DES AFFAIRES CULTURELLES  
SECRÉTARIAT D'ÉTAT À L'ÉDUCATION NATIONALE

Nlle Série — Vol. XI, No 6

Juin 1962 (Fasc. 71)

### Table des matières

I. Culture vietnamienne

La conquête des profondeurs des mers. . . . .	TRINH-THIEN-TU	545
L'enseignement des langues étrangères aux adultes. . . . .	NGUYỄN-BÌNH-HÒA	557
La stèle de la muraille de Dong-Hoi . . . . .	TU-TRAI	567
Étude sur la poétesse Hô-Xuân-Hương (suite). . . . .	PHẠM VĂN ĐIỀU	581
Les Montagnes de Marbre . . . . .	VÂN-PHONG	591
Poèmes: par QUỖ-ĐU, PHẠM-HUY-TOẠI, ĐẠM-NGUYỄN, Á-NAM, TRƯƠNG- ANH-MẮN, THỤY-THIÊN, ĐÔNG-XUYẾN, ĐÔNG-MINH, AN-BÌNH, HỒNG-THIÊN, HẢI-ÂU-TỬ, THƯỜNG-TIÊN, THANH- SON, VŨ-BỨC-TRINH.		599

II. Culture internationale

Le Séminaire d'Études américaines à Dalat . . . . .	THẠCH-ẤN	611
La philosophie de Hu-Chi et l'avenir de la Chine . . . . .	CÔL-HOÀNG-KHÁCH	613
Marco Polo et ses voyages autour du continent asiatique (suite et fin) . . . . .	NGUYỄN-KHẮC-NGŨ	621
Deux pierres qui intriguent les savants (suite et fin) . . . . .	THANH-TÂM	627
Réponse de Song-Yu au roi Ch'ou . . . . .	ĐÔNG-A-THỊ	634

### III. Supplément en anglais

#### American Studies Seminar speeches:

ADDRESS by The Hon. Nguyễn-Quang-Trinh, Secretary of State for National Education, at the Opening of the American Studies Seminar in Dalat on June 3, 1962 . . . . .	639
SPEECH by H.E. Frederick E. Nolting, Jr., U.S. Ambassador to Vietnam. . . . .	641
SPEECH by Mr. John M. Mecklin, Director USIS. Contribution to the Study of Kim-Van-Kieu, our National Poem . . . . . BAO-LA CU-SĨ	647
Reading List on Vietnamese Language and Writing . . . . . NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA	685

#### IV. Nouvelles culturelles

Nouvelles du Viet-Nam . . . . .	699
Nouvelles du monde . . . . .	707
Livres et périodiques (Revue et critiques) . . . . .	711

#### V. Planches et gravures

Le Professeur Auguste Piccard.
Le bathyscaphe Archimède.



# CULTURE

## MONTHLY REVIEW

PUBLISHED BY THE DIRECTORATE OF CULTURAL AFFAIRS

DEPARTMENT OF NATIONAL EDUCATION

New Series — Vol. XI, No. 6

June 1962 (Fasc. 71)

## Contents

### I. Vietnamese Culture

The Conquest of the Depths of the Sea. . . . .	TRINH-THIÊN-TỬ	545
Foreign Language Learning . . . . .	NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA	557
The Stele of the Dong-Hoi Wall . . . . .	TU-TRAI	567
Study on the poetess Hô-Xuân-Hương (continued). . . . .	PHẠM VĂN ĐIỀU	581
The Marble Mountains . . . . .	VĂN-PHONG	591

Poems by QUỲ-ƯU, PHẠM-HUY-TOẠI, ĐẠM-NGUYỄN, Á-NAM, TRƯƠNG-ANH-MẪN, THÙY-THIÊN, ĐÔNG-XUYỀN, ĐÔNG-MINH, AN-ĐÌNH, HỒNG-THIÊN, HẢI-ÂU-TỬ, THƯỜNG-TIÊN, THANH-SƠN, VŨ-ĐỨC-TRINH.	599
---	-----

### II. World Culture

Second American Studies Seminar in Dalat . . . . .	THẠCH-ÂN	611
Hu-Shih's Philosophy and the Future of China . . . . .	CÔI-HOÀNG-KHÁCH	613
Marco-Polo and his travels around Asia (continued) . . . . .	NGUYỄN-KHẮC-NGŨ	621
Two stones perturbed the scientists (continued) . . . . .	THANH-TÂM	627
Song-Yu's reply to the king of Ch'u . . . . .	ĐÔNG-A-THỊ	634

### III. Supplement

#### American Studies Seminar speeches:

ADDRESS by The Hon. Nguyễn-Quang-Trinh, Secretary of State for National Education, at the Opening of the American Studies Seminar in Dalat on June 3, 1962. . . . .	639
SPEECH by H.E. Frederick E. Nolting, Jr., U.S. Ambassador to Vietnam. . . . .	641
SPEECH by Mr. John M. Mecklin, Director USIS . . . . .	644
Contribution to the Study of Kim-Van-Kieu, our National Poem . . . . . BAO-LA CU-SI	647
Reading List on Vietnamese Language and Writing . . . . . NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA	685

### IV. Cultural news

Vietnam News . . . . .	699
World News . . . . .	707
Publications received . . . . .	711

### V. Figures and illustrations

Professor Auguste Piccard.  
The Bathyscaphe Archimede.



## TRÌNH-THIÊN-TỬ

Hải-học-viện Nha-Trang

# vấn-đề chinh-phục chiều sâu đại-dương

Cho đến hiện giờ, đáy đại-dương vẫn còn là nơi chứa nhiều bí-ẩn đối với khoa-học. Một điều đáng lưu-ý là người ta chưa biết rõ hình-thể đáy biển bằng hình-thể mặt trăng.

Vấn-đề khám-phá đáy biển tuy đã được các nhà khoa-học quan tâm từ lâu, nhưng trong chừng mười năm gần đây mới thu được vài kết-quả khả-quan. Tuy nhiên, đại-dương hiện còn nhiều vùng «sa-mạc» chưa được khám-phá hơn phần lục-địa.

Lạnh-lẽo, áp-suất cao và thiếu không-khí là ba trở-ngại lớn đối với các nhà khoa-học muốn du-hành xuống thủy-cung. Về dụng-cụ du-hành, một vài nước đã có các «thuyền-lặn» khá hoàn-hảo và thuận-tiện. Vào ngày 23 tháng giêng năm 1960, con trai giáo-sư Auguste Piccard và Don Walsh đã ngồi trong thuyền lặn Trieste xuống sâu được 11.520 thước, đánh dấu một sự thành-công cho các nhà khoa-học chuyên về khám-phá đáy đại-dương và đang mở đường cho những cuộc khảo-sát hào-hứng và hữu-ích.

Ngoài phần trình-bày một cách đại-cương về tiến-triển của sự chinh-phục chiều sâu đại-dương, và một vài lợi-ích đã thu được, chúng ta thử xem triển-vọng của vấn-đề như thế nào?

\*

Từ thời xưa, loài người đã dùng hải-vật làm thực-phẩm và họ phải tự sức lặn xuống đáy biển mà bắt. Nhưng người thợ lặn, dầu có hơi dài, cũng chỉ ở dưới nước được bốn năm phút và ở chiều sâu từ hai chục đến ba chục thước. Họ không thể xuống sâu hơn cũng như ở lâu hơn vì các trở ngại: áp-suất cao, lạnh-lẽo và thiếu không-khí để thở.

Áp-suất cứ tăng lên một atmosphere khi xuống sâu mười thước và như vậy, người lặn phải chịu một sức ép vào người chừng mười bảy ngàn kí-lô. Càng

xuống sâu, áp-suất càng cao và có thể làm cho con người lặn chảy máu mũi, tai. Thường xuống sâu nước càng lạnh, làm cho người lặn phải dùng một số năng-lượng lớn để chống lại nếu muốn ở lâu. Nhưng quan-trọng hơn cả là trong nước biển thiếu không-khí nên người lặn phải nín thở trong một thời-gian và điều này làm cho họ không thể ở lâu dưới nước được.

Tóm lại, muốn khắc-phục ba trở-ngại: áp-suất cao, lạnh-lẽo và thiếu không-khí, người lặn phải được, hoặc che-chở khỏi áp-suất cao hoặc được tiếp-tế khí dễ thở, hoặc cả hai.

### Những dụng-cụ đầu tiên

Alexandre Le Grand là người đầu tiên dùng một cái lồng kín thả xuống nước, chứa người bên trong và do một chiếc thuyền kéo. Không-khí dùng để thở được tiếp-tế từ trên xuống nên người lặn có thể ở lâu dưới nước. Đây là nguyên-tắc đầu tiên cho các máy lặn về sau.

Đến đầu thế-kỷ thứ 17, nhiều loại máy lặn được sáng-chế nhưng vì khoa-học chưa phát-triển, nên nói chung, tất cả đều thô-sơ, chưa cho phép xuống sâu hơn hai trăm thước.

Loại máy giúp người lặn có khí dễ thở được chế-tạo dưới hình-thức cái chuông, thường gọi «chuông-lặn» (cloche à plongeur). Các chuông-lặn đầu tiên rất nặng, phía dưới hở và được giữ thẳng đứng nhờ một giây cáp. Nước vào trong chuông có thể cho cao thấp tùy ý và sau đó do khí nén tiếp-tế sẽ giữ được nguyên mực. Đó là nguyên-tắc chuông lặn của ông Halley. Đồng-thời, nhiều nhà khoa-học khác (Spalding, Seneaton, Fréminet v.v...) dựa theo nguyên-tắc trên và chế thành nhiều dụng-cụ riêng, tạo nên nhiều máy lặn tự-động (scaphandre automome) đầu tiên. Năm 1865, hai ông Rouqueyrol và Denayrouse biến-chế thêm một bộ máy dẫn-khí (détenteur) làm cho khí được truyền từ trên xuống thay đổi áp-suất phụ-thuộc vào chiều sâu. Do đó, người lặn thở khí đồng áp-suất với bên ngoài và điều này giúp họ ở được lâu dưới nước.

Về loại dụng-cụ giúp người tránh khỏi áp-suất cao bên ngoài, ông Alexandre Le Grand là người đi tiên-phong như đã kể trên. Đến thế-kỷ 16, các máy lặn tự-động đã được hai ông William Bourne và De Van Drebbel chế-tạo. Các dụng-cụ này đều kín, thường được cho cân-bằng theo nguyên-lý Archimède. Như vậy, muốn cho một máy lặn ở một chiều sâu nào đó, trọng-lượng của nó phải bằng trọng-lượng khối nước nó chiếm chỗ. Do đó, muốn di-chuyển lên xuống máy lặn, người ta chỉ cần làm thế nào cho máy thay đổi được trọng-lượng và thể-tích.

Ông Bushnell là người đầu tiên du-lịch dưới đáy biển với một dụng-cụ hoàn-hảo nhưt vào năm 1771. Vốn là một dụng-cụ chiến-tranh, có tên «Con Rùa»

(La Tortue), máy lặn di-chuyển được theo cả hai chiều nhờ chong-chóng. Robert Fulton (Mỹ) tiếp-tục thực-hiện một máy lặn khác tối-tân hơn, mang tên Nautilus<sup>1</sup>. Máy lặn Nautilus có hình lăng-trụ tròn, nằm ngang, bên ngoài có bọc kim-loại nhẹ, dễ di-chuyển ngang nhờ chong-chóng phía sau quay tay và đặc-biệt có máy lái theo các hướng. Máy lặn được làm ở Rouen, hạ thủy năm 1800, sau nhiều lần thí-nghiệm có kết-quả. Vấn-đề ngưng hẳn cho đến gần một trăm năm sau, người ta mới thấy xuất-hiện lại lần-lượt máy Gymnote của Gustav Zédé (1888) và máy Narval của Laubeuf v.v... Đồng thời với các máy lặn hoàn-toàn có tính-cách quân-sự trên, cũng có một vài máy lặn tự-động dùng khảo-cứu khoa-học như máy lặn hình cầu bằng gỗ của Corvo, bằng thép của Balsamello v.v...

Tóm lại, đến đầu thế-kỷ 20, phần lớn các dụng-cụ lặn đều có mục-đích quân-sự và tuy đã có sự tiện-lợi, người ta vẫn chưa xuống sâu hơn vài trăm thước và nhất là chưa có dụng-cụ nào nhằm mục-đích khoa-học đáng kể.

Dần dần các nhà khoa-học tìm cách vượt qua các trở-ngại ở mấy thế-kỷ trước, một phần nhờ kỹ-thuật phát-triển, một phần nhờ nhu-cầu của hai trận thế-chiến.

Các chuông-lặn hiện đôi khi vẫn còn được dùng và đã được cải-tiến rất tiện-lợi. Các máy lặn cổ-diễn cũng được thay thế bằng các bình hơi-lặn tự-động. Bình hơi chứa khí nén được mang theo sau lưng người lặn và giúp cho họ thở khi đồng áp-suất với bên ngoài nhờ một bộ phận dẫn-khí rất tốt. Ngoài ra, người lặn còn được che chở bên trong các bộ áo bằng cao-su, nhẹ nhàng, dễ di-chuyển và giữ được thân-nhiệt khỏi giảm quá vì sức lạnh bên ngoài. Nhờ chế-tạo được loại bình lặn đặc-biệt trên mà hiện giờ ở nước nào cũng có các đoàn người nhái, đôi khi được dùng vào mục-đích quân-sự. Với bình hơi, thợ lặn có thể hoạt-động dưới nước sâu vài chục thước trong thời-gian liên-tiếp bốn năm giờ.

Các loại máy-lặn «bỏ túi» thời trước được các nhà kỹ-sư hàng-hải thời phỏng lớn lên, có trọng-tải đến hàng ngàn tấn, di-chuyển được ở chiều sâu hai ba trăm thước thay vì vài chục thước và chạy mau hơn. Đó là những chiếc tàu ngầm đầu tiên.

Nhưng số máy-lặn dùng cho ngành hải-học khảo-cứu chiều sâu đại-dương đáng kể chỉ bắt đầu với cầu-lặn (bathysphère)<sup>2</sup> của hai nhà khoa-học Hoa-kỳ, William Beebe và Otis Barton và thuyền-lặn (Bathyscaphe)<sup>2</sup> của giáo-sư Auguste Piccard.

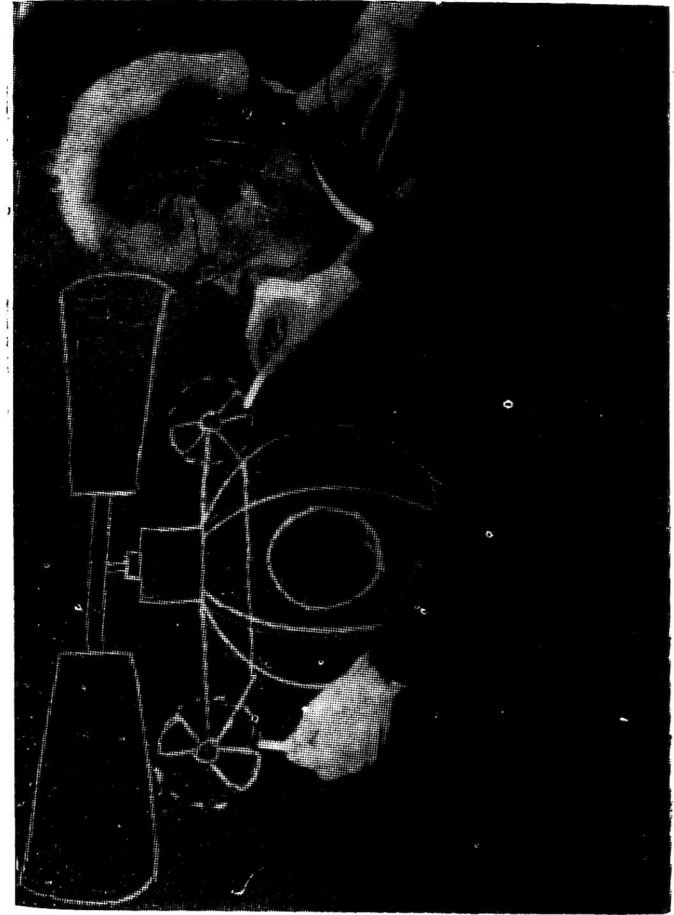
<sup>1</sup> Người Hoa-kỳ đã lấy tên này đặt cho chiếc tàu ngầm nguyên-tử đầu tiên của họ.

<sup>2</sup> Bathysphère do tiếng Hy-lạp Bathus: chiều sâu, và sphaira: cầu; tạm dịch «cầu-lặn». Bathyscaphe do tiếng Bathus: chiều sâu, và skapphe: thuyền, ghe; tạm dịch «thuyền-lặn».

Cầu-lặn đầu tiên ra đời năm 1929 và được thí-nghiệm vào năm sau. Để tránh áp-suất cao, máy lặn có hình cầu bằng chì, đường-kính một thước rưỡi và dày đến ba phân. Có tất cả ba lỗ nhìn (hubblot) bằng thạch-anh (quartz), mỗi cái dày ba phân và có đường-kính hai tấc, vừa dùng chiếu sáng bên ngoài, vừa dùng quan-sát. Máy treo bởi một dây cáp dài hai ngàn thước nên khó di-chuyển nhứt là khi muốn tiến dần sát mặt đất, người ta phải cho cầu lặn cung mạnh xuống đáy. Đó là hai khuyết-điểm của Beebe. Trái lại vấn-đề liên-lạc cùng cung-cấp khí thở rất hoàn-hảo. Trong lần lặn thí nghiệm đầu tiên (16.6-1930), Beebe xuống sâu 260 thước, chiều sâu kỷ-lục thời đó. Vào các năm 1931, 1932, cầu-lặn mở nhiều cuộc thăm dò đáy biển và đến ngày 15-8-1934, tạo một kỷ-lục mới: 908 thước. Mười bốn năm sau, Barton lặn trở lại trong một cầu-lặn tương-tự và xuống sâu 1360 thước.

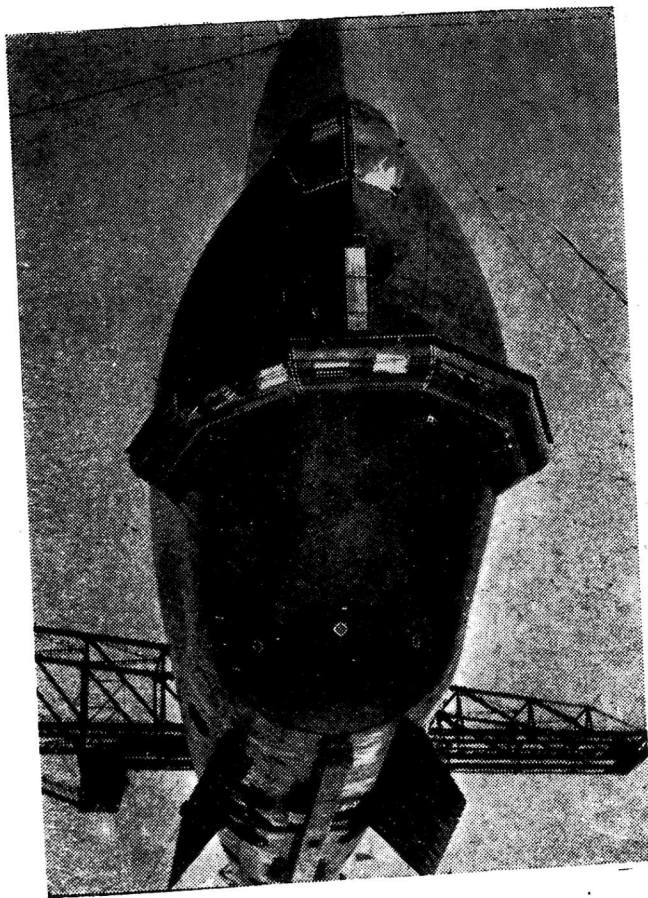
#### Auguste Piccard, cha đẻ thuyền-lặn

Tất cả các công cuộc thí-nghiệm của hai nhà khoa-học Mỹ đều được ông A. Piccard chú-ý đặc-biệt. Ông gốc người Thụy-sĩ, sau khi tốt-nghiệp kỹ-sư ở Ba-lê, được mời dạy Vật-lý tại trường Đại-học Bách khoa Bruxelles. Nhà thông-thái Thụy-sĩ, lúc bấy giờ đã được nổi tiếng nhờ những cuộc thám-hiềm không-gian và chiếm kỷ-lục lên cao bằng tăng-tính khí-cầu (ballon stratosphère) Fnrns - I do ông làm ra, nghĩ ngay đến việc chế-tạo một dụng-cụ cùng nguyên-tắc với Fnrns - I. Vào năm 1945, Piccard cho thực-hiện chiếc thuyền-lặn đầu tiên mang tên Fnrns-II. Không cần dây liên-lạc khí thở với trên mặt nước như cầu-lặn của Beebe và có thể điều-khiển đậu xuống đáy biển nhẹ nhàng như máy bay đáp trên sân. Thuyền lặn có đường-kính hai thước, dày chín phân với sức chịu đựng đến 1600 kí lô trên một phân vuông, tức là có thể xuống được bất cứ chiều sâu nào. Hình cầu nặng hơn khối nước nó chiếm chỗ nên phải nhờ phao nổi chứa khí tỷ-trọng rất nhẹ (d : 0, 7), để khỏi chìm xuống đáy. Máy được giữ cân bằng và lên xuống nhờ sự tiết-chế khí trong các phao nổi, nhằm tạo nên sự cân bằng theo nguyên-lý Archimède. Nguyên-tắc chuyển-động thăng đứng của thuyền-lặn giống hệt của khinh-khí-cầu: cần nhô lên thì làm cho nhẹ bằng cách thả bớt kim-loại dẫn; muốn xuống sâu, cho nước vào phần dưới các phao nổi cho nặng thêm. Máy di-chuyển ngang nhờ động-cơ. Khối cầu gồm hai phần, càng xuống sâu càng được áp-suất ép chặt vào nhau. Vì thuyền lặn không liên-lạc với người trong một ngày. Công việc chế-tạo bắt đầu từ năm 1945 đến hơn ba năm sau mới hoàn thành. Ngày 30 tháng 10 năm 1948, thuyền-lặn được hai giáo-sư Piccard và Monod lái xuống sâu hai chục thước (!) Ngày 3-11-1948, thuyền-lặn lại được hai nhà khoa-học trên trắc-thủy đến chiều sâu 1400 thước thì vừa hết sáng, phải trở lên.



Giáo-sư Auguste Piccard





Thuyền lặn Archimède  
(Trích Tạp-chí Science et Vie)

Đứa con đầu lòng của Piccard được coi như là một vật thí-nghiệm, còn ông, sau khi thành-công với Fnrs-II, được Chánh-phủ Bỉ hợp-tác với Trung-tâm Khảo-cứu Khoa-học Pháp-quốc ủy-thác làm một cái mới.

Fnrs-III ra đời với tất cả ưu-điểm rút kinh-nghiệm ở chiếc Fnrs-II: chứa được gần 80 ngàn lít sáng, chỗ ngồi lái thuận tiện, có hai đèn pha đến hai ngàn watts để soi sáng đáy biển v.v.. Dưới đáy khối cầu có bỏ chlorure de calcium để hút hơi nước do người thở ra.

Fnrs-III do Hải-quân Pháp đóng và ngày 3 tháng 6 năm 1953 được chính-thức hạ-thủy ở Toulon.

Sau đó, một loạt lần thí-nghiệm đều đem lại hết-quả với chiều sâu xuống được gia-tăng dần. Vào ngày 15 tháng hai năm 1954, Fnrs-III chiếm kỷ-lục xuống sâu 4050 thước ở ngoài khơi Dakar. Đồng thời ở Ý, thuyền-lặn Trieste, cũng bắt đầu lặn thử ở ngoài khơi Naples và xuống sâu được 4000 thước (thuyền-lặn trên do Piccard sáng-chế với tài-chánh của 2 chánh-phủ Ý và Thụy-sĩ, sau bán lại cho Hoa-kỳ). Báo chí làm rùm-beng cho rằng có sự cạnh-tranh chiếm kỷ-lục lặn sâu; kỳ thật cả hai thuyền-lặn đều do Piccard trông nom và ông, con ông cũng như các sĩ-quan hàng-hải Pháp chỉ nhằm mục đích khám-phá khoa-học. Về sau chiếc Trieste còn lần-lượt chinh-phục các chiều sâu 5000 thước, 5900 thước, 7600 thước v.v... và sau cùng, ngày 23 tháng giêng năm 1960, thuyền-lặn đã mang theo hai nhà thám-hiêm Jacques Piccard và Trung-úy Don Walsh xuống sâu 11.520 thước ở hồ Mariannes, chiếm kỷ-lục lặn sâu nhất thế-giới.

Từ đó, các nhà khoa-học không còn nghi đến việc chế-tạo một máy lặn có thể chịu đựng được các điều-kiện và áp-suất sâu hơn mười ngàn thước và cùng chuẩn-bị chế-tạo nhiều thuyền-lặn tương-tự như Fnrs-III nhằm mục-đích mở đường cho việc khảo-cứu rộng rãi trong vài năm tới. Nhưng rủi thay vừa đạt được thành-quả của gần hai chục năm nghiên-cứu, giáo-sư A. Piccard đã qua đời vì bệnh đau tim ngày 25-3-1962, thọ được 78 tuổi, để lại cho nhân-loại và nhứt là các nhà hải-học một niềm luyến-tiếc sâu-xa về lý-tưởng phục-vụ khoa-học thuần-túy của con người đã chiếm hai kỷ-lục: lên cao và xuống sâu.

### Thuyền-lặn Archimède

Sau lần lặn thành-công của Fnrs-III ở ngoài khơi Dakar, bắt đầu từ năm 1955, nhiều cơ-quan khoa-học Pháp và Bỉ hợp-tác sáng-chế một thuyền-lặn khác tên là Archimède, dưới sự trông nom của hai ông Willm và Houot.

Archimède hạ thủy ngày 28 tháng 7 năm 1961, hiện được coi như thuyền-lặn hoàn-hảo nhứt. Ta thử xét vài đặc-tính cùng dụng-cụ trang-bị của «viện hải-học lưu-động trong đại-dương» này.

Kề về kích-thước, Archimède lớn hơn hẳn các thuyền lặn được chế-tạo trước nó, với chiều dài 21 thước, rộng 4 thước và cao gần 7 thước. Khối cầu phía dưới có đường-kính hai thước tư, dày mười lăm phân và nặng gấp đôi khối cầu-cửa Furs-III. Về hình dạng bên ngoài, Archimède rất thuận tiện cho việc di-chuyển. Thuyền-lặn chứa được 105 tấn dầu xăng, đựng trong hai mươi bình. Được chế-tạo nhằm mục-dịch xuống thật sâu, Archimède cần mang theo một số trọng-lượng dẫn đáng kể. Khi ở trên mặt, trọng-lượng cần mang theo một vài trăm kí-lô nhưng khi xuống đáy sâu 11.000 thước, nặng đến mười bốn tấn. Vì phải du-hành trong một vùng hoàn-toàn đen tối, nên thuyền-lặn có một hệ-thống ánh-sáng rất đặc-biệt để dễ hoạt-động. Trước ba lỗ nhìn có tất cả mười hai đèn rọi 1.000 watts, không kể một số bóng đèn khác dùng vào việc chụp ảnh, quay phim. Trong thuyền-lặn có tất cả ba động-cơ, một máy ba chục mã-lực, và hai máy khác mỗi cái năm mã-lực.

Archimède với nhiệm-vụ một phòng nghiên-cứu lưu-động về hải-học nên được trang-bị nhiều dụng-cụ khoa học rất đặc-biệt mà một số lớn đã có ở Furs-III. Đại để, người ta có thể tìm thấy các máy tự-ký về áp-suất, về nhiệt-độ, về vận-tốc siêu-âm, về âm-thanh trong biển v. v... Các chai lấy mẫu nước bằng plexiglass được đặt bên ngoài khối cầu giúp nhà sinh-vật-học bắt được hải-sinh ở dưới sâu. Người ta cũng đặt các dụng-cụ lấy mẫu đất hay đo chiều dày lớp kết-tăng dưới đáy biển. Vài dụng-cụ khác cũng được thí-nghiệm như các máy tự-ký về hàm-độ, về cường-độ dòng nước v. v... và chắc chắn có kết-quả. Một hệ-thống thu hình gồm có hai máy chụp hình tự-động và hai máy quay phim giúp thuyền-lặn có thể sẵn được các hiện-tượng kỳ-lạ trong lòng đại-dương.

Tóm lại, Archimède, nhờ thừa hưởng nhiều kinh-nghiệm trước, đã được sáng-chế với nhiều ưu-điểm, chắc chắn sẽ giúp các nhà hải-học đi sâu vào lòng đại-dương để khám-phá nhiều điều mới lạ.

### Một chuyến lặn lịch-sử

Mục-dịch của các nhà khoa-học chế-tạo thuyền-lặn là làm thế nào có thể dùng nó du-hành xuống tận chiều sâu nhứt của đại-dương, cũng như về không-gian, phi-thuyền có thể đưa người lên mặt-trăng hay các hành-tinh khác. Và họ đã thành-công vào ngày 23-1-1960 như chúng ta đã biết. Đoạn dưới đây lược tóm các sự-kiện chính đã xảy ra trong chuyến lặn lịch-sử trên do Jacques Piccard ghi lại trong quyển "Chiều sâu 11.000 thước"<sup>3</sup>:

Sau khi kiểm-soát lại các bộ-phận bên trong căn-phòng của khối cầu lặn cuối cùng, Piccard ra lệnh bắt đầu cuộc lặn.

<sup>3</sup> Vers la profondeur de 11.000 mètres, Edition Arthaud.

8 giờ 10, thuyền-lặn Trieste được thả ra khỏi các dây cột, hoàn-toàn tự-do và hai nhà trắc-thủy Piccard và Walsh bước vào căn phòng.

Đúng 8 giờ 23 cuộc lặn bắt đầu và chiếc Trieste từ từ chìm xuống. Được chừng vài trăm thước, Trieste dừng lại để kiểm-soát lại các bộ-phận chính. Một phút sau thuyền-lặn lại tiếp tục. Sau đó, cứ cách mười thước, Trieste phải dừng lại để kiểm-soát cho đến 8 giờ 55 mới lặn xuống đều đều với tốc-độ dự-tính trước chừng một thước mỗi giây. Trong khi thuyền-lặn từ từ tiến vào cõi âm-u, hai nhà khoa-học phải lưu-ý từng giây phút về nhiệt-độ của nước, của ét-xăng, số lượng không-khí, ốc-xy trong khối cầu v. v... Họ dự-định sẽ cho thuyền giảm tốc-độ dần khi càng xuống sâu và lúc gần đến đáy sẽ chậm hẳn lại.

9 giờ 20 chiếc Trieste xuống được 735 thước. Chung quanh thuyền hoàn-toàn tối om, trừ vài điểm lấp-lánh của loại phiêu-sinh. 17 phút sau họ xuống được 1750 thước và còn nghe rõ tiếng điện-thoại từ chiếc tàu Waadank trên mặt nước.

11 giờ 30 họ ở chiều sâu 8250 thước. Chắc chắn chiếc Trieste đã rơi đúng vào giữa hố Mariannes. Xuyên qua các lỗ nhìn, họ thấy nhiều khối nước trôi như một con sông khi mùa băng tan.

12 giờ họ ở chiều sâu 9300 thước, không còn nghe được điện-thoại và cũng không đo được chiều sâu trong khi họ vẫn xuống từ từ với tốc-độ ba mươi phân mỗi giây. Họ thay phiên nhau trông nơi màn máy dò chiều sâu với hy-vọng có gì xuất-hiện. Ở chiều sâu 9900 thước, hình như thuyền-lặn chạm phải một chướng-ngại, rung như một trận động-đất.

«Walsh ái-ngại nhìn tôi, lời Piccard, và tôi hỏi lại:

— Chúng ta đã đến đáy?

Walsh không trả lời, nhưng anh lộ vẻ không tin.

Chúng tôi kiểm lại các bộ-phận, tìm nguyên-do trong khi thuyền-lặn vẫn tiếp-tục xuống đều, không có triệu-chứng gì đáng lo ngại».

Trieste đã xuống quá 10.000 thước nhưng vẫn chưa có dấu gì báo hiệu chiều sâu đã đến đáy. Họ thắng dần thuyền-lặn lại để tránh khỏi phải chui vào bùn khi thỉnh linh đến đáy.

12 giờ 56, một vệt đen hiện ra ở máy dò chiều sâu cho biết còn 80 thước. Họ chuẩn-bị dừng lại. Càng xuống gần, họ nhận được ra đáy hố bằng-phẳng, cấu-tạo bởi một lớp đất mềm.

13 giờ, họ nhận ra một lần sáng phía dưới thuyền-lặn. «Hình như là một con tôm đỏ, dài chừng vài phân đến chúc mừng sự viếng thăm của chúng tôi», Piccard ghi lại. Rồi còn 8, 6, 4 thước..., thuyền lặn vẫn tiếp-tục hạ mình từ từ.

Đúng 13 giờ 06, Trieste chạm phải đáy. Sau đó, họ bắt đầu liên-lạc lại với chiếc Wandank trên mặt, báo tin đã đến đích và hai bên nói chuyện với nhau.

Sau hơn nửa giờ quan-sát hải-vật sống ở chiều sâu tận cùng, thực-hiện vài công-tác đã dự-trù trước, thuyền-lặn bắt đầu cuộc trở lại dương-gian bằng cách thả dần một số trọng-lượng dẫn để thuyền được nhẹ.

Càng lên gần mặt nước, tốc-độ càng mau và lúc 16 giờ 54 phút, Trieste nhô lên khỏi mặt nước. Cuộc lặn chấm dứt, đem lại một sự thành-công về-vang cho các nhà hải-học nói riêng và nhân-loại nói chung.

### Các vấn-đề chiều sâu, mẫu-vật và đời sống hải-sinh-vật

Câu chuyện sẽ thiếu-sót nếu chúng ta chỉ chú-trọng đến sự thành-công của thuyền-lặn, một phương-tiện giúp người quan-sát được các hiện-tượng, đời sống hải-sinh-vật trong đại-dương, mà quên bàn đến sự tiến-triển về cách đo chiều sâu, vấn-đề lấy mẫu-vật và khám phá hải-sinh-vật dưới sâu.

I. *Đo chiều sâu.* Các bản-đồ về hàng-hải có ghi chiều sâu đại-dương đã xuất-hiện từ lâu. Phương-tiện dùng để đo chiều sâu thời xưa là có một sợi giây có chia thước, một đầu cột một vật nặng và được thả xuống nước. Muốn đo chiều sâu hơn vài trăm thước, vật nặng phải thật lớn để nước khỏi trôi đi và do đó phải cần trục quay (treuil) thay sức người. Từ năm 1521 nhà hàng-hải Magellan đã đo được chiều sâu 700 thước và ông cho là sâu nhất của Đại-dương. Vấn-đề không tiến-triển gì hơn cho đến năm 1773, ông Phipps đo được chiều sâu 1250 thước và lấy được bùn từ dưới đáy biển lên. Năm 1818, John Ross đo được chiều sâu 1920 thước và cũng lấy được mẫu đất trong vịnh Baffin. Năm 1840, ông James Ross đo được chiều sâu 4435 và 4895 thước ở phía nam mũi Bonne Espérance. Bắt đầu từ đó, tuy vẫn dùng dây, các nhà hải-học cũng khám phá dần được nhiều chiều sâu hơn, thường từ năm đến bảy ngàn thước. Từ đầu thế-kỷ 20 và nhứt là trong thời đệ-nhứt thế-chiến, người ta bắt đầu dùng phương-pháp âm-học để đo chiều sâu đại-dương. Thời-gian đi về của âm-thanh giữa chiếc tàu và đáy biển sẽ giúp tính chiều sâu nếu ta biết được vận-tốc âm-thanh truyền trong nước. Trong chừng năm gần đây, người ta dùng các âm có tần-số lớn (thường lớn hơn 18.000 chu-kỳ) tai không thể nghe được, quen gọi là siêu-âm. Máy dò chiều sâu phát ra các làn sóng âm-thanh và khi phản-hồi được ghi vào đồ-biểu của máy dưới hình-thức các làn sóng để đọc được chiều sâu đáy biển. Phương-pháp này hiện giờ được coi tân-tiến nhứt và đã giúp các nhà hải-học khám phá chiều sâu các hố một cách chính-xác.

Năm 1951, chiếc tàu hải-học Challenger-II đã khám phá ra hố Mindanao sâu 10.863 thước. Chiếc tàu này cũng khám phá ra hố Kermedec sâu 9470 thước.

Năm 1958, chiếc tàu Vitiaz cho biết chiều sâu của hố Mariannes là 10.990 thước và của hố Kouriles trên 10 ngàn thước.

Tóm lại, phương-tiện dùng để đo chiều sâu đã đến một độ chính-xác đáng kể, một số hố sâu đã được khám phá. Nhưng còn nhiều vùng, tuy không sâu lắm, vẫn chưa có hân hạnh được máy dò chiều đến viếng. Cũng nên biết thêm, nhiều loại máy dùng siêu-âm, có công-dụng như ra-đa dưới nước đã giúp tàu ngầm tránh được các chướng-ngại, tàu đánh cá có thể khám phá ra các đàn cá dưới sâu v. v. ...

2. *Thấu-thập mẫu-vật.* Loài người không chỉ muốn biết-biên sâu bao nhiêu thước mà còn muốn biết đáy biển cấu-tạo như thế nào, hình-dạng ra sao, đời sống hải-sinh-vật dưới đáy biển như thế nào v. v. ... Do đó, người ta tìm cách lấy các mẫu-vật, quen gọi chung đất, đá hay hải-sinh-vật, để khảo-sát.

Thời Hérodote, các nhà hàng-hải đã lưu-ý đến đáy biển ở cửa sông Nil do bùn cấu-tạo nên. Trong quyển *Histoire Physique de la Mer* (1725), Marsigli đã lưu ý đến bản-chất đáy biển nhưng chưa đề ý về hình-thể. Vấn-đề lấy mẫu-vật không tiến-triển gì khả quan cho đến khi hai ông Phipps và Ross lấy được các mẫu dưới chiều sâu trên ngàn thước. Kịp đến cuộc khảo-sát Beacon năm 1841 dưới đáy biển Egée, Forbes nhận ra đến hàng trăm mẫu-vật khác nhau. Lần lượt các ông Bailey (Hoa-kỳ), Lavoisier (Pháp), Huxley (Anh) đều lưu-ý đến vấn-đề địa-chất hải-dương và đời sống hải-sinh-vật. Nhưng công-trình nghiên-cứu vẫn còn quan-trọng đến hiện giờ là do kết-quả của cuộc khảo-sát Challenger (1872-1876) và do hai ông Marray và Ranard viết lại trong quyển «*Deep-Sea Deposits*». Vấn-đề tiến-triển một cách khả-quan song song với sự tiến-triển về kỹ-thuật và hiện giờ, người ta có thể dùng một dụng-cụ thả xuống chiều sâu trên mười ngàn thước lấy lên một cột đất, đá dài bốn chục thước mà vẫn giữ nguyên thứ lớp cũng như có thể dùng loại lưới đặc-biệt bắt hải-sinh-vật cùng chiều sâu trên.

Năm 1951, chiếc Galathea đã lấy được cột bùn dưới đáy hố Philippines sâu 10.060 thước. Nhiều lần moi đáy biển khác cũng được thực-hiện bởi các tàu hải-học Challenger-II, Vitiaz, Albatros v. v. ...

Việc đo chiều sâu và khảo-sát mẫu-vật dưới đáy-biển đã cho chúng ta nhiều sự hiểu biết quan-trọng và mới lạ. Người ta đã tìm thấy đáy đại-dương lồi lõm, với hố rãnh, hào, các miệng núi/lửa, tóm lại, cách cấu-tạo không khác gì ở lục-địa. Không có một thước vuông nào của đáy biển không có dấu vết hải-sinh-vật, dầu ở dưới chiều sâu mấy ngàn thước với đời sống rất khó khăn. Khi quan-sát về đáy biển hai giáo-sư Monod và Pérès (hai người đã du-hành thủy-cung trong thuyền-lặn) đều gọi đáy biển là «đất cày» (terre labourée) và «đất thổ» (terre lapin) để chứng tỏ đời sống phi-nhiều của sinh-vật tại đây.

3. *Sự sống dưới chiều sâu.* Căn cứ vào hơn một trăm mẫu vật bắt được trong cuộc khảo-sát Beacon, ông Edward Forbes cho rằng dưới chiều sâu 550 thước, tức vùng hết ánh-sáng mặt trời thì không còn sự sống (la vie). Từ năm 1930, nhiều người trắc-thủy trong cầu-lặn của giáo-sư Beebe ở các chiều sâu hoàn-toàn đen tối, cho biết ở đây vẫn còn các tia sáng do hải-vật phát ra. Điều này làm cho các nhà hải-sinh-vật-học ngạc-nhiên nên họ đặc-biệt lưu-tâm đến vấn-đề với hy-vọng khám-phá được nhiều điều mới lạ.

Năm 1948, một cuộc khảo-sát dưới sâu của Thụy-diễn bắt được nhiều sinh-vật dưới chiều sâu 7625 thước và 7860 thước ở hồ Porto-Rico. Cuộc khảo-sát Vitiaz bắt được nhiều sâu bọ dưới chiều sâu 8000 thước ở hồ Kouriles-Kamtchaka. Với các kết-quả trên, người ta tự hỏi hải-sinh-vật có thể sống dưới chiều sâu trên mười ngàn thước với áp-suất hơn một ngàn kí-lô trên một phân vuông? Các nhà khoa-học, căn-cứ vào thí-nghiệm, đoán chắc không thể có được. Nhưng đến năm 1951, nhà hải-học trứ-danh Đan-mạch, ông A. F. Bruun, thực-hiện một mẻ lưới-rà (chalutage) ở hồ Philippines sâu trên mười ngàn thước vào ngày 21 tháng 7 và bắt được: 25 hải-quì, 75 đờn-đột, 5 ốc và cua v. v... Nhiều mẻ lưới-rà khác lần lượt được thực-hiện ở khắp các hồ sâu và hiện giờ người ta đã tìm thấy đến hai trăm loại sống dưới sâu bảy ngàn thước trong đó có sáu mươi hai loại ở chiều sâu mười ngàn thước.

Đời sống của hải-sinh-vật dưới sâu có nhiều điều rất kỳ lạ. Nhiều con mực lớn cỡ hai mươi phân, trang sức quanh mình nhiều hàng đèn đặc-biệt, có thể rọi sáng hay tắt tùy ý loài vật. Ở vài loài khác, bộ-phận sáng có hình thù như một cái túi hay một cái hang trong khi vài loại hoàn-hảo hơn, có cả bộ-phận phản-chiếu. Dưới địa-ngục đại-dương, ánh-sáng dùng để quấy-rũ mồi, để ngừa địch hoặc tấn-công kẻ khác. Cá búng-bình mạng trên đầu một cái cần câu thật mảnh với ít lửa ngoài đầu, cựa quậy chiếc cần kỳ-diệu, để quấy-rũ, như mồi vào cái miệng to tướng. Cuộc sống khó-khăn dưới sâu đã làm cho nhiều hải-vật có hình vóc rất kỳ lạ. Loại cá chiasmodus sống dưới sâu có cái bụng phình xuống gấp ba lần toàn thân, thường chỉ dài chừng mồi phân. Cá grammatostimias flaglibarbi có một cái cần dài hơn tên nó, gấp sáu lần con cá. Ngoài công dụng để tấn công mồi, cái cần còn có một bộ-phận ra-đa đặc-biệt có thể tiên-đoán được bạn hay thù. (1) Không biết còn bao nhiêu chuyện kỳ-lạ tương-tự, chúng tôi chỉ đơn cử vài thí-dụ để câu chuyện bớt khô-khan.

### Triển-vọng của vấn-đề chinh-phục chiều sâu

Kề về nhiều phương-diện, con người ở hiện-tại cũng như trong tương-lai đều cần nhiều nhu-cầu có thể khai-thác trong đại-dương. Do đó, vấn-đề phát-triển nền hải-học trên thế-giới cần được cõ-động, xúc-tiến và nâng-đỡ. Điều này chính

ông J. Wiesner, cố-vấn khoa-học của ông Kennedy đã nhiều lần tuyên-bố với báo-chí. Lợi-ích chung của ngành hải-học, tác-giả đã có dịp đề-cập.<sup>4</sup> Riêng trong vấn-đề chinh-phục chiều sâu, nhân-loại sẽ được những lợi-ích thiết-thực nào?

Trước hết ta phải kể đến vấn-đề khai-thác các mỏ kim-loại và dầu-hóa. Mỏ dầu hiện giờ plastic dần dần thay thế kim-loại trong việc chế-tạo một số dụng-cụ nhưng trong tương-lai, kim-loại, như là các thứ kim-loại hiếm, sẽ không có đủ cung-ứng cho nhu-cầu nếu không được khai-thác trong đại-dương. Uranium, một loại «vàng» hiện nay, được tìm thấy rải-rác trong các «bình-nguyên đại-dương». Thêm vào đó, vài vùng ở đáy biển còn chứa nhiều hợp-chất kim-loại. Các hợp-chất thường là ốc-xýt sắt, hỗn-hợp magnésium với các kim-loại hiếm như nickel, cobalt, đồng v. v... Các hợp-chất trên sẽ được khai-thác một cách hữu-hiệu khi người ta có thể từ bên trong các thuyền-lặn, đưa tay ra «lượm» một cách dễ-dàng.

Theo sự ước-đoạn hiện giờ còn hơn 40 triệu tấn dầu-hóa trong đại-dương chưa được khai thác. Người ta đang khảo-sát vùng dọc theo bờ biển Louisane, Texas, California v. v... và hy-vọng sẽ tìm được nhiều mỏ mới. Muốn giá dầu được rẻ, người ta phải nhờ đến các kết-quả của sự nghiên-cứu về chiều sâu, thí-dụ như việc xây cất các nhà máy, các ống hút và dẫn dầu v. v... Ngoài ra, người ta hy-vọng sẽ nhờ sự khám-phá về chiều sâu, có thể tìm ra nhiều mỏ kim-loại khác.

Một công-dụng thiết-thực khác do sự chinh-phục chiều sâu cho chúng ta biết là các nhà bác-học có thể tìm ra các vùng hoàn-toàn yên-tĩnh dưới đáy đại-dương để chứa căn-bã nguyên-tử. Muốn chắc-chắn ở một vùng nào đó không có sự di-chuyển của nước, có thể chứa chất độc phóng-xạ mà không sợ trôi vào bờ gây nguy-hiêm, người ta phải dùng thuyền-lặn đến tận nơi để quan-sát. Căn-bã nguyên-tử càng ngày càng nhiều, người ta càng tranh nhau tìm, dành trước các vùng được coi như yên-tĩnh trong đại-dương và do đó, trong tương-lai, bất cứ nơi nào sâu trên 4, 5 ngàn thước đều được thuyền-lặn đến viếng.

Một lý-do khác sẽ làm cho sự chinh-phục chiều sâu phát-triển mạnh là mục-đích quân-sự. Nhiều nhà chiến-thuật cho rằng, một khi thể-chiến đã xảy ra, các trận hải-chiến sẽ chiếm một phần quan-trọng vì về không-gian, các loại khí-giới tàn-khốc đều có thể bị đối-phương tiêu-hủy trên không-trung trước khi gây tai-họa. Chắc chắn sẽ có những cuộc săn đuổi chớp-nhoáng và lý-thủ giữa các tàu ngầm và bên nào thắng sẽ dành được tru-thế. Bởi đó, nhiều quốc-gia đàn a<sup>h</sup> đang xúc-tiến việc tìm hiểu hình-dạng đáy biển, cường-độ phươg-hướng các dòng nước sâu, những yếu-tố thường làm trở-ngại cho sự di-chuyển của tàu

<sup>4</sup> Xem «Đại-cương» về lợi-ích của ngành Hải-học», Văn-Hóa Nguyệt-san số 68, tháng giêng và hai 1962.

ngầm. Sự hiểu biết về các dòng nước sâu cũng giúp cho ngành ngư-nghiệp sử-dụng ngư-cụ dễ-dàng.

Ngoài các lý-do trên, vấn-đề chinh-phục chiều sâu còn phát-triển vì nhu-cầu của Khoa-học thuần-túy. Với sự khảo-sát về địa-chất và sinh-vật-học hải-dương và nhất là nhờ sự trợ-giúp các phương-pháp định tuổi rất chính-xác người ta hy-vọng sẽ mô-tả lại được lịch-sử cấu-tạo địa-cầu, nguồn-gốc nhân-loại và các vấn-đề liên-hệ đến quá đất và con người.

Bởi nhiều lý-do, vấn-đề chinh-phục chiều sâu đại-dương đang được nhiều cường-quốc quan-tâm đặc-biệt. Chúng ta hy-vọng trong một ngày gần đây sẽ có hàng trăm thuyền lặn thay nhau «cày» đại-dương để tìm-hiểu rõ hơn về hình-dạng và sinh-vật-học đáy biển cũng như khai-thác được các nguồn-lợi của đại-dương một cách hữu-hiệu. Và nhất là chúng ta có dịp thăm thủy-cung trước khi viếng Chi-Hằng.

#### Tài-liệu tham-khảo :

1. «L'exploration des mers profondes», *La Nature*, tháng 10, 1959.
  2. *Vers la profondeur 11.000 mètres*, par Jacques Piccard, Edition Arthaud.
  3. *Science et Vie*, tháng 10, 1961.
  4. *Science and Technology*, tháng hai, 1962.
  5. «Le bathyscaphe», par P. Willm, *Journées des 24 et 25*, 2-1958 (Belgique).
  6. «Vers les profondeurs sous-marines», par P. Willm, trong *Grandes découvertes du vingtième siècle*, Edition Larousse.
  7. «Les mers» par J. Rouch trong *Les explorations du XX siècle*, Edition Larousse.
  8. *Sondages*, par J. Rouch, Edition Payot, 1943.
- Và một số tài-liệu khác.



## NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA

Giảng-sư

Đại-học Văn-khoa Sài-gòn

## vấn-đề người lớn học ngoại-ngữ

1. Muốn nói thạo một thứ ngôn-ngữ nào đó, ta cần hiểu biết và sử-dụng hầu như một trăm phần trăm âm-hệ của ngôn-ngữ đó, từ năm mươi đến chín mươi phần trăm văn-phạm của ngôn-ngữ đó, chứ còn về ngữ-vựng thì thường-thường chỉ một phần trăm cũng đủ. Khi học một ngoại-ngữ có chuyên-hóa nhiều, lối chia “véc-bô” không đủ; phải đặt hẳn một câu vào một trường-hợp nào đó. Một mặt khác, nếu quá chú-trọng đến ngữ-vựng mà dỏ tự-vị ra học thuộc lòng cũng không được: người biết nhiều tiếng một, nhưng không biết cách đặt câu bằng những tiếng đó, thì cũng giống như người có hàng đồng gạch mà không biết xếp nó làm sao để xây thành bức tường.

Thỉnh-thoảng có người không dùng phương-pháp hay kỹ-thuật gì đặc biệt mà cũng nói được một ngoại-ngữ rất lưu-loát tron-tru. Song đó là những trường-hợp hãn-hữu. Phần đông chúng ta nếu ai nói một ngoại-ngữ gọi là thông-thạo tức là người ấy phải rành hệ-thống âm-thanh của ngoại-ngữ ấy. Việc này không có liên-quan gì tới trình-độ học-vấn cả: giáo-sư đại-học hay công-nhân nhà máy cũng sẽ gặp những khó-khẩn như nhau trong giai-đoạn tìm hiểu âm-thanh một thứ ngôn-ngữ lạ. Có người chúng ta mất nhiều năm trời nghe và nói một ngoại-ngữ — nhiều khi ở ngay nước ngoài — mà cũng không thông thạo âm-thanh ngoại-ngữ ấy. Thế thì lẽ cố-nhiên học-viên người lớn phải chú-ý đặc-biệt tới âm-thanh-học.

Một lý-do khiến trẻ em học ngoại-ngữ tương-đối nhanh chóng có lẽ cũng tại con nít không lo học nhiều tiếng-một như người lớn mà chỉ chăm-chú học những mô-thức về âm thanh và ngữ-thái thôi. Lý-do quan-trọng hơn là chúng chưa có những thói quen thâm-căn cố-đế bằng thói quen của một người lớn. Ngay lúc tuổi trẻ, cũng có một thời bao nhiêu mô-thức âm-thanh trở nên kiên-định rồi, và sau đó

muốn học một loạt những thói quen mới thì ta thấy khó-khăn. Về ngữ-vựng thì không thể, và về ngữ-thái cũng không thể. Vấn-đề đặc-biệt của người lớn học ngoại-ngữ hoàn-toàn là vấn-đề âm-thanh.

Người lớn chúng ta vì đã có những thói quen lâu đến hơn hai ba chục năm nên chúng ta sợ ngược, e-thẹn, sợ người ta chê cười, còn trẻ con thì «bạo» hơn, hay «trơ» hơn.

Trẻ con được bố mẹ kiên-nhẫn dạy đi dạy lại, sẵn-sàng diu-dắt và khuyến-khích những cố-gắng của chúng.

Trẻ con còn được bạn-bè chế giễu nếu nói khác phần đông, chứ người lớn ít khi bắt-bè nhau về chuyện nói sai.

Tuy nhiên, người lớn, ngược lại, đã hơn trẻ con ở chỗ có óc phân-tích tỉ-mỉ và trong khi nói và viết có thể suy-nghĩ một cách già-giặn.

Dù sao chẳng nữa, bước đầu vẫn là tối quan-trọng, và dạy ngoại-ngữ cho học-sinh Đệ-thất *khó hơn* là dạy học-sinh đệ-nhi-cấp. Giáo-sư ở những lớp vỡ lòng lại càng cần được huấn-luyện đặc-biệt, vì nếu ta học sai thì lên trình-độ cao muốn sửa lại khó lắm.

Các vị tráng-niên cũng thường hay thoái-thác, viện cớ lớn tuổi rồi, trí nhớ kém, làm sao học được. Thực ra, học sinh-ngữ thì không ai cần lo rằng mình già quá.

Ai cũng có thể nghe rõ ngữ-điệu một ngoại-ngữ. Nếu ta chưa học một ngoại-ngữ nào bao giờ mà cũng nhận xét được, chẳng hạn, rằng Anh-ngữ nghe nó « như hát » hoặc người nói Anh-ngữ « đầy một mồm lưỡi », tức là ta đã có cái tai âm-nhạc để nghe rõ giọng điệu lên xuống hoặc nhìn thấy một cử-động đặc-biệt khi phát ra một âm-thanh của ngôn-ngữ đó rồi.

Cũng có người lại nói chưa học ngoại-ngữ nào từ trước nên thấy khó. Thực ra, học Anh-ngữ mà có căn-bản Pháp-ngữ thì có lợi về phương-diện ngữ-vựng hay danh-từ văn-phạm, nhưng về phương-diện phát-âm thì không lợi chút nào, vì ta sẽ dùng những âm của Pháp-ngữ thay-thế vào âm của Anh-ngữ.

« Ít thì giờ » cũng là một cớ để thoái-thác. Cớ này có giá-trị nhất. Nhưng thực ra nếu không thể học ráo-riết trong vài ba tháng (4, 5 tiếng đồng hồ mỗi ngày) thì vẫn có thể hằng ngày đều-đặn đề ra từ 15 phút cho đến nửa giờ. Như thế sẽ có kết-quả hơn là một tuần lễ vài ba giờ cách quãng nhau, theo lối rỏ giọt.

2. Phương-pháp học ngoại-ngữ có giá-trị về khoa-học là phương-pháp theo thứ-tự *học nghe, học nói*, rồi mới *học đọc*, và sau cùng là *học viết*.

Trong các trường trước đây, học-sinh ta lâu lâu mới được *đọc* những câu lập-thành trong sách, đâu có phải là *nói*. Học-sinh chỉ tập viết những câu khô-khan đại-khái nghĩa như: 'Chú tôi giàu', 'Cô tôi nghèo', v.v...

« Cô », « chú » dịch thế cũng chưa đúng hẳn vì thí-dụ tiếng *uncle* trong Anh-ngữ có thể nghĩa là 'bác', 'chú', 'dượng', v.v...

Những câu thí-dụ toàn là căn-cứ vào mẹo luật ghi trong sách. Bài dạy về cách chuyên-hóa thì hoàn-toàn căn-cứ vào chữ viết (-ed 'quá-khứ', -s 'số nhiều', v.v...) làm cho học-sinh chán ghét văn-phạm.

Học như thế thành-thủ có đồ chẳng nữa cũng vẫn không nói được với người ngoại-quốc, và nhất là vì không có dịp nghe, cho nên nếu người đó « xè » ra một tràng ngôn-ngữ của họ là ta lâm vào cảnh vịt nghe sấm thôi.

Học ngoại-ngữ theo cung-cách ấy thật chẳng khác gì học bơi bằng sách hay học đàn bằng cách hàm-thụ.

Ở giai-đoạn đầu, cần chú-trọng đến hai hoạt-động *nghe* và *nói* nên ta cần *nhại* cho đúng, bắt chước cho hệt.

Học-viên phải nhận xét cho tinh-tế xem trong khi phát-âm vị-trí của môi người « kiêu-mẫu » ra sao, âm nào có sắc-thái gì, đọc nhanh hay chóng, giọng lên bằng xuống trầm thể nào, cử-chỉ, điệu bộ, nét mặt ra sao.

Điều cần-thiết là làm sao vận-dụng bộ máy phát-âm mà không có vẻ cố-gắng rồ-rệt, ngõ-hầu phát ra được những âm-thanh đặc-sắc của thứ ngôn-ngữ mục-tiêu. Đây là vấn-đề những thói quen của một số các cơ liên-hệ, luyện sao cho nó có những cử-động tái-diễn một cách đều-đặn.

3. Hiểu rõ âm-hệ thứ ngôn-ngữ mình cần học cũng chưa đủ. Các sách dạy Anh-ngữ chẳng hạn thường có tả cách đọc, nhưng nhiều khi lẫn-lộn tiếng nói với chữ viết, nghĩa là không phân-biệt rõ *âm* và *chữ* nên đã cho là *th* của Anh-ngữ giống *th* của Việt-ngữ, chẳng hạn.

Thực ra, có ba âm khác nhau ta cần tìm hiểu :

	[t]	[t <sup>h</sup> ]	[θ]
Việt-ngữ	<i>tai</i>	<i>thai</i>	
Anh-ngữ	<i>sty</i>	<i>tie</i>	<i>thigh</i>
	/t/		/θ/

Ngữ-âm-học sẽ cho biết mấy định-nghĩa sau đây :

Âm [t] là tắc-âm nứu, điếc, không có hơi thở.

Âm [t<sup>h</sup>] là tắc-âm nứu, điếc, có hơi thở.

Âm [θ] là xát-âm giữa răng, điếc.

Ngần ấy âm vẫn có đó, chỉ khác cách sử - dụng thôi. Trong Việt - ngữ, [t] và [t<sup>h</sup>] là hai đơn-vị âm-thanh, hai âm-vị đối-nghịch với nhau, vì nếu ta thay-thế cái nọ bằng cái kia thì ta làm cho ngữ-y thay đổi. Hai âm-vị ấy, ta viết /t/ và /t<sup>h</sup>/. Còn trái lại, trong Anh-ngữ, hai âm [t] và [t<sup>h</sup>] chỉ là hai biến-thái của một âm-vị duy-nhất mà người Anh sẽ gọi là âm-vị /t/. Người nói Anh-ngữ

sẽ tự-động dùng âm /t/ khi đứng trước có s, và dùng biến-thái [t<sup>h</sup>] khi nó đứng đầu một vần có độ nhấn mạnh. Thành-thử người Việt ta nghe âm-vị /t/ trong tiếng *tie* 'ca-vát' như là *th*. của Việt-ngữ và cũng âm-vị /t/ ấy trong tiếng *sty* 'chuồng heo' ta nghe như là *t*. của Việt-ngữ.

Âm /θ/ trong Anh-ngữ phát-âm bằng cách thè chóp lưỡi ra chỗ giữa hai hàm răng khép lại để luồng hơi lọt qua gây nên sự ma-xát nghe rất rõ. Âm này Việt-ngữ ta không có, nên lúc học nói Anh-ngữ thấy khó-khăn. Song nếu được chỉ-dẫn thì ta sẽ thấy ngay không phải đá chóp lưỡi lên phía chỗ nứu sau răng mà được, trái lại phải thè chóp lưỡi ra ngoài. Như thế mới ra âm đầu của tiếng *thigh* 'đùi', nó khác hẳn âm đầu của chữ *thai* hay *tie*.

Đã đành những âm mới lạ có gây khó-khăn thật, nhưng đa-số khó-khăn là làm sao học được cách sử-dụng mới-mẽ của những âm cũ. Vậy thì một điều-kiện cần-thiết là hiểu rõ âm-hệ tiếng mẹ đẻ của ta.

Trước sau, lúc nào ta cũng cần nhận-thức tính-chất cần-thiết của một ngoại-ngữ: cũng như mẫu-ngữ, nó là một hệ-thống âm-thanh, chứ không phải các chữ viết trên một trang giấy.

Phương-pháp *mim-mem* (mimicry-memorization) 'nhại và nhớ' cốt để cho người học tiêm-nhiễm một số những thói quen mới-mẽ, và nhận-định rằng ngôn-ngữ là một hệ-thống những phản-ứng có tính-cách tập-quán phải được học rất kỹ. Người học phải nghe cho thính rồi nhại lại cho hết: nhắc đi nhắc lại mãi mới quen.

Nhưng nhắc cái gì? Trước hết, phải nhắc những tiếng mới, có một âm đặc-biệt nào đó, rồi cố-gắng phân-biệt nó với một âm thoạt nghe tưởng giống nó. Thí-dụ: âm [θ] trong Anh ngữ cần được phân biệt với âm /t/ hay âm /s/. Giáo-sư đọc cho nghe những tiếng ở cột 1, rồi những tiếng ở cột 2, rồi những tiếng ở cột 3, để giúp học-viên biệ-n-biệt ba âm-vị đó.

1	2	3
<i>thigh</i>	<i>tie</i>	<i>sigh</i>
<i>thin</i>	<i>tin</i>	<i>sin</i>
<i>thought</i>	<i>taught</i>	<i>sought</i>
<i>thick</i>	<i>tick</i>	<i>sick</i>
v. v. . .		

Rồi giáo-sư sẽ đọc một tiếng nào đó, học-viên phải nhận ngay ra là nó có âm thuộc cột nào (1, 2 hay 3).

Một cách nữa, là giáo-sư đọc từng cặp hai tiếng, như *thick thick*; *thick sick*, rồi hỏi học-viên xem hai tiếng đó giống nhau hay khác nhau.

Lại một cách nữa, là giáo-sư đọc ba tiếng, thí-dụ

(A)	(B)	(C)
<i>thick</i>	<i>sick</i>	<i>thick</i>

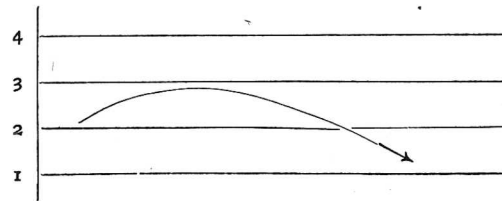
rồi hỏi hai tiếng nào giống nhau, học-viên phải có thể nói «A và C».

4. Tập nghe, tập phân-biệt xong, đến giai-đoạn tập phát-âm. Học-viên phải nhắc lại theo giáo-sư, từng cột một, rồi đến những cặp tiếng như *thigh-tie* (cột 1 và 2), *tie-sigh* (cột 2 và 3), và *thigh-sigh* (cột 1 và 3) trong bảng trên kia.

Sau rốt, giáo-sư cho một tiếng ở cột bên trái thì học-viên phải đọc ngay được tiếng tương-xứng ở cột bên phải; rồi thì làm ngược lại, giáo-sư đọc một tiếng ở cột bên tay mặt, học-viên phải đọc tiếng tương-xứng ở cột bên tay trái.

Lẽ tất-nhiên có phân-tích âm-vị kỹ-lượng mới có căn-bản để trình-bày từng âm-vị một như trên, rồi mỗi khi cần hiện-minh những vấn-đề sẽ được nêu lên, để giúp học-viên ngay lúc đầu mắt ít thì giờ mà có thể phát-âm nhanh và dễ giống. Sau đó, vẫn còn cần đọc cho thật hết và một cách tự-động: bằng cách bắt chước từng li từng tí và luyện đi luyện lại mãi những đoạn, rồi những câu đầy-đủ nhưng không cần dài.

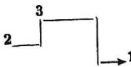
Vấn-đề *ngữ-điệu* của cả câu cần được chú-ý ngay từ đầu. Trong Anh-ngữ, nếu ta chia giọng nói bình-thường làm bốn bậc cao thấp, đánh số từ 1 đến 4, thì những câu nói thường (xác-định hay khẳng-định) hoặc những câu hỏi (ngghi-vấn) có một vắn-từ (như *who, what, where, when, how, v. v. . .*) đứng đầu, sẽ theo ngữ-điệu 231, nghĩa là giọng nói bắt đầu ở bậc 2, lên cao đến bậc 3, rồi cuối câu tụt xuống bậc 1 trước khi im bật:



Thí dụ:

- |           |  |                  |
|-----------|--|------------------|
| a) No.    |  | 'Không.'         |
| Yes.      |  | 'Có.'            |
| Now.      |  | 'Bây giờ.'       |
| Bob.      |  | 'Bob.'           |
| b) Never. |  | 'Không bao giờ.' |
| Later.    |  | 'Lát nữa.'       |
| Robert.   |  | 'Robert.'        |

c) You know him.  
How is she?  
Who is it?



'Anh biết hẳn.'  
'Cô ấy mạnh không?'  
'Ai đó?'

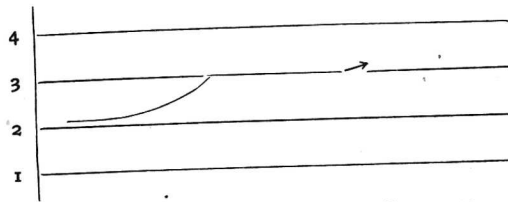
Trong những thí-dụ loại (a), là những tiếng một vắn, giọng nói bắt đầu ngay ở bậc 3 rồi tụt xuống bậc 1. Người ta kẻ đường ngữ-điệu xuống dốc chéo chéo: ta nghe như *nở-ừ, náo-ừ, v.v...*

Trong những thí-dụ loại (b), là những tiếng hai vắn, giọng nói cũng bắt đầu ngay ở bậc 3 rồi tụt xuống bậc 1. Song người ta kẻ đường ngữ-điệu xuống dốc thẳng tắp chỗ ranh-giới giữa hai vắn *né-vờr, lẽ-tờr, v.v...*

Còn trong những thí-dụ loại (c), thì ta có đủ ba bậc.

Trong tất cả mọi trường-hợp dẫn trên, cái vắn đọc cao nhất (bậc 3) cũng là vắn đọc mạnh nhất, nhấn mạnh nhất.

Bây giờ ta lại nhìn vào (hay nghe, thì đúng hơn) những câu hỏi không có một vắn-từ đứng đầu: những câu hỏi mà ta có thể trả lời bằng « có » (hay gật đầu) hoặc « không » (hay lắc đầu). Ta nhận thấy nó đều có ngữ-điệu 233, nghĩa là giọng nói bắt đầu ở bậc 2, lên cao đến bậc 3, rồi đến cuối câu vẫn cứ đứng nguyên ở đó và có thể còn ngân dài ra và vênh cao lên một chút:



Ta vẫn lấy những tiếng hoặc những câu đã dẫn trên kia, chỉ đọc khác đi thôi (và lẽ tất-nhiên nghĩa cũng khác):

No?  
Yes?  
Now?  
Bob?  
Never?  
Later?  
Robert?

'Không ư?'  
'Có à?'  
'Bây giờ ấy à?'  
'Bob ấy à?'  
'Không bao giờ hở?'  
'Lát nữa hở?'  
'Robert ấy à?'

You know him?  
How is she?  
Who is it?

'Anh biết hẳn chứ?'  
'Anh muốn hỏi: « cô ấy có mạnh hay không » hở?'  
'Anh muốn hỏi « ai đấy » hở?'

5. Một điểm nữa là phải nhận biết và nói được những hình-thức thu gọn hay nói tắt, và đừng quá ý-lại vào chữ viết. Người nói Anh-ngữ không đọc âm /t/ trong tiếng *often* 'thường thường': đa-số đều đọc /'ɔfən/. Lại còn tiếp-vi-ngữ /-ər/ chỉ «tác-nhân» bao giờ cũng đọc như vậy: dù nó viết -er (như trong *teacher, writer, singer*) hoặc -or (như trong *translator, director, actor*). Cách đọc tiếng *often* thành /'ɔftən/ cũng như cách đọc tiếng *actor* thành /'æktər/ đều là những cách đọc giả-tạo của một thiếu-số, mà ta không nên theo.

Đây là những thẻ rút ngắn rất tự-nhiên mà học-viên phải học:

ông	<	ông ấy
hồng	<	không
nhớ	<	nhé
cơ, kura	<	kia
downcyə	<	don't you?
ðəyə	<	do you
səmɔr	<	some more
gɔnə	<	going to

Phần tập phát-âm những tiếng một, những đoạn, những câu như trên có mục-dịch rõ-rệt là luyện một âm-vị nào đó hoặc một ngữ-điệu nào đó.

Học-viên cần nhận biết được một âm (tức là phân-biệt nó với một âm náná), rồi thì thốt ra được âm đó cho đúng (tức là không lẫn nó với âm khác). Có thể thì mới nghe đúng (để hiểu người ta) và nói đúng (để người ta hiểu mình).

6. Có căn-bản về phát-âm rồi, vẫn phải tiếp-tục tập phát-âm mãi mãi cùng một lúc với chương-trình chính. Chương-trình này gồm có năm giai-đoạn:

1. nhận biết và nói trôi chảy chừng vài ba trăm tiếng và câu đơn-giản, đủ dùng cho những nhu-cầu căn-bản, như chào hỏi xã-giao, xin thức ăn, thức uống, kêu đau, hỏi đường, v.v...;

2. có thể mua bán, mà-cả, đăn-dò người giúp việc, nghe lồm-bồm một bài diễn-văn đọc chậm rãi;

3. nghe hiểu diễn-văn đọc nhanh, hoặc bài giảng trong lớp, rồi hiểu cả bài nói chuyện của người ta nói với tốc-độ bình thường, và chính mình có thể đứng lên nói trước công-chúng mà không thẹn-thò ấp-ung;

4. nói chuyện lưu-loát về mọi vấn-đề, đàm-thoại một cách trơn-tru hoạt-bát;



5. pha-trò, chơi chữ, dẫn những tục-ngữ cao-đao phổ-biến trong dân-gian.

7. Nói đến các phương-tiện học-tập thì hiện nay ở Việt-Nam đâu có phải là thiếu! Muốn học Pháp-ngữ thì có người Pháp, muốn học Anh-ngữ thì có người Anh, muốn học Mỹ-ngữ thì có người Mỹ cho ta bắt chước. (Hai ngôn-ngữ sau này thực ra hiểu nhau được — nếu ta học *đến nơi đến chốn* — chứ không phải là « học tiếng Anh rồi người Mỹ nói không nghe được » hoặc « học tiếng Mỹ nên người Anh nói không nghe được »).

Người kiêu-mẫu đề cho ta bắt chước lẽ tất-nhiên không đủ, phải có giáo-sư người Việt được huấn-luyện mới có thể chỉ bảo để giúp ta bắt chước cho có hệ-thống.

Rồi thì cuốn sách giáo-khoa vẫn là dụng-cụ thiết-yếu, vì nó phải ghi những câu ta cần học và những lời dặn liên-hệ đến âm-thanh, ngữ-điệu, ngữ-thái và ngữ-pháp của thứ ngôn-ngữ mục-tiêu ta cần học. Cuốn sách giáo-khoa đứng-đầu phải trình bày nhiều câu đối-thoại tự-nhiên mà hiện nay dân Pháp, dân Mỹ, dân Anh v. v. . . đang dùng hàng ngày, chứ không phải những câu cổ xưa và sai ý-nghĩa, mà chỉ có người ngoại-quốc mới dùng. Cách đọc phải được ghi chép bằng những ký-hiệu phiên-âm, mỗi âm-vị chỉ một âm-phụ, và mỗi âm-phụ chỉ một âm-vị.

Mỗi khi bàn đến một điểm văn-phạm, phải cho thí-dụ đã dùng trong phần đàm-thoại, rồi mới (giúp học-viên tự minh) rút ra một « luật-lệ » theo lối qui-nạp.

Những đề-tài trong sách cũng phải là những dịp cho học-viên thấy lối suy-nghĩ và những đặc-điểm trong nền văn-hóa của những người nói thứ ngôn-ngữ mục-tiêu.

Các học-cụ về thính-thị ngày nay mỗi lúc một nhiều. Đĩa nhựa và băng điện-tử rất có ích cho việc tập nghe tập đọc, tuy nó không thể thay-thế hẳn giáo-sư được. Đĩa hát chỉ giúp ta tập nghe thôi. Còn băng nhựa thì có loại bỏ khoảng trống để học-viên, ngay sau khi nghe câu nói đã thu trong đó, có thể tức thì lặp lại ngay câu ấy trước máy vi-âm. Câu này được thu liền vào sau câu kiêu-mẫu. Lúc nghe lại, ta sẽ có thể so-sánh cả hai câu. Nếu thấy dở quá thì lại thu một lần nữa; câu của ta nói lần sau sẽ bôi xóa câu nói lần trước, còn câu kiêu-mẫu thì vẫn đề nguyên.

Phim ảnh, hoặc cả cuộn, hoặc từng khúc, có thể dùng để chỉ rõ một vấn-đề phát-âm, chẳng hạn cho thấy âm /t/ của Anh-ngữ cần chóp lưỡi tiến lên áp vào chỗ nứu (tức phần lợi ở sau răng cửa) để chặn luồng hơi trước khi rút xuống, rồi buông luồng hơi ra mà gây nên một sự phá-nổ. Những cử-động của từng bộ-phận trong bộ máy phát-âm cũng có thể được minh-hiến rõ-rệt trong một phim điện-ảnh quang-tuyến nữa.

Lẽ tất-nhiên, những đồ-biêu, hình-vẽ chỉ cách phát-âm rất có ích khi giáo-sư giảng về chi-tiết từng âm một.

Bài học sinh-ngữ bằng vô-tuyến-điện soạn rất công-phu. Loại bài của đài BBC (Anh) dùng cho thính-giả mới bắt đầu học và cả thính-giả bậc trung-đẳng nữa. Loại bài của VOA (Mỹ) thì dành cho những người muốn trau-giồi thêm. Nhiều nước hiện đã bắt đầu dùng vô-tuyến truyền-hình để dạy ngoại-ngữ. Phương-tiện truyền-thông này rất là hữu-hiệu, vì trong máy điện-thị, ta vừa thấy (hình) giáo-sư, vừa nghe được (thanh) giáo-sư giảng-giải. Chúng ta nên hi-vọng nước nhà sớm có hệ-thống điện-thị dùng cho mục-đích thông-tin và giáo-dục, lúc ấy việc học ngoại-ngữ sẽ có hiệu-lực rất mạnh-mẽ.

8. Tóm-tắt lại, bước đầu là bước quan-trọng nhất. Nếu có căn-bản vững-vàng để nghe và nói được, thì tiền-đến giai-đoạn sau, là đọc và viết, mới khỏi vấp-váp. Chứ nếu mới đầu đã học xem (tôi xin phân-biệt «đọc», nghĩa là nói lớn lên, với «xem», nghĩa là coi bằng mắt), học dịch ngoại-văn thì chẳng khác gì đặt cái cây lên đàng trước con trâu, khiến cho cố-gắng của ta bị hao-phí đến ba phần tư hay bảy phần mười.

Việc học ngoại-ngữ chỉ dễ-dàng khi ta theo đúng phương-pháp. Không có trường nào, không có giáo-sư nào biết tự-trọng hay có lương-tâm mà lại cả gan quảng-cáo rằng học Anh-ngữ ba tháng đi làm kiếm tiền được, vì một lẽ dễ hiểu rằng có học đúng phương-pháp thì ba tháng cũng chỉ nói những câu nhạt-dung thường-đàm thôi. Những xảo-năng đọc sách cho nhanh, hiểu mau, và phiên-dịch lanh-lẹn để kiếm tiền được (bằng cách nói và viết đầu vào đấy) thì phải lao-tâm khổ-tri, dày công ma-luyện mới thu-thập được — bằng cách nỗ-lực học hỏi theo chính-đạo. Con đường học ngoại-ngữ không phải là một con đường tắt.

**“VĂN-HÓA TÙNG-THU”**

do Nha Văn-Hóa Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục xuất-bản

Những tập Văn-Hóa Tùng-Thu

đã xuất-bản :

<b>SỬ-LIỆU VIỆT-NAM</b> (V.H.T.T. số 1) (246 trang)	25\$
<i>Tuân-Lý Huỳnh-Khắc-Dụng</i> biên soạn . . . . .	
<b>CỜ-ĐỒ HUỆ</b> (V.H.T.T. số 7 và 8 hợp nhất) (Lịch-sử, Cờ-tích, Thăng-cảnh và Thi-ca) dày 487 trang, gồm 53 tranh ảnh và bản-đồ)	70\$
<i>Thái-Vân-Kiểm</i> biên soạn . . . . .	
<b>ĐẠI-NAM NHẬT-THÔNG-CHÍ: LỤC TỈNH NAM-VIỆT</b>	
<i>Tu-Trai Nguyễn-Tạo</i> phiên-dịch	20\$
Tập thượng (152 trang) (V.H.T.T. số 2). . . . .	15\$
Tập hạ (132 trang) (V.H.T.T. số 3). . . . .	
<b>ĐẠI-NAM NHẬT-THÔNG-CHÍ: TỈNH THANH-HÓA</b>	
<i>A-Nam Trần-Tuần-Khái</i> phiên-dịch	15\$
Tập thượng (122 trang) — (V.H.T.T. số 4). . . . .	15\$
Tập hạ (174 trang) — (V.H.T.T. số 5). . . . .	
<b>ĐẠI-NAM NHẬT-THÔNG-CHÍ: TRUNG-PHẦN</b>	
<i>Tu-Trai Nguyễn-Tạo</i> phiên-dịch :	15\$
<i>Kinh-sur</i> (96 trang) — (V.H.T.T. số 6). . . . .	20\$
<i>Quảng-Trị và Quảng-Bình</i> (208 trang) (V.H.T.T. số 9) . . . .	15\$
<i>Thừa-Thiên-Phủ</i> , Tập thượng (144 trang) — (V.H.T.T. số 10). .	15\$
Tập trung (152 trang) — (V.H.T.T. số 11). . . . .	15\$
Tập hạ (đang in) — (V.H.T.T. số 12). . . . .	

Có bán khắp các hiệu sách lớn tại Thủ-Đô, các tỉnh, nhà Tổng-phát-hành Thống-Nhất (329, Đường Trần-Hưng-Đạo, Sài-gòn) và tại Nha Văn-Hóa (266, Đường Công-Lý, Sài-gòn).

TU-TRAI  
biên - khảo

**tấm bia nơi  
Định-Bắc Trường-Thành**

定北長城牌誌

Bia này bằng đá trong khắc 3 bài thơ hoài-cổ và gồm những lời chú-thích của vua Hiến-Tổ Chương-Hoàng đế ngự chế khi đi Bắc-tuần vào mùa xuân năm Thiệu-Trị thứ 2 (1842).

Nguyên đặt trên bờ sông Nhật-Lệ, nơi chỗ Cầu-dài trong vườn sở Quan-thuế; vào khoảng 1940 - 1941 dời đặt dưới cổng Bình-Quan (tức Quảng-Bình-quan) ngay trung-tâm thành-phố Đồng-Hới. Công này xây liền với lũy Nhật-Lệ.

Bia nguyên cao lớn, sau này người ta vô đập vào giấy rồi chiếu thu hẹp lại làm tài-liệu khảo-cứu in trong *Tạp-chí Viễn-Đông Bác-Cổ Học-viện* (Bulletin de l'Ecole Française d'Extrême-Orient) năm 1906, dưới ngòi bút của cố Linh-mục Léopold Cadière. Nay tôi xin chiếu y theo nguyên-văn trong bản giấy ấy viết lại bản chữ Hán và phiên-âm, dịch nghĩa ra sau đây để cống hiến độc-giả. Nhưng trong bản giấy vô lại ấy có đôi chỗ lu mờ nhận không ra chữ, đợi có tài-liệu khác sẽ điền vào.

Bài thơ thứ I  
Nguyên văn

定	北	長	城	懷	古	作	詩	三	首
神	功	聖	德	在	江	山			
威	慕	何	窮	聲	造	艱			
嶺	表	海	濱	平	北	塞			
雲	封	天	險	衛	南	關			
萬	千	沙	漠	秦	城	外			
百	二	穀	函	漢	郡	間			
混	車	歸	書	歸	掌	握			
無	思	不	服	翁	區	策			

[Tập XI, Quyển 6 (Tháng 6, 1962)]

Phiên âm

Thần công Thánh đức tại giang-san,  
 Cảm mộ hà cùng triệu-tạo gian.  
 Lãnh biểu hải tân bình bắc tái,  
 Vân phong thiên hiềm vệ nam quan.  
 Vạn thiên sa-mạc Tần-thành ngoại,  
 Bách nhị Hào, Hàm Hán-quận gian.  
 Hỗn nhất xa thư qui chường ác,  
 Vô tư bắt bậc hấp khu-hoàn.

Dịch

Công đức Thánh Thần của Liệt-triều còn để dấu giữa giang-san.  
 Gây dựng gian-nan không xiết cảm mộ.  
 Bên bờ biển sườn núi đứng dăng, nhờ đó mà bình định biên tái phía Bắc.  
 Nơi thiên-hiềm làn mây phong tỏa, vương theo để bảo-vệ miền Nam.  
 Chẳng khác Vạn-lý trường-thành nhà Tần chông ngăn quân Hồ ngoài ngàn vạn dặm sa-mạc.

Cùng như nhà Hán có hiềm-yêu núi Hào hang Hàm, 2 vạn quân nương đó có thể được trăm vạn.

Nay xa thơ 'thống-nhất về một tay quân-trị.  
 Khắp khu-vực lãnh-thổ đều qui phục cả.

Lời chú về câu 1, 2, 3, 4.

Nguyên-văn

昧氏皇曰。久民。府  
 草鄭文言不軍渚也寧  
 基為孝上勞處沙為廣  
 開每宗慈一二海能省  
 化疆熙惟不發涸無平  
 順自我陶稱式。抵來廣  
 午能時贊古圖。下雖在  
 戊不疆內。全。山。兵。今  
 帝主邊月。萬請育敵壘  
 皇黎犯二在臣。長防育  
 裕而侵春要寧。自邊長  
 嘉分。類年業永。上固築  
 祖各引七之不壘。以命  
 太北朋十伯費育險。送  
 我南呼午王暫長設之。縣  
 始制庚圖不作地從祿  
 創脅帝夫伏。築因上豐

1. Xa thơ 車書: xe, sách. Sách Trung-Dung có câu: kim thiên hạ xa đồng qui, thơ đồng văn 今天下車同軌, 書同文: nay thiên hạ bánh xe làm giống nhau một cách, chữ sách viết giống nhau một cách. Ý nói thiên hạ thống-nhất, vật-dụng cũng thống-nhất. Sau hậu nho thường dùng danh-từ « xa thơ thống-nhất » cũng như « thiên hạ thống-nhất » vậy.

山兜內奏。高可建火。賊鄭鄭。鄭宗諭襲平。陶猛獲  
 辛相山長維丈其破碑辛建不潰我復哲奇上丑鏡師象  
 未其外壘慈五上臺子酉。敢亂。神率皇阮親上列乘馬  
 十形有以往尺。建置山二上近。死。宗其帝有征。嗣寨夜破  
 八。水。禦。催。外。一。積。十。命。隔。者。孝。泉。辰。進。統。于。擊。仗  
 年。還。澗。北。集。整。十。大。屹。年。督。壘。太。昭。犯。為。領。大。壬。鎮。殺。不  
 秋。言。泥。兵。兵。鐵。餘。...。又。為。十。掌。守。推。帝。麗。子。象。之。十。正。賊。計。  
 八。內。淳。其。民。木。...。又。為。十。掌。守。推。帝。麗。子。象。之。十。正。賊。計。  
 月。臣。深。險。築。內。二。一。南。二。奇。有。乃。戊。海。奉。百。停。四。始。大  
 陶。觀。洪。勝。日。築。十。丈。北。月。阮。猛。遁。子。口。命。餘。其。年。二。敗  
 維。自。因。長。麗。土。餘。置。一。鄭。有。揮。走。十。進。帥。乘。東。鄭。村。我  
 慈。日。之。育。壘。為。座。一。大。樞。鎰。軍。有。三。屯。師。夜。三。兵。里。師  
 復。麗。為。十。依。五。每。過。險。率。督。突。鎰。年。武。破。直。萬。再。上。追  
 請。海。濠。倍。山。階。三。山。處。...。兵。師。出。凱。春。舍。之。抵。餘。...。使。命。至  
 位。口。數。上。傍。象。座。破。...。來。擊。大。還。...。正。我。上。敵。賊。其。阮。濫  
 視。至。...。九。洲。馬。又。...。侵。之。擊。...。月。太。密。營。乃。時。有。江

Phiên âm

Ngã Thái-Tổ Gia-Dụ Hoàng-đế, Mậu-ngọ, Thuận-Hóa khai cơ, thảo muội sáng thủy, nam bắc các phân, nhi Lê-chủ bắt năng tự cường, mỗi vi Trịnh-Thị hiệp chế, hô bằng dẫn loại, xâm phạm biên cương, thời ngã Hy-Tông Hiếu-Văn Hoàng-đế Canh-ngọ thập thất niên xuân nhị nguyệt, Nội-tán Đào-duy-Từ thường ngôn viết:

«Phù! đồ vương bá chi nghiệp, yếu tại vạn toàn cớ xưng bắt nhất lao bất cử dật, bất tạm phí bất vinh ninh, thần thánh hiển đồ thức, phát nhị xứ quân dân trúc tác Trường-dục-lũy, thượng từ Trường-Dục sơn hạ đề Hạc-hải sa chử, nhân địa thiết hiềm, di cố biên phòng, dịch binh tuy lai, vô năng vi dã.»

Thượng tông chi. Toại mệnh trúc Trường-Dục lũy, kim tại Quảng-Bình tỉnh, Quảng-ninh phủ, Phong-lộc huyện.

Tân-vị thập bát niên thu bát nguyệt, Đào-duy-Từ phục thánh vãng thị sơn xuyên, trướng kỳ hình thế; hoàn ngôn: «Nội-thần quan tự Nhật-Lê hải-khẩu chi Đầu-mâu sơn ngoại hữu thủy giản nê ninh thâm ứ, nhân chi vi hào tạm, nội trúc trường lũy di ngự bắc-binh, kỳ hiềm thẳng Trường-Dục lũy thập bội.»

Thượng doãn tấu. Mệnh Duy-Từ vãng thời binh dân trúc Nhật-Lệ lũy, y sơn bụn giản, cao nhất trượng ngũ xích, ngoại thụ thiết-mộc, nội trúc thổ vi ngũ giai, trượng mã khả hành, kỳ thượng kiến... nhị thập dư toạ, mỗi tam toạ hựu kiến nhất pháo-đài trí nhất đại pháo, hựu nhất trượng trí nhất quá-sơn-pháo, hỏa được đạn tử, sơn tích ngật nhiên, vi nam bắc nhất đại hiêm xứ.

Tân-dậu nhị thập niên đông thập nhị nguyệt, Trịnh-Tráng xuất binh lai xâm, tặc-binh kiến... , thượng mệnh Đốc-chiến Chương-cơ Nguyễn-hữu-Dật đốc sư kích chi, Trịnh binh bất cảm cận, cách lũy ách thủ, Hữu-Dật huy quân đột xuất đại chiến, Trịnh binh hội loạn, tử giả thái bán, Tráng nãi độn tầu, Hữu-Dật khải-hoàn.

Ngã Thần-Tông Hiếu-Chiêu Hoàng-đế, Mậu-tý thập tam niên xuân chánh nguyệt, Trịnh-Đào phục suất kỳ chúng phạm Nhật-Lệ hải-khẩu, tiến đồn Vũ-xá, ngã Thái-Tông Hiếu-Triết Hoàng-đế thời vi Thế-tử phụng mệnh suất sư phá chi, Thượng mật dụ Chương-cơ Nguyễn-hữu-Tấn lãnh chiến tượng bách dư, thừa dạ trực đề địch-dinh tập kích, Thượng-thân... đại phá chi, phủ kỳ chúng tam vạn dư, tặc nãi bình.

Kỷ-sửu, Thượng tự thống. Nhâm-dần thập tứ niên Trịnh-binh tái xâm, kỳ thời Đào-quang-Nhiều liệt trại vu Trấn-ninh chính thủy nhị thôn lý. Thượng mệnh Nguyễn-hữu-Dật đốc sư thừa dạ kích sát, Trịnh-binh đại bại, ngã sư truy chi Linh-giang hoạch kỳ tượng mã pháo trượng bất thắng kể.

Dịch

Thái-Tổ Gia-Dụ Hoàng-đế năm Mậu-ngọ (1558) bắt đầu gây dựng cơ nghiệp ở Thuận-Hóa, phân chia cương-vực Nam Bắc, mà vua nhà Lê nhu-nhược, thường bị họ Trịnh hiếp chế, họ Trịnh lại dặt dấn bề đảng vào xâm-phạm biên cương của ta. Tháng 2 năm Canh-ngọ thuở vua Hy-Tông Hiếu-Văn Hoàng-đế năm thứ 7 (1630), Nội-tán Đào-duy-Từ dâng thơ nói:

« Muốn mưu đồ cơ-nghiệp bá vương, cốt nhất phải tính kê cho vạn toàn. Người xưa có nói: Không chịu khó nhọc một hồi thì không đạt-lạc được lâu ngày, không tạm bỏ phí tiền xây dựng thì không được an-ninh vĩnh-viễn. Tôi xin dâng đồ thức theo đây, xin sức quân dân 2 trấn đắp lũy Trường-dục, bắt từ trên núi Trường-dục xuống đến bãi biển Hạc-Hải, nhưn theo địa-thể đắp làm đồn lũy hiêm yếu, để củng-cố biên-cương, tuy quân địch có đến cũng không làm gì được.»

Vua nghe theo lời tâu, bèn khiển đắp lũy Trường-dục, hiện ở huyện Phong-Lộc, phủ Quảng-Ninh tỉnh Quảng-Bình.

Tháng 8 năm Tân-vị (1631), Đào-duy-Từ lại xin đi dạo khắp núi sông, xem xét hình thế, khi về tâu: Nội-thần này đi xem từ cửa biển Nhật-Lệ đến ngoài đây núi Đâu-Mâu có đường hồ nước bùn lầy đọng sâu, bây giờ nhưn theo thể ấy dùng

làm hào rãnh, trong hào đắp 1 lũy dài để ngăn quân ở Bắc, thì được hiêm yếu xấp mười lũy Trường-Dục.

Vua cũng nghe theo. Khiến Duy-Từ đem nhóm binh dân đắp lũy Nhật-Lệ dựa theo núi khe, cao 1 trượng 5 thước, ngoài trồng cây thiết-mộc, trong đắp đất xây 5 bậc cấp để cho voi ngựa đi trên được, trên lũy xây vòm canh hơn 20 chỗ, cách mỗi 3 vòm lại xây 1 pháo đài, đặt 1 khẩu đại-pháo, lại cách 1 trượng đặt 1 khẩu quá-sơn-pháo, có hỏa được đạn tử (thuộc đạn) chắt chứa như núi, ấy là 1 đồn bảo đại hiêm yếu giữa ranh giới Nam Bắc.

Tháng 12 năm Quý-dậu (1633) đời vua Hy-Tông ta năm thứ 20, Trịnh-Tráng đem binh xâm-lãng, vua khiến Đốc-chiến Chương-cơ Nguyễn-hữu-Dật xua quân chặn đánh, binh họ Trịnh không dám đến gần, chỉ đóng giữ cách xa nơi lũy. Hữu-Dật bèn chỉ-huy quân-sĩ xông ra đại-chiến, Trịnh binh thua chạy rời loạn, quân chệt hơn cả nửa, kỳ dư đều chạy trốn cả, Hữu-Dật kéo quân khải-hoàn.

Thánh giêng năm Mậu-tý (1648) đời vua Thần-Tông Hiếu-Chiêu Hoàng-đế ta năm thứ 13, Trịnh-Đào lại đem binh xâm-phạm cửa biển Nhật-Lệ, rồi tới đóng quân ở Vũ-xá, thuở ấy Thái-Tông Hiếu-Triết Hoàng-đế to còn làm Thê-tử, vàng lệnh đem quân đánh phá, mật khiến Chương-cơ Nguyễn-hữu-Tấn lãnh hơn 100 chiến trượng (voi) thừa lúc ban đêm thẳng đến tặc-dinh đánh úp, vua lại đem binh theo sau đánh phá cho tan rã, bắt được quân địch hơn 30.000 người.

Năm Kỷ-sửu (1649) vua Thái-Tông ta lên ngôi, qua năm Nhâm-dần (1662) Trịnh binh lại đến xâm-lãng, tướng Trịnh là Đào-quan-Nhiều đóng trại dăng ở 2 thôn Trấn-ninh Chính-thủy, vua khiến Hữu-Dật đốc quân thừa lúc ban đêm đánh phá, làm cho quân Trịnh thua to, quân ta đuổi theo đến Linh-giang tóm thâu được voi ngựa súng ống binh trượng không xiết số kể.

Lời chú về câu 5, 6.

Nguyên văn

自此而後○鄭賊再不敢正視○寔為天險。  
其似穀函隴蜀以衛漢師○萬里長城以禦沙漢○

Phiên âm

Tự thử nhi hậu, Trịnh tặc tái bất cảm chính thị, thật vi thiên hiêm, kỳ tự Hào, Hàm, Lũng-Thục dĩ vệ Hán sư, Vạn-lý trường-thành dĩ ngự sa-mạc.

Dịch

Từ ấy về sau, họ Trịnh không dám dòm ngó đến hướng nam, thật là một chỗ đồn lũy hiêm yếu thiên-nhiên, giống như núi Hào hang Hàm ở đất Lũng-Thục bảo-vệ cho quân nhà Hán, và Vạn-lý-trường-thành của nhà Tần dùng để ngăn mọi Hồ ở ngoài sa-mạc.

Lời chú về câu 7, 8.

威山正兵師薄壽北軍獲名。江傳為  
 投西春賊水聚破東我收十濫敵窳  
 神京隆萬提蟻發會陣。賊將身光車  
 武。舊嘉十張兵門潰水賊將身光車  
 聖復元數文賊牒大為破徼復阮統  
 縱收建軍阮路。出賊衆銜俘纘擒。一  
 天酉戌陸軍陸百殺聚艦戰光龍。定。一  
 帝辛士水左從數掩。戰大數界大也。  
 皇亂。至命兵軍軍軍扼... 戰大數界大也。  
 高禍走。死征。大親揮齊又水計。追天開  
 祖定北冒親揮直上結擊。師勝兵... 兼  
 世勘魂纘上親肅餘。連壽王不步社... 而  
 祖。殘遊光處。上命千兵破餘。殺我宗興  
 皇勝纘阮是外。上數水發十擒龍。復中  
 我。鉞光賊于洋登。死賊起。二及昇廟。祖  
 靈。伏阮寇禦而賊起。賊船降。還九皇

Phiên âm

Ngã Hoàng-Tổ Thê-Tổ Cao-Hoàng-Đề, thiên tủng thánh vũ, Thần thọ  
 uy linh, trọng việt thắng tàn, khám định họa loạn. Tân-dậu thu phục cự  
 kinh, Tây-Sơn tặc Nguyễn-quang-Toản du hồn bắc tâu; chí Nhâm-tuất kiến nguyên  
 Gia-Long, xuân chánh nguyệt, Tây-Sơn tặc Nguyễn-quang-Toản mạo tử mệnh  
 thủy lục quân số thập vạn tặc binh nhập khẩu vu thị xứ. Thượng thân chinh, mệnh  
 Tả-quân Nguyễn-văn-Trương đề thủy-sư cân ngự dương ngoại, Thượng thân huy  
 đại-binh tủng lục lộ, tặc binh nghị tụ bạc lũy nhi đáng, Thượng mệnh Túc-trực  
 thân-quân số bách xuất điệp môn, phát pháo oanh kích, tặc tử số thiên dư, Thượng  
 huy quân yểm sát, tặc đại hội, hội đông-bắc phong khởi, tặc thủy-binh liên-kết tề  
 nguy... tụ chúng vi thủy-trận, ngã quân thừa tặc khởi, phát pháo oanh kích, huy  
 sử chiến hạm xung phá tặc trận, thu-hoạch tặc thuyền nhị thập dư, Vương sư thủy  
 lục đại chiến, phủ nguy-tướng số thập danh, dư hàng, cập cầm sát bắt thắng kế  
 kỳ số. Quang-Toản chích thân độ Linh-giang tâu hoàn Thăng-Long, ngã bộ binh  
 truy đảo Thăng-Long, cầm Nguyễn-quang-Toản hiển phủ ở Cửu miếu, phục tông  
 xã... thiên-hạ đại định, nhất-thống xa thơ, thực vi ngã Hoàng-Tổ trung-hưng nhi  
 kiêm khai sáng dã.

Dịch

Hoàng-Tổ Thê-Tổ Cao-Hoàng-Đề ta (vua Gia-Long) trời cho Thánh-vũ,  
 thần hộ oai linh, cầm binh tướng dẹp yên họa loạn, năm Tân-dậu (1801) thu phục  
 Xuân-kinh, khi ấy Tây-Sơn Nguyễn-quang-Toản chạy ra Bắc-hà. Năm Nhâm-tuất

(1802) kiền-nguyên Gia-Long, tháng giêng năm ấy Nguyễn-quang-Toản liêu chết chia  
 quân làm 2 toán thủy và lục hơn vài mươi vạn vào khuỷu rồi ở nơi đấy. Vua ra thân  
 chinh, khiển Trung-quân Nguyễn-văn-Trương đem quân thủy-sư đón ngăn ngoài biển,  
 vua thì huy-dông bộ binh kéo ra đường-lục-lộ, quân Tây-Sơn nhóm đông như kiến leo  
 trăn lên lũy, vua khiển vài trăm túc-trực thân-binh ra cửa điệp-môn phát súng xạ kích,  
 quân địch chết hơn vài ngàn, vua chỉ-huy quân-sĩ tràn đên đánh giết, quân địch chạy  
 tan cá, vừa lúc ấy có gió đông-bắc thổi mạnh, thủy-quân của địch liên-kết ghe thuyền  
 tụ tập bày ra thủy-trận, quân ta thừa lúc quân địch sắp khởi chiến, cho nổ súng oanh  
 kích và giục chiến-hạm xông đên đánh phá trận-thề của địch, thâu được thuyền của  
 địch hơn 20 chiếc, quân thủy lục ta hiệp lại giáp chiến, bắt sống được vài mươi nguy-  
 tướng, kỳ dư đều đầu hàng, và chém giết vô số kẻ. Lúc bấy giờ Quang-Toản độc thân  
 qua sông Linh-giang chạy về Thăng-Long, bộ binh ta đuổi thẳng đên Thăng-Long, rồi  
 bắt sống được Quang-Toản đem về cáo yết dâng tù ở Cửu-Miếu (9 miếu của nhà vua).  
 Từ ấy khôi phục tôn-xã, thiên hạ đại định, thông-nhất lãnh-thổ, Hoàng-Tổ ta thật có  
 công trung-hưng mà gồm có công khai-sáng vậy.

Bài thơ thứ II

Nguyễn văn

興 蓄 作 壑 念 艱 難  
 未 雨 綢 繆 永 莫 安  
 發 帑 興 工 時 計 久  
 庶 民 子 來 日 而 完  
 增 光 前 烈 昭 千 古  
 啓 佑 來 昆 統 萬 般  
 保 泰 持 盛 思 紹 述  
 百 為 振 整 歷 周 觀

Phiên âm

Hưng tri tác khản niệm gian-nan,  
 Vị vũ trừ mâu vĩnh diện an.  
 Phát thặng hưng công thời kế cửu,  
 Thứ dân tử lực nhật nhi hoàn.  
 Tăng quang Tiễn liệt chiêu thiên cớ,  
 Khải hựu lai côn thống vạn ban.  
 Bảo thái trì dinh tư thiệu thuật,  
 Bách vi chấn chỉnh lịch chu quan.

Dịch

Nhớ công khai-thác gian-nan của tiền nhân.

Lo kinh-lý bờ cõi như chim «đê-hiêu» ràng-rịt cửa ngõ trước khi chưa mưa mù, để được an cư vĩnh-viễn<sup>2</sup>.

Phát của kho ra xây-dựng, tính kế cho được trường-cửu thời-gian.

Nhân-dân đền làm việc công-tác, như con làm việc cho cha, trọn ngày mà công việc đã xong<sup>3</sup>.

Phát huy công đức tổ-tông cho chói rạng ngàn thu.

Khai sáng giúp-đỡ cho con cháu tóm giữ được muôn việc.

Nay lo bất-chước theo trước để báo-thủ duy-trì cơ-nghiệp thái-dình đình-mãn luôn luôn.

Chân-chính trăm việc cho được khâm-quan mỹ-mãn.

Lời chú sau câu 1, 2, 3, 4.

Nguyên văn

巡	時	命	二	年	我	皇	考	聖	祖	仁	皇	帝	聖	駕	北
臣	設	而	臣	民	謂	此	處	是	為	理	碧	之	場	命	禮
視	形	壇	祭	開	國	中	興	諸	將	士	上	乃	廣	駕	閣
城	設	勢	留	闕	於	軍	國	重	事	降	論	蕃	閭	平	省
其	勝	廣	闕	皆	築	日	麗	壘	增	儼	武	勝	城	各	因
國	帑	而	馬	萬	之	築	以	天	石	之	若	銅	為	何	吝
誠	以	盈	累	烈	而	多	而	子	險	至	敷	尤	也	雄	峻
		增	前	烈	而	為	子	孫	之		計				

Phiên âm

Minh-Mạng nhị niên, ngã Hoàng-Khảo Thánh-Tổ Nhân-Hoàng-đế thánh giá bắc tuần, thời diện dụ thần dân vị thử xứ thị vi mai bích chi trường, mệnh Lê-thần thiết đàn trí tế khai quốc trung-hưng chư tướng sĩ. Thương nãi mệnh giá duyệt thị hình thể, hữu lưu ý ư quân quốc trọng sự, giảng dụ trúc Quảng-Bình tỉnh, thiết Quảng-Bình quan-ải, trúc Nhật-Lệ lũy, tăng kiến Vũ-thăng-quan, các nhân kỳ thể nhi gia yên, giai xữ trúc dĩ chuyên thạch, nghiêm nhược đồng thành, hà lậ quốc-thăng dinh thiên lũy vạn chi đa, nhi thiên hiềm chi thể, vu vư vi hùng tuần, thành dĩ tăng quang Tiên-liệt, nhi vi tử tôn chi chí kế dã.

2 Câu này là dùng điển câu thơ «Đê hiêu 鷓鴣» trong kinh Thi: «Đất thiên chi Ợ ám ous, trừ màu dụ họ, kìm bị hạ dân, thù cảm ous dư = trước khi trời chưa mưa mù, dứt rễ cây dâu, ràng-rịt cửa ngõ, thì người ở dưới đất, ai dám kinh ta.» Kinh Thi dẫn lời con chim «đê hiêu» nói như vậy, là ngụ ý nói việc quốc-gia cũng phải kinh-lý dự-bị trước khi chưa có việc nguy biến, mới hưởng được an-toàn vĩnh-viễn.

3 Câu này là dẫn câu thơ «Linh-dải» trong Kinh Thi: «kinh thủy Linh-dải, kinh chi đình chi, thứ dân công chi, bất nhật thành chi, kinh thủy vật cực, thứ dân tử lực = khi đào đò đặc làm Linh-dải, xây-dựng sửa-sang, nhân-dân đến làm, chẳng trọn ngày đã rồi, lúc khởi công vua (Văn-Vương) bảo chó có gấp rút, nhưng dân lo làm như con xu-phụ công việc cho cha vậy.

Dịch

Năm Minh-Mạng thứ 2 (1821) Hoàng-Khảo Thánh-Tổ Nhân-Hoàng-đế ta thưở đi bắc tuần có đến đây diện dụ cho thần dân rằng: Nơi đây là chỗ chiến-trường Mai-Bích<sup>4</sup>, Lê-thần (quan bộ Lễ) nên đặt đàn cúng tế các vị khai-quốc trung-hưng công thần. Vua lại khiến đem xa giá đi xem khắp hình-thể. Ngài lưu ý về việc quân-quốc trọng sự, có truyền bảo đắp lại thành tỉnh Quảng-Bình, đặt đi Quảng-Bình, đắp sửa lũy Nhật-Lệ và đi Vũ-Thăng, các nơi ấy đều phải nhơn theo hình-thể mà gia công tu trúc, phải xây bằng gạch đá cho chắc-chắn như bức thành đồng, có tiềc chi của kho chi phí đền số ngàn số vạn mà xây được địa-thể hiềm yêu hùng hậu, cốt để sáng tỏ công đức đời trước và để mưu kế rất hay cho con cháu.

Lời chú sau câu 5, 6, 7, 8.

Nguyên văn

悲	思	今	余	北	巡	亦	來	于	此	感	慕	列	聖	之	神	功
加	檢	皇	考	之	吳	德	適	觀	形	勢	...	工	部	省	臣	時
俾	為	萬	世	有	經	久	應	培	修	者	即	單	支	帑	修	理
國	功	臣	埋	攤	衛	神	京	...	思	遵	前	規	各	賜	祭	開
道	操	演	水	師	將	士	又	於	日	麗	海	口	歷	省	城	河
					以	嫻	於	地	方	形	勢	也				

Phiên âm

Kim dư bắc-tuần điệc lai vu thử, cảm mộ Liệt-thánh chi thần-công, bi tur Hoàng-Khảo chi hạo-đức, biến quan hình-thể... Công-bộ Tỉnh-thần thời gia kiểm thị, phàm hữu kinh cửu, ưng bồi tu giả, tức chuân chi thặng tu lý, tỷ vị vạn thể ủng vệ Thần-kinh... Tư tuần Tiên-qui, các tứ tế khai quốc công- thần, mai-bích tướng-sĩ, hựu ư Nhật-Lệ hải-khẩu lịch Tỉnh-thành hà đạo thao diễn thủy-sư, di nhàn ư địa-phương hình-thể dã.

Dịch

Nay ta đi bắc-tuần cũng đến đây, động lòng cảm-mộ công cao của Liệt-thánh, đức lớn của Hoàng-Khảo ta, xem xét hình-thể, ghi vào bản-đồ. Vậy bộ Công và Tỉnh-thần phải năng đi quan-sát, có chỗ nào lâu năm khuyêt lở nên bồi bổ lại, thì ta sẽ chuẩn cho xuất của kho mà bồi bổ, làm thể nào để báo-vệ Thần-kinh cho được muôn đời, và Lê-thần nên tuân theo qui-thức mới, làm lễ Tứ-tế<sup>5</sup> các vị khai-quốc công-thần và các tướng-sĩ trận vong. Lại từ cửa biển Nhật-Lệ trải qua đến đường

4 Mai-bích 埋碧 «Chôn máu sắc biếc. Trang-từ nói: «Trường-Hoàng 莽弘 chệ ở đất Thục, chôn máu dưới đất, 3 năm máu hóa ra sắc biếc.» Đây ý nói máu của tướng-sĩ trận vong chôn vùi ở đây lâu năm đã hóa ra sắc biếc.

5 Tứ-tế 賜祭: Vua ban tế lễ.

sông nơi Tỉnh-thành phải năng thao diễn thủy-sự cho quen thuộc hình-thê ở địa-phương này.

Bài thơ thứ III

Nguyên văn

千林如見子房 萬善慈麗 壯留別周 吉日
慨想今人 流餘光 染山事 今在 二月 吉
碧血餘遠 塵城鐵 忠一厚 澤十 年 奉 鷄 三 首
黃銅義四 深仁 二 年 奉 鷄 三 首
紹治 御 製 詩 三 首

Phiên âm

Thiên thu như kiến Tử-Phòng trừ,
Khái tưởng linh nhân diếu cổ sàu.
Bích-huyết lưu dư quang Nhật-Lệ.
Hoàng-trần viễn chương nhiễm Đâu-Mâu.
Đồng thành thiết lũy sơn hà tráng.
Nghĩa sĩ trung thần sự nghiệp lưu.
Tứ hải nhất gia kim tích biệt.
Thâm nhân hậu trạch tại Kỳ-Châu.

Thiệu-Trị nhị niên thập nhị nguyệt cát nhật
Phụng thuyên
Ngv-chế thi tam thủ.

Dịch

Cách ngàn thu như thấy được mưu kế của Tử-Phòng trừ-hoạch 6.
Khiến cho ta cảm khái bù-ngùi mà làm thơ điều-cổ này.
Máu biếc của tướng-sĩ chảy ra khi xưa, còn tươi sáng nơi Nhật-Lệ.
Bụi vàng của quân địch bay đến ngày trước, còn nhuộm đầy núi Đâu-Mâu.

6 Tử-Phòng 子房: tức là Trương-Lương, người nước Hàn, khi Hán Cao-Tổ khởi binh đánh Tần Sở, Trương-Lương thường trừ hoạch mưu kế trọn được thành công, Hán Cao-Tổ phong làm Lưu-Hầu.

Lũy sắt thành đồng, non sông hùng tráng.

Tôi trung tướng nghĩa, sự-nghiệp lưu-tồn.

Bồn biển qui về một nhà, ngày nay khác với ngày xưa.

Do có nhân trạch sâu dày thu phục nhân tâm, như Văn-Vương nhà Châu ở núi Kỳ-Tây vậy.

Ngày tối tháng 12 năm Thiệu-Trị thứ 2 (1842)

Kinh chạm

Ba bài thơ Ngv-chế này

Lời chú sau câu 1, 2.

Nguyên văn

省初嘗和與盡尋祿臣底愛鄭嘗故嘉問為府國太歷義
清歸般德見展隆政其疊跡往上。上。臣東鑑掌開事余名
公南一陳召慈日國遣鑄見壁壘也。功。夫。有。府。為。府。茲。正
也。莫公上維遇理氏計不匡長明師國大阮統進掌廟。以
慈悵里郡帝事寵參卿之覓文蔡孔為開祿公。都。有。府。太。域
維念百貢皇國是機有書朕。吏。請。房。壘。念。禁。國。軍。阮。統。紀。長
陶圍如理文論自軍時還無臣川子其重進弘右公。都。從。北
公入牛勤孝與中充壘。定。而。將。山。之。呼。考。特。封。軍。國。軍。皆。定
國得救况宗嘗不嗣育乃以視今有皇臣。良。將。靜。左。公。皆。定
弘不家自熙後無尉長慈。『。相。慈。之。我。功。忠。武。封。軍。國。名
係試富以我此言術蔡維云敵是維事奉國謚壯武。封。將。英。功
設秋州篇於贊言兼式來中相自。『。禮。間。開。仍。進。毅。武。封。事
之以叢一之內不卿。圖。書。帖。來。計。云。師。年。為。師。特。謚。壯。武。封。究
壘人托崗進投無寺上賚一力其論以命慈。太。臣。特。進。襄。詳
長花仁龍賢。悅。知。理。條。明。藏。勝。中。之。嘗。明。維。士。太。臣。特。謚。壯。武。封。究
山懷卧其大蘊大侯克盤心卒賞人。陶。學。國。太。臣。特。謚。壯。武。封。究
玉入吟知語底陞漢阮銅落人嘉時。贈。大。開。事。功。保。開

Phiên âm

Trường lũy chi thiết, hệ Hoảng-Quốc-Công Đào-duy-Từ dã, công Thanh-tĩnh, Ngọc-sơn, Hoa nhân di thu-thí bất đắc nhập vi, niệm áp... nam qui, sơ nhập Hoài-nhân thác Tông-châu phú-gia mục ngư như Bá-Lý-Hề nhất

ban, thường ngầm ngoạ-long-cương nhất thiên di tự hướng. Khám-lý Công quận-công Trần-đức-Hòa tri kỳ hiền, tiến chi ư ngã Hy-Tông Hiều-Văn Hoàng-đề, Thượng triệu kiến, dữ ngữ, đại duyệt, thọ nội-tán, thử hậu thường dữ luận quốc-sự. Duy-Từ triển tân uân-đề, tri vô bất ngôn, ngôn vô bất trúng, tự thị sùng ngô nhật long, tâm thắng Đại-lý-tự-khanh, kiêm Vệ-úy, tự sung Quân-cơ tham-lý quốc-chánh, Lộc-khê-hầu, điều thưởng đồ thức, trúc Trường-Dục-lũy, thời hữu Trịnh-chánh, Thị khiển kỳ thần Nguyễn-khắc-Minh lai thơ lai, Duy-Từ nãi định hoàn thơ chi kế, chú điệp đề đồng-bản, tàng nhất thiếp, trung văn :

«Mẫu nhi vô dịch. Mịch bất kiến tích.

Ái lạc tâm trường. Lực lai tương dịch.»

Đi Thường-thần-lại Văn-Khuông bích-vãng, Trịnh-nhân tốt trúng kỳ kế. Tự thị tương thị sơn xuyên, thỉnh trúc trường lũy. Thượng thường gia thường chi, dụ văn. Duy-Từ kim chi Tử-Phòng, Khổng-Minh dã, cổ thời nhân thường đi sự-lễ sự chi, hữu hô kỳ lũy vi sự-lũy.

Minh-Mạng niên gian phụng ngã Hoàng-Khảo trọng niệm Khai-quốc công-thần gia tặng :

Đào-duy-Từ vi khai-quốc công-thần, đặc tiến Vinh-Lộc đại phu, Đông-các đại-học-sĩ, Thái-sư, nhưng thụy Trung-Lương, phong Hoàng-Quốc-công.

Nguyễn-hữu-Dật vi khai-quốc công-thần, đặc tiến Tráng-vũ Tướng-quân, Hữu-quân Đô-thống-phủ Chương-phủ-sự, Thái-phó, cải thụy Nghị-vũ, phong Tinh-Quốc-công.

Nguyễn-hữu-Tấn vi khai-quốc công-thần, đặc tiến Tráng-vũ Tướng-quân, Tả-quân Đô-thống-phủ Chương-phủ-sự, Thái-Bảo, cải thụy Trương-vũ, phong Anh-Quốc-Công.

Giai tông tự Thái-miếu.

Tự dự lịch duyệt hình thể, tường cứu sự công, danh vi Định-Bắc Trường-Thành, di chánh danh nghĩa.

Dịch

Thiết-lập Trường-lũy này là do kẻ sách của Hoàng-Quốc-Công Đào-duy-Từ vậy. Quốc-Công người xã Hoa huyện Ngọc-Sơn tỉnh Thanh-Hóa, vì không được vào Trường ứng thí, nên bực tức quyết chí vào Nam. Khi đầu vào phủ Hoài-Nhân (Bình-Định) thác thân ở với một phú-gia ở làng Tông-Châu gần trâu như Bá-Lý-Hề<sup>7</sup> thuở xưa vậy.

<sup>7</sup> Bá-Lý-Hề 百里奚: Người đời Xuân-thu, ban đầu giúp cho Ngụy-công 7 năm mà không được tri-ngộ, ông biết nước Ngụy thế nào cũng bị mất, bỏ đi chăn trâu cho người ta, sau Tấn Mục-công dùng làm tướng, 7 năm thành nghiệp bá.

Từ thường ngâm khúc «Ngoạ-long-Cương» tự sánh với Gia-cát Không-Minh<sup>8</sup>, vừa được Khám-lý Công Quận-công Trần-đức-Hòa biết là người hiền, đem tiền cử lên Đức Hy-Tông Hiều-Văn Hoàng-đề ta (Nguyễn-phúc-Nguyên, chúa Sãi), được triệu vào bàn chuyện, vua rất bằng lòng, liền trao cho chức nội-tán. Sau khi ấy thường cùng vua bàn luận việc nước. Duy-Từ đem hết chỗ uân-đề bày tỏ, Từ biết việc gì thì nói ra hết, mà nói ra thì đều nhằm cả. Từ ấy về sau vua càng yêu quý long trọng, liền thăng Đại-lý-sự-khanh, kiêm Vệ-úy, sau sung Quân-cơ Tham-lý Quốc-chánh Lộc-khê-hầu.

Từ dâng đồ thức xin đắp lũy Trường-Dục. Thuở bây giờ họ Trịnh sai người là Nguyễn-khắc-Minh, đem thơ đến<sup>9</sup>, Duy-Từ định kể trả lại thơ cho họ Trịnh, bèn đúc một cái mâm đồng 2 đáy để thiếp chỉ vào trong; thiếp ấy viết 4 câu:<sup>10</sup>

«Mẫu nhi vô dịch. Mịch bất kiến tích.

Ái lạc tâm trường. Lực lai tương dịch.»

Trên mặt mâm để lễ vật, khiến Tướng-thần-lại là Năm-Khuông đem đi, đến nơi họ Trịnh nhận mâm, bị trúng kế của Từ.

Sau khi ấy, Từ lo đi xem xét hình thể núi sông, xin đắp trường-lũy, vua thường khen ngợi, dụ rằng: «Duy-Từ là Tử-Phòng Khổng-Minh ngày nay vậy». Nên đương thời người ta thường phụng-sự Từ lấy lễ thấy gọi lũy ấy là lũy Thấy.

Trong niên-hiệu Minh-mạng, Hoàng-Khảo ta nhớ công các vị khai-quốc công-thần gia-tặng :

Đào-Duy-Từ làm khai-quốc công-thần, đặc tiến Vinh-lộc đại-phu, Đông-các Đại-học-sĩ, Thái-sư, nhưng thụy Trung-Lương, phong Hoàng-Quốc-Công.

<sup>8</sup> Gia-Cát-Lượng, tự Không-Minh, người đời Tam-quốc, ở ần Long-trung, sau ra phủ Hán-Thục Hậu-chủ làm chức Quân-sư.

<sup>9</sup> Cứ theo «Đại-Nam liệt-truyện tiền biên» thì họ Trịnh khiến Nguyễn-Khắc-Minh đem thơ và sắc văn phong cho vua Hy-Tông làm Thái-phó Quốc-công, lại khiến vua Hy-Tông gặp đến Đông-đô đánh giặc, nên Đào-Duy-Từ mới định kể trả sắc lại.

<sup>10</sup> Chiết tự và giải-nghĩa 4 câu của cụ Đào-Duy-Từ gửi cho họ Trịnh.

Mẫu nhi vô dịch: chữ Mẫu 毋 mà không có nét phẩy (.) ở nách, tức là chữ dư 予, chữ dư nghĩa là ta.

Mịch bất kiến tích: chữ Mịch 覓 không có chữ kiến 見, tức là chữ bất 不, chữ bất nghĩa là chẳng.

Ái lạc tâm trường: chữ Ái 愛 rụng mất chữ tâm 心 ở giữa ruột tức là chữ thọ 受, chữ thọ nghĩa là chịu.

Lực lai tương dịch: chữ lực 力 ghép ngang với chữ lai 來 tức là chữ sắc 勅. Chữ sắc tức là sắc phong.

Hiệp cả 4 chữ: dư bất thọ sắc 予不受勅 nghĩa là ta không chịu sắc phong.



Nguyễn-hữu-Dật làm khai-quốc công-thần, đặc tiên Tráng-vũ Tướng-quân,  
Hữu-quân Đê-thông-phủ, Chương-phủ-sự, Thái-phó, cải thụy Nghị-vũ, phong  
Tĩnh-Quốc-Công.

Nguyễn-hữu-Tân làm khai-quốc công-thần, đặc tiên Tráng-Vũ Tướng-quân  
Đê-thông-phủ, Chương-phủ-sự, Thái-Bảo, cải thụy Trương-vũ, phong Anh-  
Quốc-Công.

3 vị này đều đem thờ theo Thái-miêu.

Nay ta lịch duyệt hình thể, xét rõ sự công, mạng danh làm Định-Bắc  
Trương-thành để cho chánh danh nghĩa.



## thân-thể và văn-tài Hồ Xuân-Hương

(Tiếp theo V.H.N.S. số 69)

Xuân-Hương ở với quan phủ Vinh-trường được một con trai, bà sung-sướng lây đầy làm cái phần thưởng của mấy phen chim nôi. Bà tự cho mình khỏi uống công chọn đá thử vàng sánh duyên cùng bậc tài-hoa. Quan phủ bấy giờ tuổi đã ngoài năm mươi, bỗng một hôm lại thỉnh-linh tạ-thể. Xuân-Hương than-khóc sự mình và nỗi đời bèo mây dẫu bề. Có thơ rằng:

Trăm năm ông phủ Vinh-trường đi!  
Cái nợ ba-sinh đã trả rồi<sup>1</sup>.  
Chôn chặt văn-chương ba thước đất,  
Tung hê<sup>2</sup> hổ-thị bốn phương trời.  
Hạt sương dưới chiếu chau<sup>3</sup> mày khóc,  
Giọt máu trên tay mím miệng cười<sup>4</sup>.  
Hăm bảy tháng trời<sup>5</sup> nào mấy chốc?  
Trăm năm ông phủ Vinh-trường đi!

(Khóc chồng)

Trời ơi! Ông chết mất rồi, cuộc sống trăm năm thoáng qua chớp mắt. Đau lòng lắm thay! Thế là nợ ba-sinh, ông đã trả rồi, nào còn chi? Bao nhiêu tài-

1 Khảo-dị: Thân-thể coi như đã khác rồi. Lại có bản chép: Cái thể thân ra khác mất rồi.

2 Khảo-dị: Ném tung.

3 Khảo-dị: Theo nhà thơ Trần Tuấn-Khai thì có bản chép là: Năm xương dướ đất. Phần giải-nghĩa bài này hiểu nghĩa theo thoại này.

4 Khảo-dị: Cán cán tạo-hóa rơi đầu mất, Miệng tút càn-khôn thất lại rồi!

5 Khảo-dị: Năm bảy tháng trời.

hoa, bao nhiêu chí-khí làm trai, ôi thôi đành vùi dập, tan-tát như không ! Năm xương tàn vùi sâu đáy mồ như nước-nở khóc thương, trong khi ở cõi trần đũa con thơ đại bỏ lại vợ bóng trên tay vẫn cười tươi ngậy đại biệt chi... Nào-nùng thay cảnh vinh-biệt, kẻ còn người mất ! Hỡi ơi ! thói đời để tang cho chồng hăm bảy tháng có là mây chốc ? Sao mà lòng đầy thương nhớ chồng khác-khoái dài-dặc mãi không nguôi ! Đau đớn bao nhiêu ! người tri-âm đã mất rồi, phút chốc mà tan-rã cuộc trăm năm !

«Trăm năm ông phủ Vinh-trường ơi !» là tiếng khóc bi-thiết xuất tự tâm-can của người vợ thương nhớ chồng đã khởi đầu bài thơ. Rồi bài thơ lại cũng dứt bằng cái tiếng khóc chân-thành ấy «Trăm năm ông phủ Vinh-trường ôi !». Hai câu thủ vế này chẳng những ghi lại một môi tình lâu-dài, mà còn ghi cái tài-hoa quán-xuyến của thi-nhân. Mấy chữ «ông phủ Vinh-trường» biểu-thị rằng ngày xưa cái chức thường nuốt trửng cái danh và làm ra lời người vợ lẽ khóc chồng. Khóc chồng trong cái vị-trí hầu mọn của mình, nhưng tình vẫn thâm-thía. Tương trong thơ tình-ái của bà không bài nào rung-cảm hơn bài này. Tuy-nhiên, cái tình ấy vẫn có cái gì khác-biệt, nó không thâm-đượm tràn-trề cái nghĩa trăm năm của Nho-giáo, nó không nóng-nàn những tương-cảm tương-thân mềm yếu thông-thường, nó vẫn có chút gì tinh-tảo hồn-nhiên cứng-cát của một người đàn-bà lạ-lùng !

Sau khi quan phủ Vinh-trường mất rồi, Xuân-Hương nghi chua cay cho phận má-hống, chán-ngán chuyện tình-duyên, bèn về ở nhà cư-tang thờ chồng nuôi con. Bấy giờ nhà bà có để hai chữ cổ nguyệt 月, những lúc an-nhàn vẫn ngâm-vịnh thơ-từ để di-dưỡng tính-tình. Ngày kia, bà nhân qua chơi ở chợ Dừa, trông lên gò Đồng-đa<sup>6</sup> thấy một tòa cô-miêu, cửa ngoài hoành-biên để bốn chữ rằng «Sám Thái-thứ miếu». Nguyên cuối đời Lê Chiêu-thông từ năm mậu-thân 1788, quân Thanh tràn sang nước ta trong đó có quan Thái-thứ Điện-chân là Sám Nghi-Đông đem binh đóng đồn ở Đồng-đa cự với Tây-sơn, bị Nguyễn Huệ đánh một trận tan tành vào ngày mồng năm tháng giêng. Trong trận ấy, quân Tàu chết vô kể, Sám Thái-thứ bị tử-trận<sup>7</sup>, người Tàu về sau lập miếu ở đó mà thờ. Truyền rằng trẻ con lùa trâu bò đến thả ở gò Đồng-đa thường bị nóng sốt

6 Ngày nay là Đền thờ Trung-liệt, thuộc ấp Thái-hà, huyện Hoàn-long, tỉnh Hà-dông. Có người cho rằng chính nơi miếu thờ này là chỗ Sám Nghi-Đông chết. Lại có dư-luận cho rằng đền thờ họ Sám lập trong ngõ Sầm-công Hà-nội (nay vẫn còn), và bấy giờ hãy còn có con sông Tô-lich chảy qua.

7 Có sách chép rằng Sám Nghi-Đông bị thua trận phải thất cò mà chết. Có người cho rằng người ta làm đền thờ họ Sám đối ba nơi. Ngoài đền thờ ở gò Đồng-đa, còn có đền thờ ở ngõ Sầm-công Hà-nội. Ta có thể tin điều này là đúng, vì lý-do tin-ngưỡng một người được cho là liah-thiêng thường được dân mỗi vùng quanh đấy sùng-mộ mà lập đền thờ riêng.

mê-man, người ta nói là Sám Thái-thứ quở bắt, hễ đem lễ cúng-tạ thì khỏi bệnh. Xuân-Hương biết sự-tích ấy, mới lên chơi, để bài thơ rằng :

*Ghé mắt trông ngang thấy bằng treo,*

*Kìa đến Thái-thứ đứng cheo leo.*

*Vi đây đôi phận làm trai được,*

*Thì sự anh-hùng há bấy nhiêu?*

(Đề miếu Sám Nghi-Đông)

Ta nghĩ mà nực cười ! Một kẻ như Thái-thứ họ Sám, một tên chiến-bại nhục-nhã, một quân cướp nước mà được coi là đảng anh-hùng và có miếu thờ đôi ba nơi ! Nay, ta đây vốn là hạng đàn-bà, nếu ta có phép gì đôi phận ra làm đàn-ông được thì há ta đâu đành chịu như nhà người. Nhà người là đảng trai đáng mặt anh-hùng, mà lại phải làm cái việc phi-nghĩa rồi thua thiệt đành bỏ xác nơi chiến-trường ư ! Làm tài trai phải vùng-vẫy, khà-di «giơ tay với thử trời, xoạc cẳng đo xem đất» lưu lại tiếng thơm với đời chứ !

Truyền rằng từ khi Xuân-Hương để bài thơ ấy thì đến Sám Nghi-Đông hết linh. Đền hồi này, bà cũng hay đi du-ngoạn các nơi danh-sơn thắng-tích, hầu hết đâu đây đều có văn-thơ bà lưu-để, ai này xa gần nức tiếng ngợi-khen.<sup>8</sup> Sau về cõi già rồi mất, thơ-văn được người ta truyền-tụng rất rộng, ai đọc đến cũng đều khoái-trá. Các nhà hiểu văn tập-lục thơ bà cho in truyền ở đời, lấy nhan là *Xuân-Hương thi-tập*, hoặc *Xuân-Hương thi-tập lục*, hoặc *Xuân-Hương di-cáo*, hoặc *Hồ Xuân-Hương thi-tập*<sup>9</sup>.

Người sau, có kẻ nhớ sự-tích Xuân-Hương, đã làm ra bài ca than tiếc cho bậc tài-tình mà thân-thể long-dong, đời người mòn-mỏi, xã-hội đọa-lạc đầy-vò. Văn tuy ngắn nhưng đầy-đu và ý-vị, như sau :

*Người Cô-Nguyệt, truyện Xuân-Hương còn đó ;*

*Phận hồng-nhan nghĩ lại rõ buồn tênh !*

*Thương cho tài, mà giận cho tình !*

*Nóng-nổi ấy, kể sao cho xiết.*

8 Về loại thơ ngâm vịnh danh-sơn thắng-tích, sách *Hồ Xuân-Hương thi-tập* của Xuân-Lan, đã dẫn, có chép những bài *Tây-hồ hoai-hữu*, *Vịnh Bình-than*, *Cửa Lục núi thầy Tiêu*, ngoài trừ hai bài tồn-nghi như *Đề núi Lê-vọng* và II không kể đến.

9. Trong thiên nghiên-cứu này, về vĩa Xuân-Hương, người viết chép theo thoại Nguyễn Hữu-Tiến, tuy nhiên vẫn chỉ-xuất những dị-bản và các bài mà nhiều nhà sao-lục và biên-khảo nói là của Bà huyện Thanh-quan. Còn một số bài văn mà Nguyễn Hữu-Tiến không nói tới, song các sách khác có chép ta có thể tin là văn của Xuân-Hương, người viết cũng trí-y ghi-chú rõ-ràng để tiện cho kẻ học khảo-tâm. Ngoài ra, còn có một số bài tồn-nghi không biết đích là của Xuân-Hương hay không, kẻ viết sẽ loại những bài ấy ra không dùng trong sự nghiên-cứu ; tuy-thế cũng sẽ lưu-ý sao-lục đầy-đu trong Phần phụ-lục ở cuối thiên đề kẻ học có tài-liệu mà tham-khảo quảng-bác.

Người cô lại còn đeo thỏi nguyệt,  
 Buồng xuân chi để lạnh mùi hương?  
 Thương mấy ôi! Phận bạc vẫn là thường,  
 Dầu có bạc, cũng đành tiêu mấy phận.  
 Vì ai để xuân-tình ngọc-ngấn?  
 Tuổi còn xanh, những thơ-thần về xuân.  
 Mươi mấy thu đầy-đọa kiếp phong-trần,  
 Dây tơ-mảnh, uấy kìa! ai giờ giáo?  
 Muốn giặt túi ông tơ nguyệt-lão,  
 Tung lên cho đèn tuyết mù xanh,  
 Biệt chẳng, chẳng biệt cũng đành!

\* \*

Ta đã đời theo thân-thê và lai-lịch các bài văn của Hồ Xuân-Hương, do một nhà cựu-nho uyên-bác kể lại. Tưởng không có sự hiểu biết nào về thân-thê, và thoại văn-thơ nào bằng quốc-ngữ đầy-đủ, đối-đào hơn. Tuy-nhiên, một nhận-định xác-đáng và hợp-lý về Hồ Xuân-Hương cần phải tựa vào bao-nhiều tài-liệu, truyện-thuyết, tìm-tòi khác nhau để so-sánh, dò-dẫm mà phát-xiển ra những sự thật đến nay hãy còn ẩn-kin. Vì thế, về văn-chương, ta cần ghi-nhận thêm những bài thơ các nhà sao-lục ngoài Nguyễn Hữu-Tiền đã ghi chép, mà tất cả các nhà học-giả mặc-nhiên hay công-khai đều công-nhận cho là của bà. Một mặt khác, ta còn phải giới-thiệu các thuyết khác nhau về thân-thê Hồ Xuân-Hương, cùng những cố-gắng mới gần đây để tìm hiểu lịch-sử của người tài-nữ ấy.

Trước tiên, ta hãy nói đến các bài thơ. Những bài thơ mà ai này đều cho là của bà.

Vân nguyệt<sup>10</sup>

Một trái trăng thu chín mồm-mòm,  
 Nấy vầng quẻ đỏ, đỏ lom-lom;  
 Giữa in chiếc bích khuôn còn méo,  
 Ngoài khép đôi cung cánh thực khòm;  
 Ghét mặt kẻ trần đua xói-móc,  
 Ngửa gan thẳng cuội đứng lom-khom.  
 Hỡi người bẻ quẻ rằng ai tá?  
 Đó có Hằng-nga ghé mắt dòm.

Đây này một «trái trăng» phốp-pháp no tròn, chín mùi rồi, trong ấy đã này «vầng quẻ» đỏ tốt xinh. Hãy xem: ở giữa là một cái, giống như chiếc bích,

10 Văn chép theo thoại *Hồ Xuân-Hương thi-tập* của Xuân-Lan, đã dẫn.

hình dun-dần nên trông như hãy còn méo, hai bên có hai cung tròn vành khép lại. Hình-ảnh thực là quẻ-nữ! Bởi thế, mà kẻ trần đua nhau xói-đền, ghen-ghét nhau, bàn-bạc cùng nhau mãi cũng vì cái ấy. Chung-qui ai này thấy đều ham-hồ xói-móc. Cả đèn thẳng cuội là hạng ngờ-nghech, ngu-ngốc mà cũng xồn-xan, rập-ranh, rinh-mò... Nào ai là người «bẻ quẻ», sẵn có Hằng-nga đợi-chờ đây, hãy đèn mà rước đi cho xong chuyện đời vậy!

Vịnh cây quạt<sup>11</sup>

Một lỗ sâu sâu mây cũng vira,  
 Duyên em dính-dáng tự ngày xira.  
 Phành ra, ba góc da còn méo<sup>12</sup>,  
 Khép lại, đôi bên thịt vẫn thừa.  
 Mát mặt anh-hùng khi tắt gió,  
 Che đầu quân-tử lúc sa mưa.  
 Nắng-niu ước hỏi người trong trường:  
 Phì-phạch trong lòng đã chán chưa?

Vấn cái giọng-diệu tài-tinh!

Rõ là hình-trạng một cái quạt. Mở đầu nói cái suốt quạt xâu bao nhiêu nan quạt cũng được cả (câu 1), nói đến giấy phật cạy dán mắc vào nan quạt như duyên kết-hợp tự kiếp trước, ngày xưa (câu 2). Tiếp lại tả cái quạt lúc mở ra rõ-ràng đủ cả ba góc; mà cái quạt vẫn nhăn-nheo không phẳng vì xương quạt, nên mới hóa ra có chỗ lồi chỗ lõm (câu 3); rồi tả đến lúc khép quạt, hình vẫn không khít-khạo vì giấy nó thê-lè ra ngoài trông như dư thừa vậy (câu 4). Sau lại tả công-dụng cái quạt; nào lúc vắng gió người ta cầm quạt, quạt được mát mặt, nào lúc mưa rơi bất-kỳ, người ta dùng quạt mà che đầu (câu 5, 6). Cuối cùng, tác-giả mới hỏi nhỏ người trong cảnh trường rủ màn che, gặp khi nóng bức, dùng quạt được mát, đã lấy thê làm phi nguyên chưa (câu 7, 8).

Bài thơ còn có một nghĩa khác rất ý-nhị. Ấy là cái nguồn mê-khoái của nhà thơ, của bao người văn-nhân, tài-tử mà thi-sĩ đã gặp trong đời. Lời phá-để thừa-để tình-tử mà chất chua; hai câu thực xỏ-xiên chót-nhà nhưng vẫn xác-thực. Hai câu luận mỉa-mai cực-điểm, vì là cái vật «ba góc da còn thiếu, đôi bên thịt vẫn thừa» có thể làm «mát mặt anh-hùng» và «che đầu quân-tử»! Hai câu kết thì ỡm-ờ lảng-lơ, đóng thời lại hàm một vẻ chua-chát thâm sâu...

Trông lũng<sup>13</sup>

Của em bưng-bit vẫn bùi-nhùi,  
 Nó lũng vì chưng kẻ nặng dùi.

11 Văn chép theo thoại *Hồ Xuân-Hương thi-tập* của Xuân-Lan, đã dẫn.

12 Khào-dị; da còn thiếu.

13 Bài này theo thoại *Văn-đàn báo-giám*, Quyền thứ hai, Nam-ký Hà-nội in lần thứ ba, trang 40.

Ngày vắng đập tung<sup>14</sup> năm bảy chiếc,  
 Đêm thanh tòm các<sup>15</sup> một đôi hồi.  
 Khi đang thẳng cánh, bù khi cúi,  
 Chiền đứng không thôi, lại chiền ngồi<sup>16</sup>.  
 Nhân-nhủ ai về thương lấy với,  
 Thịt da đầu<sup>17</sup> cũng thẽ mà thôi!

Bài thơ chứa đựng hai nghĩa, nghĩa nào cũng xác, cũng ý-vị. Thơ mượn lời của một cái trống lũng. Cửa em ngày xưa lành-lẻ, nguyên-vẹn, mơn-mơ biết bao! Nay thì, ôi thôi đã bùi-nhủi, đã lũng ra như thẽ này! Có sự ấy vì đâu? Đó là do kẻ đánh quá tham, quá nặng dùi. Đánh làm sao, ngày mãi-mê năm bảy bạn, đêm cuồn-quít một đôi hồi, khi đang thẳng cánh, khi cúi lom-khom, khi thì đứng khi thì ngồi, thân mỏng-manh chịu làm sao cho xiết! Ai đó hãy xót-thương dùm chút với! Thịt da người ta ai cũng xúc-cảm đau-đớn như ai!

Tát nước gàu sông<sup>18</sup>  
 Đương cơn nắng cực chừa mưa tề,  
 Rửa chị em ra tát nước khe.  
 Lẻo-đẻo chiếc gầu ba góc giùm,  
 Lênh-đênh một ruộng bốn bờ be.  
 Xi-xòm đáy nước mình nghiêng-ngửa,  
 Nhấp-nhòm bên ghềnh đít vát-ve.  
 Ham việc làm ăn quên cả nhọc,  
 Dạng hang một lúc đã đầy phê.

Bài thơ tả cảnh nông-thôn tác nước lúa, giữa một mùa hè nắng gắt và khô-táo. Dăm ba người con gái vui-vẻ rủ nhau đi tát nước gàu sông. Đây lẻo-đẻo một cô nàng với chiếc gầu dài cán treo vào ba cọc giùm đầu, trước mắt «lênh-đênh một ruộng bốn bờ be». Cô nàng vui-vẻ đáy gàu xi-xòm đáy nước, mình nghiêng-ngửa, đít nhấp-nhòm vát-ve, ham công tiếc việc, ra sức một lúc nước đã tràn đầy.

Tuy nhiên, qua hình-ảnh nông-tác quen thuộc này, ta thấy linh-lung cả một nỗi ham-hồ mãi-miết của nhà thơ. Đây này cái vật kêu-gọi «ba góc giùm», nhưng sức hấp-dẫn không cùng, nỗi mê-khoái bất-tận. Ta hãy xem: khi thì mình

14 Khảo-dị: đập tung.

15 Khảo-dị: tòm các.

16 Khảo-dị: chuyễn đứng không thôi lại chuyễn ngồi.

17 Khảo-dị: at cũng thẽ.

18 Theo Văn-đàn bảo-giám, Quyền thứ nhất, Nam-ký Hà-nội in lần thứ ba, trang 61.

ngiên-ngửa, bên dưới đáy nước xi-xòm, khi thì đít vát-ve nhấp-nhòm bên trên ghềnh, mãi-mê quên cả nhọc, mới dạng hang trong một lúc mà nước đã tràn phê...

Nợ chồng con<sup>19</sup>

Hỡi chị em ơi, có biết không?  
 Một bên con khóc một bên chồng!  
 Bờ cu lôm-ngôm bờ trên bụng,  
 Thằng bé o-oe khóc cạnh hông.  
 Tay những vôi-vàng vơ vớ vén,  
 Miệng liến rả-rỉ bông cùng bông.  
 Chồng con cái nợ là như thẽ,  
 Hỡi chị em ơi, có biết không!

Cảnh chồng con trở-trêu làm sao! Một bên con, một bên chồng. Chồng thì lôm-ngôm bờ trên bụng, con thì giạt mình tinh giắc khóc o-oe cạnh hông. Chỉ riêng có mình vôi-vàng tay vơ cùng vén, miệng thì những bông cùng bông... Ôi, cái nợ chồng con, ai đó thông-cảm dùm cho với, ở một mình chẳng ai đèo-bông, có phải nhẹ tâm thân không? Tuy-nhiên, chuyện đời ngang-trái, người đời bao kẻ vẫn mãi-mê lăn-lộn trong cảnh chua cay...

Bờn quan-lại<sup>19</sup>

Võng đảo ông lớn đi trên ấy,  
 Váy rách bà con vớ dưới này!

Xuân-Hương, ngày kia, đang ngồi dưới bên sông giặt quần áo. Bỗng nhìn thấy trên cầu có bọn võng một vị quan lớn đi qua. Bà bèn ngâm «xỏ» hai câu trên. Quan-quyển gì ông, giá-trị gì ông mà cũng nghênh-ngang võng lọng, trướng rủ, màn che. Thôi thôi, sự thôi-tha be-bét nơi ông có khác chi chiếc váy rách chị em chúng tôi đang giặt-dạ dưới bên này, ông nhỉ!

Vịnh hoạn-quan<sup>20</sup>

Chú min ơi hỡi, chú min ơi!  
 Tăn-hăn sự này, thẽ thẽ thôi.

19 Theo một bản chữ nôm, chép tay.

20 Văn chép theo thoại Hồ Xuân-Hương thi-tập của Xuân-Lan, đã dẫn. Về loại thơ bốn câu này, bản Xuân-Lan còn chép bài Cát cờ đuôi nheo, song vì thấy sách Văn-đàn bảo-giám, Quyền thứ nhất, Nam-ký Hà-nội in lần thứ ba, trang 95, lại đề khuyết-danh, nên không dẫn-lục vào đây. Cũng trong loại này, sách Văn-đàn bảo-giám, Quyền thứ hai, Nam-ký Hà-nội in lần thứ ba, trang 56, có chép bài Đờng tiền hoán nói là của Hồ Xuân-Hương; nhưng cứ theo Nguyễn Văn-Ngọc trong Nam-thi hợp-tuyên, Xuất-bản bốn-phương Sài-gòn tái-bản lần thứ hai, trang 62, thì nói bài này có bản cho là của Nguyễn Khuyến, và nhất là nay soát lại trong sách Tam-nguyên Yên-đồ của Hoàng Ý-Vân và Đạm-Nguyên, Sài-gòn 1957, trang 39, thì thấy rõ là văn của Nguyễn Khuyến. Vì lẽ đó nên không chép dẫn bài ấy vào đây.

*Cán cân tạo-hóa rơi đầu mắt?  
Nưng túi cân-khôn trả nợ đời!*

Chú mìn ơi, tôi biết chú rồi! Bộ mặt chú tăn-hắn như chó mặt giải, buồn cười làm sao! Chú đã đánh rơi «cái cân cân tạo-hóa», nay đành chỉ biết nưng cái «túi cân-khôn» sót lại, lơ-láo với đời thôi...

Vịnh vô-phát<sup>21</sup>

*Chị em đâu tá chó cười nhau,  
Muốn mắt cho nên mây cạo đầu!  
Tựa khách nhưng mà không có bím,  
Giống sư nhưng lại hầy còn râu!*

Bài thơ chê bà vãi. Người đàn-bà thí-phát tu-hành, hình-ảnh nom quái-quỉ làm sao! Đầu trọc lóc không vì sự tu-hành, mà chỉ vì sự muốn mát, nửa giống khách, nửa giống sư, giống khách nhưng «không có bím», giống sư nhưng «hầy còn râu!» Thôi thôi, hầy cạo đầu cho trụi sạch mà chơi, chị em chó cười...

Vịnh Bình-than<sup>21</sup>

*Một vũng Bình-than vạnh-vạnh tròn,  
Bồn mùa nước chảy chẳng hơi mòn.  
Le-te vó cắt bên kia suối,  
Thùng-thắng chài buồng mái nọ non.  
Cắm đố đầu ghềnh sào một cột,  
Lênh-đênh mặt nước đá hai hòn.  
Ngư-ông chèo khiến khoan rồi nhặt,  
Thùng-thắng chèo lên đã dựng con.*

Bình-than, một vũng tròn vạnh-vạnh, nước chảy tư mùa, cảnh-trí hứng-tinh, vui sao! Kìa, bên kia suối, vó ai cắt lên nhẹ-nhàng. Lại kia, bên sườn non, thuyền ai thung-dung buồng mái. Rồi đây này, ven bờ ghềnh, một chiếc ghe đố bên, sào cắm thẳng một cây. Và gần kề, hai hòn đá lênh-đênh trên mặt nước. Trong cảnh ấy, một thuyền một mái, ngư-ông sẽ nhặt khoan lướt trên dòng nước biếc...

Bài thơ còn mang cái đặc-tài của Xuân-Hương, nào là cảnh vui «vạnh-vạnh tròn», «bồn mùa nước chảy chẳng mòn», nào là vó cắt le-te trên suối, anh chài say-sưa buồng mái, khi khoan khi nhặt, nào là «một cột» sào cắm đố trong khi đá hai hòn lênh-đênh mặt nước tràn phe.

*Cửa Lục núi Thấy Tiêu<sup>21</sup>  
Đón rằng núi Lục có thấy Tiêu,  
Ngồi nhịn đêm thanh lắng muỗi kêu.*

21 Văn chép theo thoại Hồ Xuân-Hương thi-tập của Xuân-Lan, đã dẫn.

*Cửa trông phó cho thằng nhện đóng,  
Đèn tàn để mặc cái dơi kêu.  
Bên trời phấp-phới sương gieo lá,  
Sườn bề quanh-co sóng vỗ rêu.  
Dù ai có hỏi bao nhiêu tuổi,  
Non nước bao nhiêu tuổi bấy nhiêu!*

Núi Lục Thấy Tiêu, một nơi am thanh cảnh vắng! Con người xóa hẳn mình đi, chỉ có im-lặng tràn lan. Con người hóa thành pho tượng bất-động giữa tiếng muỗi kêu, cửa am bỏ trống nhện dăng, đèn thờ tàn lụi tha-hổ cho dơi bay giữa bóng tối. Ngoài ra, quang-cảnh đều cô-tịch hoang-liêu: dưới sườn núi quanh-co sóng vỗ ì ầm, xa xa nơi phương trời sương gieo mờ-mịt, cây lá bàng-lãng mơ-hồ...

Cảnh là cảnh cô tịch, thê mà nhà thơ cũng đặt mạnh cá-tính của mình vào đó. Thi-si nhìn thấy Tiêu thiên-định, thấy đây là một hình-ảnh buồn cười của kẻ «ngồi nhịn đêm thanh lắng muỗi kêu», bỏ mặc bao nhiêu quyền-rủ: cửa trống ai kia phó cho nhện đóng, trong khi chiếc đèn tàn của riêng mình vụt bỏ không dùng tới. Nào hãy xem ngoài kia vạn-vật thao-thao sự sống: «phấp-phới sương gieo lá», «sườn bề sóng vỗ rêu», «non nước bao nhiêu tuổi bấy nhiêu»...

Tây-hồ hoài hữu<sup>22</sup>

*Phong-cảnh Tây-hồ chẳng khác xưa,  
Người đồng-châu trước biết bao giờ!  
Nhật-chiều đề lữ nhưng còn lối,  
Trần-bắc lều danh hầy ngăn xưa.  
Nọ vực Trâu-vàng trăng tới sáng,  
Kìa non Phụng-đất khói tuôn mờ.  
Hồ kia thăm-thăm sâu nhừng mây?  
So dạ hoài-nhân chửa dễ vira!*

Tây-hồ! một cảnh danh-thắng của đất Bắc, nơi chôn nhau cắt rún của nữ-sĩ, ở đó nữ-sĩ đã qua những đoạn đời thơ-mộng của tuổi thơ, của tuổi thanh-xuân, trong một phút giây mỗi-một nào đó, đã bừng thức trong lòng nhà thơ. Người đàn bà tinh-quái cườ-lọt làm như chẳng biết buồn chán là gì, cũng là người đàn-bà đeo nặng μ-hoài, chứa-chan những tính-tứ sâu-xa. Ở đây, con người Hồ Xuân-Hương tinh-cảm đã vẽ nên một bức họa Tây-hồ đậm-đà lai-lãng, cũng như có đôi lần, bà từng gọi lòng mong-mỏi một cảnh đời hoàn-toàn trong-sáng yên-tĩnh nhẹ-nhàng trong các bài *Vịnh chùa Trần-quốc*, *Chơi đài Khán-xuân*,

22 Văn chép theo thoại Hồ Xuân-Hương thi-tập của Xuân-Lan, sách đã dẫn.



ở Đông, Thủy-sơn ở Bắc, Hòa-sơn ở Nam, còn Thổ-sơn ở chính giữa, có thể đất miền này, theo lời các nhà phong-thủy, mới thường kết-phát và hay sinh các bậc hiền-tài hào-kiệt. Vua Minh-Mệnh, trong khi đi tuần-du tỉnh Quảng-Nam (1837), đã xem khắp các danh-lam thắng-cảnh miền này. Nhà vua nhận thấy vị-tri cùng hình-thù của mấy trái núi gần phù-hợp với kiểu Ngũ-Hành nói trên, bèn sắc-chỉ cho quan địa-phương nhớ khắc chữ vào sườn mỗi ngọn núi để ai đi du-ngọa qua đây dễ nhận xét.<sup>3</sup>

### Cảnh-tri Ngũ-Hành-Sơn

Ngày nay, ai muốn thăm danh-thắng này cứ theo đường quốc-lộ từ Đà-Nẵng (Tourane) chạy qua sông Hàn (2 km), rồi rẽ sang bên phải; đi 7 km về phía đông-nam thì tới nơi ngay.

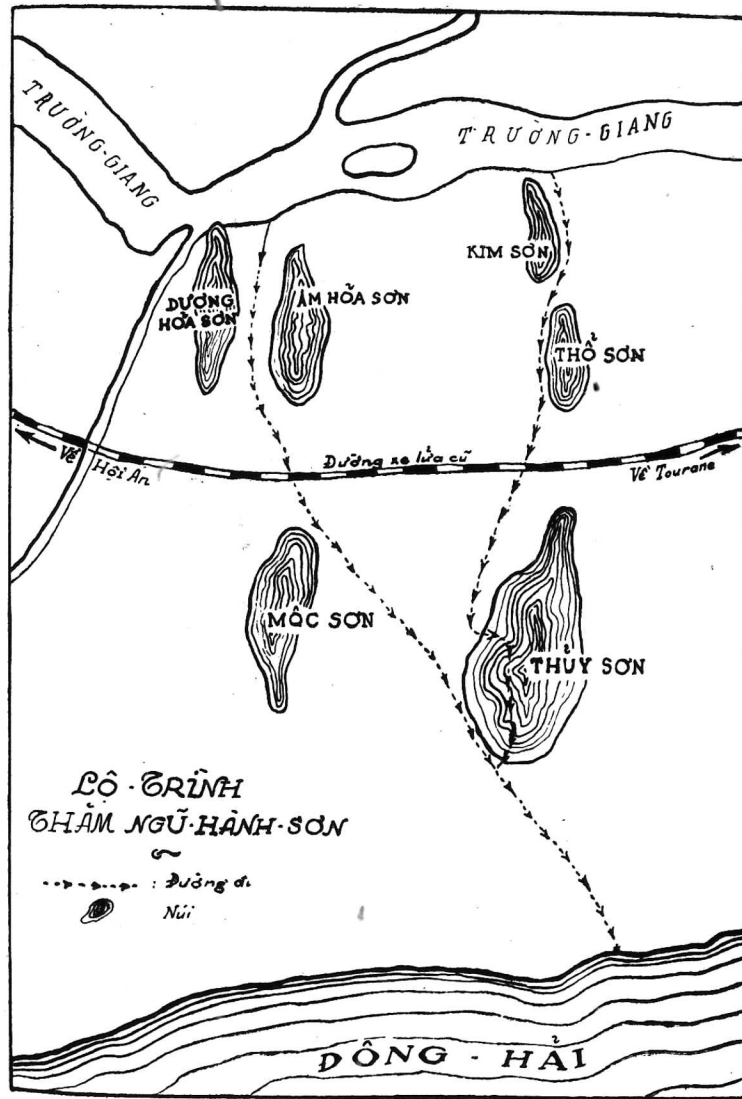
Đường này chia Ngũ-Hành-sơn làm hai nhóm: một nhóm ở phía tây gồm có Hòa-sơn, Kim-sơn và Thổ-sơn, nằm gần thẳng hàng với nhau và ở giáp sông Trường-giang, còn một nhóm gồm có Mộc-sơn và Thủy-sơn nằm giống nhau và ở gần phía bờ biển.

1. Kim-sơn nay là trái núi nhỏ hơn cả, có Trường-giang bao quanh ở phía tây. Vị-tri trái núi ở phía tây-bắc và hướng nó chạy dài từ đông sang tây. Mỏm núi ở phía tây chạy dôi gần ra ngoài sông; dân ở đó lập thành bên đò, có đủ các thuyền bè lớn nhỏ ngược xuôi đỗ lại. Bên này gọi là Bên Ngự, vì trước kia các vua nhà Nguyễn (nhất là vua Minh Mệnh) ưa đến du-ngọa Ngũ-Hành-sơn và thường cho long-thuyền đỗ ở đó. Kim-sơn nằm giữa Hòa-sơn và Thổ-sơn trông có vẻ kỳ-vi, sườn núi dựng đứng nhất về phía Tây, cây cối lơ-thơ, còn về phía Đông, thảo mộc có vẻ rậm-rạp hơn. Có người ví hình trái núi tựa như quả chuông lớn bị lật ngựa, hoặc như một thành-trị cũ đã bị gió mưa phá hủy ít nhiều nơi.

Kim-sơn có sẵn từ lâu đời những động nhỏ, nhưng mới gần đây (vào khoảng năm 1956), dân địa-phương trong lúc tàn-cư chạy giặc, tình-cờ đã tìm được một động ở dưới chân núi (phía Nam) và gọi tên là động Quan-Âm<sup>4</sup>. Động này cao và rộng rãi, song tối om om. Du-khách vào thăm phải rọi đèn thấp nên mới nhận rõ đường ngang lối dọc và ngắm rõ quang-cảnh kỳ-quái trong động. Trông lên vách động, thấy đá lờm-chờm óng-ánh đủ màu sắc. Tự vách đá buông xuống rất nhiều thạch-nhũ, như ấn-hiện thiên-hình vạn-trạng; bởi vậy, những

<sup>3</sup> Vua Minh-Mệnh còn đề-vịnh thơ về Ngũ-Hành-sơn rất nhiều và đặt tên cho các động hang cùng đền chùa ở miền này (như động Huyền-Không, Linh-Nham, Tăng-Chân, v.v. . .)

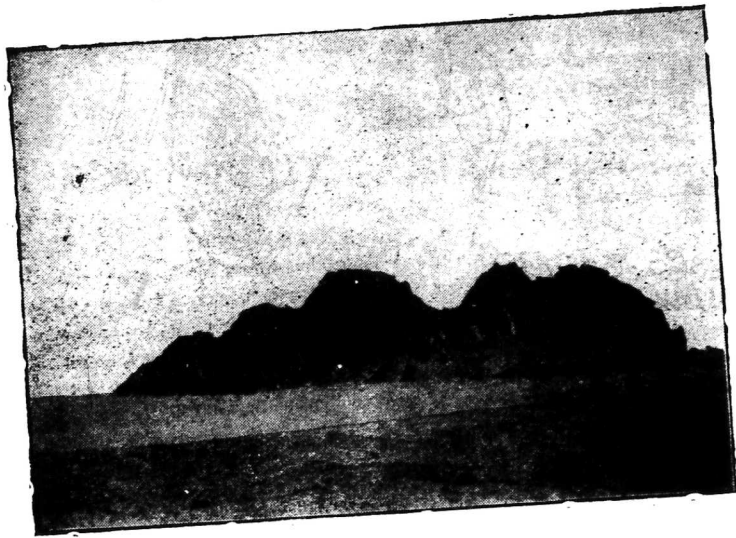
<sup>4</sup> Theo di-tích cũ, động lớn này có lẽ bị lấp đã lâu đời và xưa kia vẫn có nơi thờ-phượng. Sau khi tìm được thấy động, một nhà sư bèn cố gắng sửa sang xây dựng chùa ở trước cửa động để tiện chỗ tu-hành và mở rộng đường-xá để khách thập-phương dễ tới chiêm-bái chốn Phật-đất.



Lược-đồ  
Lộ-trình thăm Ngũ-Hành-Sơn

du-khách giầu tường-tượng và thi-tử, mới trông nhường dễ say mê vì cảnh, nào cộng múa, phượng bay, rùa bò, rắn cuộn, rồng phủ mây che. . . Giữa động, một cây thạch-nhũ lớn khác thường nhẹ-nhàng buông như xuống gần đất giống như chiếc vòi voi không-lở ; ai hiểu-kỳ, gơ tay gõ thử vào đá, nghe vang tiếng «boong boong» như chuông chùa ai giống đầu dây... Lại một phiến đá khác đó ra, hình tròn như mặt trăng cái, hễ đánh mạnh vào thảy nổi tiếng «tùng tùng» tưởng như tiếng «trông nhà phật» muốn cảnh-tĩnh những ai chìm đắm trong bể khổ trần ai.

2. *Thổ-sơn* nằm cách xa trái *Kim-sơn* độ mấy thước và ở phía Đông-Bắc trái núi này. *Thổ-sơn* kém về kỳ-tú hơn *Kim-sơn*, phần lớn bằng đá sắc hơi xam xám (khác với 4 trái núi kia đều bằng đá vân cẩm), cây cối mọc lơ-thơ, thường để lộ nhiều chỗ đất sét đỏ như sơn. Sườn núi dốc để lộ ra ít nhiều cửa hang nhỏ, xem không có chi là đặc-sắc thanh kỳ. Trên khắp núi, đầu cũng thảy rải-rác ít nhiều gạch cổ (có lẽ là gạch của dân Chiêm-thành ngày xưa). Sườn núi *Thổ-Sơn* ở phía bắc dốc hơn phía khác nhiều và cứ về mùa đông, có những dòng nước ngầm ở trong các khe núi chảy ra khá mạnh, làm ngập cả phía này.



*Ngũ-Hành-Sơn*: *Thổ-Sơn*  
(Trông từ phía Nam)

3. *Mộc-sơn* xưa kia trông có vẻ kỳ-vi nhất trong nhóm Ngũ Hành, ở về phương Đông, gần giống hàng với trái *Thủy-sơn*. Đá trắng mọc tranh-vanh, sắc tua tuả trên sườn núi dựng đứng như bức tường cao ngất. Ngày nay, tiếc thay trái núi đã bị đào xới khá nhiều, nhất ở phía Bắc và phía Nam, thành-thứ bị phá lôm ở giữa, và trông có vẻ điều-tàn không khác một bức thành kiên-cổ bị hư nát vì mưa gió sừng sập. Trái núi tuy gọi là *Mộc-sơn*, mà cây cối mọc lên rất thưa-thớt. Phía nam và phía đông núi *Mộc-sơn*, phần nhiều là đất cát, duy ở phía bắc, có ít đất màu, dân-cư mới tiện cây cối giống lúa. Trong núi cũng có một thạch-động nhỏ, xưa kia là nơi trụ-trì của một vị sư-ni, tục-danh gọi là «Bà Trung»; ngoài ra, còn có một tảng cẩm-thạch trắng, tượng-hình Đức Quan-Âm tọa-sơn<sup>5</sup>, vân áo bạch-y.

4. *Hoả-sơn* gồm 2 ngọn núi ở phía Tây-Nam và ở giáp sông Trường-giang: *Âm-Hoả-sơn* ở thiên về phía Bắc đối với *Dương-Hoả-sơn*. Hình-thú gần giống như ngọn bút lông cũ, đầu hơi cùn, dựng thẳng lên như muốn diềm trời xanh. Có lẽ vì núi này khá cao, nên nó còn được gọi là *Cao-Sơn*. Ở phía nam, *Âm-Hoả-sơn* có một thạch-động, đường đi vào động cũng dễ-dàng. Động xem có phần sáng sủa, nhờ vì cửa động vừa rộng vừa cao. Phía bên trái cửa động, người ta còn thấy ghi vào đá mấy chữ Hán sau đây: «*Chư-Tiên-khách Hội-đồng-động*». Tương-truyền rằng đây là một nơi trụ-trì của một ân-si cao-nhân được người đời tôn-xưng là «*Ông Thánh*». Ở trong cùng thạch-động, còn thấy những viên gạch cổ Chiêm-Thành rộng bản do ai đã xây trát vào vách đá, chứng tỏ rằng người xưa ý chừng đã muốn xây dựng gì ở chôn này. Khoảng gần *Âm-Hoả-Sơn* (ở phía Nam) và *Kim-Sơn* (ở phía Bắc) là cánh đồng lúa xanh tươi; còn khoảng gần *Âm-Hoả-Sơn* (ở phía bắc) và *Dương-Hoả Sơn* (ở phía nam) là một con đường đi khá rộng. Chính ở chỗ cao nhất nơi đây, xưa kia có xây cất một thành-trị nhỏ bằng gạch của người Chiêm-Thành, nhưng ngày nay tro lại chỉ còn một đồng gạch vụn đỏ nát. Khá buồn thay!

*Dương-Hoả-Sơn* ở liền kề với *Âm-Hoả-Sơn* là một núi đá gồm đủ mọi thứ cẩm-thạch: cẩm-thạch màu xám, màu trắng, màu hồng, hoặc vân vân đủ màu, nên bị người ta đua nhau phá-hoại để làm bia, làm cối, làm tượng, hoặc các thứ đồ dùng khác, khiến cho phong-cảnh nơi đây (cũng như ở núi *Kim-Sơn*, *Thổ-Sơn*, *Mộc-Sơn* và *Âm-Hoả-Sơn*) kém về đẹp thiên-nhiên đi nhiều. Về phía Tây *Dương-Hoả-Sơn*, có nhiều mạch nước chảy; lại thêm một chi-lưu nhỏ của sông Trường-giang uốn khúc bao quanh trái núi về phía nam, khiến cho cảnh-trí này đỡ buồn tẻ và hoa cỏ thêm tươi-tốt.

<sup>5</sup> Người ta còn gọi phiến linh-thạch này tượng-hình người bằng một tên khác là «*Cô Mụ*».



Tương-truyền rằng về đời Minh-Mệnh, một vị công-chúa, em nhà vua, đến tu ở núi này. Vua Minh-Mệnh có dụ bà về lấy chồng. Bà không chịu về, lại còn đệ dâng một bài thơ đường-luật, tâu rằng hễ ai họa được hay hơn thì bà xin tuân-mệnh, song không một ai họa nổi. Bài thơ như sau:

Thề sự nhìn xem rồi cuộc cờ,  
Càng nhìn càng ngắm lại càng do.  
Đánh tan tục-niệm hồi chuông sớm,  
Gõ vỡ trần-tâm tiếng mõ trưa.  
Chu-tử ngán mùi nên vải ẩm.  
Đình-chung lợm giọng hóa chay tra.  
Lên bè cứu-khổ toan quay lại,  
Bể ai trông ra nước đục lờ...

Xem thơ, nhà vua biết rõ bà đã quyết-tâm quy-y cửa Phật, nên không nữ ép hoàn-tục.

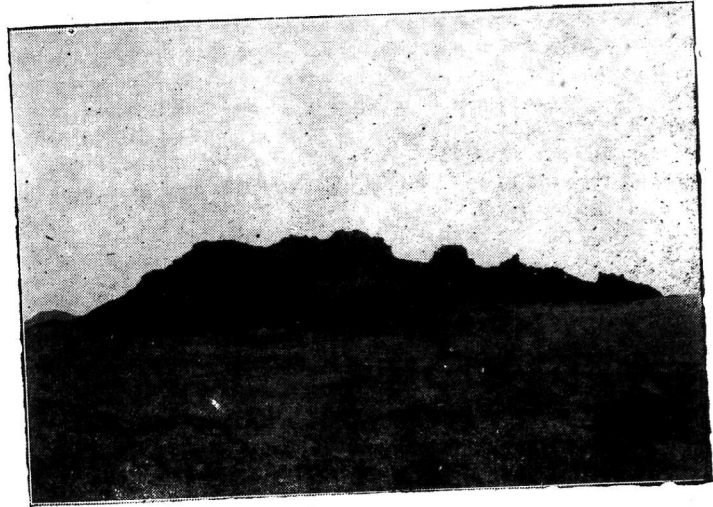
Lại tương-truyền rằng cũng ở trái Dương-Hoà-Sơn này, vua Lê-Thánh Tông đã cho dựng một tấm bia khắc mấy chữ sau đây: « *Nhất thiên-niên tiền nhất hất-đạo; nhất thiên-niên hậu nhất danh-sơn* », nghĩa là: « Một nghìn năm trước là một đường bẻ; một nghìn năm sau là một trái núi nổi danh ». Đến giờ, ta cố tìm tấm thạch-bia này, song vẫn chưa thấy.

Dương-Hoà-Sơn xưa kia còn có nhiều động. Ở phía đông, có một cái động, trên cửa còn thấy khắc ba chữ « *Quan-Âm Động* », cạnh đó lại còn khắc thêm ba chữ khác, tức « *Phổ-Đà-Sơn* » (có lẽ đó là tên người ta đặt cho cảnh-trí này ở Dương-Hoà-Sơn)

5. *Thủy-Sơn*, nằm song song với *Mộc-Sơn*, là ngọn núi cao hơn cả trong nhóm Ngũ-Hành, và có nhiều thắng-cảnh kỳ-quan nhất. Núi này còn gọi tên là « *Hòn Non Nước* » hay « *Tam-Thai-sơn* » (vì có 3 ngọn núi Tam-Thai sẽ nói sau).

Có hai con đường cấp xây đá lượn vòng theo sườn núi để lên tới đỉnh. Trên đó có một ngôi chùa cũ, gọi là « *Chùa Non Nước* ». Kiến-trúc và bài-trí trong chùa không có chi đặc-biệt, nhưng phong-cảnh trông thật ngoạn-mục. Chùa dựng trên một nền đất bằng. Phía sau lưng chùa (tức phía Bắc) và hai bên tả hữu, có ba ngọn núi đột-khởi lên như ba ngọn bút kinh-thiên: ngọn Thượng-Thai ở phía tây-bắc, Trung-Thai ở phía nam, còn Hạ-Thai ở phía tây. Vì thế, chùa Non Nước còn gọi tên là « *Tam-Thai-Tự* ». Theo con đường trước chùa, rẽ sang phía tây, tới nhà phượng-trượng, rồi cách phượng-trượng một khoảng vườn rộng, ta đến « *Vọng-giang-đài* ». Đài này là một ngôi nhà kiến-trúc không có chi tân-kỳ, song đứng đó mà trông ra phong-cảnh thật thanh-tú hữu-tĩnh.

Trước mặt, ta bao-quát nhìn thấy cánh đồng Quảng-Nam bát-ngát xanh rì, và con sông Vinh-Điện cùng nhiều nhánh sông khác uốn khúc chảy quanh-co.



Ngũ-Hành-Sơn : Thủy-Sơn  
(Trông tự phía Nam)

Đằng sau chùa, có « *Động Tàng-Chân* » cảnh thật là kỳ-mỹ. Động này to lớn rộng rãi, gồm có ba hang và hai động nhỏ. Qua một cửa hang dài rộng thì tới « *Linh-Động Tiên-Chân* » sáng sủa và cao rộng. Ở động này, có bàn thờ Đức Thái-Thượng Lão-quân, Linh-sơn Thánh-mẫu và Bát-Tiên. Sau động Tiên-Chân, lại còn một động thứ hai cũng rộng-rãi và sáng-sủa : đó là « *Động Tam-Thanh* », xưa thờ 3 vị lão-tổ của Tiên-gia, nhưng nay lại thờ Phật. Cạnh động Tam-Thanh, có một đường leo lên « *Hang Gió* », luôn luôn có hơi gió mát thoảng đưa. Ở vách bên tả động Tam-Thanh, còn có « *Hang Gió* » đầy những giếng giới, và phía sau động Tiên-Chân, còn có « *Hang Chiêm-Thành* », có đôi tượng đá cổ chạm khắc rất công-phu của người Chiêm-Thành.

Từ động Tàng-Chân, nếu rẽ về phía đông, thì tới « *Vọng-Hạt-đài* ». Đài này chỉ là một chiếc tiêu-đỉnh cất trên ngọn tiêu-sơn, mặt sau là núi xanh rì, mặt trước là bể cá mông-mênh.

Nều trở về chùa Tam-Thai, rồi vòng ra ngõ sau và rẽ sang phía tay trái, ta đi vào «*Động Huyền-Không*». Động này nhỏ hơn động Tàng-Chân, song cũng cao rộng và nhất là sáng-sủa sạch-sẽ hơn, trên đỉnh có nhiều khe hở trông để lọt ánh sáng mặt trời vào trong. Hình đức Phật Bà Quan-Âm nổi bật trên vách đá. Cũng trên vách đá, đôi-diện về tay mặt, còn nổi lên nhiều hình-trạng khá kỳ-quái: nào cóc muốn nhảy, nào hạc muốn bay, v... Trong động lại có hai giải thạch-nhũ buồng xuông, trông như hai vú đàn bà, một cái đêm ngày đổ nước không dứt xuống một cái bể con, còn một cái ngừng chảy đã lâu. Tương-truyền rằng vua Minh-Mệnh một lần đã dùng tay sờ một giải thạch-nhũ, tức thì giải đó thôi không còn đổ nước như xưa. Khách du-ngoạn qua đây tin rằng thứ nước cam-lô từ thạch-nhũ chảy ra vừa ngọt vừa mát, ngoài ra còn chữa được nhiều bệnh hiểm-nghèo.

(Còn tiếp một kỳ)



### THẺ-LỆ MUA VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN

Mỗi số (Tu-nhân) :	12\$	1 năm	10 số :	120\$
		nửa năm	5 số :	60\$
Mỗi số (Công-sở) :	24\$	1 năm	10 số :	240\$
		nửa năm	5 số :	120\$

Gửi báo-dảm, mỗi số tính thêm 7\$00  
Ở ngoại-quốc, xin gửi thêm cước-phí

Mua dài hạn V.H.N.S., xin gửi phiếu mua báo và ngân-phiếu về  
Ô. GIÁM-ĐỐC NHÀ VĂN-HÓA số 266, đường Công-Lý, Sài-gòn.

### DỪNG CHÂN TRÊN ĐÈO HẢI-VÂN NGẮM CẢNH

Đệ-nhứt Hùng-quan nổi tiếng đồn,  
Giữa đường Huế-Quảng cồng con cò.  
Cờ mây hôm sớm bay phơ-phới,  
Mơ sóng ngày đêm đánh đập-dồn.  
Súng nổ Vũng thùng dù đã vắng,<sup>1</sup>  
Ve kêu ghềnh đá vẫn đang còn.  
Dừng chân ngo-ngần nhìn non nước,  
Chan-chứa tình riêng với nước non.

QUỖ-ƯU

1. Xưa có câu hát :

Tại nghe súng nổ cái đùng.

Tàu Tây đã đến Vũng thùng, anh ơi!

## CÁI GƯƠNG

Thân em trắng-trẻo phận vương tròn,  
 Em để cho người mở mắt nom.  
 Mặt sáng nhường giăng mây chẳng ám,  
 Lòng trong như nước bụi không còn.  
 Trượng-phu nường bóng nên đai mũ,  
 Thục-nữ nhờ duyên nôi phấn son.  
 Vẻ ngọc long-lanh em giữ giá,  
 Ai ai có thẹn chớ nên dòm.

Đồng-Viên PHẠM-HUY-TOẠI

ANH EM THANH-NIÊN BÁO ĐỀN  
 NỢ NƯỚC

(Độc vận)

Này các anh em thanh-niên,  
 Thanh-niên lực-lượng vô biên,  
 Gặp khi Tờ-quốc ngã-nghiêng ba đào.  
 Tài trai, ta phải nghĩ sao,  
 Tấm thân bầy thước, lẽ nào ngơi yên?

Này các anh em thanh-niên,  
 Máu hồng luyện chí cương kiên,  
 Liễn lưng sát cánh, trận-tiền xông-pha!  
 Trừ quốc-nạn, giúp quốc-gia,  
 Sao cho xứng-đáng con nhà rồng tiên!

Này hỡi anh em thanh-niên,  
 Ngoại-xâm đe dọa ngoài hiên,  
 Muốn đền nợ nước phải quên tình nhà.  
 Xin đừng bận-bịu thế-noa,  
 Nước mà không vững thì nhà sao yên?

ĐẠM-NGUYỄN

## CÙNG BẠN CHƠI NÚI SÀI-SƠN

Rủ nhau lên núi Sài-sơn,  
 Ai làm đá ướm đường trơn hỡi mình?  
 Hỡi non, non những làm thình,  
 Phải rằng non đã vô-tình với ai?  
 Nước non ví chẳng chiều đời,  
 Mắt xanh đâu lẽ phụ người tình chung.  
 Yêu nhau ta dắt nhau cùng,  
 Non bao nhiêu đá, nặng lòng bấy nhiêu.

Á-NAM

## NGÃU-NGÂM

I

Danh-lợi xưa nay vốn hững-hờ,  
 Chỉ đem tâm-sự gửi Nàng Thơ.  
 Phong-hoa tuyết-nguyệt ba câu hảo;  
 Thành-quách nhân-dân mấy nét mờ.  
 Tình-cảm thoát ngoài vòng tục-lụy,  
 Tinh-thần vui với thú lơ-mơ.  
 Lúc này hỏa-tiến còn chưa nhậy,  
 Cung Quảng ai ơi hãy đợi chờ.

II

Một cuộc phù-sinh: một ván cờ,  
 Một thiên tiêu-thuyết, một bài thơ.  
 Hỡi ai ngăn nôi nguồn tình cảm?  
 Đố bạn làm tròn sự ước mơ.  
 Đầy ở cõi trần danh thế vậy,  
 Bay lên cung nguyệt biết bao giờ?  
 Thiên-Thai lối cũ khi nhìn lại,  
 Nước suối hoa đào luống ngẩn-ngờ.

TRƯƠNG-ANH-MẪN  
 Cử-nhân Hán-học

NHỚ TÂY-HỒ  
PHAN-CHU-TRINH

Chí-sĩ ai không chí vá trời,  
Hỏi thời Pháp có những ai??  
Diệt-cừu, ai chẳng gươm ba thước;  
Cách-mệnh, ai riêng bút một ngòi?  
Phá ách «ngu dân» nhằm cấp-tiến,  
Đòi quyền «khai trí» vị tương-lai.  
Tiên-tri tiên-giác, Tây-Hồ nhất,  
Xa ngóng hồ Tây lại nhớ người.

THÙY-THIÊN

ĐÊM ĐỌC «TÂY-HỒ THI-TẬP»  
HỮU-CẨM<sup>1</sup>

Hè sang, vắng-vắng cuộc kêu trời,  
Nâng áng thơ nhà cách-mệnh coi.  
Tồ-quốc làm-than, trang sử ấy,  
Tây-Hồ sóng-gió, tiếng tim ai!  
Đường soi tiến-bộ, đèn cao ngọn,  
Giặc chống ngu-dân, bút nhọn ngòi.  
Giờ biết tìm đâu hồn chí-sĩ?  
Lầu hoa mộng bướm bóng trắng soi!

ĐÔNG-XUYỀN

1. Tập thơ của nhà cách-mệnh Phan-Chu-Trinh. Phan Tiên-sinh sinh năm 1872 tại Tây-Lộc (Quảng-Nam), thi đỗ Phó-bảng, làm Thừa-chí Bộ Lễ Triều-đình Huế. Sau từ-quan, theo việc cách-mệnh, cùng Phan-Bội-Châu hoạt-động, chống thực-dân Pháp. Phan-Bội-Châu tiên-sinh chủ-trương bạo-động; Phan-Chu-Trinh tiên-sinh chủ-trương duy-tân. Mất ngày 24.3.1926.

CẢM-TƯỞNG VỀ NGÀY KỶ-NIỆM  
HAI BÀ TRUNG

I

Non nước trời Nam khí tốt chung,  
Họ Trung hai vị nữ-anh-hùng.  
Mở Đinh tiếp Lạc, ba năm sử,  
Chống Mã trừ Tô, một kiếm đồng.  
Thẹn chết mà râu người Bắc-Hán,  
Tiếng ran khăn yếm gái Châu-Phong.  
Ngàn năm nội-thuộc bao chim đẽm,  
Một sớm dương-quang rực bóng hồng.

II

Hi-sinh vì nghĩa hóa thân khinh,  
Một tiếng hô to thỏa chí mình.  
Sơn phần gái Nam đành giữ nước,  
Yên lam tướng Bắc phải hao binh.  
Thanh gươm yên ngựa đường quên gái,  
Nhất chị nhì em chẳng hồ danh.  
Quang Nhạc khí thiêng quyền tạo-hóa,  
Bắt đầu cho trước bậc khuynh-thành.

ĐÔNG-MINH  
Tú-Tài Hán-học

QUA HỒ SEN

Cảm-tác

Ai khéo bày nên cảnh hữu-tình,  
Một trời thơ mộng nước long-lanh.  
Hoa dương phô nhị khoe màu thắm,  
Lá cũng chen cành tỏa sắc xanh.  
Quân-tử đã lừng danh phẩm-quí,  
Phật-dài riêng chiếm giá băng-thanh.  
Cao-phong ai kẻ yêu sen đó?  
Há đề hương thơm lẫn với sinh.

HỒNG-THIÊN nữ-sĩ

## PHÚ-ĐẮC:

« Ham giàu đã thấy giàu chưa,  
Vừa ăn vừa khóc như mưa tháng mười ».

Tưởng đâu sung-sướng kén nơi giàu,  
Gái nọ vô-tình, chịu khổ đau!  
Tiếng có miếng không, lòng nuốt hận,  
Đêm dài ngày vắng, lệ đầm bầu!  
Vì chưng vô-ý nên nông-nỗ,  
Hay bởi đa-mang phải dãi-dầu?  
Bến nước duyên đưa, là thể thể...  
Hoa trôi man-mác biết về đâu...?

## TÚY-VÂN TỨC-CẢNH

Túy-vân danh-thắng giữa Thần-Kinh,  
Phong-cảnh nơi đây thật hữu-tình!  
Một dải phù-sa chan sóng bạc,  
Hai hòn hải-đảo ẩn mây xanh.  
Non qui núi phụng phở hình lạ,  
Chùa phật am tiên đề đấu linh.  
Canh mực ngư tiêu, vui đủ thú,  
Thợ trời khen khéo vẽ nên tranh!

AN-ĐÌNH

ĐI XE ĐIỆN TỪ ĐÀ-NẰNG  
VÀO MIỀN TRONG

Ngàn dặm non sông thẳng một lèo,  
Quần bao ghềnh thác bước cheo-leo.  
Núi ngăn chân khách khuyên dừng lại,  
Cây đón đường quan muốn chạy theo.  
Nam, Nghĩa qua rồi ôm dạ nhớ,  
Phú, Bình vừa tới vỗ tay reo.  
Lái còn đang vững, đường còn rộng,  
Gió bụi bao nhiêu, thú bấy nhiêu!

QUÝ-VU

## NHẮN BẠN TU TẠI-GIA

Mười

Đâu là nước Nhược non Bằng,  
Ai tiên, ai thánh trong vòng trần-ai?  
Từ nay danh-lợi gác ngoài,  
Quyết dùng chuông mõ tỉnh người trong mê.

Nói

Nam vô A-di-đà Phật:  
Trên từng trời Đâu-Suất xét soi cho.  
Vì sinh ra gặp buổi tàn-nho,  
Nên: Chu-tử hoạn-đồ đều chẳng mắc.  
Kìa lời Phật: Không không sắc sắc.  
Nọ gương đời: Phúc phúc, tai tai.  
Cuộc trăm năm ngắn-ngủi có bao dài,  
Mà lặn-lộn mãi vào đời danh với lợi.  
Biết bao kẻ: sáng khôn chiều dại,  
Thành hôm nay mà thất-bại ở hôm sau.  
Mãi-mê trong: Phú-quí công-hầu,  
Rời rút cuộc cũng vui sâu ba thước đất.  
Hỡi ai kẻ, còn ham vật-chất,  
Mau quay về cầu Phật ở tâm.  
Tài-bồi: « Công-đức như lấm ».

HẢI-ÂU-TỬ

Đề bức tranh

## « HỒ PHUN NƯỚC »

Hoa nước tung bay giữa mặt hồ,  
Bên đường thông đọt, liễu buông tơ.  
Thi-nhân muốn gọi nguồn thi-hứng,  
Nét họa vì ai khéo diềm-tô.

HỒNG-THIÊN nữ-sĩ

## XE

Xe song mã chạy đều đều;  
 Trên đường thanh vắng, nhạc kêu tiếng đồng.  
 Trẻ đập đu, thích tranh công;  
 Tiếng khen gợi tính háng nểng thi đua.

Tấm thân xe đạp nhỏ ngang,  
 Dễ xông, dễ lén trên đàng bé teo.  
 Hỡi ai đang hưởng số nghèo!  
 Giữ hồn nhẹ bồng! Chớ đeo bồng thêm!

Xe hơi vạm vỡ, oai hùng,  
 Chạy trong thành phố với vùng thôn quê.  
 Quốc dân, chính phủ đề huề,  
 Tiến mau những bước thỏa thuê lòng Trời.

Gần phòng, xe lửa vút qua;  
 Bạn ơi! thử đếm mấy toa kéo dài!  
 Đầu tiên, bạn gắng dùi mài!  
 Về sau, sẽ có đủ tài tiến nhanh.

VŨ-ĐỨC-TRINH

## THE VEHICLES

A carriage-and-pair runs evenly.  
 Its jingling harness bells make a brassy sound on the solitary road.  
 Children, in active motion together, like to contest for merit:  
 Praise evokes their ardent inclination to compete.

The body of a bicycle, of slender width,  
 Is easy to propel swiftly, is easy to squeeze along an extremely narrow<sup>1</sup> path.  
 O you<sup>2</sup> who are currently enjoying a poor lot!  
 Keep your soaring soul light<sup>3</sup>! Do not burden it with more!

An automobile is robust, imposing and powerful.  
 It runs in town and in country region.  
 The people of the nation and the government, with clasped hands,  
 Progress rapidly with steps satisfying the heart of Heaven.

A train goes by speedily near my room.  
 O friend! just try to count how many coaches trail along!  
 At first you strain to apply yourself diligently<sup>4</sup>!  
 (But) later you will have enough ability to make fast progress.

VŨ-ĐỨC-TRINH

<sup>1</sup> Narrow: In Vietnamese, bé, literally: small, little.

<sup>2</sup> You: In Vietnamese, ai, literally: someone, one.

<sup>3</sup> Keep your soaring soul light: In Vietnamese, giữ hồn nhẹ bồng, literally: keep your soul light aloft.

<sup>4</sup> Apply yourself diligently: In Vietnamese, dùi mài, literally: pierce and sharpen.

Chinh-phụ thân  
XUÂN

Chào xuân hoa cỏ sắc xanh tươi,  
Cố gắng cùng xuân nở nụ cười.  
Con én quần-quanh thông-thả cánh,  
Phận từng vui-vội mỗi-mòn người.  
Sân mai luyến khách người vui cảnh,  
Trướng liễu nhìn gương cảnh nhớ người.  
Áo tết niềm phong, đầu biếng gỡ,  
Vườn xuân vắng chủ chén lưng vui.

## HẠ

Mưa hè rắc rắc mái tây-hiên,  
Mấy giọt châu rơi, mấy giọt thiền.  
Nặng gánh cương thường thân chích-nhạn,  
Oằn vai non nước tiếng cô-quyên.  
Đào-viên hoa ủ màu phai lạt,  
Chiến-địa sương vùi bước đảo-điên.  
Ấm lạnh đầy vơi cam phận thiếp,  
Miễn ai rặng-rỡ tiếng tôi hiền.

THƯỜNG-TIÊN

## TƯỢNG HAI BÀ

Cứu nước, cùng nhau đốc một lòng,  
Nghìn thu oanh-liệt, tượng bên sông.  
Gươm thiêng chị rập yên bờ cõi,  
Bề rộng em nhìn đẹp bao đông.  
Man-mác, cánh hoa rung trước gió,  
Ngập-ngừng, tia nước uốn trên không.  
Long-tuyền, sao chẳng tung ngàn dặm,  
Quét sạch sài-lang<sup>1</sup> dải Lạc-Hồng?

1. Kê thù chung hay quấy rối.

## II

Tản-bộ chiều tà, dạo mé sông,  
Trạnh niềm cố-quốc, ngàn-ngờ lòng...  
Kìa đài kỷ-niệm hai Trưng-Nữ,  
Ngư-ơng-mộ, ai người chẳng cảm-thông?

Nhung-phục uy-nghiêm, nếp gọn-gàng,  
Trưng-Vương lặng ngắm cảnh giang-san;  
Long-tuyền, nắm sẵn chuôi gươm báu,  
Quét sạch sơn-hà mọi nhùng-tham.

Trưng-Nhị xa nhìn khắp bề khơi,  
Nghìn trùng sóng vỗ tít chân trời.  
Giữ sao bờ cõi luôn yên tĩnh,  
Cây cỏ xanh rờn, ánh sáng tươi.

Phụng-sự non sông đốc một lòng,  
Nắm tay xiết chặt đứng song song,  
Hai Bà nêu sáng gương đoàn-kết,  
Liên-đới cùng chung giống Lạc-Hồng.

Hùng-dũng ngự trên một bệ đài,  
Tượng cao dựng thẳng, ngất nền trời.  
Chân đài nhắc-nhở Trưng, Nam, Bắc,  
Nối tiếp ba miền một đất-dai.

Ven đường, rải-rác một vòm hoa,  
Bông lá tung-bùng cánh sắc pha.  
Trước gió hương thơm nhường phảng-phất,  
Tượng chừng tiên-nữ thoáng bay qua.

Dưới bóng Trưng-Vương, có bề xây,  
Lưng vòng bán-nguyệt, sóng vui đầy.  
Chập-chờn tia nước phun cao vợi,  
Thấp-thoảng xa nhìn tựa gió mây.

Khen ai khéo tạo một bầu trời:  
Dưới bến, triều dâng tự bề khơi,  
Phía trước, dọc-ngang, đường bốn ngã,  
Dừng chân, say cảnh, biết bao người.

Kỳ-niệm mỗi đài hợp mỗi nơi:  
Tự-do tượng Mỹ bóng chơi-vơi,  
Khải-hoàn cửa Pháp từ bao thuở?  
Độc-lập riêng ta ánh sáng người...

Nhớ nước xa-xưa, dạ ngậm-ngùi,  
Non sông một dải, chẳng chia đôi.  
Kẻ thù tan-tác ngoài bờ cõi,  
Ngàn dặm danh-thơm, tỏ giống-nòi...

Cầu-nguyện anh-hồn giúp cố-hương,  
Một mai thống-nhất, nước hùng-cường.  
Tuốt gươm chính-khí xua thù-nghịch,  
Diệt hết sài-lang, hết đoạn-trường.

Hai Bà qua trải nạn xâm-lãng,  
Đông-tổ bao phen dậy đất bằng.  
Trắc-ần dám mong Người mở lối,  
«Ấu vàng» rạng-rỡ ánh sao bằng.

THANH-SƠN

## khóa hội-thảo về nền văn-hóa Hoa-Kỳ tại Đà-lạt

Bốn mươi hai sinh-viên và giáo-sư Trung-học đã cùng với các vị đại-diện chính-quyền Việt-Nam và Hoa-Kỳ họp tại Đà-Lạt ngày Chủ-nhật 3-6-62 để khai-mạc khóa Hội-Thảo lần thứ hai về nền văn-hóa Hoa-Kỳ.

Dưới sự bảo-trợ của tòa Đại-Sứ Mỹ-Quốc và viện Đại-Học Sài-gòn, chương-trình khóa Hội-Thảo gồm có những bài diễn-văn và những cuộc thảo-luận về nhiều phương-diện của xã-hội Hoa-Kỳ. Thuyết-trình-viên là các giáo-sư Mỹ và một số Mỹ-kiểu tại Việt-Nam.

Giáo-sư Nguyễn-Quang-Trình, Bộ-Trưởng Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục kiêm Viện-Trưởng viện Đại-Học Sài-gòn, chủ-tọa buổi lễ khai-mạc khóa Hội-Thảo.

Ông Bộ-Trưởng cho biết là Hội-Thảo giúp các dự-tập-viên có cơ-hội để kiểm-điểm và thẩm-định lại những giá-trị đã đào-tạo nên Hợp-Chúng-Quốc Hoa-Kỳ. Ông Bộ-Trưởng nói tiếp: «Người ta thường chỉ-trích nước Mỹ là tiêu-chuẩn-hóa thái-quá, nhưng một khi đã đi sâu ta sẽ thấy sự xét đoán về đời sống và tư-tưởng người Mỹ một cách nông-nổi như thế là sai lầm».

Ông Bộ-Trưởng còn nói: «Về Mỹ-Quốc, người Việt-Nam đặc-biệt mến chuộng một thực-hiện lớn lao là đã hợp-nhất được những phần-tử khác-biệt vào trong biên-cảnh một quốc-gia». Ông lại nói: «Một mặt tinh đa-loại, đa-nguyên và một mặt tinh-thần nhất-trí, kết-hợp đã cùng góp vào công cuộc cầu-thành Mỹ-Quốc».

Để kết-luận, ông Bộ-Trưởng lưu-ý thỉnh-giả là trái-tim người Việt và người Mỹ đã nhiều phen đập chung một nhịp đoàn-kết cảm-thông. Ông chứng-nận rằng: «Cả hai bên, chúng ta cùng tìm lẽ sống trong tinh-thần tự-trọng, đoan-chính, thủy-chung và công-bình».

Đại-Sứ Hoa-Kỳ Frederick E. Nolting Jr. đã đọc diễn-văn nhân-mạnh nhu-cầu tăng-gia thông-cảm giữa các nền văn-hóa khác nhau. Đại-Sứ nói: «Ta

[Tập XI, Quyển 6, (Tháng 6, 1962)]



phải nghiên-cứu học-thuyết Không-Tử đồng-thời với thuyết của Platon. Cao-trào chủ-nghĩa quốc-gia ở Á-Châu phải được coi là quan-trọng cũng như các nước Đức, Ý ở thế-kỷ thứ 18 hay Hoa-Kỳ ở thế-kỷ thứ 19 đã quan-trọng đôi với thế-giới. Đại-Sứ lại nói: « Văn-đề then chốt hiện nay là một nền văn-minh của con người — không cứ người Đông-Phương hay người Tây-Phương — một nền văn-minh nhân-bản.

Đề tiếp, Đại-Sứ Nolting Jr. chứng-minh mối tương-quan giữa sự hiểu biết trên với sự phát-triển của cá-nhân, tự tu-dưỡng để ứng-phó với sự thử-thách của thế-giới hiện-kim. Ông lại nhấn mạnh về ý chí « kiên-nhẫn » là một đức-tính quan-trọng cần phải trau-giỏi luôn luôn để sẵn sàng đón tiếp cuộc thử-thách đó.

Kết-luận, Đại-Sứ tuyên-bỏ là Hoa-Kỳ sẽ tiếp tục giúp đỡ Việt-Nam trên tời « một đời sống mà Công-Lý cùng Thân-Tin sẽ thắng Cường - Quyền và Bạo-Lực ».

Ông Mecklin, Giám-Đốc Sở Thông-Tin Hoa-Kỳ thì chú ý tới sự tương-quan chặt-chẽ nhưng phức-tạp giữa triết-lý Đông-phương và triết-lý Tây-phương trong thế-giới hiện-tại, và ông đề-nghị khóa Hội-Thảo nên nghiên-cứu xem có phải chủ-nghĩa Tự-Do của Tây-phương không được người Á-Đông tin hẳn, hay là chủ-nghĩa đó không thích-hợp với hoàn-cảnh các văn-đề châu Á.

Trong buổi lễ khai-mạc khóa Hội-Thảo còn thấy hiện-diện Nolting Phu-nhân, Nguyễn Phu-nhân, ông Thị-trưởng Đà-Lạt và ông Tỉnh-Trưởng tỉnh Tuyên-Đức.

Khóa Hội-Thảo họp tại Lữ-Quán Thanh-Niên là nơi có đủ tiện-nghi cho dự-tập-viên ăn ở và làm việc ngay tại đó đỡ phải di-chuyển.

Khóa Hội-Thảo trước cũng nhóm họp tại Đà-lạt (vào tháng sáu năm 1961) với chương-trình tập-trung về đời sống chính-trị của Hoa-Kỳ. Trong một bầu không-khí nghiên-cứu thân-mật và khách-quan, mục-đích khóa Hội-Thảo đó không phải để giúp sự hiểu-biết về nước Mỹ mà còn để tăng-gia sự hiểu biết đôi với quốc-gia Mỹ và nhân-dân Mỹ.

Chương-trình khóa Hội-Thảo năm nay lại thêm phần văn-chương và mỹ-thuật.

## tu-tướng Hồ-Thích với tiền đồ Trung-Quốc

Trong khoảng nửa thế-kỷ gần đây, cái tu-tướng của người Trung-Quốc thực là phức-tạp quá chừng. Tuy thế, những nguồn tu-tướng có cái thế-lực ảnh hưởng rộng lớn hơn nhất, cứ đứng trên phương-diện căn-bản, ta cũng có thể tạm chia ra làm 3 loại khác nhau: Một là *xã-hội chủ-nghĩa*, hai là *bảo-thủ chủ-nghĩa* và ba là *tự-do chủ-nghĩa*. Trong ba loại ấy, lẽ dĩ nhiên là đã rành rẽ khác nhau, nhưng tựu trung, trong mỗi loại đó lại cũng có thể phân ra từng cấp, chứ không phải là duy nhất mà thôi.

Tỷ-dụ như: Cùng là tu-tướng xã-hội chủ-nghĩa, song lại có cấp ôn-hòa và cấp khích-tiên khác nhau. Cấp ôn-hòa xã-hội chủ-nghĩa thì hơi gần với chủ-nghĩa tự-do, mà cấp khích-tiên xã-hội chủ-nghĩa thì lại diễn biến mà thành ra như chủ-nghĩa cực-quyền. Cũng là bảo-thủ chủ-nghĩa, mà lại chia ra hai phái là phái quốc-túy bảo-thủ và phái huyền-học<sup>1</sup> bảo-thủ. Còn như tu-tướng về tự-do chủ-nghĩa thì lại chia ra nhiều hình nhiều dạng hơn nữa.

Trong phạm-vi bài này, tác-giả không có ý thảo-luận đến cái lịch-sử biến diễn tu-tướng của người Trung-Quốc khoảng nửa thế-kỷ gần đây, nên cũng không công đầu mà phân-tách cho rành rẽ các loại tu-tướng ấy. Đây tác-giả chỉ nêu ra những cái mà do chủ-nghĩa bảo-thủ và chủ-nghĩa cực-quyền đòi với chủ-nghĩa tự-do gây nên những ảnh-hưởng liên-hiệp đá kích, để công hiến chư tôn độc-giả. Hiện nay tu-tướng Hồ-Thích là cái trung-tâm-điểm tự-do chủ-nghĩa của nước Trung-Quốc. Sở dĩ hai cái chủ-nghĩa trên đây mà liên-hiệp đá kích đôi với chủ-nghĩa tự-do, nhưng trên thực-tế thì chính là đá kích tu-tướng Hồ-Thích.

<sup>1</sup> Huyền học là học thuyết của đạo-gia, chuyên khảo cứu về việc huyền-bí, tức là hình-nhị-thượng học. Do đời vua Văn-Đế Nam-Triều nước Tống (424 - 453 D.L.) đặt ra 4 môn học: 1 là Huyền-học, 2 là Sử-học, 3 là Văn-học, và 4 là Nho-học (Tư-Hật trang 297).

Cái thế-lực từ phía tả đưa đến là đối với tư-tưởng Hồ-Thích, tất phải thanh-toán tẩy nã, hết sức dồn đẩy, muốn cho gột rửa thực sạch thì mới hả lòng. Cái thế-lực từ phía hữu đưa lại thì khi nhắc tới tư-tưởng Hồ-Thích là thấy ngay sự tiêu-hóa không tốt, mà nghĩ ngay cái phương-pháp đem bao nhiêu những cái tư-tưởng ở trong lòng nghĩ nhớ, đều phải tiêu tan đi hết. Cứ theo cái quang-cảnh ấy mà suy thì những người thuộc về loại tư-tưởng hiện nay ở nước Trung-Quốc, quả đã lùi lại hàng 50 năm về trước, tức là đồng bọn với đám Nụy-Nhân và Từ-Đổng ngày trước<sup>2</sup>.

Kể hàng bao nhiêu người đối với hai cái thế-lực tả và hữu liên-hiệp đã kích tư-tưởng Hồ-Thích, nhất định là phải lay làm ngac nhiên quá lạ. Nhưng thực ra thì cái đó rất có thể dễ dàng phơi bày sự thực ra trước con mắt mọi người. Vì cứ theo bề ngoài mà xét thì, hai cái thế-lực tả hữu đó, nguồn gốc cũng không giống nhau cho lắm và cái hình-thái bề ngoài cũng có ít nhiều những điểm khác nhau: Một đảng thì là khích-tiến và một đảng khác thì lại là bảo-thủ. Tuy vậy, làm sao mà đối với tư-tưởng Hồ-Thích lại đều không dung-hòa được cả? Vậy nếu ta đi sâu vào để mà xem xét thì tự khắc ta có thể phát-minh ra được: Cái đó chẳng qua chỉ vì ở phía sau lưng hai cái tư-tưởng tả và hữu đó đã có một điểm cơ-bản cùng giống như nhau. Vậy tác-giả xin đem những điểm giống nhau của hai thế-lực nói trên kể ra sau đây, để ta cùng xét:

1. *Tuyệt-đôi chủ-nghĩa* (absolutistic): là những hạng người nắm chắc về chủ-nghĩa tuyệt-đôi, mà cho là bao nhiêu những cái họ đã giữ đó đều là những chân-lý duy nhất cuối cùng. Cái chủ-nghĩa tuyệt-đôi này thuộc vào thời trước tức là *đạo-thông*; và đối với hiện nay thì tức là *độc-đoán*, nghĩa là bất người thiên hạ phải cùng theo vào một *giáo-điều*. Đạo-thông thì không thể có hai hệ-thống khác; mà giáo-điều thì tức là cái tiêu-chuẩn *thông-nhất tư-tưởng*.

2. *Uy-quyền chủ-nghĩa* (authoritarianistic): Chủ-nghĩa này cùng với chủ-nghĩa tuyệt-đôi là không thể rời nhau ra được, vì chủ-nghĩa uy-quyền thì phải lấy chủ-nghĩa tuyệt-đôi làm trụ-thạch, mà chủ-nghĩa tuyệt-đôi thì phải nhờ chủ-nghĩa uy-quyền ủng-hộ giúp cho. Cứ theo luận-điều của chủ-nghĩa uy-quyền thì bao nhiêu những việc thực hay giả, phải hay trái, đều phải do bậc trưởng-lão quyết-định, hoặc là lấy một kinh-điển nào để làm tiêu-chuẩn, hay là phải đặt thân vào là một phần-tử thiểu-số trong một tổ-chức không tự-do để mà đại-biện hay là phân-phôi.

3. *Chỉ cần mục-đích, không cứ thủ-đoạn*: Những hạng người cuồng hăng tận, thường phùng má trợn mắt nêu lên cái thuyết «chỉ cần mục-đích, không cứ thủ-

<sup>2</sup> Nụy-Nhân, người Mông-Cò đời Thanh, họ Ô-Tê-Cách-Lý, tự là Trường-Phong, đậu Tiến-sỹ khoảng niên-hiệu Đạo-Quang nhà Thanh, làm tới chức Văn-hoa-điện đại-học-sỹ (Từ-Hải trang 115).

đoạn», hiện nay đã thành sự thực ai ai cũng rõ. Rồi đó bọn người bảo-thủ cũng không khỏi hòa theo, cũng chạy vào một đường ấy. Những phần-tử này, họ cho là chỉ cần có «chủ-nghĩa tốt», rồi vì theo chủ-nghĩa đó mà thực-hành thì tha hồ muốn dùng thủ-đoạn nào cũng có thể được cả. Cùng một giuộc như thế, nên bọn theo chủ-nghĩa *bảo-thủ đạo-đức phiếm* cũng nhận rằng chỉ cốt là «làm việc nhân nghĩa», dù ngay đến thủ-đoạn Khắc-Nhỹ-Văn (Calvian)<sup>3</sup> cũng dùng được cả. Bọn này là cái bọn phụng sự cái triết-học gọi là «mục-đích có thể khiến cho thủ-đoạn thành ra hay tốt cả». Cũng bởi thế, ở trên lịch-trình thực-tế, bọn này đã nhẹ nhàng thay đổi diện-mục mà ghép lẫn vào các nhóm khác rất nhiều.

4. *Quản-thế hơn hết, tổ-chức hơn hết*: Bọn người cuồng hăng bạo xướng lên thuyết-pháp là quản-thế hơn hết và tổ-chức hơn hết; bọn họ cho quản-thế tức là mục-đích mà cá-nhân tức là thủ-đoạn. Cái giá-trị của cá-nhân là nằm nép ở trong quản-thế, ngoài ra không có giá-trị độc-lập chút nào. Do đó, cá-nhân, lẽ dĩ-nhiên là phải hy-sinh cho quản-thế. Có nhiều người cho là cái thuyết đó tịnh không có chút nền-tảng nào về triết-học. Nhưng thực ra là do một bọn thiểu-số có cái dã-tâm nắm được quyền-lực, rồi dùng đó để xua mọi người phải theo đuổi vào con đường đấu-tranh chính-trị ở đời. Trong miệng bọn người cuồng xướng lên quản-thế đây, không phải là cái quản-thế đứng về mặt ngang hàng mà lịch-sử thường có xưa nay, nhưng những bọn bảo-thủ lại tăng-gia thêm cái quản-thế ngang hàng vào đó để gây tính-cách lịch-sử thêm vào. Gần đây lại còn có người tung ra những luận-điều gọi là *toàn-thế chủ-nghĩa* trong đàn văn-hóa, cái chủ-nghĩa này làm cho giá-trị cá-nhân trong đó cũng thấy giảm thiểu đi nhiều. Vì bọn họ nói rằng: «Anh không là cái gì, văn-hóa mới là hết thảy cả».

5. *Tự ta là trung-tâm*: Những hạng tự cho ta là trung-tâm, nghĩa là lấy những đoàn-thể, những chủng-tộc và những văn-hóa thuộc về tự mình để làm trung-tâm cho cả thế-giới; và lại do tự trung-tâm đó phát ra mà xem xét người, xem xét việc và xem xét tất cả thế-giới; đó tức là đem những đoàn-thể, những chủng-tộc và văn-hóa thuộc của mình ra để làm cái tiêu-chuẩn phán-đoán có giá-trị mà phán-đoán những sự phải trái thực giả ở đời. Bao nhiêu những luận-đoán của bọn này đưa ra, thấy đều lấy tự ta làm trung-tâm để mà luận-đoán (ego-centric predicament): Nói chính-trị, chỉ có tự tổ-chức thì mới tốt; nói đến văn-hóa cũng lại chỉ có cái văn-hóa của ta là hơn nhất cả thế-giới.

Sau lưng hai cái thế-lực trên kia, tôi thiểu cũng có những cơ-bản giống nhau trong 5 điểm đã thuật. Vậy nay ta thử xét lại xem tư-tưởng của Hồ-Thích là một loại tư-tưởng nào?

<sup>3</sup> Khắc-Nhỹ-Văn người nước Đức (1509 - 1564), sáng lập ra tân-giáo, xướng khởi ra thuyết chỉ cần mục-đích còn thủ-đoạn gì cũng dùng được cả, cốt đạt mục-đích là tốt.

Trong một bài văn «Giới-thiệu tư-tưởng của ta», Hồ tiên-sinh đã nói: «Cái tư-tưởng của ta, chịu ảnh-hưởng của hai người rất nhiều là Hách-Tur-Lê và Đố-Uy<sup>4</sup>. Hách-Tur-Lê dạy ta những cách hoài-nghi, dạy ta không thể tin-nhiệm nhất thiết những cái gì mà không chứng-cớ đầy đủ. Đố-Uy dạy ta về cách tư-tưởng, dạy ta bắt cứ chỗ nào cũng phải nom đèn vãn-đề hiện-tại, dạy ta đưa hết thấy các học-thuyết, lý-tưởng cho vào làm một loại đọi chứng-cớ và dạy ta nơi nào cũng phải nghi luôn tới cái kết-quả của tư-tưởng. Ấy, hai người ấy đã khiến cho ta hiểu rõ được những cái tính-chất cùng công-dụng về phương-pháp khoa-học...» Một đoạn văn đó, có thể nói là Hồ-Thích tiên-sinh đã đưa ra một bài tư-tưởng Hồ-Thích như sau:

1. *Chủ-trương tiền dân*: «... Cái học-thuyết sinh-vật diễn-hóa của Đạt-Nhỹ-Văn<sup>5</sup> đem lại cho chúng ta một sự giáo-huần rất lớn: là dạy cho chúng ta biết rõ sự tiến-hóa của loài sinh-vật; vô luận là do tự-nhiên biến-diễn hay do người ta tuyển-trạch, song cũng đều là từ từng điểm từng giọt thay đổi dần dần. Vì thế phải có một hiện-tượng rất là phức-tạp mà quyết không phải là chỉ có một cái gì gọi là mục-dịch đơn-giản có thể một bước nhảy ngay tới được; hơn nữa là cũng không có cách gì sau khi một bước nhảy tới mà thành ngay cái thế không thay đổi gì nữa...» Lại nói rằng: «Văn-minh không phải là tóm tắt cả các cái tạo-thành ngay được mà phải do từng điểm từng giọt tạo-thành dần dần; tiến-hóa cũng không phải là chỉ trong một lúc đem tất cả các cái tiến-hóa ngay được, mà phải là do từng điểm từng giọt tiến-hóa dần dần. Hiện nay người ta thích nói đến truyện «giải-phóng» hay là «cải-tạo», nhưng phải biết rằng giải-phóng không phải là giải-phóng được cả ngay một lúc mà cải-tạo cũng không phải là chỉ trong một lúc có thể ngay tất cả được. Gọi là giải-phóng, tất phải là cái này cái khác giải-phóng, giống này giống khác giải-phóng, cho đến người này người khác giải-phóng: cái đó đều phải do từng điểm từng giọt giải-phóng dần dần...»

2. *Chủ-trọng cụ-thể*: «Cái chủ-trương đương lúc đó của tôi, rất là không thể làm cho giải-liệu được đủ các phương-diện. Vì đương lúc bấy giờ (hồi Dân-Quốc năm thứ 8) nhân sau việc Năm-Bồn và việc Sáu-Ba<sup>6</sup>, trong nước ta chính

4 Hách-Tur-Lê (Thomas Henry Huxley, 1825 - 1895), một nhà sinh-vật học nước Anh. Đố-Uy (Melvil Dewey, 1851 - 1881), một nhà học về môn Đố-thư-quán nước Mỹ (Tư-Hật trang 1283 và 673).

5 Đạt-Nhỹ-Văn (Charles Robert Dawin, 1809 - 1682), một nhà sinh-vật-học nước Anh (Tư-Hật trang 1329).

6 Năm-Bồn tức là cuộc học-sinh Trung-Quốc vận động du-hành thí uy đề phản-kháng việc nước Nhật ép nước Trung Quốc ký 21 điều-khoản vào hồi Âu-chiến thứ nhất. Ngũ-1 ở tức là ngày mồng 4 tháng 5 vào khoảng năm 1918. Sáu-Ba tức là ngày «Lục-Tam kỷ niệm» (kỷ niệm ngày mồng 3 tháng 6 năm 1839) về việc Lâm-Tắc-Từ làm Tổng-đốc Lương-Quang đời Thanh, dốt số hơn 2 vạn thùng thuốc phiện của người Anh chở từ nước ngoài đến cửa bể Hồ-Môn nước Trung Quốc. Sau đó gặp việc bọn học-sinh phản đối việc nước Nhật ép Trung-Quốc ký hiệp-ước không công bằng rồi bị vua Thanh trừng-trị, nên nhân-dân Thượng-Hải lại dùng ngày kỷ-niệm ấy cùng nhau biểu-tình đề yêu cầu thả bọn học sinh ra. Vì thế nên ngày mồng 3 tháng 6 dân Truon-cung cũng đều coi là một ngày kỷ-niệm khác thường (Tư-Hật, trang 71 và trang 160).

đương đố xô nhau bàn về chủ-nghĩa. Riêng tôi dự-liệu sau này thế tất đi vào con đường nguy-hiêm, vì thế tôi đã phát-biểu những lời cảnh-cáo «nên nhiều nghiên-cứu vãn-đề mà ít bàn về chủ-nghĩa». Bấy giờ tôi có nói: «Phàm là những tư-tưởng có giá-trị, toàn là do những vãn-đề cụ-thể, từ cái này đến cái khác mà hạ-thủ mới được...»

3. *Phản lại giáo-điều*: «Hết thầy các chủ-nghĩa, hết thầy các học-lý, đều là phải nghiên-cứu cả. Những cái đó chỉ có thể nhận là một loại giả-thuyết, phải đọi chứng cớ để phân-giải, chứ không thể coi ngay là tin-điều địa nghĩa thiên kinh; chỉ có thể nhận làm những tài-liệu để tham-khảo ân-chứng, chứ không thể vãng ngay làm một tôn-giáo như là kim khoa ngọc luật; chỉ có thể dùng làm những công-cụ để mở thêm tâm tư của mình, chứ không thể dùng làm một thứ che lấp thông minh mà đĩnh chỉ hần những tư-tưởng đối với tuyệt-đôi chân-lý. Có như thế mới có thể dần dần dưỡng thành cái sức tư-tưởng về việc sáng-tạo của nhân-loại, mới dần dần khiến cho loài người có cái năng-lực giải quyết các vãn-đề cụ thể và mới có thể dần dần giải-phóng những cái mê-tin của nhân-loại đối với những danh-từ trừu-tượng xưa nay».

4. *Bản-vị của cá-nhân*: «... Nếu anh muốn trở nên có ích cho xã-hội, tốt hơn là anh hãy dùng cái phương-pháp đem những tài-liệu mà tự thâu lượm được kia để đúc thành một thứ đồ vật...» «Đem những cái của mình đúc thành đồ vật thì mới mong có ích cho xã-hội. Thành thực vì ta, tiện thị là có ích cho việc vì người. Đem tự mình đúc thành một cái nhân-cách tự-kỷ độc-lập, thì tự khắc anh sẽ tự nhiên thầy là không đủ, luôn luôn bắt mẫn đối với hiện-tượng, sẽ dám nói ra những lời lão thực, dám đá kích những tình-hình thời nát ở trong xã-hội mà làm thành một hạng người «Phú quý không thể đấm, bán tiền không thể thay, uy vũ không thể khuất». Hiện tại có người nói với các anh: «Hãy hy-sinh cái tự-do của anh để cầu lấy cái tự-do cho quốc-gia». Nhưng ta sẽ bảo anh rằng: «Tranh lấy tự-do cá-nhân của anh tức là vì nước nhà tranh lấy tự-do! Tranh lấy nhân-cách của cá-nhân anh tức là tranh lấy nhân-cách cho cả quốc-gia! Cái nước tự-do bình-dẳng không phải là chỉ góp một đoàn nô-tì lại mà kiến-tạo lên được!»

5. *Phải giữ sự ngờ*: Hồ-Thích đối với tư-tưởng và việc học, thường thường không quên một chữ «ngờ». Ngay lúc ông còn trẻ đã giới-thiệu cái tư-tưởng của Hách-Tur-Lê một cách hết sức. Bức thư của Hách-Tur-Lê gửi cho Kim-Ty-Lai, Hồ-Thích đã đem ra trích-dịch, cái đó ai ai cũng biết, bắt tất phải kể ra đây.

6. *Trọng về thực chứng*: «...Nội trong bài này, tôi yêu cầu độc-giả phải có được một điểm tinh-thần về khoa-học, một điểm thái-độ khoa-học và một điểm phương-pháp khoa-học. Tinh-thần khoa-học là ở chỗ kiếm tìm sự thực và ở chỗ kiếm tìm chân-lý. Thái-độ khoa-học là ở chỗ tan bỏ thành-kiến, gác vát cảm-tình

mà chỉ nhận sự thực và theo dõi bằng-chứng mà đi. Phương-pháp khoa-học là chỉ «đánh bạo mà giả-thiết, tỉ-mỉ mà tìm chứng» trong 10 chữ đó mà thôi. Cái gì không đủ chứng-cớ chỉ có thể để đó mà không phán-đoán vội; chứng-cớ không được đầy đủ, chỉ cho là giả-thiết mà không thể võ-đoán; tất đợi đến lúc có đầy đủ chứng-cớ mới có thể định-luận được.»

7) *Dạy kẻ chưa biết*: Nếu ta bảo hẳn Hồ-Thích là một ông thầy dạy trẻ của hiện-đại Trung-Quốc, thiết tưởng cũng không phải là quá đáng. Hồ-Thích không phải là một nhà cách-mạng chủ-nghĩa, nhưng lại là một nhà theo chủ-nghĩa khai-mông (dạy người chưa biết hay là dạy trẻ) rất là mỹ-mãn. Vô luận ngôn-luận hay hành-động gì của ông, thầy đều tích cực tỏ ra ông là người chuyên tâm tác dụng về việc vận-động cho sự dạy dỗ những đám chưa hiểu. Lẽ dĩ-nhiên một cái bằng-chứng rất to là việc dùng ngay bạch-thoại để làm cơ-bản truyền bá tư-tưởng. Phê-bình về cách vận-động khai-mông của Hồ-Thích, thiết tưởng những lời của La-Tô tiên-sinh rất là đầy đủ. La-Tô tiên sinh nói: «Bàn tới nhân-vật Trung-Quốc hiện tại mà có đủ tài trí cần thiết và tôi đã thường tiếp-xúc gần đây, tôi muốn nhắc đến ông Hồ-Thích để làm tỷ-lệ. Ông ta có đủ cái học-thức rộng-rãi, cái tinh-lực sung túc, và đối với việc ra sức cải cách Trung-Quốc thì ông ta mang một tâm lòng nhiệt-liệt không sợ-sệt gì. Những văn bạch-thoại ông ta viết ra đều là cái nhiệt-tình cổ võ cho những phần-tử tiên-bộ ở nước Trung-Quốc. Ông ta vui lòng hấp thụ hết thấy những ưu-điểm về văn-hóa Tây-phương, duy ông ta không phải là một hạng người mù quáng sùng-bái văn-hóa Tây-phương.»

Đứng trên cái cơ-quan khẩn-yêu hiện nay, cái vấn-đề chính của chúng ta là: «Người Trung-Quốc từ nay trở đi có nên bài trừ tư-tưởng Hồ-Thích hay là nên thấu thái lấy cái tư-tưởng của Hồ-Thích?» Việc giải đáp về vấn-đề này, ta không thể đòi hỏi ở bất cứ cảm-tình nào, mà phải đòi hỏi ở nơi kinh-nghiệm cùng lý-trí của hết thầy mọi người.

Có người đưa cái tình-hình rối loạn của Trung-Quốc hiện nay mà đổ lỗi cho việc «ngũ-tứ vận động» và «tư tưởng Hồ-Thích». Nhưng nếu ta xét lại cho kỹ thì, nước Trung-Quốc là một nước nông-nghiệp xã-hội, trầm lặng ngưng trệ, bao nhiêu những chính-trị, luân-lý, văn-vật, chế-độ không thích ứng với tình thế mới về khoa-học văn-minh của thế-giới hiện thời, đã bắt đầu mờ mản ngay từ trận nha-phiền chiến-tranh trong năm 1824. Từ khoảng hơn 100 năm ấy, cái ngôi nhà lớn lao-cổ kia, đứng trong giữa ngọn trào khoa-học văn-minh ó-ạt gồm ghê, nó làm cho rung-rinh nghiêng ngã, biết bao hiềm-tượng xảy ra. Rồi đến thời-đại «5 — 4» có thể gọi là cái chân-tướng thất bại mới thực lộ ra, nó chỉ là một đoạn cáo-phó cho cái chết của chế-độ tối-tàn Trung-Quốc mà thôi. Nếu không phải thế thì một cái nền văn-giáo vững chắc có kính

hàng mấy nghìn năm xây-dựng, có lẽ nào chỉ vì mấy chàng thư-sinh bẻm lém có thể hô lên một tiếng mà sụp đổ ngay được? Nói cho đúng ra thì, những cái cơ-câu đã già yếu lung lay mà bọn cang-cường thế-lực vẫn không chịu tìm cách thích-ứng với thời thế, chạy theo con đường «5 4» để tiến tới khoa-học dân chủ, vì thế mà xảy ra tai-họa hiện thời gỡ mãi không ra, rồi lại đổ lỗi cho cuộc «5 4 vận động» và «tư-tưởng Hồ-Thích». Cái cách đổ tội vô nghĩa như thế thực là xoay ngược kết-quả cho là tạo-nhân, một luận điệu mù mờ không hiểu rõ một lẽ gì. Nay nếu còn muốn đổ lỗi cho hai nguyên-nhân đó thì ta hãy mở to con mắt, mà đem những khuôn sáo cũ của nước Trung-Quốc, thử so sánh với những văn-minh khoa-học của Tây-phương, xem rằng có khác hay không!

Trong khoảng gần 40 năm nay, vận-hội của Trung-Quốc thịnh hay suy, lên hay xuống, ta có thể lấy tư-tưởng của Hồ-Thích ra để làm hàn-thử-biêu dung đo thì ta khác rõ. Trong những lúc mà người Trung-Quốc thích hấp-thụ dung nạp tư-tưởng Hồ-Thích thì chính là cái lúc mà vận-mệnh Trung-Quốc tương-đối được hòa-bình yên-ôn, tiên-bộ dần lên đường lối mở mang. Và nói ngược lại thì những lúc mà Trung-Quốc được hòa-bình yên-ôn, tiên bước lên đường lối mở mang, thì chính là cái lúc mà tư-tưởng Hồ-Thích đương được người Trung-Quốc hoan-nghinh hấp-thụ. Nhưng trái lại, cái lúc mà vận-mệnh Trung-Quốc bị lung lay bồi-rối, đi vào con đường mờ-mịt, lại là những lúc mà người Trung-Quốc bài xích tư-tưởng Hồ-Thích không chịu thu-nạp. Và quay ngược lại mà nói thì cái lúc mà tư-tưởng Hồ-Thích bị người Trung-Quốc đung bỏ lại tức là cái lúc mà vận-mệnh Trung-Quốc bị nghiêng-ngửa đảo-diên đi vào con đường hắc ám. Cứ theo đó mà suy thì bọn chúng ta không thể không công nhận là Trung-Quốc cần phải có tư-tưởng Hồ-Thích hun đúc thêm vào.

Trên đây đã nói tư-tưởng Hồ-Thích là chủ-trương tiên dân, chú trọng cụ-thể, phản đối giáo-điều, cần bản-vị cá-nhân, tôn-trọng thực-chứng và dạy người chưa biết; bao nhiêu những tư-tưởng đó đã dành không to-tát gồm-ghê mà cũng không huyền-bí không thể theo được, nó chỉ là một thứ tư-tưởng bình-dị dễ làm mà thôi. Cái tư-tưởng ấy chính là cái tư-tưởng «khai-phóng chính mình» (*openself*) do trong cái tư-tưởng «khai-phóng xã-hội» (*open society*) mà ra . . .

Tác-giả bài này không phải là một nhà tiên-tri đoán trước, hơn nữa tác-giả cũng không có ý-tưởng gì cố tìm ra những lời dự-đoán về sau. Nhưng cái vấn-đề hiện nay cũng không phải là vấn-đề «trương-lai tư-tưởng Hồ-Thích có được phổ-cập nước Trung-Quốc hay không»; mà chính là vấn-đề «tư-tưởng Hồ-Thích tất phải phổ-cập nước Trung-Quốc» thì, người Trung-Quốc

mới có phương-pháp thi-hành, người Trung-Quốc mới dễ dàng đẻ sống, người Trung-Quốc mới có cái khả năng khởi từ hồi sinh. Ngoài ra các tư-tưởng khác, nếu không phải là tình-cảm phát ra thì lại là một đoạn lãng-phí lịch-sử mà thôi. Vậy một nước đứng ở trên đời, phỏng có thể trường-kỳ ở trong con đường tình-cảm phát ra hay là lãng phí lịch-sử mà sinh-tồn mãi mãi được chăng?

Tác-giả xin nêu ra vấn-đề này để yêu cầu các nhà tôn trọng lý-trí hãy lưu tâm khảo-sát.



## Tin buồn

Được tin buồn

**Ông TRẦN-VĂN-SON**  
Dân-biêu Quốc-hội

đã từ trần hồi 1 giờ sáng ngày 1-7-1962 tại Long-Hải, hưởng-thọ 45 tuổi. Tang-lễ đã cử-hành sáng ngày 3-7-1962 tại tư-thất số 293-295, đường Trần-Quốc-Toán, Sài-gòn tới nơi an-táng ở Nghĩa-trang Tin-Lành (Bình-Hòa, Gia-Định).

Ông Trần-văn-Son sinh năm 1918 tại Sài-gòn. Trước khi đắc-cử Dân-biêu, ông đã phụ-trách Sở Thanh-Niên Xã-Hội Học-Đường Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục. Ông cũng đã giữ chức-vụ Phó Chủ-Tịch Hội-Đồng Quốc-Tế Thanh-Niên và là Đệ-Nhất Phó Tổng-Thư-Ký Tổng-Hội Giáo-Giới Việt-Nam (niên khóa 1960-61). Gần đây, ông là Cố-vấn của Tổng-Đoàn Thanh-Niên Học-Đường.

Nhận được ai-tín này, Nha Văn-Hóa và tòa soạn Văn-Hóa Nguyệt-San trân-trọng phân-ưu cùng tang-quyển và chân-thành cầu-chúc anh-hồn Ông sớm được phiêu-diêu nơi Vĩnh-Phúc.

## Marco Polo và những chuyện du-hành vòng quanh châu Á

(Tiếp theo và hết) \*

Marco Polo đi xứ Vân-Nam

Từ Cambaluc (lâu-dài nghỉ hè của đại-đế Mông-cò ở Bắc-kinh) sứ-bộ Marco đi qua tỉnh Sơn-tây cách đó đến mười ngàn dặm. Ở đó phải vượt một con sông lớn có nhiều thuyền buôn từ miền biển ngược lên.

Sứ-bộ qua sông này bằng một cái cầu xây đá trắng bắc ngang sông và dài tới 23 dặm.

Sứ-bộ cứ đi theo đường cái quan xuống phía Nam, vượt đồi, vượt núi, đến thung-lũng King-ho. Trong thung-lũng này làng mạc san-sát dân-cư đông-dúc. Họ trồng dâu, nuôi tằm. Đường xá rất rộng, xe và người đi lại rất thuận-tiện. Họ đi qua thành-phố Tai-yan là nơi chuyên buôn-bán tơ lụa. Theo thung-lũng King-ho, sứ-bộ qua sông Hoàng-hà (sông King-ho chảy vào sông Hoàng-hà). Hai bên bờ sông này có những bụi tre to lớn. Sông rộng quá nên người ta không thể bắc cầu qua được. Họ đi thuyền và phải mất 8 ngày mới qua được. Sứ-bộ tới thành-phố Ho-Tchoung và đi tới một chi-lưu của sông Dương-tử. Qua một đoạn đường gian-khò vượt đồi, leo núi nữa, họ đến thành-phố Saian, nơi có sông nước bao-quanh, có đường từ 4 phía đi vào với những cây cầu rất đẹp.

Sau có vượt sông Dương-tử, họ đến Vân-nam-phủ. Thành-phố này ở ngay cạnh một hồ lớn, rộng đến trăm dặm và có nhiều thú các rất đẹp đủ loại. Marco cũng ghi lại rằng tiền ở vùng này là những thứ đồ sứ nhỏ mà người ta thường thấy ở bờ biển. Chắc là Marco đã nhận thấy ở đây người ta dùng vỏ trai, vỏ sò trắng trông như đồ sứ để làm vật trao đổi.

Qua phủ Vân-nam, Marco đi về phía Tây, vượt cao-nguyên Tali, vượt sông Cửu-long đến Young-chang. Người trong xứ này răng đều bịt vàng và nuôi

\* Phần đầu bài này đã đăng trong V.H.N.S. số 70.

rất nhiều nô-lệ để làm lụng. Các nô-lệ này là những chiến-sĩ bại trận ở các nước láng giềng. Họ không biết viết chữ không thờ một vị thần duy-nhất nào nhưng mỗi gia-đình lại thờ ông tổ dòng họ của họ. Kế đó Marco vượt sông Salouen, trèo các núi hiểm trở dọc theo sông này để đến một vùng hạ-lưu trù phú, nơi có thị-trấn Pagan nằm trên bờ sông Irraouadi. Thị-trấn này có một ngôi chợ rất lớn. Chợ họp 3 ngày trong một tuần lễ. Dân ở đây thường đổi vàng lấy bạc vì họ có rất nhiều vàng. Cứ 5 trọng-lượng bạc đổi một trọng-lượng vàng. Marco còn cho biết ngày ấy có nhiều thương-gia đem vàng bạc từ nơi này qua nơi khác để đổi đi, trao lại và được lời rất nhiều. Thị-trấn Pagan có hai ngọn tháp một ngọn dát toàn vàng có một chòm tháp làm bằng vàng khối, một ngọn cũng kiến-trúc tương-tự nhưng toàn bằng bạc. Trong tháp có nhiều chuông nhỏ hoặc bằng vàng, hoặc bằng bạc treo lủng-lẳng. Mỗi khi gió thổi, chuông rung lên và làm thành nhạc điệu du-dương như để du hồn người đã khuất. Cứ theo rõi hành-trình này ta có thể nhận ra rằng Marco đã đi qua Lào, Bắc Thái-lan mà xuống đến tận Nam Miến-điện.

#### Marco Polo làm quan ở Trung-quốc

Sau khi Marco theo đường cũ từ Miến-điện trở về kinh-đô, ông được Đại-đế ban thưởng và cử đi làm quan ở Yan-Tcheou suốt 3 năm trời. Trong thời-gian làm quan này ông có dịp qua thăm nhiều vùng ở phía hạ-lưu sông Dương-tử nhất là hai xứ Man-di và Cathay khi ấy chỉ là một nước kém văn-minh hơn Trung-quốc đang dưới quyền đô-hộ của người Mông-cô.

Marco cho biết vua xứ Man-di rất giàu có và quyền-thế. Người Man-di để con ra khỏi phải nuôi mà đã có nhà vua nuôi giúp. Vua Man-di cũng rất nhân-ái. Một hôm ngài đi ngựa dong chơi thấy một gian nhà nhỏ ở bên đường, ngài liền dừng lại hỏi các quan hầu rằng tại sao chủ nhà không làm nhà lớn hơn mà ở. Các quan tâu rằng vì họ nghèo khó quá nên không thể làm lớn hơn được. Ngài liền truyền cho tiền chủ nhà để làm nhà lại to như một cung điện vậy.

Trái ngược hẳn với người Mông-cô, dân Man-di không thích chiến-chinh, xứ Man-di không có quân-đội, không có khí-giới... họ chỉ phòng thủ kinh-đô của họ bằng những hào nước rộng bao quanh mà thôi. Năm 1268 đại-đế Kublai cho quân đến chiếm xứ này, vua Man-di ra xin hàng nên người Mông-cô vẫn để cho làm vua nhưng phải chịu dưới quyền đô-hộ của họ. Người Man-di thiêu xác người chết và dùng tiền Mông-cô (tiền giấy) để trao đổi.

Xứ Cathay ở sát cạnh xứ Man-di và có một con kinh lớn do người Mông-cô đào để nối hai xứ này lại với nhau. Theo rõi hành-trình của Marco trong giai-đoạn này ta có thể đoán là Marco đã vượt sông Hoàng-hà, vượt sông Dương-tử, đi dọc theo bờ biển đến Phúc-châu (Phúc-kiến, Triều-châu ngày nay).

#### Marco Polo đưa công-chúa Mông-cô sang Ba-tư

Hai mươi năm sau khi đặt chân đến đất Mông-cô, Marco đã đứng tuổi còn Nicolo và Matteo thì đã già rồi. Cả ba sống ở Mông-cô với một đời giàu sang phú-quý. Marco làm quan với đại-đế và được đại-đế quý-mến, còn Nicolo và Matteo tuy vẫn giữ nghề buôn bán nhưng được Đại-đế dành cho nhiều sự dễ-dàng nên lời lãi rất nhiều. Vì nhớ nhà nên họ tâu xin đại-đế về xứ. Đại-đế có ý muốn giữ lại nên chỉ cho phép nghỉ một thời-gian để thăm quê nhà thôi. Nhân lúc đó vua Ba-tư là Argon vừa góa vợ. Bà này xưa thuộc dòng-dối Mông-cô nên khi lâm-chung có trở lại cho nhà vua rằng nên lấy một người thuộc dòng dõi nhà bà làm hoàng-hậu. Đại-đế Mông-cô<sup>1</sup> biết chuyện liền gả công-chúa Cogata lúc ấy mới 17 tuổi, rất đẹp và hiền-hậu cho vua Ba-tư.

Nhân dịp 3 người nhà Polo về xứ, nhà vua liền nhờ đưa công-chúa sang Ba-tư giúp. Lần này họ không trở về theo đường bộ, mà đi đường thủy, dọc theo bờ biển mà xuống phương Nam.

Nhà vua ban cho 14 chiếc thuyền lớn, mỗi cái có 4 cột buồm, cùng với đoàn tùy-tùng đủ cả văn võ để lên đường.

Đoàn thuyền khởi-hành từ hải-cảng Zeiton thuộc địa-phận Phúc-châu. Trước khi xuống thuyền đoàn người này phải đi theo đường bộ qua các xứ Cathay và đi Man-di theo con đường mà Marco đã đi ngày trước. Hải-đảo đầu tiên mà đoàn thuyền gặp là đảo Sypangu (hay Jipenkouet có nghĩa là xứ mặt trời mọc). Xứ này rất giàu có. Lầu-đài ở kinh-đô rất tráng-lệ, mái toàn lợp bằng vàng. Tường và nền cung-điện cũng dát toàn vàng cả. Đặc-biệt ở xứ này có nhiều ngọc lẫm. Ngọc thường màu hồng và đẹp vô cùng.

Chính vì cuộc qua thăm xứ này của đoàn tùy-tùng đưa công-chúa sang Ba-tư mà người Mông-cô biết xứ Nhật-bản và đại-đế Kublai sau này đã cất quân mấy lần sang đánh Nhật-bản mà không được. Đoàn thuyền từ từ đi xuống phương Nam, vượt tới 7448 hòn đảo nhỏ ở rải-rác ven bờ biển. Đa số các đảo này đều có người ở và không mấy đảo là không có gỗ trầm quý và các hương-liệu khác. Đoàn thuyền có lẽ đã vượt quần-đảo Phi-luật-tân trong dịp này.

Sau đó đoàn thuyền tới xứ Cyamba<sup>1</sup>. Ở đây Marco đã khá quen biết vì từ năm 1385 chính Marco Polo đã vâng lệnh đại-đế đi xứ nước này. Xứ Cyamba có rất nhiều voi và nhiều gỗ quý có lõi đen (có lẽ là gỗ mun) có rất nhiều ở miền Nam Trung-Việt ngày nay).

Đoàn thuyền rời Cyamba, qua quần-đảo nhỏ gọi là Poulo Condor, qua vịnh Xiêm, qua eo-biển Malai. Nơi này ven biển cũng có nhiều đảo và việc buôn bán hương-liệu cũng rất thịnh-vượng. (Có lẽ dịp này Marco Polo đã qua quần-đảo

<sup>1</sup> Chiêm-thành.

Nam dương) Chính trong chuyến du-hành này, nhờ việc tiếp-xúc với thổ-dân ở đây Marco đã biết ở vùng biển này gió có hai mùa thổi ngược chiều nhau rất tiện-lợi cho việc thông-thương. Sau này các nhà địa-lý học theo đó gọi là gió mùa. Chính vì không đúng mùa gió nên Marco cùng đoàn tùy-tùng phải nghỉ lại tại eo-biển Malai (thuộc vương-quốc Samora) đến 5 tháng trời. Vương-quốc này sau người ta biết là ở trên đảo Sumatra chứ không phải ở trên bán-đảo Mamacca như Marco ghi lại. Chính trong dịp này họ đã gặp một trận bão lớn, phải bỏ thuyền lên bờ và làm lấy nhà bằng gỗ chắc-chắn để ở và để chống lại đám thổ-dân còn mọi-rợ, muốn bắt họ để ăn thịt.

Trong thời-kỳ ở đây, Marco kể lại rằng đoàn tùy-tùng của ông đã trao đổi sản-vật với dân quanh đó. Các sản-vật chính của vùng này là gỗ quý, gạo, dừa, sagoutier, một giống cây có bột ở thân, và những cây trông giống như cây cọ nhưng chặt ra nó cho một thứ nước uống rất tốt.

Đến khi gió mùa đông bắt đầu thổi, họ sửa-soạn khởi hành để vượt vịnh Bengal. Ở đây họ cập bến ở đảo Nicobar, một hòn đảo nhỏ nhưng có rất nhiều hương-liệu quý. Dân đảo này rất đẹp, cả đàn ông lẫn đàn bà hây còn sống trần-trụi. Sau đó họ đi một vòng quanh đảo Andaman, nhưng không dám cập bến vì dân đảo này xem chừng không muốn tiếp họ.

Ít bữa sau họ đến đảo Seilan (Ceylan)<sup>2</sup>. Đảo này đa số là núi và bờ biển dựng ngược lên lúc đầu khó có ai vào được. Sau họ cập bến ở một nơi soài hơn mà cũng phải dùng dây xích sắt nối lại để treo lên. Ở đây họ đã thấy đền thờ của một vị thần tên là Sagamoni (Có lẽ Marco Polo đã thấy một ngôi chùa thờ Thích-ca mẫu-ni). Chính ông đã kể lại đời vị thần đó như sau :

« Ngài là một vị hoàng-tử, sống trong một cung điện giàu-sang phú-quý và gái đẹp nhưng ngài vẫn cảm thấy buồn. Một hôm ngài ra ngoài thành chơi, ngài thấy một người nằm chết, ngài hỏi ra mới hay là mọi người rồi tất sẽ phải chết. Sau đó ngài lại gặp một ông già khô-sò, đau-yếu, răng rụng, ngài đau sót cho loài người vô cùng. Thế rồi ngài bỏ cung điện đi tìm người bất tử và sống một đời đẹp bạc, khổ ải để trở nên bậc thánh như đức chúa Jésus Christ. »

Marco cũng kể lại rằng đảo này có rất nhiều kim-cương, những hạt kim-cương đẹp và lớn mà ông chưa hề thấy bao giờ. Đoàn thuyền rời Seilan đến bờ biển Comorin xứ Ynde (Inde). Theo ông thì ở Ấn-độ, các thành-phố đều tập-trung ở ven biển vì ông không nghe nói đến một thành-phố lớn nào ở trong nội-địa cả. Ấn-độ thời đó gồm nhiều xứ khác nhau. Những xứ ở ven biển nhất là xứ Malabar dân chuyên về nghề cướp biển. Về mùa hè họ thường kéo tới hàng trăm chiếc thuyền ra khơi, mang theo cả vợ con. Cứ hai ba chục chiếc tập-trung

2 Tích-Lan

vào một chỗ để đón những thuyền buôn qua lại. Khi họ thấy có bóng thuyền họ đốt khói làm hiệu để chờ ra cướp của. Sau đó họ lại thả cho đi và bảo rằng : « Đi kiếm nữa đi... còn phiêu-lưu thì còn gặp chúng tao... » Trong thời kỳ này các thương-gia thấy cướp thường nuốt các hạt ngọc, kim-cương vào bụng để chúng tìm không thấy. Sau chúng biết mưu kế đó nên bắt uống một thứ nước gọi là Taurandi để sờ ra tất cả những thứ họ đã nuốt trong bụng.

Đoàn thuyền của Marco, biết vậy nên đi qua đây họ đã thả hết buồm, chèo thật mau để khỏi bắt gặp bọn cướp biển này.

Nếu cứ theo hành-trình này thì đoàn thuyền của Marco đã vượt biển Ả-rập sang ngay vịnh Oman và vịnh Ba-tur thì tất Marco không thể có dịp nào vào Ấn-độ. Thế mà trong các sách của ông có nói nhiều đến xứ này. Không biết đó là do ông nghe người ta kể lại hay là đoàn thuyền của ông chỉ chạy vượt qua mũi Malabar, nơi có nhiều cướp biển, để cập một bến Ấn-độ nào khác mà không thấy ông ghi rõ. Về xứ Ấn-độ ông cho biết :

Xứ này gồm nhiều tiểu-quốc khác nhau, mỗi nơi có vẻ đặc-biệt. Thí-dụ như tiểu-quốc Golconde có rất nhiều kim-cương. Người ta kể lại rằng về mùa Đông ở vùng này mưa lớn, nước mưa làm lở đá chầy xuống suối. Về hè suối khô nước người ta chỉ việc lên đó tìm mang về mà thôi. Kho-tàng nhà vua xứ này rất giàu vì họ cho rằng vua nào làm ra thì chỉ vua ấy mới được tiêu, nên mỗi khi vua chết kho tàng của ông không ai dám mó vào. Từ đời này qua đời khác vàng bạc cứ chất đống trong kho càng ngày càng nhiều.

Xứ Maharajah cũng là xứ vô cùng giàu có. Người xứ này mặc toàn lụa dát vàng, quần khăn thật lớn thêu chằng-chịt. Đàn-bà xứ họ lấy lụa phủ từ đầu đến chân và có vẻ duyên-dáng lắm.

Những nhà cầm quyền ở xứ Coromandel thì có thế lực lắm. Họ có rất nhiều kẻ hầu người hạ. Khi họ chết đi những kẻ hầu hạ này cũng phải đốt theo như có ý muốn tiếp-tục bắt chúng phải hầu-hạ mình ở thế-giới bên kia. Họ cũng có rất nhiều vợ, vợ con có thể đem cho mướn và khi chồng chết bị đốt theo chồng.

Ở Ấn-độ thờ rất nhiều thần, có thần Nam, thần Nữ. Khi làm lễ họ chọn những trinh-nữ để dâng hương và múa trước bàn thờ. Họ thờ bò. Họ coi bò là một vật thiêng-liêng bất khả xâm-phạm. Khi đi đánh nhau họ lấy một dúm lông bò đeo trước ngựa, họ cho rằng dúm lông bò này sẽ làm cho họ thành bất khả xâm-phạm và trở về an toàn.

Về súc-vật thì Marco ghi lại rằng ở Ấn có rất nhiều chim yêng, công, rất đẹp. Sản-vật ở vùng này là hồ-tiêu, hương-liệu, thuốc cao, chàm v.v. . .

Đoàn mạo-hiêm rời Ấn-độ đi về phía vịnh Ba-tur và vào thành-phố Ormuz, nơi 20 năm trước ông đã cùng cha, chú đặt chân đến ngay từ lúc mới lên đường nhưng sau đã phải tìm đường khác vì không biết đường biển ra sao.

Như thế là đoàn tùy-tùng của công-chúa Mông-cô đã phải đi mất 2 năm mới tới được xứ Ba-tur. Họ ra đi với hơn 600 người, không kẻ thủy-thủ, mà đến nơi chỉ có 18 người sống sót. Trong đoàn tùy-tùng có 3 vị xứ thần Ba-tur sang rước công-chúa cũng chỉ có một người còn sống mà thôi.

Song khi họ vừa đặt chân đến Ormuz thì đã được tin vua Argon đã mất vì bạo bệnh rồi. Lúc ấy Hoàng thái-tử Ba-tur là Gazan còn đang cai-trị xứ Khorassan còn vương quốc Ba-tur tạm thời trao cho hoàng-tử Chato nhiếp-chính. Chính Marco Polo khi đến đây đã vào yết-kiến vị nhiếp-chính-vương này để trao quốc-thư của vua Mông-cô cùng xin ý-kiến về việc công-chúa Cogatra. Chính ông này đã truyền cho Marco đưa công-chúa đến yết-kiến Hoàng-thái-tử Gazan ở Khorassan và khi gặp nàng công-chúa xinh-đẹp này Gazan đã mến và cưới nàng làm vợ.

Ít lâu sau Marco từ biệt vua Ba-tur và công-chúa, trở về Venise. Công-chúa không giữ nổi hai hàng lệ khi chia tay, đã trân-trọng biểu Marco 1 tấm thẻ vàng để tiện việc đi lại trên đất Ba-tur và các nơi thuộc quyền đô-hộ của đại-đế Mông-cô.

Rời kinh đô Ba-tur, ba người thuộc dòng Polo đã vượt miền Đại Arménie vào Tiểu-Á. Họ đến bờ biển Levant, sang Layas để đến Trébizonde ở ven bờ Hắc-hải, rồi đi Constantinople. Sau đó họ qua Négrepoint và đi thuyền dọc theo mũi Peloponèse mà về Venise.

Như thế là kể từ lúc khởi-hành đến khi trở về Marco Polo đã đi mất 24 năm.

Marco Polo không phải là người đầu tiên đã đi sang Á-châu nhưng sau này người ta thường coi ông là người có công trong việc thám-hiềm Á-châu nhất vì những người đi trước ông chỉ là những thương-gia, họ đã đi Á-châu nhưng giấu đường để giữ độc-quyền buôn bán nên không dám cho ai biết. Trái lại Marco khi đi về chẳng giấu-giếm gì, đã đem mọi điều mắt thấy tai nghe ở xứ người kể lại cho bà con và còn cho viết thành sách nữa. Nhờ các tác-phẩm đó Âu-châu đã chớa mắt vì sự giàu có của Á-châu, đã đổ xô đi tìm đường sang Á-châu và làm cho cuộc giao-thương giữa Âu và Á đột trở thành mạnh-mẽ trong thế-kỷ sau...

## hai viên đá đã làm chấn-dộng giới bác-học

(tiếp theo V.H.N.S. số 70)

### 2. Những « bức thư » tới-cò của thế-giới khặc

Có một vấn-đề đã xưa lắm, vẫn ám-ảnh con người, đó là sự sống.

Người ta từ khi biết suy nghĩ có lẽ đã bị vấn-đề này làm cho khắc-khoai, cho đến nay vẫn chưa được giải đáp dứt khoát. Nó là một vấn-đề « kép »: Sự sống phát-sinh tự bao giờ và do cách nào? Ngoài trái đất ra, có nơi nào trong vũ-trụ có sinh-vật không?

Giờ đây, những tiến-bộ của khoa-học không-gian đã đưa con người đến trước ngưỡng cửa của thế-giới bên ngoài trái đất, thì điểm thứ hai của vấn-đề trở lại hần lên và biết bao nhà bác-học ngày đêm tìm cách kiếm câu đáp, nhưng không ngờ khi một phát-minh mới giải đáp phần nào cho điểm thứ nhất, làm vững giả-thuyết « có sinh-vật ngoài trái đất », thì tiếp theo ngay đây một « bằng-chứng » hần hoi mà tự bao lâu người ta đã nắm được trong tay mà không biết. Đề vấn-đề được sáng tỏ, và nhất là cắt nghĩa tại sao đến nay giới bác-học mới dám công-nhận một giả-thuyết, đối với nhiều người đã là hiển-nhiên, xin lần lượt trình bày dưới đây sơ-lược của những bước chấp-chứng của khoa-học trong địa-hạt này.

#### Sự sống xuất-hiện

Nhiều bài trong tạp-chí này đã nói đến quan-niệm khoa-học về sự sống, thiết tưởng cũng không nên nhắc lại làm nhàm tai quý bạn.

Theo quan-niệm thông thường xây dựng trên thực-nghiệm hàng ngày, mọi sự đều xây dựng từ đơn-giản đến phức-tạp, từ trạng-thái thô-sơ đến trạng-thái hoàn-bị, thì sự sống tất đã xuất hiện trên trái đất dưới hình-thức sơ-dãng nhất.

Theo những khám phá của khoa-học, cái trạng-thái sơ-dãng nhất của sinh-vật là vi-khuẩn (virus), nó được coi như cái cầu bắc ngang giữa hai giới vô-sinh



(corps inerte) và giới hữu-sinh, vì nó có thể được phân ra thành hai hóa-chất cấu-từ là pô-tê-in và át-xít núc-lê-íc (protéine, acide nucléique) chúng có thể được kết-tinh lại như mọi hóa-chất thường. Và đến khi người ta đem hai hóa-chất cấu-từ nói trên hòa vào trong một dung-dịch át-xít, tỷ-lệ 1/10, thì chúng lại có thể kết-hợp lại thành tinh-độc, có sống chết.

Nói cho đúng ra thì chính át-xít núc-lê-íc cũng là một thứ pô-tê-in, và người ta có thể nói là mọi sinh-vật đều gồm hai loại pô-tê-in là « ăng-dim » và át-xít núc-lê-íc (enzymes, acides nucléiques), với những nhiệm-vụ khác hẳn nhau. Ăng-dim là những thứ xúc-tác giúp sự trao-đổi hóa-chất, chính nhờ có nó mà các tế-bào tiêu hút được thức ăn để tự dinh-dưỡng. Còn át-xít núc-lê-íc thì có đặc-tính chính-yếu là truyền lại những tính của một sinh-vật cho các thế-hệ sau. Nó gồm hai tấm băng đai, quấn nhau (torsadés), khác tính nhau, và là những chuỗi phân-tử lớn. Mỗi băng ấy lại gồm nhiều đoạn gọi là núc-lê-ô-tít (nucléotides), mỗi đoạn lại do một thứ đường và át-xít phốt-pho-ric (acide phosphorique) tạo thành cùng với 4 chất căn-bản khác là A, G, C, và T (Adénine, Guanine, Cytosine và Thyminé). Với 4 chất, mỗi hạt « gen » (gène) tự tạo, dưới muôn hình vạn trạng, ghi giữ các đặc-tính của sinh-vật. Chính chất át-xít núc-lê-íc chỉ-huy việc sử-dụng năng-lực tiềm-tàng trong các ăng-dim để tạo ra các tế-bào mới, hay nói cách khác, chính nó chỉ huy sự sinh-sản, một đặc-tính chỉ riêng sinh-vật mới có.

Nói tóm lại một cách sơ-lược hơn thì đầu tiên phải hiện hình chất pô-tê-in đã rồi mới có các sinh-vật. Nó là *khởi điếm* của mọi sinh-vật.

Nhưng trước khi thành pô-tê-in, các hóa-chất cấu-từ còn phải qua một hình-thái đơn-giản hơn là chất át-xít a-mi-nê (acides aminés).

Tuy nói là đơn-giản, nhưng chỉ là tương-đối, chứ thực ra các acides aminés đã rất-phức-tạp, do chính các tế-bào sinh vật-tạo ra từ các chất đơn-giản trong vũ-trụ.

Từ xưa tới nay, việc chế ra át-xít a-mi-nê vẫn là độc-quyền của « sự sống » một thứ năng-lực bí-mật mà cô-nhân vẫn coi thuộc về Thượng-Đế.

Tuy các nhà bác-học có nghi rằng trong những trường-hợp đặc-biệt nào đấy, chất át-xít a-mi-nê đã ngẫu-nhiên kết-hợp thành trong thiên-nhiên, nhưng những lực-lượng vĩ-đại ngoài sức tưởng-tượng của ta, xưa kia, cách hàng bao triệu năm, đã ngự-trị trên hoàn-cầu, nay đã biến mất. Những cuộc thí-nghiệm trong các phòng thí-nghiệm đều thất bại không gây nổi sự ngẫu-hợp kia làm cho kết-luận trên đây chỉ là một giả-thuyết khó lòng chứng-minh. Nhiều nhà bác-học đã ngã lòng, cho rằng đời sống con người quá ngắn ngủi, mong gì thực-hiện được cuộc thí-nghiệm như vũ-trụ xưa kia đã làm, nó kéo dài hàng bao nhiêu triệu hay tỷ năm để có một lúc đi đến sự ngẫu-hợp may mắn tạo ra cái cấu-từ đầu tiên của sự sống này?

Chính cái tâm-trạng ấy đã khiến nhà bác-học trẻ tuổi Stanley L. Miller làm tại phòng thí-nghiệm của Harold C. Urey, một bác-học Mỹ từng được giải-Nobel, sau khi nghe giáo-sư này đàm-luận nhiều lần với các bác-học quốc-tế như Haldane người Anh, Oparine người Nga, Florkin người Bỉ, về nguồn-gốc sự sống, đã không dám thú với bác-sĩ Urey là chính mình đang tìm cách tái-tạo những điều-kiện đã có trên mặt đất trước đây mấy tỷ năm về *thời tạo ra sự sống*.

Theo giới báo-học ước-đoán, cách đây nhiều tỷ năm, trên mặt đất chỉ có hơi nước, hơi a-mô-ni-ác, hýt-rô và hơi mê-tan. Miller cho bốn thứ đó trong một bình thủy-tinh và tạo những tia điện cao thế rất mạnh, liên nhiều lần trong mỗi giây đồng hồ, thay thế cho những tia sét đã nổ ra trên mặt đất trong bao nhiêu thế-kỷ ở thời-đại xa-xăm kia.

Ông duy trì cuộc thí-nghiệm này trong 8 hôm liền, rồi đem ra phân-chất thì thấy một chút át-xít a-mi-nê. Ông mừng rỡ phát khóc được, vội đem kết-quả cho nhà bác-học Urey hay. Ông này kinh ngạc, phụng-chưa dám tin vội, vì rất có thể Miller đã để lẫn một chút xác sinh-vật trong ống hơi nó đã gây ra sự kết-hợp kia chẳng. Nhưng sau khi đã loại dần hết mọi duyên-cớ có thể làm sai lạc, những cuộc thí-nghiệm về sau của chính ông Urey cũng vẫn thành-tựu. Kết-quả chắc chắn được công-bố làm các nhà bác-học trên thế-giới xôn-xao.

Phong-trào đã được phát-động, rất nhiều nhà bác-học cặm-cụi tìm cách tạo ra sinh-vật, và người ta ngày chế ra được những vật *đến gần* sự sống hơn. Tại hãng làm thức ăn ở Mỹ « General Mills » ba nhà bác-học Paschka, Chang và Young dùng những tia gamma của vật phóng-xạ biến một thứ phân bón hóa-học rất tầm thường là các-bô-nát a-mo-ni-um (carbonate d'ammonium) thành hai thứ át-xít a-mi-nê gần như chất sống, là glycine và alamine. Tại Ấn-Độ, nhà bác-học Bahadura đã cho tụ ánh sáng mặt trời vào trong hơi và cũng đi đến kết-quả như Miller. Tại Paris, Michel Magat cũng đạt được kết-quả tương-tự. Tại Nga, dưới quyền điều-khiển của nhà bác-học Oparine, người đã đưa ra giả-thuyết này về nguồn-gốc sự sống từ 1936, người ta cũng đã thành-tựu hàng ngàn cuộc thí-nghiệm tương-tự. Đại-hội nhà bác-học tại Moscou năm 1959 đã hoàn-toàn đồng ý công-nhận nguyên-ủy đầu tiên của sự sống trên trái đất là do một sự hóa-hợp mà ra.

Nhưng còn có hai điểm thắc-mắc lớn hiện mới chỉ cắt nghĩa được bằng giả-thuyết.

Trước hết là tự đầu trên mặt đất đã có nổi những thời-kỳ sét liên-miễn dai-dẳng đủ tạo ra sự hóa-hợp kỳ-diệu kia?

Những cuộc khám phá không-gian mới đây cho biết quanh trái đất có một vòng đai vi-phân-tử có điện-tích mà người Mỹ gọi là « vòng đai Van Allen ». Bác-sĩ Hubertus Strughold, một trong những nhà bác-học xuất-chúng hiện đại, người Đức, hiện điều-khiển ngành y-học đặc-biệt về không-gian của Hoa-Kỳ, đã đưa ra

giả-thuyết « cách-mạng » nhưng rất hợp-lý như sau : Vòng đai Van Allen hiện vẫn từ từ dịch ra xa trái đất, vậy xưa kia nó ở gần mặt đất hơn nhiều, và cách đây khoảng 3 tỷ năm, nó chạm vào bầu không-khí của ta tại hai cực và do đấy phát-sinh một bão điện vô cùng lớn lao khiến cho bầu không-khí khi ấy gồm có hơi nước, a-mô-niac và mê-tan đã thành nơi phát-sinh ra tia sống đầu tiên.

Thắc-mắc thứ hai là những phần-tử do tia sét cấu-tạo nên đều đối xứng (symétrique) nghĩa là không có bên phải bên trái gì hết, trong khi ấy thì mọi phần tử của sinh-vật như Pasteur đã chứng-minh, đều không đối xứng (asymétrique). Chỉ có một ánh sáng phân-cực (lumière polarisée) mới có thể làm cho những phần-tử đối xứng trở nên không đối xứng, trong thiên-nhiên lấy đầu và nguồn ánh sáng phân-cực ấy ? Các nhà bác-học trả lời : do các chỗ lửa phun trên mặt trời phát ra. Nhưng trên mặt đất, ta có hi-vọng tạo ra một tia sáng đủ mạnh và cũng phân-cực như vậy chăng ? Điều này rất có thể : tia sáng của viên ngọc Laser nói ở phần trên bài này mạnh hơn ánh sáng trên mặt trời, và rất có thể phân-cực được. Vậy không có gì ngăn cản một ngày kia người ta có thể tạo ra những phần-tử có sống thực.

Kết-luận trên đây của các nhà bác-học trên toàn thế-giới đã làm vững hẳn cái giả-thuyết bên ngoài trái đất cũng có sinh-vật, vì không phải chỉ có một mình trái đất là vệ-tinh, mà thực ra còn bao nhiêu tỷ vệ-tinh khác trong vũ-trụ nữa, lại những thứ hơi cần phát-sinh sự sống không lẽ lại không có nơi ở nơi khác trong vũ-trụ, và những tia sáng phân cực đầu chỉ có trên mặt trời mà không có được trên những ngôi sao xa-xăm kia ?

Như thế là khi chứng-minh cách phát-sinh ra sự sống, người ta cũng đã gián-tiếp chứng-minh phần nào ngoài trái đất cũng có sinh-vật. Nhưng tốt hơn hết vẫn là một bằng-chứng cụ-thể trong tay. Bằng-chứng ấy, thế-giới bên ngoài gửi cho ta không biết bao nhiêu mà kể dưới hình-thức những vẩn-thạch (météorites).

#### Vẩn-thạch

Hằng bao nhiêu triệu năm nay, trái đất vẫn hàng ngày bị cơn man nào là vẩn-thạch rơi xuống như một cơn mưa. Chúng rơi với những độ nhanh rất lớn, có khi tới 50 hay 60 cây số mỗi giây. Nhiều viên khá lớn vì cọ-xát vào không khí bốc nóng tới 2 hay 3 nghìn độ bách-phân và sáng khoảng 5 nghìn nến mà ta gọi là sao đôi ngôi.

Chúng là những viên đá, hay mảnh vụn của tinh-tú cũng thế, tàn nát trong khoảng bao la của vũ-trụ mà ta lầm gọi là « chân không », vì khoảng bao la ấy thực ra có hoàn toàn trống rỗng không có một vật gì đâu. Trái đất trong cuộc xây quanh mặt trời, đi nhanh chừng 30 cây số mỗi giây, và do đấy mỗi ngày nó « quét » một khoảng không chừng 10 vạn tỷ cây số khối nên bắt gặp những mảnh vụn đang chuyển-động trong không-gian. Tùy theo tốc-độ và hướng đi của chúng, chúng lọt vào trong bầu không-khí của ta với những tốc-độ sai biệt. Nhưng dù tốc-độ ấy chỉ

khoảng vài cây số mỗi giây thì ở độ cao 150 cây số sự cọ-xát cũng đã đủ làm chúng cháy lỏng ra, bốc thành hơi và biến mất.

Mỗi ngày chúng rơi xuống không biết bao nhiêu tỷ viên, người ta ước tính tổng cộng chừng 3.000 tấn, tính trung-bình mỗi cây số vuông nhận được chừng 3 kí bụi vũ-trụ mỗi năm, và từ 4 tỷ năm tới nay chúng tất đã đóng thành một tầng bụi dày 5 mét bao khắp mặt đất.

Những viên dưới 5 ký đều bị tiêu tan. Mỗi ngày chừng 20 triệu viên vụn mắt người có thể trong thấy vệt, trong đó chừng 30 vạn viên sáng như những ngôi sao sáng nhất (như sao Thiên Cầm 'Véga' và sao Ngự Phu 'Capella'). Chúng thường rất nhỏ như đầu một chiếc kim và nặng 25 phần nghìn cà-ram.

Chỉ những viên nặng trên 5 ký mới không bị tan tành như vậy. Chúng bị tróc phần lớn vỏ ngoài vì cọ-xát vào không-khí, đến khi gần mặt đất thì bên ngoài nguội rất nhanh và tốc-độ bị hãm chỉ còn vài trăm mét mỗi giây. Nhưng tiếc thay, trong còn nóng mà ngoài nguội nhanh co lại nên chúng liền nứt vỡ thành cả một cơn mưa vụn đá, tung ra trong một vùng hàng bao cây số. Vì thế rất khó có cơ hội được chứng-kiến chúng rơi xuống đất và cũng khó tìm ra chúng.

Vì thế, vẩn-đề vẩn-thạch vẫn bị khoa-học gác bỏ một bên, mãi đến ngày 26-4-1803, sau vụ hơn ba nghìn mẫu vẩn-thạch tung ra trong vùng Laigle bên Pháp, viện Hàn-Lâm Khoa-Học Pháp mới chính-thức công-nhận, căn-cứ trên sự khảo-sát tại chỗ của nhà bác-học Biot.

Theo nhịp rơi hiện nay của chúng người ta ước-lượng mỗi một vạn năm mới có được một viên 50 tấn đề rồi vỡ thành những mảnh vài tấn, 5 vạn năm mới có một viên trên 250 tấn, đường kính chừng 4 hay 5 mét và 10 vạn năm mới có một viên trên 50.000 tấn từ trên trời rơi xuống.

Vì những viên lớn hiếm như thế nên dù khoa-học đã gắng công rất nhiều, mà đến nay, trên toàn thế-giới, mới xếp hạng được 1.600 viên đích xác là vẩn-thạch, trong đó có 456 viên kim-khí (sắt), 58 viên vừa sắt vừa đá và 725 viên là đá. Nhưng chắc chắn là còn rất nhiều viên bằng đá nữa không nhận ra vì chúng giống những viên đá của trái đất.

#### Những tin-tức của vẩn-thạch

Những viên đá đáng chú-ý hơn cả. Chừng 1/10 giống như đá hoa cương của ta. Còn những viên kia được kết-cấu một cách kỳ lạ, gồm nhiều cực là chondrules nên chúng được mệnh-danh là chondrites. Trong số này, chỉ ít viên có những cực đen gồm những hạt than bọc trong một chiếc vỏ đá và kim khí. Rút lại người ta hiện chỉ biết được chừng 20 viên vẩn-thạch than, trong số đó 5 viên rơi trên đất Pháp.

Năm 1806 viên vẩn-thạch than đầu tiên của Pháp rơi tại Alais, năm 1835

một viên nữa rơi tại Simonod. Năm 1864 viên thứ ba rơi tại làng Orgueil. Viên thứ 4 rơi năm 1872 tại Lance và viên thứ 5 rơi năm 1885 tại Crazac.

Từ 1900 đến giờ người ta thấy rơi 9 viên vãn-thạch than tại Mỹ, Tân-Tây-Lan, Ấn-Độ, Nga, Phi-Châu.

Phần than đã được các nhà bác-học chú-ý khảo-cứu, phân chất từ lâu. Chúng giống như chất than bùn (lignite). Viên rơi ở Alais đã được nhà bác-học Berzélius kể đó là Thénard phân chất và tìm thấy 17% nước. Điều này rất khó tin, nên nhiều người phủ nhận. Nhưng sau khi đã phân chất 15 viên khác các nhà bác-học không còn hồ nghi được nữa: quả có nước thật, từ 8 đến 20%. Kể đến chất các-bon: từ 2, 5 đến 5%. Sau hết, điều này quan-trọng hơn cả: các phân tử được cấu-tạo với rất nhiều điều tương-tự cách cấu-tạo của các chất hữu-cơ.

#### Những miếng vãn-thạch rơi ở Orgueil

Những miếng vãn-thạch này đem lại cho ta bằng chứng rõ-rệt nhất nên tường-cung nên kể rõ từ khi nó rơi xuống để ta có thể tin chắc là không thể lẫn với những miếng đá của trái đất.

Ngày 14 tháng 5 năm 1864 chừng hai chục viên vãn-thạch rơi xuống làng Orgueil, gần Montauban. Lúc ấy hồi 8 giờ tối, cả nước Pháp được thấy một cục lửa sáng, lớn bằng trăng đêm rằm, xẹt ngang trời và rơi xuống với một tiếng nổ lớn nghe thấy từ nơi rất xa, và đặc-biệt là nó không tung ra xa nhau cho lắm. Những viên đá nóng làm cháy cả cỏ và một người nhà quê ra nhặt bị phỏng cả tay. Miếng lớn nhất, to bằng đầu người, được giữ tại viện bảo-tàng Montauban. Còn những miếng khác bị chia ra và phân tán đi, có miếng còn giữ được ở viện bảo-tàng Paris. Nhiều nhà sưu-tập thâu thập được, có người bán lại cho nhà tỷ-phủ Pierpont-Morgan người Mỹ, ông này lại biếu cho viện bảo-tàng New-York, năm 1900.

Lần này người ta cũng lại phân-chất, và tại Pháp các bác-học gia Cloez, Pisani và cả Berthelot nữa, năm 1868, đã chứng-nhận trong đó có những chất « hữu-cơ » theo một tỷ-lệ khá lớn. Nhưng theo các chuyên-viên thì tuy là vật hữu-cơ nhưng chưa chắc đã là do sinh-vật mà ra vì biết đâu trong vãn-thạch đã chẳng sẵn có những phân-tử-hóa chất đơn-giản như mê-tan, a-mô-niác mà từ-ngoại-tuyến (rayon ultra-violet) của mặt trời, hoặc những ảnh-hưởng của điện trong vụ-trụ đã chẳng biến chúng thành chất át-xít a-mi-nê, làm lạc kết-luận của ta?

Thành thử rút cục lại vẫn chỉ là một nghi-vấn.

Mãi đến mới đây bác-sĩ George Claus của Trung-Tâm Y-Học tại Đại-Học-Viện New-York và giáo-sư Bartholomew Nagy, hóa-học gia thuộc Đại-Học-Viện Fordham ở New-York mới có ý-kiến rất đơn-giản là đưa chúng lên quan-sát dưới ống kính hiển-vi, một điều mà đáng lẽ người ta phải làm đầu tiên, từ cách đây một thế-kỷ rưỡi.

Thì hiển nhiên trong đó quả có những tế-bào của sinh-vật hữu-cơ thực. Những tế-bào từ ngoài trái đất lại này gồm một khối đen ở giữa, giống như nhân tế-bào của ta, một phần sáng hơn giống như nguyên-sinh-chất của ta, rồi đến một lượt rất mảnh bên ngoài giống như màng tế-bào trên trái đất này. Người ta còn nhận thấy những nhóm tế-bào ấy hình như đang tự phân ra, theo lối sinh-sản của tế-bào sinh-vật tại địa cầu này. Lạ-lùng hơn cả là thứ tế-bào sáu cạnh, ba chân. Đó là cả một hệ-thống kiến-trúc gồm 10 đến 12 mặt trong đó có 3 mặt rất mỏng dễ sùi ra một chút chất như ba cái chân nằm trong một cái vòng gồm nhiều hạt rất nhỏ. Trong phần chính giữa có những cái túi nhỏ đều đặn giống như túi nhỏ quanh nhân tế-bào trên trái đất.

Người ta nhận thấy 5 thứ tế-bào khác nhau, nhiều chừng 1.700 tế-bào trong mỗi phần nghìn cà-ram, lớn từ 5 đến 30 phần nghìn của ly-mét. Nói chung thì chúng khá sai biệt đối với những hình thù tế-bào của sinh-vật trên địa-cầu. Các miếng vãn-thạch ở Orgueil và ở Ivuna đều có các thứ tế-bào nói trên nhưng riêng vãn-thạch ở Orgueil có được vài tế-bào sáu cạnh.

#### Kết-luận

Như thế là ta có thể chắc-chắn trong cuộc thám-hiềm không-trung và những hành-tinh xa-xôi kia, thế nào cũng gặp được những sinh-vật. Tất nhiên là với những hình-thù quái-dị, ngoài trí tưởng-tượng của ta, và với những trình-độ tiến-hóa khác ta.

Chúng ta hiện biết là trong khoảng không giữa Hoà-Tinh và Mộc-Tinh có khoảng 2.000 tiểu hành-tinh. Chúng là những khối đá nhón nhỏ không đều, đường kính từ vài cây số đến vài trăm cây số, chắc còn nhiều nữa nhỏ hơn mà ta không nhận thấy. Chính những mảnh đá ấy đã rơi xuống địa-cầu, và đã rơi vào làm lóm mặt trăng thành hình những núi lửa. Có lẽ chúng là những mảnh của hành-tinh Phaeton đã do một biến-cổ gì đẩy tan vỡ cách đây nhiều triệu thế-kỷ.

Duy có một điều làm ta ngạc nhiên là hành-tinh ấy ở cách xa mặt trời gấp 2, 8 lần trái đất. Nhiệt-độ ở nơi xa ấy rất thấp, nước chỉ có thể ở thể băng. Thế mà những vãn-thạch than lại có được trong các cục của nó vết-tích của một thứ than bùn, gồm những tế-bào sinh-vật sống trong nước lỏng.

Chắc hẳn rồi đây, những khám-phá mới trong không-gian sẽ cho ta nhiều giải đáp kỳ-thú nhưng cũng không khỏi làm phát-sinh rất nhiều vấn-đề mới nan giải.

Ta chỉ biết ghi nhận ở đây một điều chính-xác là những vãn-thạch từ ngàn xưa đến nay vẫn đem lại cho ta ít nhiều tin-tức về cuộc sống trên các hành-tinh khác và thúc-giục nhân-loại gắng mở rộng tầm hoạt-động ra những nơi xa-xăm trên vũ-trụ và nên coi nhẹ những tranh-chấp trên cái trái đất nhỏ bé và tầm thường này vậy.

# đổi Sở-Vương vấn

## Cổ-văn trích-diễm

對楚王問 (宋玉) 生其有遺行  
 於宋玉曰：「先也。」願大王寬其罪，  
 不唯然有之。願大王寬其罪，  
 問庶曰：「歌者百十過曲上今之宿大鳥琦哉？」  
 王東對辭有和數數不其風翔地暮之獨意為  
 襄民玉其容而者過者是鳳翔天石海非瑰所  
 楚士宋畢「屬和不和」鯢雲料碼江故人之  
 與，何使國屬和屬魚亂與著之夫知  
 聖臣

\* Tông-Ngọc là người nước Sở, ở vào thời Chiến-Quốc, là học trò của Khuất-Nguyên, giữ chức đại-phu nước Sở. Khi thầy ông ta là Khuất-Nguyên bị vua Sở cách chức đuổi đi, Tông-Ngọc thương cảm tình thầy trò, có làm bài ca Cửu-Biên đề bày tỏ chí mình và có soạn ra các bài phú Thần-Nữ cùng Cao-Đường cũng là gửi lời cảm khai ngụ-ngôn.

[Tập XI, Quyển 6 (Tháng 6, 1962)]

## ĐÔI SỞ-VƯƠNG VẤN

Phiên-âm :

Đôi Sở-vương vấn (Tông-Ngọc).

Sở Trương-Vương vấn ư Tông-Ngọc viết : « Tiên-sinh kỳ hữu di hạnh dư, hà si dân chúng thứ bất dự chi thậm dã ? »

Tông-Ngọc đối viết : « Dục, nhiên, hữu chi. Nguyễn đại-vương khoan kỳ tội, sử đắc tât kỳ từ :

« Khách hữu ca ư Sinh-Trung giả, kỳ thủy viết Hạ-lý, Ba-nhân, quốc trung chúc nhi họa giả sở thiên nhân. Kỳ vi Dương-A Hải-lộ, quốc trung chúc nhi họa giả sở bách nhân. Kỳ vi Dương-xuân Bạch-tuyết, quốc trung chúc nhi họa giả, bất quá sở thập nhân. Dân thương, khắc vũ, tạp di lưu trú, quốc trung chúc nhi họa giả, bất quá sở nhân nhi đi.

« Thị kỳ khúc di cao, kỳ họa di quả. Cô điều hữu phượng nhi ngư hữu côn : Phượng-hoàng thượng kích cửu thiên lý, tuyết văn nghệ, phụ thương thiên, túc loạn phù-vân, cao tường hể điều minh chi thượng ; phù phiến ly chi yên, khởi năng dữ chi liệu thiên địa chi cao tai ?

« Côn ngư triều phát Côn-Lôn chi khứ, bặc kỳ ư Kiệt-Thạch, mộ túc ư Mạnh-Chư ; phù xích trạch chi nghệ, khởi năng dữ chi lượng giang hải chi đại tai ?

« Cô phi độc điều hữu phượng nhi ngư hữu côn dã, si diệc hữu chi. Phù thánh-nhân khởi ý kỳ hạnh, siêu nhiên độc xử ; thế tục chi dân, hựu an tri thần chi sở vi tai ? »

Dịch nghĩa :

Đáp lời vua Sở hỏi (Tông-Ngọc).

Vua nước Sở hỏi Tông-Ngọc rằng : « Tiên-sinh hẳn là còn có nét gì thiếu sót chăng, sao mà các sĩ-phu và dân-chúng không xưng tụng đến quá như thế ? »

Tông-Ngọc thưa rằng : « Vâng, có thể. Nhưng xin đại-vương tha tội cho tôi, để tôi xin kể hết lời :

« Có một người kia, ca hát ở trong vùng đất Sinh, thoát đầu ca khúc Hạ-Lý và Ba-Nhân (2 khúc hát nhà quê tầm thường trong vùng nước Sở) thì người trong nước xúm vào phụ họa có tới mấy ngàn. Đến khi ca khúc Dương-A và Hải-Lộ (là khúc hát nghĩa lý hơi cao hơn 2 khúc trên) thì người trong nước xúm vào phụ họa chừng vài trăm. Khi ca khúc Dương-Xuân Bạch-Tuyết (khúc hát có nghĩa lý cao hơn nữa) thì người trong nước xúm vào phụ họa, ước độ vài chục. Tới khi dẫn lên điệu Thương, khắc vào điệu Vũ, rồi xen thêm điệu Trữ thì người trong nước xúm vào phụ họa bất quá chỉ độ vài kẻ.

« Ấy là khúc hát càng cao thì người phụ họa càng ít. Bởi thế, loài chim có con phượng-hoàng, mà loài cá có con côn : Chim phượng-hoàng tung bay hàng 9 ngàn dặm, lên tuyết mây mù, đầu đội trời xanh, chân đạp mây nổi, bay liệng

trên tít mặt mờ. Ôi, loại chim sẻ ở quanh phen giậu, có thể nào cùng nó mà đo lường tầm cao của đất trời kia được?

« Con cá còn buồm sớm phát ra từ núi Côn-Lôn, phơi vẩy ở non Kiệt-Thạch, chiều đèn nằm nghỉ ở vũng Mạnh-Chư. Ôi, loài cá nghệ trong vũng nước bằng gang tay, có thể nào lại cùng nó mà đo lường sự to rộng của bể sông kia được?

« Cho nên không những là loài chim có phượng-hoàng và loài cá có cá còn mà thời đầu, trong đám sĩ-phu cũng có những người như thế đó. Ôi, những bậc thánh-nhân ý cao nét tốt, vượt lên tới cõi một mình; vậy hạng dân thường trong nơi thế-tục, phỏng biết đâu tới việc hành-động của tôi? »



TIN THƠ :

### HƯƠNG-BÌNH THI-PHẨM

do Ô. Hoàng-trọng-Thực sưu-tầm và xuất-bản  
gồm trên 300 bài thơ của 30 thi-sĩ hữu danh đất Thần-Kinh.

Giá : 80\$ (ở xa thêm 5\$ cước-phí)

Thơ từ gửi đến soạn-giả (231, Đại-lộ Độc-lập, Đà-Nẵng)

## English supplement

1. American Studies Seminar Speeches
2. A Contribution  
to the Study of Kim-Van-Kieu, our National Poem
3. Reading List  
on Vietnamese Language and Writing

[ Tập XI, Quyển 6 (Tháng 6, 1962) ]

## ADDRESS

by The Honorable NGUYEN-QUANG-TRINH  
Secretary of State for National Education  
at the Opening of the American Studies Seminar  
in Dalat on June 3, 1962

Mr. Ambassador,  
Ladies and Gentlemen,

This opening ceremony gives me a twofold pleasure — first, that of being able to escape momentarily from the heat and bustle of Saigon, and second, that of enjoying your company this morning to help start a week-long cultural event which, I hope, will afford another opportunity for a friendly and fruitful meeting of minds.

The guest lecturers you will hear in the course of this seminar, the American and Vietnamese friends you are going to meet and get to know, are only part of that gratifying experience in educational exchange on both national and international levels. This academic forum particularly gives students of American culture an invaluable occasion to review and reappraise those very values which have made the United States of America what it is today.

The charge often leveled against America is that of excessive standardization. Critics of America mention so readily that Americans eat the same food, wear the same clothing — and we all know the effects of national advertising in this respect — read the same magazines, watch the same movies, drive the same cars and listen to the same radio programs. If we go beyond these superficial views, an examination, however cursory, of American life and thought will reveal that the average American does not necessarily take his manners from Emily Post, his views on love and marriage from Dorothy Dix, or his culture from "Information Please" almanacs.

During the past few decades the U. S. A. has demonstrated the qualities of leadership in the political and military spheres. We also recognize that it identifies itself with scientific and technological progress. But our perspective vis-à-vis the U. S. A. certainly transcends the framework of material aid and technical assistance. We Vietnamese appreciate most fully the

fact that, amidst the geographical, racial, and cultural variety which constitutes the essence of the American scene, there emerges one major achievement — the integration within the boundaries of a single nation of the variegated components of that entity we call America.

Diversity and pluralism on the one hand, oneness and cohesion on the other, have contributed to the forging of what Walt Whitman so aptly called "a nation of nations". And being favorable to mobility and initiative that wondrous melting pot has allowed the evolvement of several other qualities as well. The American way of life is known for its dynamism and its elan, which explain why the U. S. has become such a colossus in economic and social development. Intellectually there prevails that notable openness and flexibility which Max Lerner has called "accessibility". Finally America possesses an unshakable faith in her own destiny, which, in the divided world of today, is also the destiny of all those who are in quest of progress in liberty and dignity.

Although our first contacts were relatively recent, Americans and Vietnamese have often found that more than once our hearts have beaten in unison and in communion. Together we are seeking those same standards of self-respect, decency, integrity and fair play which, thus far, have always stimulated our daily thinking and made us "go ahead when we are sure we're right". Does not Vietnam also promise "to every man the right to live, to work, to be himself, and to become whatever his manhood and his vision can combine to make him"? Did not our ancestors, too, firmly believe that human nature is innately and potentially excellent and capable of indefinite development?

So as you are about to embark upon the rewarding evaluation of various facets of American life, I am sure that, carried out in good will and a spirit of mutual understanding, this impartial study, while bringing you new attitudes, new insights, will be as enriching to you, participants, as it is expected to be.

I declare the 1962 American Studies Seminar opened.

## SPEECH

by His Excellency **FREDERICK E. NOLTING, Jr.**,  
U.S. Ambassador to Vietnam

I can't tell you how pleased and honored I was to be asked to speak to you students, secondary school teachers and visiting Americans at this *Second Annual American Studies Seminar* here in Dalat. There is nothing I enjoy more. I only wish I could spend the entire week with you. Mr. Mecklin has told you about the purpose of this seminar. I heartily endorse his hope that the week will benefit and you participants and you American professors, in terms of greater knowledge and understanding.

I have to deal a great part of my time with military affairs, financial affairs, economic affairs. Today I can think and talk of cultural and educational matters which lie at the heart of all we can expect to accomplish in this world. For what are we striving and fighting — if it isn't the right to apply in our own lives and society the results of free quest for knowledge and understanding? Sound scholarship, I think, carries with it the obligation to educate against the feeling of helplessness. We now have courses in civics and citizenship — but they probably are not enough. Even though people become impressed with the importance of a problem, we may still not get at the problem where it lives. Each of us wants to feel connected. We want to feel central. We want to find ways whereby we can take effective action to influence decisions which affect our own life and the lives of those around us. What is needed is a way to educate people to recognize their own possibilities for effective action to influence decisions affecting man's welfare — a bridge between sound learning and effective, constructive action.

History has been changed many times by small groups — even by a single person, with a sound idea. Each idea is an entry in the race. It must have vitality and staying power of a very high order. A school or a seminar does not invent

ideas or take responsibility for outcome. But it can certainly impart knowledge about the processes by which ideas are born and sifted and tested.

The most effective place to begin, it seems to me, is through learning about the cultures of other people. Through this you learn how other peoples have faced similar problems, and in some cases, how they have solved them. In one respect this is the true value of this seminar. You will have an opportunity to study American reactions to major problems, world issues, national issues, individual problems—to draw comparisons and to form conclusions.

All peoples need to make this effort. In all candor I think that we in America should spend more effort in this direction. With respect to the issues of world peace and understanding, for example, I believe it would be helpful if the old standards by which western civilization is given high priority over, say Asia, were reconsidered in our schools.

The dynasties of China, of Vietnam, must be as well known to our students as the English kings or the Roman emperors. Confucius must be read along with Plato. The rising nationalism of Asia must be recognized as important in the same way that the new nations of Germany and Italy were important to the world in the 19th century. This is what educators call lateral education, as contrasted with vertical education, comparing ancient with modern, which, of course, is also needed. For what is at stake today is the civilization of man — not western man or eastern man — but man.

What is it we must know? First I think we must learn about the physical world. Second we must learn to use our individual skills and talents. Third we must know more about the social universe, ways to relate ourselves to human society more effectively. Beyond your family lies your neighborhood and then in widening circles, your city, state, nation and world. The study of these interpersonal relationships is what we must cultivate.

There is then, in this, a very vital meaning for each individual. It is this: that each person, and especially each young person, should concentrate on personal development — so as to be ready when society offers an opportunity, as eventually it will. In a recent edition of an American magazine (LOOK), a Negro writer pointed up this same development with respect to the American Negro. A hundred years ago the Negro in America was a slave. Today there are Negroes at all levels and strata of our society, making great and important contributions to American art, diplomacy, science, intellectual thought. Yet, to the young Negro, it often appears that no progress at all is being made in breaking down the walls of discrimination. As a result,

this writer pointed out, the young Negro, discouraged, often has not prepared himself. The result is that today in America there are many opportunities for Negroes — in the way of jobs for instance — which are available, but for which there are no takers, because no one prepared himself to be ready when the opportunity came.

We Americans have a saying: You do what you can, this world and the next — one at a time. There is a Vietnamese saying that, freely translated, declares: Through patience, an iron cudgel can be filed down to a needle. The Moslem's Koran also says the same thing: God is with those who persevere. And the ancient Greeks also had some words for it: "Perseverance is more efficacious than violence; many things which cannot be overcome when they stand together yield themselves up when taken little by little." Or, one final example, the famed Doctor Johnson: Great works are performed not by strength but by perseverance.

Actually it is not so much perseverance that I urge in this time of troubles as it is tenacity — the art of holding fast.

We have many goals we must pursue in many directions. Perhaps, most simply stated, the basic goal which Vietnam has — and which we Americans are helping her to achieve — is a life in which law and persuasion is triumphant over power and violence. In pursuit of this goal we each do what we can — no more can be expected of us. In pursuit of this goal we can follow no better advice than that of the Buddha, speaking centuries ago:

« Be ye lamps unto yourselves. Be your own reliance.  
Hold to the truth within yourselves as to the only lamp.»

Given the will, the clear vision and the hard work, and we cannot help but be successful in our cause. The Republic of Vietnam will take its place in history, I believe, as the country where the tide of Asian communism was reversed and where freedom of thought and action, coupled with the will to find sound, political compromise, has shattered the myth of communist invincibility.

We have with us an example of a man of high scholarship and learning who has found the way to devote his talents to his country and to his fellowman — H. E. Nguyen-Quang-Trinh. His example should be an inspiration to all of us who try to pursue the way of scholarship and find the bridge between sound thinking and constructive action.



## SPEECH

by Mr. JOHN M. MECKLIN  
Director USIS, Saigon

It is a pleasure to welcome you to this meeting of East and West, at this time of testing of both our countries, and of both our ways of life. You are men and women who are engaged in scholarly pursuits. You have come here to discuss questions notably beyond the world of a journalist — turned — bureaucrat. With your forgiveness, I will leave comment on this to our scholar—turned — Ambassador, Mr. Nolting, and to His Excellency the Minister of Education.

But from the viewpoint of one who has just turned to Asia after an absence of seven years, I do have some comment — which may be relevant to the seminar — on the impact of this vast mass of land and people upon an American.

One day in 1954, it was my fortune to travel deep into the mangrove bush of the Camau Peninsula, with a patrol of the Vietnamese Army. At the village which, until then, had lived for a decade under the Viet-Minh, I talked to the community leader. He was 66. He had never traveled more than 15 kilometers from his home. He said he had never heard of Russia, China, France, or the United States. He was, perhaps, a man to be envied.

There is evidence that some Americans live at a parallel level. Perhaps some of you have not heard the story about the prominent American politician who was travelling Asia. One evening, at an elegant reception, he was introduced to a series of diplomats. Then came a gentleman who was introduced as "Mr. Smith of UNESCO". The politician pumped his hand and bellowed: "It's good to meet you, Mr. Smith. Great little country UNESCO."

It is difficult for an American to come face to face with Asia. The issues here, the history, the spiritual values, even the geography, are like the

statistics of Asian populations . . . incomprehensible, and therefore frightening. I recall my own confrontation, as though it were yesterday . . . in Hong Kong, the smells, the clamor of Chinese streets, the odd dog-trot of the carrier coolies sweating under incredible loads, the baffling face of Asia . . . where a man laughs when he's hurt, or embarrassed . . . and seldom weeps, midst a life of pain.

Asia cuts an American down to size. He discovers that some of the people here have never heard of Jack Parr, or Roger Maris, or even of General Motors. Later, if he has the courage to linger, he finds that basic Western ideas have different meanings to hundreds of millions of Asians . . . ideas like Communism, Democracy, even the New Frontier. He finds himself confronted, instead, with complex simplicities; for example, a recent remark by one of your country's most thoughtful citizens, Mr Ngô-Dinh-Nhu, the President's brother and political advisor: "In Asia, philosophies are born of the weather, and the seasons, and the crop of rice."

The American recalls, perhaps, the words of the Lord's Prayer: "Give us this day our daily bread . . ." But he is seized by the realization that in Asia, doubt of the daily bowl of rice is no gesture to a remote past, but the reality of today. Until recently, it was easier for millions of Americans not to accept the confrontation, not to think about Asia. All too often, the handful of Americans who insisted on the talking about Asia were regarded as nuisances, or even crackpots.

Such has not been the case since December 7, 1941, when Japanese bombers flashed over Pearl Harbor, to be followed, by a score of shocks . . . Bataan . . . Guadalcanal . . . Midway . . . Hiroshima . . . the fall of China . . . Korea . . . Dien-Bien-Phu . . . Nam-Tha. War has torn us asunder, and brought us together.

Today the confrontation is upon us inescapably. Yet Americans are still reluctant. You have heard perhaps about the rash of wall scribbling around a U. S. Army installation in Korea: "Yankee, go home". At first, of course, the police suspected Communist agents. Eventually they discovered who was really doing the scribbling: a group of American soldiers, who indeed wanted to go home. But the vast majority of the American people have learned to recognize that freedom cannot be segregated . . . that the fate, and the aspirations, of that elderly peasant in the mangroves of the Camau Peninsula are linked to the fate of us all. And thus today, there are some ten or twelve thousand American troops on the soil of Southeast Asia to help resist a common enemy.

It is surely not the role of a foreigner to try to explain the Asian reaction to all this. But even the most unlettered foreigner can observe that

there has also been reluctance in Asia. The impact of Communist imperialism has been cataclysmic in Asia . . . the fall of some 700 million human beings into captivity . . . the struggle of hundreds of millions more to resist in Indonesia, the Philippines, Malaya, Burma, Taiwan, Laos, Korea, Cambodia, Thailand, and Vietnam. Each of these countries has felt the shudder of armed Communist subversion.

Yet Asia is the habitat of doctrinaire neutralism, the philosophy of escaping evil by pretending it doesn't exist. Generalizations are risky, but considering the fact that thousands of Asians have been educated in the West this would seem to be the ultimate in meeting of East and West. Yet it seems to have had surprisingly little effect on Asian thinking on the challenge of Communism. There seems to be an equal distribution of men who have studied Western liberalism among the anti-Communist leaders of Asia, the neutrals, and the Communists. Still more disturbing to an American, men who were educated in the West seem to dominate the *attentistes* of Asia, the men who take refuge in scorn, or indifference, or perhaps honest indecision and sit on their hands in the eye of the storm.

If the seminar cares to examine such matters, as I hope it will, perhaps I may pose one or two questions. Is Western liberalism, which vehemently rejects tyranny of any label, unconvincing to Asians? Or is Western liberalism just plain unworkable midst the multiplying, indescribably difficult problems of Asia? Are we indeed as far apart as Kipling suggested, so that an Asian is shortcircuited by a Western education — who returns home to find his people lacking by Western standards — but is unable himself to return to Asian standards, and thus becomes an escapist?

I would like to hope that this seminar is not merely a product of the stresses of our times, that it would have been held even if Mao-Tse-Tung had been born a New Hampshire Republican. But in any case, you are here at a moment of peril and undeniable challenge to us all, and you have our heartfelt wish for a good meeting — and thus perhaps to contribute, however modestly, to the capacity of men of good will to prevail.

## A Contribution to the Study of Kim-Van-Kieu, our National Poem

### I. A SHORT BIOGRAPHY OF NGUYEN-DU

Nguyễn-Du, the author of *Kim-Vân-Kiều*, the national poem of Vietnam was known under the pen-name of *Tổ-Như* and *Thanh-Hiên*, and he also used the pseudonym *Hồng-Son Liệp-Hộ*. Born in the village of *Tiên-Điền* in the district of *Nghi-Xuân*, in the province of *Hà-Tĩnh*, he was the seventh child of *Nguyễn-Nghiêm*, the Prime Minister of Emperor *Lê*. His eldest brother, *Nguyễn-Khản*, rose to the rank of Prime Minister, and another brother became Governor of *Hưng-Hóa*.

Nguyễn-Du thus belonged to one of the most eminent aristocratic families of his time, most of whose members bore titles of nobility, and who brilliantly distinguished themselves in difficult literary contests.

Nguyễn-Du's mother, the second wife of the Prime Minister *Nguyễn-Nghiêm*, came from the picturesque province of *Bắc-Ninh* in the North, an area known for its gallant manners. She brought the future poet into the world in the year *Ất-Dậu* (1765), under the reign of Emperor *Cảnh-Hưng*, when the *Lê* dynasty was already in its decline.

Intelligent, and possessing a natural gift for poetry, having further received a good and sound family education, Nguyễn-Du received his baccalaureate (*Tú-Tài*) at the age of 19.

During his youth, Nguyễn-Du saw the painful spectacle of his country rent asunder by civil wars and saw his family plunged in ruin by numerous and

\* Translated by Miss Cynthia Ellis and Mr. David Thomas from the original French text (*Văn-Hóa Nguyệt-San*), Vol. XI, No 69, pp. 321/133-361/173.

unexpected revolts. The course of events inflicted on the young scholar with noble soul yet further hardships by compelling him to watch the decline of the Lê dynasty supplanted by the triumphant Tây-Son. Like all members of his family, he was profoundly attached to the Lê rulers and lent all his young fervour to the service of their restoration. All his attempts were unprofitable and Nguyễn-Du ceased his political activities. He retired to the country and from that time on led a rustic life filled with pleasure, hunting and taking long pleasant rambles in the countryside and on the 99 peaks of the Red Mountains (Hồng-Linh). These filled him with pleasant memories.

Nguyễn-Du hoped to live out his life there. But he reckoned without Emperor Gia-Long who, after the unification of the kingdom, had the prudence to call back all the officials of the previous dynasty. Nguyễn-Du was among these and he several times refused the offer. But in the first dynastic year of Gia-Long's reign (1802) he finally had to accept the post of sub-prefect of Phụ-Dực in Thái-Binh province, then afterwards he was made prefect of Thường-Tin in Hà-Đông province. After a short while, he asked to be relieved for health reasons. In 1806 he was called on again to take the post of High Secretary of the Imperial Cabinet (Đông-các Học-Si). In 1809 he was named vice-governor of Quảng-Binh.

He was promoted in 1812 to the rank of High Chancellor of the Empire (Căn-Chánh-Điện Học-Si), and appointed as an ambassador, in which capacity he was entrusted with the mission of bearing the traditional tribute to the Court of China. From this journey, he brought back the story of Kiều, which he embodied in his famous poem.

On his return, he was made Vice-Minister of Rites. In 1820, the first year of Minh-Mạng's reign, Nguyễn-Du was once more appointed Ambassador to China, but he fell ill and died before his departure.

Throughout his career, under the new dynasty, Nguyễn-Du was known for his scrupulous honesty in his management of affairs, as well as his kindness towards the people though he seemed to show little enthusiasm for a mandarin's life.

An unutterable sadness, veiling some undisclosed secret, could generally be observed in his looks, and his discreet and reserved attitude was often remarked on by Emperor Gia-Long himself. It is even written in the Đại-Nam Chính-Biên Liệt-Truyện (Biographies of Illustrious Vietnamese) that during his last illness, Nguyễn-Du refused all medicine. Feeling the approach of death, he asked some members of his family to feel his temperature. When he knew that he was already cold, he said, in a sigh: «That is well». These were his last words.

On the 10th day of the 8th month of the year Canh-Thin (1820), at the age of 56, the great poet Nguyễn-Du departed from this world.

## II. BRIEF SUMMARY OF «KIM-VÂN-KIỀU»

During the reign of Emperor Chia-Tsing of the Ming dynasty (16th Century) there lived in Peking a peaceful and quiet family composed of an old couple named Vương and their three children. The youngest child, Vương Quan, studied literature and poetry, perpetuating a family tradition. Thúy-Kiều and Thúy-Vân, his sisters, were both very lovely girls, but Thúy-Kiều, the elder, was by far the most attractive, being both very beautiful and very talented.

In the course of a walk one Spring day, on the occasion of a feast called the «Washing of the Tombs», the three stopped before an abandoned tomb in a sad and desolate site, where Đạm-Tiên, a famous singer who died at the prime of her life, was buried. Thúy-Kiều, who was of a sentimental nature, burst into tears, then composed verses lamenting this unfortunate girl. At that moment Kim-Trọng, a handsome distinguished and cultured young student came by. He was struck by the irresistible charm of Thúy-Kiều. In the idyllic atmosphere of that Spring day, a tender feeling began to kindle in both their hearts. The same evening, in her room, Thúy-Kiều still impressed by the morning's double meeting, dreamt that Đạm-Tiên came to her in order to reveal the unpleasant fate which awaited her. She woke up in tears, trembling over her future.

Kim-Trọng, on his part, thought of Thúy-Kiều continuously. He conceived the idea of finding lodging near Thúy-Kiều's house, and by this means to approach her and tell her his feelings. One evening when her parents were away Thúy-Kiều visited him. It was a chaste meeting during which she played on her guitar and sang for her lover, after which they both vowed their love each other.

But misfortune swept down on Thúy-Kiều's family. As soon as Kim-Trọng left her to return to Liêu-Dương (Manchuria) in order to attend his uncle's funeral, the elder Vương and his son Vương-Quan, victims of the slanderous accusation of a silk merchant, were arrested and thrown into gaol, whilst the family's patrimony was submitted to systematic looting. In the complete poverty which had befallen her family, Kiều only had a single solution: she sold herself to a certain Mã-Giám-Sinh and agreed to become his wife for a sum of 300 gold taels, with which she managed to free her father and brother from the claws of a corrupt justice. But Mã-Giám-Sinh lied when he pretended that he would consider Kiều as his wife; without any scruple he handed her over to Tú-Bà, a fat and hideous matron — of whom he was a faithful associate — who intended to make of Kiều a special attraction of her brothel. Realizing that she was the victim of a shameful plot, Kiều, in the depths of despair, tried to commit suicide. Tú-Bà did her best to console her, gave her a private apartment and promised to provide her soon with a comfortable and honorable marriage.

Then she plotted with Sở-Khanh, so that the latter might mislead seduce Kiêu, win her confidence and incite her to run away. The poor girl, impatient and credulous, fell into the trap. Sở-Khanh deserted her on the road, and brought back by Tú-Bà, Kiêu had to resign herself to her fate and receive clients.

Three years had passed since she entered the brothel, when Kiêu met amongst the «habitues» of the house a rich young merchant named Thúc-Sinh. The latter, madly in love with Kiêu, bought her back and made her his secondary wife. This marriage aroused the jealousy of Hoạn-Thư, Thúc-Sinh's wife, who had Kiêu kidnapped during her husband's absence, and brought to her own house, where Kiêu was put on a level with the servants and badly ill-treated.

Desperate, Kiêu managed to escape and took refuge in a pagoda kept by a female-bonze called Giác-Duyên. The latter, fearing that Kiêu might prolong her stay, sent her on to Bạc-bà, an old woman well known for her devotion. But Bạc-Bà was actually a heartless person; she forced Kiêu to marry her nephew Bạc-Hạnh, who hastened to sell her back to a house of bad repute.

After a while, Kiêu happened to come across Từ-Hải, a fighter with an imposing stature and a bad temper, but very generous with his money, who married her. After a certain number of victories gained over government troops, Từ-Hải became very powerful and Kiêu availed herself of this opportunity, to load her benefactors with gifts and to punish her persecutors without mercy.

But Từ-Hải's star was soon to decline. Treacherously led into a trap by Hồ-Tôn-Hiến, a grand mandarin of the Court entrusted with the repression of bandits, he died heroically in the fight. Hồ-Tôn-Hiến after this victory handed Kiêu to the chief of a mountain tribe. Bitterly disappointed with life, Kiêu decided to find refuge in death and threw herself into the Tiên-Đường river. She was fortunately rescued by Giác-Duyên, the female-bonze, who, owing to the predictions of the nun Tam-Hợp, arrived on the spot just in time to save her with the help of two fishermen. Kiêu retired after that into Giác-Duyên's hut, and achieved, under Buddha's protection, a perfect tranquility of the soul.

Let us come back to Kim-Trọng. After his uncle's funeral, he hurried back to Thúy-Kiêu's house. His sorrow was intense when he learned, from Kiêu's old father, the curse which had fallen on his family, and the sublime sacrifice of his daughter. Nevertheless, he had to follow the final recommendations Thúy-Kiêu had left for him before her departure: Kim-Trọng married sweet and gentle Thúy-Vân.

Promoted to the rank of a doctor, and appointed sub-prefect he governed in several different regions, where he persevered in his search for Kiêu and even hoping to join his beloved, one day.

And then, finally, as he was on the point of giving up all hopes he came across the bonzesse Giác-Duyên who immediately brought him to Thúy-Kiêu.

Thus, after 15 years of trials, Kim-Trọng and Thúy-Kiêu, at last delivered of all debts of karma could fulfill their supreme love. Nevertheless, at Thúy-Kiêu's insistence, they decided, out of respect for their chaste love, to keep it on the basis of a noble and pure friendship.

As evening falls, in the midst of her family, Kiêu now plays once more on her guitar, but the notes, once so languorous and touching, are no longer the same: she sings henceforth only of the joys of home, of quietness of mind and of serenity of soul.

### III. THE LITERARY BEAUTIES OF KIM-VÂN-KIÊU

Some people may consider that there is nothing more to be said about the Kim-Vân-Kiêu because its subject-matter — so abundant in itself — has been for years a theme for commentators, translators, encyclopaedists, exegetists, etc... So I shall not repeat what has already been said; there are plenty of commentaries in the works of my venerable predecessors which can be referred to for all the generalities relative to the Kim-Vân-Kiêu, such as the biography of Nguyễn-Du, his works, the origins of the Kiêu, the date of its composition, its story, the contribution made by Nguyễn-Du, his own creations, the typical characters of the novel, the extent to which the Kiêu is autobiographical, etc. . .

I shall attempt to keep as far as possible from these welltrodden paths by adopting a new method. I certainly do not claim to discover anything new, but rather to trace a path across ground which I believe to have been neglected or at least insufficiently explored.

I should like to begin by pointing out certain peculiarities of the Kiêu. This work consists of 3254 verses, totaling 22.778 words. It is written in demotic writing and is an eloquent proof of the previously-unsuspected possibilities of the Vietnamese language. Throughout the whole poem, there are only two verses which can be written entirely in Chinese characters:

*Hồ công quyết kể thừa cơ;*

*Lễ tiên binh hậu khắc cờ tập công.*

(The Lord Hồ, who had decided to employ this trick, hastened to profit by the occasion;

The presents sent by him were closely followed by troops who waited hiding for a simultaneous attack at an hour decided in advance).

On the other hand, there are a certain number of verses which contain no words at all that can be written with Chinese characters:

*Còn non, còn nước, còn dài,*

*Còn về, còn nhớ đến người hôm nay.*

(So long as the mountains exist, so long as the rivers flow, so long as life goes on.

Until my return I shall always think of the man I see today).

*Cây em, em có chịu lời,  
Ngồi lên cho chị lạy rồi sẽ thưa.*

(I have a request to make you, my young sister, if you will grant it. Sit down there, so that I may first prostrate myself before you, then I will tell you the object of my request).

*Trông ra ngọn cỏ lá cây,  
Thấy hiu hiu gió thì hay chị về!*

(You will look out over the lawns and the leaves of the trees.

If you find them gently moving in the breeze, think that it is the soul of your unhappy sister that returns).

*Này chồng, này mẹ, này cha,  
Này là em ruột, này là em dâu.*

(Here is her husband, here her mother, here her father,  
Here is her own brother and here her sister-in-law).

\*

Let us now consider the descriptive art of Nguyễn-Du and compare it to that of the great writers and poets of the West. I should like to point out especially his very great skill in making use of rhetorical metaphors:

1. First we have the happy metaphors which create charming pictures, full of dream and poetry. Thus the verses:

*Cỏ non xanh dợn chân trời,  
Cành lê trắng điểm một vài bông hoa.*

(The carpet of green grass stretches to the farthest horizon,

The branches of the pear-trees are stard with white flowers)  
remind one of the lines of Alfred de Musset:

*... Les roses vont éclore;  
Sur les flancs des coteaux déjà court le gazon.*

2. Next come resonant or stifled antitheses:

*Một mình âm-l trầm chầy,  
Đĩa dầu vơi, nước mắt đầy năm canh.*

(All alone, she thought far into the night of her sorrow,

And the oil of the lamp consumed itself as her tears dropped during the five watches).

3. Nguyễn-Du often makes use of literary parallelism:

*Khi chén rượu, khi cuộc cờ,  
Khi xem hoa nở, khi chờ trăng lên.*

(Sometimes they drank cups of wine together, sometimes they played long games of chess,

Sometimes they watched the flowers opening, sometimes they watched together the rising of the moon).

4. Nguyễn-Du also excels in the art of personification, as, for example in that of the heavenly bodies, which he resuscitates from their astral death:

*Gương nga chênh-chềch dòm song,  
Vàng gieo ngân nước, cây lóng bóng sân.*

(The mirror of the moon watches sideways through the bars,

And sows crumbs of gold in the water while the leaves of the trees play in the courtyard).

These verses remind one of a certain passage in Chateaubriand:

*La clarté de la lune dormait sur les gazons.*

or the verses of the Vietnamese poet Hàn-Mặc-Tử:

*Trăng nằm sóng sodi trên cành liễu  
Đợi gió đông về để lả loi.*

(The moon lies lazily along a branch of the willow  
Awaiting the caress of the dawn-breeze).

And this makes it possible for us to compare them with the passage from

Victor Hugo:

*J'aime les forêts ténébreuses et douces,  
Où le silence dort sur le velours des mousses.*

The moon has always been an object of personification for anonymous poets, lost among the masses, who have handed down to posterity with noble disinterestedness, that admirable oral literature we call popular songs:

*Anh đi đường ấy xa xa,  
Để em ôm bóng trăng tà năm canh.*

(Darling, you hurry along the long, distant roads, leaving me alone  
To kiss the declining shadow of the moon, during the five watches of the night).

Or another popular song, of meteorological inspiration:

*Nửa đêm về sáng trăng nằm ngọn tre.*

(From midnight till dawn the moon lies along the tips of the bamboos).

The poet Tân-Đà in his moments of disenchantment (tired of everything, even of hope), also calls for help to the moon:

*Đêm thu buồn lắm chị Hằng ơi!  
Trần thế em nay chán lắm rồi.*

(Oh, my sister moon! How sad is this Autumn night!  
In the world where everything passes and everything fails!)

The contemporary poet Xuân-Diệu shows a charming picture of a jasmine garden bathed in moonlight:

*Chen lá lục, những búp lái mở nửa,  
Hớp bóng trăng đầy miệng ngọc xinh xinh.*

(The lace of green leaves is stared with half-open jasmine flowers,  
Breathing in gusts of moonlight through their delicate mouths).

5) Nguyễn-Du also excels in employing hyperboles:

*Tiện đây xin một hai điều,  
Đài gương soi đèn dầu bèo cho chăng!*

(Since you are here, I beg you, tell me in one or two words,  
May the light that illuminates your gracious beauty throw a ray on my  
humble person!)

6) Nguyễn-Du does not disdain literary comparisons either:

*Thiếp như hoa đã lìa cành,  
Chàng như con bướm liệng vành mà chơi.*

(I am, she said, a poor flower plucked from its branch;  
You are only the butterfly that flutters and amuses itself around it).

7) Nguyễn-Du often has recourse to metaphors, which are in such great favor with Asian poets and writers. This is the way in which the poet describes the beauty of the sisters Thúy-Vân and Thúy-Kiều.

*Mai cốt-cách, tuyết tinh-thần.*

(Their graceful profiles are similar to the apricot tree and their spirits to the pure whiteness of snow).

The comparison between the two sisters, from the point of view of talents and beauty, brings out the indisputable qualities of Thúy-Vân:

*Làn thu thủy, nét xuân sơn,  
Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh.*

(Her glance compare with the Autumn waves and her eyebrows with the line of mountains in Spring.  
Flowers envy her dazzling complexion and willows are jealous of her freshness).

8) Nguyễn-Du is above all a painter of the ideal. He does all he can to render less crude certain offensive scenes. We call this literary euphemism. Thus,

he describes the profanation of the virgin Thúy-Kiều by the cunning Mã-Giám-Sinh:

*Tiếc thay một đóa trà-mỹ,  
Con ong đã tỏ đường đi lối về.*

(Poor camelia flower! Once the bee has opened a path to come and go!)

And here is the lovely Thúy-Kiều taking her bath on a warm Spring morning behind curtains of pink silk:

*Rõ ràng trong ngọc trắng ngà,  
Dây dầy sẵn đúc một tòa thiên nhiên.*

Truly Kiêu was transparent as jade and white as ivory,  
Perfect, sculptural beauty, masterpiece of heaven).

Nguyễn-Du is also clever at attenuating the vulgarity of certain curses:

*Chém cha cái số hoa đào,  
Gỡ ra rồi lại buộc vào như chơi!*

(Cursed be this destiny influenced by the «star of the peach flower»,  
Even when one has broken free, there is something which drags one  
back immediately after, at its will).

9) Nguyễn-Du is a past master in the art of imitative harmony. Here is a horse-drawn carriage:

*Đoạn-trường thay lúc phân kỳ,  
Vó câu khắp-khênh bánh xe gập ghềnh.  
Đùng đùng gió giục mây vùn,  
Một xe trong cõi hồng trần như bay.*

(Tragic was the moment of the parting of Kiêu with all her family,  
The colt's hooves jumped and the wheels of the carriage jolted.  
With a great noise, evoking violent winds and sinister clouds racing  
through the sky,

The carriage started off and disappeared in a whirl of red dust).  
These verses bring to mind the admirable passage in Victor Hugo:

*La borne du chemin qui vit des jours sans nombre,  
Où jadis pour entendre, elle aimait à s'asseoir  
S'est usée en heurtant, lorsque la route est sombre,  
Les grands chars gémissants qui reviennent le soir.*

Nguyễn-Du's feeling for nature, rising from his melancholy spirit strongly influenced by Taoism, is illustrated by the two lines that follow:

*Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu,  
Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ!*

(But what landscape is not tinged with a certain melancholy?  
When man is sad, what landscape that can bring him a ray of joy?)

Nguyễn-Du excels at depicting solitude, deserted houses and courtyards:

*Đầy vườn cỏ mọc lau thưa,  
Sóng trăng quanh-quẽ, vách mưa rã rời.  
Trước sau nào thấy bóng người,  
Hoa đào năm ngoái còn cười gió đông.*

(The grass had grown all over the garden,  
Here and there reeds raised their slender stalks.  
At the window from which she used to contemplate the moon,  
There was no-one. The outer walls, beaten by the rain, had lost  
their paint.

Neither behind nor in front was there trace of a living soul,  
Yet a flowering peach-branch, sole witness of the past, still smiled at  
the Eastern breeze<sup>1</sup>.

Such landscapes have been a source of fruitful inspiration to poets at  
all times and in all countries. Lamartine has expressed himself in the same  
manner :

*Et près des flots chéris, qu'elle devait revoir  
Regarde, je viens seul m'asseoir sur cette pierre,  
Où tu la vis s'asseoir.*

And so has Victor Hugo :

*Dieu nous prête un moment les prés et les fontaines,  
Les grands bois frissonnants, les rocs profonds et sourds.  
Et les cieux azurés, et les lacs et les plaines  
Pour y mettre nos coeurs, nos rêves, nos amours.*

And so has Alfred de Musset :

*De notre pauvre amour, que dans la nuit profonde  
Nous avions sur nos coeurs si doucement bercé  
C'était plus qu'une vie, hélas ! C'était un monde  
Qui s'est effacé.*

We find the same ideas in a poem of the famous Chinese poet, Li-Tai-Pé, entitled : Xuân-dạ-yên đào-lý-viên (A Spring night's feast in a garden of peach and plum trees) :

<sup>1</sup> This reminds us to Paul Verlaine's :

*Les roses comme avant, palpitent comme avant...*

*Phù thiên địa giả, vạn-vật chi nghịch lý,  
Quang âm giả, bách đại chi quá khách.  
Nhi phù sanh nhược mộng, vi hoan kỳ hà.*

(The sky and the earth are inns for the ten thousand beings,  
Day and night are eternal travellers : Let those who taste fugitive joys  
know that life is but a dream).

The Chinese poet T'sui-Hu gained immortal fame by the four following  
lines, taken from a poem entitled «Đề-tích-sở-kiến-xứ» (Glance at an ancient  
landscape), the theme of which is the same as these lines :

*Tích niên kim nhật thử môn trung,  
Nhân diện đào hoa tương ánh hồng.  
Nhân diện bất tri hà xứ khứ,  
Đào hoa y cựu tiếu đông phong.*

(In those days, in this same garden, at this same time of year,  
The peach-flowers rivalled her cheeks for freshness.  
She who was here then, where has she gone ?

Leaving alone the peach flowers that continue to smile at the Eastern  
breeze).

Another Chinese poet, Tsao-T'ang, describes the cruel disappointment  
of the Taoists Liu-Ch'ên and Yuan-Chao, when they could not find again  
the goodesses of the Mount of T'ien-T'ai, to whom they had bound them-  
selves in love, when they penetrated into the grottoes of the Peach-Flower  
Spring :

*Thảo thụ tông phi tiến độ sắc,  
Yên hà bất tự vắng niên xuân.  
Đào hoa lưu thủy y nhiên tại,  
Bất kiến đương thời khuyển tử nhân.*

(The grass and flowers have lost all their ancient grace,  
The smoke and the clouds do not resemble those of last Spring.  
The peach flowers still admire their reflection in the limpid flowing  
water,  
But where are the fairies of those old days, who invited us to taste  
their nectar ?)

To come back to the lovely Thúy-Kiểu who had only the moon in  
whom to confide in her solitude, the same moon that had witnessed the vows  
of love exchanged with Kim-Trọng and which still pursued her obstinately  
and tirelessly :

Vầng trăng ai xẻ làm đôi,  
 Nửa in gối chiếc, nửa soi dặm trường.

(Who has thus cut the moon's disc in two !  
 Half of it shines on the poor abandoned one, lighting her solitary pillow,  
 The other gives light to the traveler who hastens along the high road).

An old poet, specially sensitive to this ungrateful role of Phoebe made  
 this wish :

Mạc tác giang thượng châu,  
 Mạc tác giang thượng nguyệt.  
 Châu tải nhân biệt ly,  
 Nguyệt chiếu nhân ly-biệt.

Never may the moon, suspended above the river,  
 Light people who suffer as they separate ;  
 Never may the barque tossed on the water,  
 Carry travellers who take leave of each other in sorrow).

Under this diaphanous light, filtered through the autumn night sky, a  
 light breeze takes advantage of finding Thúy-Kiều alone, to slip through the  
 window bars and caress her amorously, passionately :

Đêm thu gió lọt song đào,

A lonely young woman is also described by the great poet Ly-Tai-Pé,  
 already quoted, as surprised by audacious Eole :

Đương quân hoài quy nhất,  
 Thị thiệp đoạn trường thì.  
 Đông phong bất thương thức,  
 Hà sự nhập la vi ?

(While he awaits impatiently the day of his return home,  
 She, in the harem, languishes in solitude.

O Eastern wind ! How do you dare to enter through my curtain ?)

An Italian poet of our own times, Gabriele d'Annunzio, expressed  
 himself in the same circumstances in terms that are analogous if not similar :

« This evening, I think of him sadly. He announced his return, and yet I have  
 awaited him in vain. Now a light breeze blows. O unknown wind that penetrates into  
 my chamber, why do you come thus even into my bed ? »

#### IV. THE PHILOSOPHICAL CONCEPTS OF KIM-VÂN-KIẾU

We will pass on now to considerations of a philosophic nature, by  
 studying the influence of the doctrines and religions of Lao-Tseu, Confucius and  
 Buddha in the poem Kim-Vân-Kiêu. While Confucianism teaches us the art of

living (xử thế). Buddhism teaches that of removing ourselves from life (xuất  
 thế) while Taoism inculcates us in a contempt for life (yếm thế).

As regards Taoism, we have noted some of the essential points of Lao-  
 Tseu's ideas. Let us first say that Lao-Tseu's real name, according to the History  
 of Szu-Ma-Ch'ien, was Li-Erh with the pseudonym of Pê-Yang or Tan; he  
 was born about the year 570 BC in a small village of the prefecture of Hu, in  
 the Principality of the Ch'u (now the province of An-Hui) and died in the year  
 490 BC, about the same time as Confucius and Socrates. He was for a time the  
 Keeper of the Archives of the Chou dynasty, then he abandoned his important  
 function and traveled to the West of the province of Kan-Sou where he left  
 no trace.

The doctrine of Lao-Tseu is defined in an important work entitled Tao-  
 Tê-Ching (the Canon of the the Way) which consists of two parts, 81 chapters  
 and over 5,000 thoughts and comments.

Lao-Tseu's doctrines can be examined from the philosophical or the mo-  
 ral angle. From the philosophical point of view, Lao-Tseu admits « a universal  
 order and the conception of the participation of man in this universal order of  
 which he is the centre ». While for the Confucianist universal order is an abstract  
 and ideal order conceived on the model of social order, for the Taoist it is  
 a reality :

« The human body, for example, is considered as being created in exactly  
 the same way as is the world : the round head is the heavenly vault : the feet  
 represent the earth ; the sun and the moon are respectively the left and the  
 right eye ; the veins are rivers ; the bladder is the ocean ; the hair and body  
 hair are the stars and planets ; the grinding of teeth is the rolling of thunder etc...

This concrete reality of the universal order is considered in its aspect  
 of a « Power of primary realization, permanent and omni-present » T'ai - Chi.  
 It is the indefinable harmony of contradictions. This transcendent and formless  
 principle is called Tao — The Path — and is « essentially unnameable ». Every-  
 thing is penetrated by it and everything comes from it.

« Earth and sky are the realization of two immanent qualities repose or  
 concentration, Ying and movement or expansion, Yang, which are annulled in  
 this order like two algebraic terms of equal value and contrary signs. All beings  
 are born between earth and sky. Their matter comes from the earth (Ying) and  
 from the sky (Yang) comes breath, vital air, considered a subtle principle spirit  
 in the eymological sense.

« The material world is thus impregnated with the breath that vivifies  
 it. Anyone who knows how to set this breath in motion, can do anything he



wishes with the world; anyone who knows how to nourish himself on it can acquire immortality. This is the source of the preparation and absorption of such matter as jade, gold, cinnabar, which confer indestructibility, and of the magic practices which permit the Taoist adepts to direct the world in accordance with their will. (Nguyễn-Văn-Huyền)

On the moral plane, the Taoists advocate a conception of life that can be summarized as Thanh-Tĩnh Vô-Vi (Calm, repose, no unnecessary activities). In other words, one should avoid as far as possible ambitious thoughts and self-seeking actions. The body should be forgotten as far as possible so that the heart may be pure and at peace, allowing itself to be guided at all times by nature herself. All the misery of the world, the whole weight of human anxiety, come from action and he who can escape from the yoke of action can taste the joys of a peaceful heart and a serene soul. For this reason, it is the little child who, in this world, is in close proximity to The Way, and a virtuous man is as natural as a little child.

Vietnam was influenced by Taoism along with the Chinese domination. The intellectual classes imbued with the ideas of Lao-Tseu and of his disciples Tchouang-Tseu and Lie-Tseu, in their turn preached liberal ideas, disinterested themselves entirely from honors and riches and asked only for tranquillity and liberty. Among the masses, Taoism takes the form of magic and sorcery. It has set up for itself a complicated Pantheon of immaterial beings, personified forces of nature, demons with strange faces, together with great men of old, deified by their virtues, and the Taoist Fathers immortalized by their acquisition of its science. There is also a tendency to assimilate all the good spirits and all the supernatural powers that are not classed in the religious systems of Buddhism and Confucianism.

Vietnamese literature shows the influence of Taoism in its liberal ideas, its love of tranquility, its contempt for material life. These ideas are to be found throughout all the poetic works of Bạch-Vân Cư-Si (Retreat into the White Cloud):

*Ta đại ta tìm nơi vắng vẻ ;  
Người khôn, người đến chốn sơn-xao.*

(Simple as I am, I seek solitary places,  
Clever as you are, go where there is plenty of noise).

*Thu ăn măng trúc, đông ăn giá,  
Xuân tắm hồ sen, hạ tắm ao.*

(In Autumn, I feed on bamboo shoots, in winter on sprouting beans,  
When Spring comes, I bathe in the lotus lakes, and in Summer in the pools).

*Rượu đến gốc cây ta sẽ nhấp,  
Nhìn xem phú quý tựa chiêm bao.*

(When the flask of wine comes to me at the foot of the tree, I will enjoy it at my ease,  
Honor and riches are only nightmares).

The same ideas of complete disinterestedness in life are to be found later in Nguyễn-Công-Trứ :

*Năm ba chú tiểu đồng theo gót,  
Tiêu-dao nơi hàn-cốc thanh-sơn,  
Nào thơ, nào rượu, nào địch, nào đàn,  
Đồ thích chỉ chất đầy trong một túi.*

(With a few acolytes to follow me,  
I walk on the sides of the green mountains and in the gullies of the grottoes.

With a sack of poetry, a gourd of wine, a flute and a guitar,  
And as many exquisite things as I carry on my back).

The influence of Taoism as a practical, popular religion is specially apparent in the passages of the Kim-Vân-Kiểu, that describe the apparitions of Đạm-Tiên. Thúy-Kiểu saw her three times during the course of her life, on three different occasions. On the first occasion she came to announce that Thúy-Kiểu's name was written in the book of the "Torn Entrails" (Số đoạn trường).

*Buổi ngày chơi má Đạm-Tiên,  
Nhập đi thoát thầy ửng liền chiêm bao.  
Đoạn trường là số thế nào,  
Bà ra thế ấy, vịnh vào thế kia.*

(That day I went to walk near the tomb of the singer Đạm-Tiên,  
Hardly had I fallen asleep when she appeared to me in a dream.  
What is this destiny of "torn entrails" that awaits me?

Here are the subjects of the poems she bade me compose, and this is how I wrote them).

The second apparition occurred while the heroine was in Tú-Bà's house and after she had been ill-treated by her.

*Sở còn nặng kiếp má đào,  
Người dẫu muốn thác trời nào đã cho.*

(Your karma is still too heavy for a life with rosy cheeks,  
Though you have tried to escape, heaven will not permit it.)

As for the third apparition, it occurred when Thúy-Kiểu was saved by the bonzesse Giác-Duyên from the Tiên-Đường River :

Rằng : « Tôi đã có lòng chờ,  
Mắt công nương mấy năm thừa ở đây.

Tâm thành đã thấu đến trời,  
Bản mình là hiếu, cứu người là nhân.

Đoạn trường số rút tên ra.

(She said to her : I thought I had wasted my time by waiting here for you more than ten years.

Your faith has moved the heavens,  
By selling yourself to save your father  
You have proved your filial devotion, by saving your fellow-men you have proved your altruism.

Your name has thus been definitively struck off the list of «Torn Entrails»).

Yet other passages of the Kim-Vân-Kiểu are inspired by popular taoism, for example, that in which Thúc-Sinh calls on a sorcerer to discover whether Thúy-Kiểu has been burnt, or that in which Kim-Trọng and Vương-Quan, setting off to seek for Thúy-Kiểu, set up an altar on the bank of the river Tiên-Đường:

Chiêu hồn thiết vị lệ thờ ông,  
Giải oan lập một đàn tràng bên sông.

(To invoke the shades, they exposed the tablet of the cult according to the usual rites,

They installed an altar on the river bank for the repose of her soul).

Taoist pessimism shows in the following verses of the Kim-Vân-Kiểu :

Sấm sanh nẹp tử xe châu,  
Vùi nông một năm, mọc dẫu cỏ hoa.

(He procured a bier of Tử wood and a funeral chariot,  
He buried the corpse, and over the shallow tomb he erected a mound in the form of a mushroom that was soon invaded by grass).

This idea that human corpses give green to the trees and red to the flowers as they decompose (xanh cỏ đỏ ngành) is to be found throughout many of our masterpieces that have been influenced by Taoism, for example, in the Bích-Câu Kỳ ngộ (The Marvellous Encounter of Bích-Câu) :

Anh hùng những mặt xưa nay,  
Trăm năm nát với cỏ cây cũng là.

(Heroes of all times

Consume their life among the greenery)

Or again in the Cung-oán ngâm-khúc (Complaint of an Odalisk) of Ôn-

Như-Hầu :

Trăm năm còn có gì đâu,  
Chẳng qua một năm cỏ khấu xanh rì.

(What remains after a hundred years of existence,  
But a mushroom of earth carpeted with green grass?)

Taoist ideas have influenced certain Western poets, among them Alfred

de Vigny :

Notre sang dans son onde, et nos morts sous son herbe  
Nourrissent de leur suc la racine des bois.

Vivez, froide nature et revivez sans cesse,  
Sur nos pieds, sur nos fronts, puisque c'est votre loi.

(La Maison du Berger)

Later, José Maria de Hérédia wrote :

Le temple est en ruine en haut du promontoire  
Et la mort a mêlé dans le fauve terrain  
Les déesses de marbre et les héros d'airain,  
Dont l'herbe solitaire envahit la gloire...

Half a century later, the poet Paul Valéry, in *Le Cimetière Marin*, which appeared in 1920, developed ideas similar to those which we have found in the Marvellous Encounter of Bích-Câu and in the Complaint of an Odalisk :

L'argile rouge a bu la blanche espèce,  
Le don de vivre a passé dans les fleurs.

Let us pass on to an examination of Confucian doctrine functioning in the poem Kim-Vân-Kiểu. Having sacrificed her love, Thúy-Kiểu sold herself to save her father and by this filial piety she performed one of the most fundamental duties of orthodox Confucianism :

Vẻ chi một mảnh hồng-nhan,  
Tóc tơ chưa chút đến ơn sinh thành.

(... A fragile, rosy-faced girl,

Who has done nothing as yet to pay her debt of gratitude to those who have given her life and education).

*Thà rằng liêu một thân con,  
Hoa dù rã cánh lá còn xanh cây.*

(It is better that I should sacrifice myself alone,  
It matters little if a flower falls, or if a tree keeps its leaves green).

During these fifteen years, while she was tossed from hand to hand, like a seed on the waves, the pious Thúy-Kiểu never abandoned herself to debauchery. The imperishable memory of her family and the echo of her vows pursued her like obsessions. Nguyễn-Du describes her poignant homesickness four times in the course of his masterpiece.

Although she was a young woman and as fragile as the stem of a convolvulus, she was animated by strong feelings of patriotism and her fidelity to the legal wearer of the crown induced her to attempt to convince Từ-Hải that he should surrender to the regular army. Her sincerity helped the country to avoid the horrors of civil war and the reprisals which would inevitably have followed.

We have seen the strength of Thúy-Kiểu's filial devotion, and we will now consider her chastity (Trinh tiết).

She was chaste because she never, throughout all her life, gave herself to Kim-Trọng, since their first meeting in the Garden of Lâm-Thúy (Contemplation of the Magnificence of Flowers and Greenery). In spite of all Kim-Trọng's temptings she always maintained her noble modesty :

*Đã cho vào bậc bồ kinh,  
Đạo tông phu lấy chữ trinh làm đầu.*

(But since you have admitted me to the rank of virtuous women,  
Bodily purity is among the chief of my duties).

Kim-Trọng was filled with admiration at her words :

*Thấy lời đoan chính dễ nghe,  
Chàng càng thêm nể thêm vì mười phân.*

(Finding her words just and reasonable,

Kim-Trọng was filled with respect and admiration for the young girl).

Later on, our heroine was obliged to sell herself in order to save her father, but it was not until she had transferred her vows to her sister, Thúy-Vân, that she consented, with bitter regret to marry Mã-Giám-Sinh :

*Biết thân dền bước lạc-loài,  
Nhi đạo thà bẽ cho người tình chung.*

If I had known that I must one day be thus dishonored,  
I should have preferred to give the flower of my youth to my heart's lover).

Fifteen years later, when Thúy-Kiểu, found Kim-Trọng again, she was exceedingly firm with her fiancé, considering it unworthy to offer a faded flower to him whom she had always loved :

*Lại như những thói người ta,  
Vớt hương dưới đất, bẻ hoa cuối mùa.*

(If we were to adopt the vulgar ways of those,  
Who gather up perfume that has been cast on the ground, or pick off flowers when the season is over...)

*Người yêu, ta xấu với người,  
Yêu nhau thì lại bằng mười phụ nhau.  
Cửa nhà dù tính về sau,  
Thì còn em đó lọ cầu chị đây?  
Chữ trinh còn một chút này,  
Chẳng cảm cho vưng lại dày cho tan.*

(I blush to think that you love me still ;  
We shall hurt ourselves ten times more by continuing to love than if  
we had betrayed each other,

If you think of founding a home for the future,  
My young sister is there and you have no need of me.  
That is the only way in which I can be faithful to you,  
And you would wish me to trample it under foot rather than cling to it).  
Kim-Trọng is once again filled with admiration and respect for

Thúy-Kiểu :

*Trong trong chẳng chút bụi trần,  
Một lời quyết hẳn muôn phần kính thêm.*

(The limpid mirror of your soul remains in my eyes pure of all stain,  
I can assure, in one word, that my esteem for you has increased ten thousand-fold).

*Chớ che đùm bọc thiếu gì?  
Trăm năm danh tiết cũng vì đêm nay.*

(Oh, my protector, my sanctuary, what can I hope for now  
The honor of my whole life depends on that memorable night).

We see how profound and how greatly to be respected was the chastity of Thúy-Kiểu !

Concerning the influence of Buddhism in the Kim-Vân-Kiểu, I subscribe to the ideas developed some time ago by the commentator René Crayssac. This influence is chiefly manifested in the form of the law of Karma, that is, the

principle of the transmigration of souls and successive existences. According to this theory, each one of our acts that affects others has an identical effect upon ourselves. We shall receive, in this life or another, blessings equivalent to the good that we have done to others and undergo the same harm that we have caused. In fact, we shall reap what we have sown.

«The Karma» (nhân-quả) can thus be defined as the series of acts perpetrated by a given individual, together with their predetermined consequences.

«When an individual, who has committed evil actions, dies, he goes down to hell, where he is condemned to be punished. When his punishment is over, his soul is reincarnated, for a new existence, in the body of a man or an animal.»

Is it thus that the gentle Thúy-Kiều, who had contracted a love debt towards her fiancé Kim-Trọng, and could not pay it, since she had sold herself to save her old father, could say quite reasonably :

*Tái sinh chưa dứt hương thê,  
Làm thân trâu ngựa đến nghì trúc mai.*

(The incense of the vow we made to find each other again, perhaps in a new life, has hardly faded.

I will return to earth in the form of a buffalo, or a horse, to pay the debt of the apricot tree, or the bamboo).

In the same way, when Kim-Trọng is pinning away with love, as he thinks of Thúy-Kiều :

*Vì chăng duyên nợ ba sinh,  
Làm chi những thói khuynh thành trêu người.*

(If we were not bound by three previous existences  
Why all these charms made to upset the hearts).

Thúy-Kiều's karmic debt was extremely heavy since it was fifteen years before she was able to pay it off, thanks to the purity of her soul, her fidelity, her spirit of sacrifice, her altruism and kindness. It is in this difficult struggle for moral perfection and the atoning for previous faults, in order to obtain a neutralization, or, at least, a lightening of the karmic destiny, that the value of the human being is to be found :

*Thiện căn ở tại lòng ta,  
Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài.*

(Good is rooted in our hearts,  
The heart alone is worth three times more than talent.)

\*

A careful reading of the Kim-Vân-Kiêu shows that Nguyễn-Du has used the expression «Trăm năm» (a hundred years, a mortal existence) ten times in ten different verses spread through the whole length of the poem, each of which begins with the same expression :

*Trăm năm trong cõi người ta,  
Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau.*

(A hundred years, within this limit of the human life,  
That which we call talent and that which we call destiny, both show themselves most apt to hate and exclude each other).

The reader can find this same expression «trăm năm» in the nine following verses :

183, 355, 453, 511, 557, 801, 1331, 1965 and 3186.

We have also noticed that Nguyễn-Du has used the expression «Bạc Mệnh» (sad destiny, unhappy lot) nine times in nine verses throughout his masterpiece, as if it were the inseparable counterpart of human destiny, or at least of that of Thúy-Kiều. This expression is to be found in the verses numbered 35, 85, 109, 417, 739, 1906, 1911, 2575 and 2579.

We have wondered why the poet repeated this second expression nine, and not ten, times. We believe the key to the secret lies in the fact that Thúy-Kiều's destiny ceased to be sad after her second meeting with Kim-Trọng. After fifteen years of tribulations, she had paid her karmic debt in full. It was during the memorable night of this supreme reunion that she pronounced the famous words, that contain this expression «Trăm năm» for the last time and thus finally consecrated her virtue and unchangeable chastity :

*Trăm năm danh tiết cũng vì đêm nay.*

(For a hundred years of my life, this memorable night will bear witness to my chaste relations with my love).

The whole morality of the poem Kim-Vân-Kiêu lies in the fact that Thúy-Kiều is a heroine who «like the symbolic lotus of the popular song, which keeps all its freshness and the purity of its perfume although its roots are plunged in the muddy bottom of the pool, her soul remained pure in spite of all the outrages committed against it»<sup>1</sup>.

#### V. SOME SCIENTIFIC ASPECTS OF KIM-VÂN-KIỀU

We will now deal with a difficult subject that has been little explored, that is, the question of comparative science in the Kim-Vân-Kiêu.

<sup>1</sup> In René Crayssac.

We will consider certain facts and certain scientific, psychological and metaphysical laws mentioned by Nguyễn-Du in numerous passages of the Kim-Vân-Kiểu.

It should first be remembered that science made its appearance in Asia, in very ancient times. The two-principles âm (Yin : negative) and dương (Yang : positive) which presided over the creation of the world have been known since the reign of Fou-Hi that is, three or four thousand years B. C. while he was out fishing. Fou-Hi found nine sacred characters written on the back of a tortoise, and their more or less complicated combinations were at the origin of the invention of Chinese characters, just as later, the observation of the sun, moon, mountains and rivers, gave rise to the characters Jih (sun) Yüfih (moon), Shan (mountain) and Ho (river).

Asian science comprises four chief branches :

1. Toán (Mathematics)
2. Y (Medicine)
3. Lý (Geomancy)
4. Số (Astrology)

The two following verses of the Kim-Vân-Kiểu fall into the first category:

*Râu hùm, hàm én, mày ngài,  
Vai năm tấc rộng, thân mười thước cao.*

(The whiskers of a tiger, the chin of a swallow, eyebrows like silk-worms,  
Shoulders 5 tấc wide and a height of 10 thước).

The Vietnamese thước used to be the equivalent of the Chinese xích, or about 0 m 44 cm ; the tấc which is the tenth part of a thước, thus corresponds to 0 m 044. By working out the product we find that General Từ-Hải had shoulders 22 cm wide and was 4 m 40 cm tall ! However, poets care little for weights and measures !

The following verses are very instructive :

*Đêm thu khắc lậu canh tàn,  
Gió cây trút lá, trăng ngàn ngậm gương.*

(The autumn night advanced, the seconds fell in slow drops from the water-clock and old women drew near their death ;  
The wind blew gusts of leaves from the trees, and the moon that lit up the mountain began to drop below the horizon).

*Giọt rông canh đã điểm ba,  
Tiểu thư nhìn mặt, đường đà cam tâm.*

(Already the drops from the water-clock in the form of a dragon were marking the third watch ;

The young woman showed visible satisfaction).

This water-clock was none other than the famous clepsydra invented by the Egyptians 45 Centuries B. C.

A certain Cresibius, who lived in Greece two centuries B. C. specialized in the making of clepsydres. History relates that when Charlemagne was proclaimed emperor, the Arab king Haroun-er-Rachid — the monarch immortalized in the Thousand and One Nights — made a present to the Emperor of a highly perfected clepsydra which marked the position of the planets and chimed the hours, although each hour was announced by only a single chime

According to Professor Poggendorff, the water-clock was common in China during the 18th and 19th centuries.

The hour-glass, which we usually call Sa-Lậu, was also known in very ancient times. It was in use among the Chaldeans and passed to the Greeks. It had been greatly improved by the time of Archimedes (287-212 B. C).

The hour-glass was widely used in Germany during the 16th century. According to Poggendorff, the gentlemen of Augsburg all wore an hour-glass at their knee.

\*

Nguyễn-Du often alludes in the Kim-Vân-Kiểu to the fall of the leaves of the Ngô-Đông as a sign of coming Autumn :

*Nửa năm hơi tiếng vira quen,  
Sân ngô cành bích đã chen lá vàng.*

(Half the year had gone by, and they were becoming accustomed to each other,

In the courtyard, the green branches of the Ngô-Đông trees were already spotted with yellow leaves).

*Thú quẻ thuận hức bên mùi,  
Giếng vàng đã rụng một vài lá ngô.*

(He began to like this pleasant life in the country ; frugality was not without charm ;

A few leaves of the Ngô-Đông dropped into the golden water of the well).

The 'Ngô', of which the poet speaks, has nothing to do with its hymonym, the maize (ngô, bắp) ; it is the Ngô-Đông tree, known under the latin name of Sterculia platanifolia Lin of the Sterculiacia family, which is well known in China, where the falling of its leaves heralds Autumn, as the following old poem proves :

*Ngô-đồng nhưt điệp lạc,  
Thiên hạ cộng tri thu.*

(A leaf of the sterculia falls,  
Everyone knows that Autumn is on the way).

The Sterculia is used as a comparison for a man of superior type, and the phoenix bird, which also symbolizes the same type of man, alights only on this tree. It is for this reason that our kings have had Ngô-Đồng trees planted near their palaces and royal tombs.

The wood of the Ngô Đồng is exceptionally resonant, so it is used for making musical instruments, and especially for the *tỳ-bà* or four-stringed guitar which was the favorite instrument of Thúy-Kiểu and of the instrumentalist Chiêu-Quân, the beautiful odalisk whom the Hán emperor once offered to the chief of the barbaric Huns. This guitar, with strings of waxed silk, gave forth notes of indescribable melancholy :

*Cùng trong một tiếng tơ đồng,  
Người ngoài cười nụ, người trong khóc thầm.*

(Yet it was the same sound, produced by a silken chord strung on Sterculia wood,

That made the spectator smile with pleasure, while the actors wept silently).

Let us note, in passing, that eight kinds of material were used to make the eight different instruments on which our classical music was played, each of them giving out a different sound :

1. *Bào* : a kind of pumpkin
2. *Thổ* : baked clay
3. *Cách* : tanned and stretched skin
4. *Mộc* : a light wood of the same type as the dryanda, *elœucocca*, or *pawlonia*,
5. *Thạch* : sonorous stone
6. *Kim* : metal
7. *Ti* : silk chord
8. *Trúc* : Chinese bamboo.

A classical orchestra was necessarily composed of these eight instruments, known as *«bát âm nhĩ nhạc»*.

We have mentioned above that Thúy-Kiểu was also a composer of music :

*Khúc nhà tay lựa nên soang,  
Một thiên «bạc mệnh» lại càng não nhân.*

(Her hand could draw cleverly a classical air from any familiar tune, Her composition «The Unhappy Fate» was the most touching of all).

Five times during her fifteen years of trial and wandering, Thúy-Kiểu proved her musical talent. The first time, she played for Kim-Trọng, in the Garden of the Contemplation of Flowers :

*Sơ dân giấy vũ giấy vắn,  
Bôn giấy to nhỏ theo vắn cung thương.  
Khúc đầu Hán Sở chiến-trường,  
Nghe ra tiếng sắt, tiếng vàng chen nhau.  
Khúc đầu Tư-Mã phượng cầu,  
Nghe ra như oán như sầu phải chăng.  
Kê-khang này khúc Quảng-lãng,  
Một rằng lưu-thủy, hai rằng hành-vân.  
Quá quan này khúc Chiêu-quân,  
Nửa phần luyến chúa, nửa phần tư gia.*

(Then she tuned the two major and minor chords of the instrument, one after the other,

The four thick and thin chords were regulated to give exactly the notes of the scale.

What a tune was «The Battle-Fields of the Hán and the Sở»!

Hearing it, one almost heard the sound of clanging gold and iron, And what a tune also was «The Phoenix Seeking for its Mate» by the famous composer Tư-mã!

Hearing it, one seemed to be watching scenes of sorrow and regret.

And now came Quảng-Lãng by the composer Kê-Khang,

On one hand the tune was like that of «Running Water» and the other hand that of «Rolling Clouds».

Then came the famous passage sung by the unhappy Chiêu-quân when she crossed the Chinese frontier, telling of her love for her prince and her sorrow for the family she would never see again).

Mr. Ung-Dụ, a well-known scholar of Hué, has pointed out that this passage coincides, like a prophecy, with the chief episodes of Thúy-Kiểu's tormented life. The first two verses deal with the love of Thúy-Kiểu and Kim-Trọng, and the tribulations which follow. The third and fourth allude to the ambush set by the governor Hồ-Tôn-Hiến, in which Tư-Hải perished in the deadly clash of arms. The fifth and sixth verses seem to suggest Kim-Trọng wandering over hills and valleys in search of his love. The seventh and eighth recount the many adventures of Thúy-Kiểu, sworn like a gypsy to a life of wandering, like that of the waters and the clouds. Finally, the ninth and tenth allude to the forced marriage of Thúy-Kiểu with the chief of a

mountain tribe a situation identical with that of the beautiful Chiêu-quân, obliged to join the barbaric Huns and leave her king and her family.

The second occasion on which Thúy-Kiều played was before the terrible Hoạn-Thư, who had her kidnapped in the absence of Thúc-Sinh and brought to Vô-Tích as a simple servant.

The third time was in the presence of Thúc-Sinh and Hoạn-Thư herself:

*Bồn giầy như khóc như than,  
Khiến người trên tiệc cũng tan nát lòng.*

(The four chords then appeared to weep and wail,  
Plunging the people at the feast into violent grief).

The fourth time was before the governor Hồ-Tôn-Hiền, after the tragic death of Từ-Hải:

*Một cung gió thổi mưa sầu,  
Bồn giầy đỏ máu năm đầu ngón tay.*

(She played a tune that evoked lugubrious winds and torrential rains,  
And blood seemed to spurt from the five fingers that plucked the four chords).

The fifth and last time, she offered the last notes of her marvelous guitar to Kim-Trọng, as a token of their indestructible affection:

*Phím đàn đờ-dặt tay tiên,  
Khói trầm cao thấp, tiếng huyền gần xa.  
Khúc đầu đầm-âm dương-hòa,  
Ấy là Hồ-diệp hay là Trang-Sinh!  
Khúc đầu êm-ái xuân-tinh!  
Ấy hồn Thúc-dề hay mình Đỗ-quyên!*

(The beautiful finger moved supply over the bow of the guitar,  
The incense smoke seemed to follow the movement of the music as it rose and fell, as the sounds came from near or far.

What lovely tunes, soft and warm as Spring air!  
And poor Trang wondered if he was a butterfly or himself;  
What soft, reposeful tunes, full of freshness and love!

And people wondered whether it was the spirit of King Thuc or that of the bird Đỗ-quyên, that hovered in the air).

After that memorable night, Thúy-Kiều never touched her guitar again:

*Một phen tri-ký cùng nhau,  
Cuốn giầy từ đây, về sau xin chừa.*

(Now that our two hearts have understood each other,  
I shall put away the strings, and never touch my guitar again).

It should be noted that Thúy-Kiều played of her own free will, on the first and fifth occasions, while on the others, she was obliged to play in tragic circumstances, and in spite of herself.

Our next step will be to situate the action of the Kiêu in time and space. In order to do so, we will make use of a map of Eastern China, dating from the Ming period (XVI th century) which gives an exact indication of all the places mentioned in the poem.

The following is, roughly, the route followed by Thúy-Kiều: from Bắc-Kinh to Lâm-Tri and Vô-Tích, from Vô-Tích to the river Tiên-Đường, from this river to Châu-Thai, from Châu-Thai to Hàng-Châu, from thence to the river Tiên-Đường, then on to Phú-Dương; finally, from Phú-Dương to Nam-Binh, where Kim-Trọng was stationed.

The route followed by Kim-Trọng was: from Bắc-Kinh to Liêu-Dương (Manchuria), then back to Bắc-Kinh (Peking), from Bắc-Kinh to Lâm-Thanh, and to Lâm-Tri, from Lâm-Tri to Lâm-Thanh, from Lâm-Thanh to Hàng-Châu, thence to the river Tiên-Đường, on whose banks stood the pagoda of the bonzess Giác-Duyên and where the second encounter between Kim-Trọng and Thúy-Kiều took place. From there, they left for Phú-Dương, together with the family consisting of Vương-Ông, Vương-Quan, his wife, and his sister Thúy-Vân. Vương-Quan stopped at Phú-Dương and finally rejoined them at Nam-Binh in the province of Phúc-Kiên.

According to the scale of the map, and taking into account the windings of roads and waterways, Thúy-Kiều and Kim-Trọng must each have covered at least twenty thousand kilometers — that is, between them rather more than the circumference of the globe! If they had started from the same point of the globe, they would have met exactly at the antipodes, after a painful journey lasting fifteen years.

Poor Thúy-Kiều endured endless trials during her exile:

*Mịt mù dặm cát đôi cây,  
Tiếng gà diêm nguyệt đầu giầy cầu song.  
Canh khuya thân gái dặm trường,  
Phần e đường sá phần thương dãi dẫu.*

(In the dusk, she perceived dimly the sandy road and wooded hills;  
Behind the guard's watchtower, lit by the moon, the cocks were crowing;  
on the dew-soaked bridges, the traces of shoes could by already seen.  
Lost on the long roads, in the middle of the night, this woman  
Was at the mercy of the many dangers and fatigues of the journey, as well as of the weather).

In those days, the main roads of China were studded at about every ten leagues (*lý* or *dặm*) with rural post stops (*trường-đình*). A secondary stop (*dodn-đình*) was placed according to the annals of the Hán dynasty, between each two *Trường-đình*. The measures of old China were essentially elastic, not to say subjective. For instance, a league was measured by watching a buffalo withdraw into the distance until he became as small as a goat (*kiến ngưu như kiến đương*). It should also be noted that a league on the plain differed from a mountain league, which in its turn had nothing in common with a sea league. However modern Chinese encyclopaedias consider that a league (*lý* or *dặm*) was equal to 1800 feet (*xích*), a *xích* measuring 0.44 meters; so that a *lý* measured about 800 meters.

The following verses of the Kim-Vân-Kiểu mention a scientific fact :

*Vì ai rặng cái roi kim,  
Để con bèo nổi mây chìm vì ai.*

(By whose fault must these two young people be separated, they who are joined together like the mustard seed or the needle to the amber-stick? By whose fault must the water-bubble float on the surface while the cloud is drowned deep in the river?)

*Cùng là phận cái duyên kim  
Cùng là máu chảy ruột mềm chớ sao!*

The mustard seed was bound to rejoin the amber, and the steel to unite with the magnet ;

Fraternal love makes my blood leap and weakens my entrails).

These two verses prove that the Ancients were already aware of certain electrical and magnetic phenomena, since they knew that :

*Hồ phách thập giới, từ thạch dẫn châm.*

(Amber attracts mustard seeds, the magnetised stone attracts needle).

This is a symbol for attraction between inanimate objects and thus for living people. The peoples of the East and West have been struck since the most ancient times by this phenomenon.

In the Kim-Vân-Kiểu, Master Tô-Như describes how Kim-Trọng waits impatiently after the Spring Festival to meet the lovely Thúy-Kiểu again :

*Sầu đông càng lắc càng đây,  
Ba thu dọn lại một ngày dài ghê.*

(The further he measured his sorrow, the greater he found it  
Each day seems to him as terribly long as three consecutive Autumns).

This passage is taken from the 'Book of Verses' :

*Nhật nhật bất kiên như tam thu hê!*

(A day without you is as long as three Autumns).

This subjective manner of measuring time reminds us of Bergson's theory of psychological time and also of Einstein's conception of scientific relativity, according to which time, the fourth dimension, is essentially fluid.

\*

On the very first page of the Kim-Vân-Kiểu, we read :

*Trái qua một cuộc biển dâu,  
Những điều trông thấy mà đau đớn lòng!*

(Having passed through a period of time that the poets call "The time that the sea takes to transform itself into a mulberry field and vice versa",

The things I saw filled my heart with pain).

This is not an allusion to the classical phrase: "Thương hải biến vi tang điền" (These vast seas that transform themselves into mulberry fields), nor do we wish to evoke the more scholarly hypotheses relating to Atlantide of the Gondwana. It will be enough to take the reader to the heart of Nguyễn-Du native country the village of Tiên-Điền, in the prefecture of Nghi-Xuân, in the province of Hà-Tĩnh. This region has given birth, throughout centuries, to many famous children : Tà-Ao, Phan-Chính-Nghi, Nguyễn-Công-Trứ and the glorious ancestors of Nguyễn-Du himself :

*Hồng Lĩnh sơn cao,  
Song ngư hải quát.  
Nhược tri minh thời,  
Nhân tài tú phát.*

(The Rosy Mountains are high,  
The Sea of Fishes is vast  
Under the sky which lights itself up  
Innumerable talents are born).

If we examine the region of Nghi-Xuân from the point of view of its geological structure, we notice that it is based on alluvial deposits containing sea-shells and bristling with madreporic blocks. It lies at the foot of the majestic Hồng-Lĩnh mountains which bear traces of the Pacific waves. This geological fact is confirmed by the Geography of Nghi-Xuân, written by Đông-Hồ Lê-Vân-Điền during the Hồ dynasty (1840-1847).



We may thus conclude with the eminent Đào-Duy-Anh that Nguyễn-Du's native country did indeed offer the spectacle of a «sea transformed into a mulberry field».

On the same page of the Kim-Vân-Kiểu :

*Lạ gì «bi sắc tư phong»,  
Trời xanh quen thói má hồng đánh ghen.*

(There is nothing surprising in this law of compensation which refuses to allow such abundance ;

The blue heavens have become accustomed to carrying on a war of jealousy with these rosy cheeks).

This law of compensation affected not only Thúy-Kiểu or Đạm-Tiên, but also the famous courtesans Tây-Thị, Diệu-Thuyền, Chiêu-Quân, Dương-Quý-Phi, the wild My-Ê and the Princess Huyền-Trần herself, just as it affected Helen, Heloise or Elvira in the West. René Crayssac, the scholarly commentator on the Kim-Vân-Kiểu has pointed out that in nature, and especially on the social plane, this law maintains the balance rigorously on a level. If the balance is upset, it must be reestablished at any cost :

«In the minds of the Sino-Vietnamese, says René Crayssac, this idea leads to an even more general formula which recalls the law of measure, incarnated by the ancient Greeks in the myth of Nemesis, and which can be defined as follows :

«Heaven weighs the fate of each mortal in its scales. If one is more intelligent, more handsome, richer, more powerful than the other the balance is destroyed. He must thus pay for this excess of possessions and advantages by misfortunes of equal weight. It will be vain for him to attempt to escape from paying this debt, even if, like Polycrates, he tries to take out a sort of insurance policy with the gods. Herodotus, it will be remembered, tells how Polycrates, the tyrant of Samos, threw his golden ring into the sea in order to appease the gods for his too-constant prosperity. Soon after, it was found by his cook in the belly of a fish, thus proving that the gods are incorruptible and that Polycrates could not escape his debt. Soon afterwards he was, in fact, captured by Oretes, one of the satraps of Cambyses, Governor of Sardis, and crucified».

The celestial jealousy of which Nguyễn-Du speaks, is the same as that expressed in the poem of Ronsard (1524 - 1585) in which he mourns for the death of Marie :

*Comme on voit sur la branche, au mois de Mai, la rose  
En sa belle jeunesse, en sa première fleur,  
Rendre le ciel jaloux de sa vive couleur,  
Quand l'aube de ses pleurs au point du jour l'arrose.*

We now come to the passage of the Kim-Vân-Kiểu in which the young captive escapes, on the advice of the treacherous Sô-Khanh, without any idea of what will become of her in the future.

*Cũng liêu nhắm mắt đũa chân,  
Thử xem con tạo xoay vần đến đâu.*

(I might as well decide to walk with my eyes shut,  
To discover how the earth turns and moves).

These two verses allow us to suppose that our ancestors knew that the earth is round. The term «xoay» signifies rotation, and «vấn» means translation. «Xoay» and «vấn» constitute the two essential laws that regulate the movement of the earth round the sun according to a trajectory that we Asians call «Hoàng-đạo» and Westerners describe as elliptic.

The Asians discovered these fundamental laws, either by intuition or through astronomical observations, long before Galileo or Copernicus.

\*

We possess an astronomical map, containing the 28 chief constellations (*nhị thập bát tú*) with their names in Chinese and Vietnamese and the equivalents in French. This map, which constitutes a synthesis of ancient and modern astronomy, makes it possible to give a precise explanation of certain verses of the Kim-Vân-Kiểu.

Thúy-Kiểu says to Thúc-Sinh, when he is to be judged by Từ-Hải :

*Sâm Thương chẳng vẹn chữ tòng,  
Tại ai há dám phụ lòng cô-nhân.*

(Like the stars Sâm and Thương, we could not remain united,  
You know whose fault it was, yet I cannot forget all the kindness  
my old friend has shown me).

There is a legend about these two stars which relates how the King of China, Cao-Tôn-Nhi, had two children named Át-Bá and Thúc-Trâm, who were continually quarrelling. The King, distressed by their discord, exiled Át-Bá to Thương-Khâu, to govern the Tâm, or Thương stars and sent Thúc-Trâm to Đại-Hà to govern the Sâm constellation.

When Sâm appeared in the East, Thương was already in the West and they could never meet to exchange blows (or enter into collision, as modern scientists would say). Later generations, to whom this legend is familiar, designate quarrelsome brothers by the expression Sâm-Thương.

The «Sâm» constellation is in Orion of the Western astronomers. It is composed of three stars in a straight line and of different sizes : Delta, Epsilon and Zeta.

The *Tâm*, or *Thương*, constellation is the Antares group of three stars belonging to the Scorpion constellation which we, in Asia, call *Thiên-Long* (Celestial Dragon).

The common people, the peasants in the countryside, call the *Sâm* by the suggestive name of *Sao Cây* (Constellation of the Plough) and the *Thương* is known by them as *Con Vịt* (Constellation of the Duck). Scientists, themselves, often make use of this mnemotechnic method which springs from the innate intelligence of simple people.

\*

There is a passage in the Kim-Vân-Kiểu in which Nguyễn-Du compares the solitude of Thúy-Kiều to that of the Moon-Goddess, when it was more than a year since she had seen Thúc-Sinh, being kept in a distant region of Vô-Tịch by his legitimate wife :

*Thân sao lắm nỗi bất bằng,  
Liều như Cung Quảng, ở Hằng nghĩ sao!*

(Why is my life so full of unjust misfortunes,  
Must I resign myself to live alone and sad, like lovely Hằng-Nga in the  
Palace of the Cold Moon ?)

These two verses allude to a passage in the song *Thất Tịch-Ca* (Song of the Seventh Night) :

*Do thảng Hằng-Nga bất giá nhân,  
Dạ dạ cô miên Quảng-Hàn điện.*

(I am less to be pitied than lovely Hằng-Nga, who has no husband,  
And sleeps alone on her mat every night in the vast and Cold Palace).

These words are attributed to the legendary couple *Ngưu-Lang* (The Drover) and *Chức-Nữ* (The Girl Weaver), who meet only once a year. It is the legend of the two constellations that find themselves on opposite banks of the Milky Way (*Sông Ngân-Hà*). The encounter, which takes place every year at the seventh moon, is supposed to bring the beneficent rain known as *Mưa Ngâu* (The Drover's Rain).

One of our old popular songs tells us that this encounter lasts for several days :

*Vào mồng ba, ra mồng bảy, rã mồng tám.*

(They enter on the third, come out on the seventh, separate on the eighth day).

We are thus led to suppose that it will rain on these three days of the seventh lunar month, but another meteorological proverb mentions the 13th, 17th and 18th and the 23rd 27th and 28th of the same month. The rains that fall on these days are supposed to be the tears shed by the couple when they meet and when they separate. Even if they do not weep, they are plunged in the deep sorrow described in the famous poem *Xích-bích* (The Wall reddened with Flames) by Tô-Đông-Pha :

*Bối hồi ư Đẩu Ngưu chi gian.*

(The palpitating hesitating moon shows herself at the height of the constellations Ngưu — the Drover — and Đẩu — the Plough or Great Bear).

It should be noted, however, that the legend has nothing to do with the poem, nor the poem with science. The astronomical map shows that the star Ngưu is in the constellation of Capricorn and the star Chức-Nữ in the constellation of Pegasus, both of which are on the same side of the Milky Way, or Silver River, so that there is no scientific ground for identifying Ngưu with the Drover constellation.

\*

Let us now return to earth and consider the passage that describes the extraordinary prowess of Từ-Hải :

*Vẫy-vùng trong bấy nhiều niên,  
Làm cho động địa kinh thiên ùng-ùng.*

(For how many years was he free and powerful,  
Making the earth tremble, and terrifying the sky with the terrible  
noise of his exploits!)

These two verses must, of course, be understood in a metaphorical sense, yet we can find certain scientific explanations of their literal sense which demonstrate that the men of old had means of foreseeing and measuring earthquakes. The archives of the later Hán Emperors relate that during the third year of the reign of Chương-Đề (78 A. D) a mathematician named Trương-Hành was greatly versed in astronomy, the drawing up of calendars, and mathematics. At that time there were continual terrible seismic disturbances in China, and Trương invented a highly perfected apparatus for detecting and measuring earthquakes. This apparatus was constructed in the year 132, and Trương named it *Địa-Động-Nghi* or seismoscope. He also invented the armillary globe (*Hồn-thiên-nghi*) and the theodolite (*Kinh-vi-nghi*) in order to facilitate his study of astronomy.

Eight dragons are set around the apparatus, which is in the form of a bell. Each holds in its mouth a cast-iron ball, and in case of earthquake the apparatus gets tilted so that the dragon automatically lets the ball fall, which is caught in the mouth of a cast-iron toad, thus producing a metallic clash. The mechanism is conceived in such a way that the head of each dragon is entirely independent of the others, so that only the ball nearest the seismic disturbance falls, while the other seven remain in position.

It once happened that a dragon let a ball fall without any earthquake being reported. The scholars of Peking were already proclaiming the apparatus to be useless when, a few days later, a great earthquake was reported from the province of Lũng-Tây. After this, everyone agreed that Truong-Hành's invention was as useful as it was ingenious, an opinion which was maintained, centuries later, by such scientists as J. Milne and Wang Schen-To.

Readers have often wondered at what month, day and hour, Thúy-Kiểu was kidnapped. Here are the given facts:

*Đêm thu gió lọt song đào,  
Nửa vành trăng khuyêt, ba sao giữa trời.*

(During this Autumn night, the zephyr crept into the room through the pink curtains,

The moon was in its last quarter and the three stars showed at the zenith).

According to Hoàng-Xuân-Hân, the three stars in question belonged to the Antares group, known in Vietnamese as Sao Tâm, which was the given name of Thúc-Sinh who was also known as Thúc-Kỳ-Tâm. Thúy-Kiểu was probably thinking at the time about her lover, wandering on the distant roads. Professor Hoàng-Xuân-Hân has deduced from his astrological calculations that Thúy-Kiểu was probably kidnapped at the Tuất hour (about 7.30 p. m.) on the 4th day of the 9th lunar month.

Huỳnh-U-Mai and Đào-Duy-Anh do not agree with this thesis and identify the three stars with Delta, Epsilon and Zeta of the Orion group. On the other hand, they admit that the kidnapping probably took place at the beginning of Autumn rather than the end and base their conviction on the following verses on the departure of Thúc-Sinh:

*Thụ quẻ thuận húc bên mùi.  
Giếng vàng đã rung một vại lá ngổ.*

(He began to like this quiet country life; its frugality had a certain charm; A few yellowy leaves of the Sterculia were beginning to fall in the golden water of the well).

As we have already mentioned, the coming of Autumn is announced by the fall of the leaves of the Sterculia tree. It thus appears that we are indeed at the beginning of Autumn. Huỳnh-U-Mai and Đào-Duy-Anh base their belief partly on this fact and partly on more or less complicated astronomical considerations and agree that Thúy-Kiểu was kidnapped on the 24th night of the 7th lunar month at 1.30 a.m.

\*

It still remains for us to mention a psycho-physiological law to which several passages of the Kim-Vân-Kiểu make allusion:

*Trong cơ thanh-khí tương tâm,  
Ở đây hoặc có giai-âm chẳng là.*

(This circumstance indicates a well-known phenomenon: that of sympathetic attraction.

It may be that we shall have good news of Thúy-Kiểu).

These verses are taken from the «Book of Changes» (*Kinh Dịch*) which states that: «*Đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu*» (Similar sounds harmonize together and similar temperaments seek each other out). In other words, people with the same sentiments, the same vocation, the same ideas and the same aspirations are brought together spontaneously by their natural sympathies. This community of soul and mind may be detected by a single word, a gesture, an attitude, a look, or again, by the striking of a single note of music.

In the case of the musician Bá-Nha, this recognition was obtained simply through a unilateral manifestation.

The musician Chung-Tử-Kỳ knew at once, through merely hearing a guitar played on the other side of the wall, what sort of a person was playing, but the strangest thing of all was that Bá-Nha also knew at once that he had been heard and understood. And, once he had been understood, he ceased to play (Nguyễn-Văn-Vinh).

I should be added that Chung-Tử-Kỳ, after hearing Bá-Nha play at a meeting of musicians, said to him: «The tune you have just played for me made me think of the mountains that spread out the lace of their summits against the spring sky». Bá-Nha played another tune which brought from Chung-Tử-Kỳ the

following exclamation : «That tune reminds me of the limpid waves upon a river in Autumn». They thus understood each other perfectly just through the notes of a guitar. Later, when Chung-Từ-Kỳ died, the musician Bá-Nha felt that no-one but his friend was capable of understanding him and he broke his beloved guitar for never.

## VI. CONCLUSION

We now come to the close of our literary, philosophical and scientific investigations on the national poem Kim-Vân-Kiểu. If we purposely remained long in the complex domain of philosophy and mathematical, medical, astrological, geomantic and metaphysical sciences, it was because we wanted to prove that Asiatics long ago found the essential principles and basic laws which govern the march of the Universe and the comportment of men. If the Occidentals use reasoning and experimentation as deductive means, the Asiatics use their intuition for induction. According to the synthetic form, the intuitive and inductive methods lead us from particular to general, while experimentation and cartesianism lead us, according to the analytic form, from the compound to the simple : two methods and two conceptions diametrically opposite governing two civilizations quite different.

Modern science attaches too much importance to analysis. First it aspired to dissect matter in order to discover the atom that had hitherto remained invisible. Having attained that end, it aspired to dissect the atom itself by bombarding the nucleus and its particles. This is known as disaggregation or disintegration or rupture of the atom. This bombardment attacks the primary organization of matter at its very heart, or, in other words, it attacks a miniature image of the solar system which can be considered as a family, the members of which gravitate round a patriarch nucleus and are composed of protons and electrons, male and female.

Nuclear physics, by attempting to disorganize and bombard the internal structure of this ideal family attacks the very heart of human civilization and, in so doing, threatens to destroy the balance of the universe. This is a sign of the times that foretells the coming end of the world.

It is here that East and West meet, in spite of the proverb, in the person of Rabelais, who said : «Science without conscience ruins the soul» and Nguyễn-Du who affirms in the last part of his poem :

*Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài.*

(Heart and conscience are worth three times as much as talent and science).

May this tribute of admiration and fervor to the memory of Nguyễn-Du, the immortal author of the Kim-Vân-Kiểu, bring some measure of comfort to the inconsolable spirit of the poet who asked himself whether anyone would be found, three hundred years after his death, to pity him :

*Bất tri tam bách dư niên hậu,  
Thiên hạ hà nhân khấp Tô-Như ?*

(I do not know whether, three hundred years hence, Among the anonymous crowd there will be any soul to understand my soul and weep for me).



« CULTURE LIBRARY »

published by the Directorate of Cultural Affairs  
Department of National Education

Already Published :

SỬ-LIỆU VIỆT-NAM (Documents on Vietnamese History)

by Tuấn-Lý Huỳnh-khắc-Dung.  
(Culture Library No 1, 246 pages) . . . . . 25\$

CÔ-ĐÓ HUÊ (Huê, the Ancient Capital)

(History, Monuments, Sites and Anthology) by Thái-Văn-Kiểm  
(Culture Library Nos 7-8, 487 pages, 53 illustrations and maps). 70\$

ĐẠI-NAM NHẬT-THÔNG-CHÍ : LỤC-TỈNH NAM-VIỆT

(Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :  
The 6 provinces of South Vietnam)  
translated by Tu-Trai Nguyễn-Tạo.  
Part I (Culture Library No 2, 152 pages). . . . . 20\$  
Part II (Culture Library No 3, 132 pages). . . . . 15\$

ĐẠI-NAM NHẬT-THÔNG-CHÍ : TỈNH THANH-HÓA

(Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :  
Province of Thanh-Hoa)  
translated by A-Nam Trần-Tuân-Khải.  
Part I (Culture Library No 4, 122 pages). . . . . 15\$  
Part II (Culture Library No 5, 174 pages). . . . . 15\$

ĐẠI-NAM NHẬT-THÔNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN

(Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :  
Central Vietnam)  
translated by Tu-Trai Nguyễn-Tạo.  
a) The Capital (Culture Library No 6, 96 pages). . . . . 15\$

b) Provinces of Quảng-Trị and Quảng-Bình  
(Culture Library No 9, 208 pages) . . . . . 20\$

c) Province of Thừa-Thiên, Part I (Culture Library No 10, 144 pages) 15\$  
Part II (Culture Library No 11, 152 pages) 15\$  
Part III (Culture Library No 12, in press) 15\$

On sale in all bookshops of the Capital and the provinces, in THÔNG-NHẤT (329 Bd Trần-Hưng-Đạo, Saigon) and at the Directorate of Cultural Affairs (266 Công-Lý Street, Saigon).

READING LIST  
ON  
VIETNAMESE LANGUAGE AND WRITING

Compiled by  
NGUYEN DINH HOA  
Associate Professor of Linguistics and English  
Faculty of Letters, University of Saigon

- ANONYMOUS. « Vocabulaire annamite-français », *Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises*, (1900) 1st sem., pp. 3-55.
- AUBARET, G. *Grammaire annamite suivie d'un vocabulaire français-annamite et annamite-français*. Paris : Imprimerie Impériale, 1867. 598 pp.
- *Grammaire de la langue annamite*. Paris : Imprimerie Impériale, 1864. 112 pp.
- *Vocabulaire français-annamite et annamite-français, précédé d'un traité des particules annamites*. Bangkok : Imprimerie de la Mission Catholique, 1861.
- AYMONIER, E. « Nos transcriptions ; étude sur les systèmes d'écriture en caractères européens adoptés en Cochinchine française », *Excursions et Reconnaissances*. No. 27 (1886). pp. 31-89.
- BANKER, BETTY F. « A comparison of Bahnar and Vietnamese. » Saigon : Summer Institute of Linguistics, 1960. Mimeographed.
- BARBIER, VICTOR. *Dictionnaire annamite-français*. Hanoi : Imprimerie d'Extrême-Orient, 1922. 951 pp.
- *Dictionnaire français-annamite*. Hanoi : Imprimerie d'Extrême-Orient, 1924. 856 pp.
- *Exercices gradués pour servir à l'étude de la langue annamite*. Hanoi : Imprimerie d'Extrême-Orient, 1926. 46 pp.
- « Les expressions comparatives dans la langue annamite, » *Revue Indochinoise* (1912) 1st sem., pp. 225-245, 356-369.

[ Tập XI, Quyển 6 (Tháng 6, 1962) ]

- *Grammaire annamite*. Hanoi: Imprimerie d'Extrême-Orient, 1925. 82 pp.
- «Une page de grammaire annamite,» *Revue Indochinoise* (Feb. 1911). pp. III-III.
- «Phonétique annamite,» *Revue Indochinoise* n.s., 34 (July-Aug. 1920). pp. 57-68.
- BARKER, MILTON E. «Vietnamese and Mường tone correspondences.» Saigon: Summer Institute of Linguistics, 1960. Mimeographed.
- BARTET. «Documents pour servir à l'histoire de la langue et des moeurs de l'Annam,» *Bulletin de la Société Géographique de Rochefort* 1 (1879-80). pp. 219-224; 4 (1882-83). pp. 212-222.
- BENEDICT, PAUL K. «An analysis of Annamese kinship terms,» *Southwestern Journal of Anthropology* 3 (1947). 4. 371-392.
- «Languages and literatures of Indochina,» *Far Eastern Quarterly* 6 (1947). pp. 379-389.
- *Selected list of materials for the study of the Annamese language*. New York: Southeast Asia Institute, 1947. 7 pp. Mimeographed. (Language Series no. 3.)
- «Tonal systems in Southeast Asia,» *Journal of the American Oriental Society* 68 (1948). pp. 184-191.
- BERJOT, J. *Premières leçons d'annamite ou Exposé du mécanisme général de cette langue*. Paris: Leroux, 1907. 19 pp.
- BOCHET, G. and DOURNES, J. *Lexique polyglotte (vietnamien, koho, roglai, français)*. Saigon: France-Asie, 1953. XXVI + 131 pp.
- BON and DRONET. *Manuel de conversation franco-tonkinoise*. Ke-So: Imprimerie de la Mission, 1900. 500 pp.
- BONET, J. *Dictionnaire annamite-français (langue officielle et langue vulgaire)*. Paris: Imprimerie Nationale, 1899-1900. 2 vols. 440, 531 pp.
- BOUCHET, ALFRED. *Cours élémentaire d'annamite, comprenant des éléments de grammaire; textes en langue indigène; thèmes; exercices de conversation; un lexique annamite-français*. Hanoi: Imprimerie d'Extrême-Orient, 1908. 423 pp. Reviewed by Cadière, *Bulletin de l'Ecole Française d'Extrême-Orient* 8 (1908). pp. 567-571.
- BULTEAU, R. *Cours d'Annamite*. Paris: Lerose, 1932.
- BỬU-CÂN. *Hán-Việt Thành-ngữ; lexique d'expressions sino-annamites usuelles*. Hanoi: Lê-Văn-Tân, 1933. XLV, 580 pp.
- CABATON, ANTOINE. «Dix dialectes indochinois recueillis par Prosper Odend'ha; étude linguistique,» *Journal Asiatique*, 10th series, 5 (1905). 265-344.
- CADIÈRE, L. «L'Annam: les habitants: ethnographie (populations, langues, religions),» *Bulletin des Amis du Vieux Hue* 18 (1931). 72-91.

- «De quelques règles de la pensée chez les Annamites, d'après leur langue,» *Extrême-Asie* (June 1925). 251-258.
- «Monographie de A., voyelle finale non-accentuée en annamite et en sino-annamite,» *Bulletin de l'Ecole Française d'Extrême-Orient* 4 (1904). 1065-1081.
- «Monographie de la semi-voyelle labiale en annamite et en sino-annamite,» *Bulletin de l'Ecole Française d'Extrême-Orient* 8 (1908). 93-148, 381-485; 9 (1909). 51-89, 315-345, 533-547, 681-706; 10 (1910). 61-93, 287-357.
- *Phonétique annamite, dialecte du Haut-Annam*. Paris: Leroux, 1902. 113 pp. (Publications de l'Ecole Française d'Extrême-Orient, III.)
- «Le dialecte du Bas-Annam. Esquisse de phonétique,» *Bulletin de l'Ecole Française d'Extrême-Orient*, 11 (1911). 67-110.
- «La question du quôc-ngữ,» *Revue Indochinoise* (May 1904) 585-600, 700-705; (June 1904) 784-788, 872-876, (July 1904) 58-63.\*
- *Syntaxe de la langue vietnamienne*. (Publications de l'Ecole Française d'Extrême-Orient.) Paris: Ecole Française d'Extrême-Orient, 1958. 208 pp.
- CASSAIGNE, JEAN. *Lexique moi-annamite-français*. Saigon, Tân-Định: Imprimerie de la Mission, 1929. 108 pp.
- CHÉON, A. «L'argot annamite,» *Bulletin de l'Ecole Française d'Extrême-Orient* 5 (1905) 47-75. Also *Revue Indochinoise* (Aug. 1906) 1269-1297.
- *Cours de chữ-nôm*. Autographed. N.d. 120, 116 pp.
- *Cours de langue annamite*. Hanoi: Schneider, 1901. 2nd ed., 1904. 659 pp.
- *Recueil de cent textes annamites annotés et traduits et faisant suite au cours d'annamite*. Hanoi: Schneider, 1899. 295 pp.
- CHOCHOD, LOUIS. *Cours de langue annamite*. Saigon: Portail, 1931. 151 pp.
- «Sur la philologie annamite,» *Mercure* 293 (Aug. 1939), 760-762.
- CHODZKO, E. C. *Introduction à l'étude de la langue annamite; cours pratique établi sur une méthode entièrement nouvelle*. 4th rev. ed. Haiphong, 1932. 247 pp.
- CORDIER, GEORGES. *Compositions données aux examens de langue annamite (1er et 2ème degrés) avec corrigés*. Hanoi: Imprimerie d'Extrême-Orient, 1913. 80 pp.
- *Ibid.* 2ème série. Hanoi: Imprimerie Mạc-Đình-Tur, 1925. 66 pp.
- *Cours de langue annamite: année préparatoire: grammaire et exercices*. Hanoi: Ngô-Từ-Hà, 1932. 262 pp.
- *Cours de langue annamite: première année: textes*. Hanoi: Tân-dân Thư-quán, 1931. 113 pp. 2nd ed., Hanoi: Ngô-Từ-Hà, 1932. 133 pp.
- *Cours de langue annamite: 2ème année: textes divers*. Hanoi: Tân-dân, 1932. 257 pp.

- *Cours de langue annamite*: 3<sup>ème</sup> année: textes, 1<sup>ère</sup> série. Hanoi: Tân-Dân, 1931. 220 pp.
- *Cours de langue annamite*: 3<sup>ème</sup> année: textes administratifs. Hanoi: Ngô-Từ-Hà, 1934. 310 pp.
- *Dictionnaire annamite-français à l'usage des élèves des écoles et des annamitisants*. Hanoi, Imprimerie Tonkinoise, 1930. 1433 pp. Supplement, 1932. 403 pp.
- *Dictionnaire français-annamite*. Hanoi: Imprimerie Tonkinoise, 1934-1935. Vol. I, A-E, pp. vi-860. Vol. II, F-O, pp. 862-1630. Vol. III, P-Z, pp. 1631-2482.
- ĐÀO-ĐĂNG-VỸ. *Pháp-Việt Từ-Điển*; dictionnaire français-vietnamien. Hue: Nha Sach Tao-Can, 1949.
- ĐÀO-DUY-ANH. *Giản-yếu Hán-Việt Từ-điển*; dictionnaire sino-vietnamien, avec notations en français. Paris: Minh-Tân, 1949.
- *Pháp-Việt Từ-điển (chủ thêm chữ Hán)*: dictionnaire français-vietnamien (avec transcription en caractères chinois des termes sino-vietnamiens). Third Edition. Paris: Minh-Tan, 1952.
- ĐÀO-VĂN-TẬP. *Từ-điển pháp-việt phổ-thông*; dictionnaire général français-vietnamien. Saigon: Vinh-Bảo, 1949.
- DAY, ARTHUR COLIN. «Final consonants in northern Vietnamese.» *Việt-Nam Khảo-cố Tập-san* (Transactions of the Historical Research Institute). No. 3 (1962). 89-109.
- DE BEAUREGARD, C. B. *Nouveau vocabulaire français-tonkinois et tonkinois-français*. 4th ed. Paris: Société d'Éditions Géographiques, Maritimes et Coloniales, 1925.
- DE GRAMMONT (CAPT.) LUCIEN. *Onze mois de sous-préfecture en Basse-Cochinchine; contenant en outre une notice sur la langue cochinchinoise, des phrases usuelles françaises-annamites, des notes nombreuses et des pièces justificatives, avec une grande carte de la Basse-Cochinchine*. Napoleon-Vencee, J. Sory, 1863. 502 pp.
- DE RHODES, ALEXANDRAS. *Dictionarium annamiticum, lusitanum, et latinum*. Rome: 1651. 450, 88, 31 pp.
- DELOUSTAL, RAYMOND. «Des déterminatifs en annamite.» *Bulletin de l'École Française d'Extrême-Orient* 14 (1914) no. 5, pp. 29-40.
- *Méthode d'Annamite: phrases et dialogues progressifs sur des sujets familiers*. Hanoi: Imprimerie d'Extrême-Orient, 1908. 240 pp.
- DELSALLE, P. *Cours élémentaire de langue annamite*. Hanoi: Imprimerie Ngô-Từ-Hà, 1925. 4 fasc.
- DES MICHELS, ABEL. «Du système des intonations chinoises et de ses rapports avec celui des intonations annamites.» *Journal Asiatique* 6,4 (1869). 96-110.

- «Mémoire sur les origines et le caractère de la langue annamite et sur l'influence que la littérature chinoise a exercée sur le mouvement intellectuel en Cochinchine et au Tonkin.» *Mémoire présenté par divers savants à l'Académie des inscriptions et belles-lettres* ser. 1, 10 (1893) pt. 1, pp. 1-31.
- *Les six intonations chez les Annamites*. Paris: Maisonneuve, 1896. 14 pp.
- DIGUET, E. «De la langue annamite parlée et écrite.» *Revue Indochinoise* (Feb. 1905) 226-232.
- *Elements de grammaire annamite*. Paris: Challamel, 1892. 132 pp. 2nd ed., 1897. 136 pp. 3rd. ed., 1904. 137 pp.
- ĐỖ-THẬN and HÀN-THÁI-DƯƠNG. (See HÀN-THÁI-DƯƠNG and ĐỖ-THẬN.)
- DRONET and BON. (See BON and DRONET.)
- DU PONCEAU, PETER S. *Dissertation on the nature and character of the Chinese system of writing*. Philadelphia, 1838. Appendices on Vietnamese language.
- DUBOIS, M. *Cước-ngữ et mécanisme des sons de la langue annamite; étude phonétique pratique*. Hanoi: Imprimerie d'Extrême-Orient, 1909. 78 pp. Also *Revue Indochinoise* (Sept.-Dec. 1908) 383-393, 531-542, 642-649, 721-733, 812-826, 861-883.
- DUMOUTIER, G. *Bài tập tiếng an-nam; exercices pratiques de langue annamite*. Hanoi, 1889. 182 pp.
- DUPLA. «Vocabulaire annamite-français (hors-texte joint au no. 39).» *Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises* (1900) 1<sup>st</sup> sem., pp. 1-95.
- DURAND, MAURICE. «Les impressifs en Vietnamien.» *Bulletin de l'École Française d'Extrême-Orient*, 36. 1. (1961). 1-50.
- EMENEAU, M. B. «Homonyms and puns in Annamese.» *Language* 23 (1947). 239-244.
- «Language and non-linguistic patterns.» *Language* 26 (1950). 199-209.
- *Studies in Vietnamese (Annamese) Grammar*. Berkeley and Los Angeles: University of California Press, 1951. (University of California Publications in Linguistics, Volume 8) x + 236 pp.
- EMENEAU, M. B. and VON DEN STEINEN, DIETHER. *Annamese-English dictionary, with an English-Annamese index based on work by John Sherry*. 1945. 279 pp. Hectograph. Prepared for the Army Specialized Training Program, University of California.
- *A course in Annamite*.  
Of same provenance as above.
- and LÝ-ĐỨC-LÂM (See LÝ-ĐỨC-LÂM, EMENEAU, M. B.; and VON DEN STEINEN, DIETHER.)

- FORREST, R.A.D. *The Chinese Language*. London: Faber and Faber, 1948. 352 pp.
- FRANCASTÉL, R. «Précis de langue vietnamienne.» *France-Asie* (1947-1948) supplément, 112 pp. Also, Saigon: Imprimerie de l'Union, 1948, 170 pp.
- FREY, H. *L'Annamite, mère des langues; communauté d'origine des races celtiques, sémitiques, soudanaises et de l'Indo-Chine*. Paris: Hachette, 1892. 248 pp. Maps.
- *Annamites et extrême-occidentaux: recherches sur l'origine des langues*. Paris: Hachette, 1894. 272 pp.
- *Les Egyptiens préhistoriques, identifiés avec les Annamites, d'après les inscriptions hiéroglyphiques*. Paris: Hachette, 1905. 106 pp.
- GAGE, WILLIAM and JACKSON, H. MERRILL. *Verb Constructions in Vietnamese*. (Southeast Asia Program Data Paper No. 9.) Ithaca, N.Y.: Cornell University, 1953.
- GASPARDONE, EMILE. «L'histoire et la philologie indochinoises.» *France-Asie* 10 (Janv. 1947). 655-659.
- GATARD, (Lt.) «La musique des mots annamites (Errata dans le Bulletin du 4ème trim. 1936, pp. 161-163),» *Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises* (1936) no. 3, pp. 71-90.
- GÉNIBREL, J.F.M. *Dictionnaire annamite-français*. Saigon: Imprimerie de la Mission à Tân-Dinh, 1898. 987 pp.
- *Vocabulaire annamite-français*. Saigon, 1893. 623 pp.
- GOUILLON, HENRI. *Méthode pratique de prononciation annamite*. Saigon: Testelin, 1932. 60 pp. Also *Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises* (1932) no. 4, pp. 15-73.
- GOUZIEN, PAUL. *Manuel franco-tonkinois de conversation, spécialement à l'usage du médecin, précédé d'un exposé des règles de l'intonation et de la prononciation annamites*. Paris: Challamel, 1897, 174 pp.
- GRAMMONT, MAURICE. «Recherches expérimentales sur la prononciation du cochinois.» *Mémoires de la Société de Linguistique de Paris*, 16 (1909-1910). 69-86.
- GRAMMONT, E. and LÊ-QUANG-TRINH. «Etudes sur la langue annamite.» *Mémoires de la Société de Linguistique de Paris* 17 (1911-12). 201-241, 295-310.
- HÀN-THÁI-DƯƠNG and ĐỖ-THẬN. *Vocabulaire grammatical franco-tonkinois*. Hanoi: Schneider, 1904. 213 pp.
- HAUDRICOURT, ANDRÉ-G. «Les consonnes préglottalisées en Indochine.» *Bulletin de la Société de Linguistique de Paris*, 46 (1950). 1. 172-182.
- «Les voyelles brèves du vietnamien.» *Bulletin de la Société de Linguistique de Paris*, 48 (1952). 1. 90-93.

- «La place du vietnamien dans les langues austroasiatiques.» *Bulletin de la Société de Linguistique de Paris*, 49 (1953). 1. 122-128.
- «De l'origine des tons en vietnamien.» *Journal Asiatique*, 242 (1954). 1. 69-82.
- HAUDRICOURT, A.-G. and MARTINET, ANDRÉ. «Propagation phonétique ou évolution phonologique? Assourdissement et Sonorisation d'occlusives dans l'Asie du Sud-Est.» *Bulletin de la Société de Linguistique de Paris*, 43 (1946). 1. 82-92.
- HOÀNG-XUÂN-HAN. *Danh-từ khoa-học; vocabulaire scientifique*. Saigon: Vinh-Bảo, 1948. xlix, 189 pp.
- HONEY, PATRICK J. «Word classes in Vietnamese.» *Bulletin of the School of Oriental and African Studies* 18. 3 (1956). 534-544.
- HUE, GUSTAVE. *Dictionnaire annamite-chinois-français*. Hanoi, 1937.
- (See also Tây-Duong.)
- J. M. J. *Notions pour servir à l'étude de la langue annamite*. Tân-Dinh: Imprimerie de la Mission, 1878. 381 pp.
- JACKSON, H. MERRILL. *Dimensions of Social Relationships Indicated in Vietnamese Forms of Address*. (University of Michigan, Mental Health Research Institute, Preprint for Limited Circulation.) Ann Arbor, Michigan: Mental Health Research Institute, no date. 30 pp.
- JANNEAU, G. «Essai sur l'origine de la langue annamite.» *Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises* (1883) trim. 3-4, pp. 187-200.
- «L'Etude pratique de la langue annamite vulgaire.» *Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises* (1884) 1st sem., pp. 21-34.
- JONES, ROBERT B. JR. and HUỲNH-SANH-THÔNG. *Introduction to Spoken Vietnamese*. Washington, D.C.: American Council of Learned Societies, 1957. (ACLS, Program in Oriental Languages, Publications Series B: Aids, No. 8.) xiv + 258 pp. Revised Edition, 1960, 295 pp.
- JOURDAIN, (R.P.) *Grammaire française-annamite*. Saigon: Imprimerie du Gouvernement, 1872. 100 pp.
- JULIEN, (CAPT.) *Cours de langue annamite*. Hanoi: Schneider, 1906. 291 pp.
- KAHN, GASTON. *Vocabulaire franco-tonkinois*. Hanoi, 1887. 68 pp.
- KARPELES, S. «Note relative à des documents inédits sur le dictionnaire latin-annamite de Mgr. Taberd, imprimé au Bengale (1836-1840).» *Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises* n.s., 23 (1948), no. 1, pp. 73-81.
- LANDES, A. «Notes sur le Quốc-ngữ.» *Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises* (1886) 1st sem., pp. 5-22.



- (Translator). *Les pruniers refleuris, poème tonquinois; transcrit par M. Phan-Duc-Hoa, lettré de la municipalité de Cholon, traduit et accompagné de notes par A. Landes*. Saigon: Imprimerie du Gouvernement, 1884. 156 pp. Also *Excursions et Reconnaissances* no. 17 (1884) 225-229; no. 18 (1884) 301-383; no. 19 (1884) 43-1 46. Introductory chapter entitled «Notes sur la langue et la littérature annamites.»
- LAUNE, HENRI. *Notions pratiques de langue annamite, fondées sur l'étude séparée des tonalités, suivies de fables, légendes et jugements, traduits mot à mot avec une étude philologique des textes*. Paris: Imprimerie Nationale, 1890. 250 pp.
- LÊ-QUANG-TRINH and GRAMMONT, E. (See GRAMMONT, E. and LÊ-QUANG-TRINH.)
- LÊ-VAN-HUNG, Mrs. and Dr. *Vietnamese-English Dictionary, with the International Phonetic System and more than 30.000 words and idiomatic expressions*. Paris: Editions Europe-Asie, 1955. 820 pp.
- LÊ-VAN-LÝ. *Le Parler Vietnamien. Sa Structure Phonologique et Morphologique Fonctionnelle. Esquisse d'une grammaire vietnamienne* (Essai d'une grammaire vietnamienne). Paris: Huong Anh, n. d. 238 pp. 2<sup>ème</sup> Edition revue et corrigée: Saigon: Bo Quoc-gia Giao-duc, 1960, (Publications de l'Institut des Recherches Historiques) 294 pp.
- LÊ-VAN-NUU. *Essai sur l'évolution de la langue annamite*. Qui-nhơn: Editions du Cercle, 1941. 90 pp.
- LEGRAND DE LA LIRAYE. *Dictionnaire élémentaire annamite-français*. Paris: Challamel, 1874. 262 pp. 2nd ed. Also, Saigon: Imprimerie Impériale, 1868. 184 pp.
- LEYDEN, J. «On the languages and literatures of the Indo-Chinese nations.» *Miscellaneous Papers Relating to Indo-China*, Vol. 1, pp. 84-171. London: Trubner, 1886.
- LÝ-ĐỨC-LÂM, EMENEAU, M.B., and VON DEN STEINEN, DIETHER. *An Annamese Reader*. 337 pp.
- LÝ-HỮU-DU. *Vocabulaire et conversation français-annamite*. Phnom-Penh: Trường-Xuân; Saigon: Imprimerie J. Viet, 1928. 71 pp.
- MAHEU, PAUL. *Cours de langue annamite*. Quinhon: Imprimerie de Quinhon, 1926. 150 pp.
- MALLERET, L. «Note sur les dictionnaires de Mgr. Taberd publiés au Bengale en 1838.» *Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises* n.s., 23 (1948, no. 1, pp. 81-88.
- MARTINI, F. «L'opposition nom et verbe en vietnamien et en siamois.» *Bulletin de la Société de Linguistique de Paris*, 46 (1950). 1. 183-196.
- «De la morphématisation du verbe en vietnamien.» *Bulletin de la Société de Linguistique de Paris*, 48 (1952). 1. 94-110.
- «Tournures impersonnelles en cambodgien et en vietnamien.» *Bulletin de la Société de Linguistique de Paris*, 54 (1959). 1. 136-148.

- MASPÉRO, HENRI. «Etudes sur la phonétique historique de la langue annamite: les initiales.» *Bulletin de l'Ecole Française d'Extrême-Orient* 12 (1912), no. 1, pp. 1-127.
- «Quelques mots annamites d'origine chinoise.» *Bulletin de l'Ecole Française d'Extrême-Orient* 16 (1916), no. 3, pp. 35-39.
- «Contribution à l'étude du système phonétique des langues Thai.» *Bulletin de l'Ecole Française d'Extrême-Orient* 11 (1911), nos 1-2, 153.
- «Le dialecte de Tch'ang-ngan sous les T'ang.» *Bulletin de l'Ecole Française d'Extrême-Orient* 20 (1920), no. 2, 1-124.
- MASSERON, G. *Nouveau dictionnaire français-annamite*. Saigon: Imprimerie de la Mission, 1922. 1083 pp.
- MEDRANO, ERNEST. *Méthode d'annamite; notions théoriques et pratiques; cours du 1<sup>er</sup> degré*. Hanoi: Le-Van-Tan, 1926, 14 pp.
- MIKUS, F. «La Syntagmatique et les langues dites monosyllabiques.» *Bulletin de la Société de Linguistique de Paris*, 54. 1 (1959). 149-161.
- MILLER, JOHN D. «Word tone recognition in Vietnamese whispered speech.» *Word* 17. 1. (April 1961). 11-15.
- MOSSARD. *L'annamite appris en quatre leçons et vingt fables*. Hong-kong, 1900. 137 pp.
- NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA. *Speak Vietnamese*. (Publications of the School of Languages, University of Saigon, No. 1.) Saigon: Department of National Education, 1957. xiii + 280. pp.
- «Double puns in Vietnamese — A case of 'Linguistic Play'.» *Word*, 11. 2 (August 1955). 237-244.
- «Classifiers in Vietnamese.» *Word*, 13. 1 (April 1957). 124-152.
- *Vietnamese phrase book*. Saigon: Vietnamese-American Association, 1959. 2nd Edition 1961.
- *HOA's Vietnamese-English dictionary*. Saigon: Binh-Minh, 1959.
- «Chữ-nôm: the demotic system of writing in Vietnam.» *Journal of the American Oriental Society*, 79. 4 (Oct-Dec 1959). 270-274.
- «Towards the standardization of Vietnamese orthography.» *Journal of the Burma Research Society*, 43. 1 (June 1960). 67-71.
- *The Vietnamese Language*. Saigon: Republic of Vietnam, Department of National Education, 1960. (Vietnam Culture Series No. 2.) 16 pp.
- «Vietnamese riddles.» *Asian Culture* 2. 1. 107-127.
- «Vietnamese names and titles.» *Asian Culture* 2. 2. 117-131.
- NGUYỄN-ĐỨC-HIỆP and THOMPSON, LAURENCE. (See THOMPSON, LAURENCE and NGUYỄN-ĐỨC-HIỆP.)
- NGUYỄN-NGỌC-XUÂN. *Manuel de conversation franco-annamite*. Haiphong: Imprimerie Van-Minh, 1924. 5th ed. 146 pp.

- (Translator). *Les pruniers refleuris, poème tonquinois; transcrit par M. Phan-Duc-Hoa, lettré de la municipalité de Cholon, traduit et accompagné de notes par A. Landes.* Saigon: Imprimerie du Gouvernement, 1884. 156 pp. Also *Excursions et Reconnaissances* no. 17 (1884) 225-229; no. 18 (1884) 301-383; no. 19 (1884) 43-1 46. Introductory chapter entitled «Notes sur la langue et la littérature annamites.»
- LAUNE, HENRI. *Notions pratiques de langue annamite, fondées sur l'étude séparée des tonalités, suivies de fables, légendes et jugements, traduits mot à mot avec une étude philologique des textes.* Paris: Imprimerie Nationale, 1890. 250 pp.
- LÊ-QUANG-TRINH and GRAMMONT, E. (See GRAMMONT, E. and LE-QUANG-TRINH.)
- LÊ-VAN-HUNG, Mrs. and Dr. *Vietnamese-English Dictionary, with the International Phonetic System and more than 30.000 words and idiomatic expressions.* Paris: Editions Europe-Asie, 1955. 820 pp.
- LÊ-VAN-LÝ. *Le Parler Vietnamien. Sa Structure Phonologique et Morphologique Fonctionnelle. Esquisse d'une grammaire vietnamienne* (Essai d'une grammaire vietnamienne). Paris: Huong Anh, n. d. 238 pp. 2<sup>ème</sup> Edition revue et corrigée: Saigon: Bo Quoc-gia Giao-duc, 1960, (Publications de l'Institut des Recherches Historiques) 294 pp.
- LÊ-VAN-NUU. *Essai sur l'évolution de la langue annamite.* Qui-nhon: Editions du Cercle, 1941. 90 pp.
- LEGRAND DE LA LIRAYE. *Dictionnaire élémentaire annamite-français.* Paris: Challamel, 1874. 262 pp. 2nd ed. Also, Saigon: Imprimerie Impériale, 1868. 184 pp.
- LEYDEN, J. «On the languages and literatures of the Indo-Chinese nations.» *Miscellaneous Papers Relating to Indo-China*, Vol. 1, pp. 84-171. London: Trubner, 1886.
- LÝ-ĐỨC-LÂM, EMENEAU, M.B., and VON DEN STEINEN, DIETHER. *An Annamese Reader.* 337 pp.
- LÝ-HỮU-DU. *Vocabulaire et conversation français-annamite.* Phnom-Penh: Trường-Xuân; Saigon: Imprimerie J. Viet, 1928. 71 pp.
- MAHEU, PAUL. *Cours de langue annamite.* Quinhon: Imprimerie de Quinhon, 1926. 150 pp.
- MALLERET, L. «Note sur les dictionnaires de Mgr. Taberd publiés au Bengale en 1838.» *Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises* n.s., 23 (1948, no. 1, pp. 81-88.
- MARTINI, F. «L'opposition nom et verbe en vietnamien et en siamois.» *Bulletin de la Société de Linguistique de Paris*, 46 (1950). 1. 183-196.
- «De la morphématisation du verbe en vietnamien.» *Bulletin de la Société de Linguistique de Paris*, 48 (1952). 1. 94-110.
- «Tournures impersonnelles en cambodgien et en vietnamien.» *Bulletin de la Société de Linguistique de Paris*, 54 (1959). 1. 136-148.

- MASPERO, HENRI. «Etudes sur la phonétique historique de la langue annamite: les initiales.» *Bulletin de l'Ecole Française d'Extrême-Orient* 12 (1912), no. 1, pp. 1-127.
- «Quelques mots annamites d'origine chinoise.» *Bulletin de l'Ecole Française d'Extrême-Orient* 16 (1916), no. 3, pp. 35-39.
- «Contribution à l'étude du système phonétique des langues Thai.» *Bulletin de l'Ecole Française d'Extrême-Orient* 11 (1911), nos 1-2, 153.
- «Le dialecte de Tch'ang-ngan sous les T'ang.» *Bulletin de l'Ecole Française d'Extrême-Orient* 20 (1920), no. 2, 1-124.
- MASSERON, G. *Nouveau dictionnaire français-annamite.* Saigon: Imprimerie de la Mission, 1922. 1083 pp.
- MEDRANO, ERNEST. *Méthode d'annamite; notions théoriques et pratiques; cours du 1<sup>er</sup> degré.* Hanoi: Le-Van-Tan, 1926, 14 pp.
- MIKUS, F. «La Syntagmatique et les langues dites monosyllabiques.» *Bulletin de la Société de Linguistique de Paris*, 54. 1 (1959). 149-161.
- MILLER, JOHN D. «Word tone recognition in Vietnamese whispered speech.» *Word* 17. 1. (April 1961). 11-15.
- MOSSARD. *L'annamite appris en quatre leçons et vingt fables.* Hong-kong, 1900. 137 pp.
- NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA. *Speak Vietnamese.* (Publications of the School of Languages, University of Saigon, No. 1.) Saigon: Department of National Education, 1957. xiii + 280. pp.
- «Double puns in Vietnamese — A case of 'Linguistic Play'.» *Word*, 11. 2 (August 1955). 237-244.
- «Classifiers in Vietnamese.» *Word*, 13. 1 (April 1957). 124-152.
- *Vietnamese phrase book.* Saigon: Vietnamese-American Association, 1959. 2nd Edition 1961.
- *HOA's Vietnamese-English dictionary.* Saigon: Binh-Minh, 1959.
- «Chữ-nôm: the demotic system of writing in Vietnam.» *Journal of the American Oriental Society*, 79. 4 (Oct-Dec 1959). 270-274.
- «Towards the standardization of Vietnamese orthography.» *Journal of the Burma Research Society*, 43. 1 (June 1960). 67-71.
- *The Vietnamese Language.* Saigon: Republic of Vietnam, Department of National Education, 1960. (Vietnam Culture Series No. 2.) 16 pp.
- «Vietnamese riddles.» *Asian Culture* 2. 1. 107-127.
- «Vietnamese names and titles.» *Asian Culture* 2. 2. 117-131.
- NGUYỄN-ĐỨC-HIỆP and THOMPSON, LAURENCE. (See THOMPSON, LAURENCE and NGUYỄN-ĐỨC-HIỆP.)
- NGUYỄN-NGỌC-XUÂN. *Manuel de conversation franco-annamite.* Haiphong: Imprimerie Van-Minh, 1924. 5th ed. 146 pp.

- NGUYỄN-VĂN-HUYỀN. *La civilisation annamite*. Hanoi: Imprimerie d'Extrême-Orient, 1944. 281 pp.
- *Les chants alternés des garçons et des filles en Annam*. Paris: Geuthner, 1934. 224 pp.
- NGUYỄN-VĂN-LIÊN. «La langue annamite dans ses tendances actuelles», *Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises* (1934) no. 3, pp. 63-73
- NGUYỄN-VĂN-MAI. *Petit dictionnaire des homonymes annamites (pour écrire correctement le quoc-ngữ); Đông-âm tự-vị (học viết cho đúng chữ quoc-ngữ)*. Saigon: Ardin, 1912. 160 pp.
- NGUYỄN-VĂN-NGỌC. *Cours de langue annamite*. Hanoi: Vinh-Hưng-Long, 1936. 248 pp.
- NGUYỄN-VĂN-TỐ. «L'argot annamite de Hanoi», *Etudes Asiatiques*, 1925. Vol. 2, pp. 171-197.
- «Les caractères tabous (huý)», *Bulletin de la Société d'Enseignement Mutuel du Tonkin* 14 (1934).
- «Origine du quoc-ngữ», *Bulletin de la Société d'Enseignement Mutuel du Tonkin* 13 (1933). 290-292.
- NGUYỄN-VĂN-VÂN and SMALLEY, WILLIAM A. (See SMALLEY, WILLIAM and NGUYỄN-VĂN-VÂN).
- NORDEMANN, EDMOND. *Chrestomathie annamite, contenant 180 textes en dialectes tonkinois; suivie d'un lexique encyclopédique annamite-français... et d'un index français*. Hanoi, 1898. xxiii, 232 pp. Also, Hanoi: Imprimerie d'Extrême-Orient, 1914. xxiv, 332 pp.
- *Chrestomathie sino-annamite*. Hanoi: Imprimerie Mac-Đình-Tu, 1914. 4 vols.
- *Méthode de langue annamite (dialecte tonkinois); indications générales pour apprendre soi-même; phonologie; formulaires d'étude; syntaxe résumée; chrestomathie élémentaire contenant vingt-cinq textes; exercices traduits; lexiques français-annamite et annamite-français*. Hanoi, 1898. xxxvi, 94 pp.
- PARKER, E. H. «Annamese and Chinese», *China Review* 16 (1887-88). 270-273.
- «Chinese and Annamite tones», *China Review* 16 (1887-88). 309-312.
- «Indo-Chinese tones», *Transactions of the Asiatic Society of Japan* 17(1889). 66-86.
- PERCHERON, MAURICE and TESTON, EUGENE. (See TESTON, EUGENE and PERCHERON, MAURICE.)
- PHAN-ANH. «La langue annamite subira-t-elle l'influence de la langue française», *Nam-Phong* no. 205 (1934). 55-64.
- PILON, A. *Petit lexique annamite-français*. Hong Kong: Imprimerie de la Société des Missions Etrangères, 1908. 400 pp.
- PITTMAN, RICHARD S. «Southeast Asia from a linguistic point of view», *Đài-học Văn-khoa* 1960, 154-160.

- PLENEAU, M. C. *Le livre d'or des candidats au diplôme de langue annamite*. Ninh-Binh: Imprimerie Thien-Ban, 1912. 207 pp.
- PRZYLUKI, JEAN. «Les formes pronominales de l'annamite», *Bulletin de l'Ecole Française d'Extrême-Orient*, 12 (1912). 8. 5-9.
- ROUCOULES. «Le français, le quoc-ngu et l'enseignement public en Indochine.» *Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises* (1890) 1st sem., pp. 5-17.
- ROUX, JULES. *Le triomphe définitif en Indochine du mode de transcription de la langue annamite à l'aide des caractères romains ou «Quoc ngu»*. Paris, 1912. 32 pp. Conférence faite le 6 juillet 1912, à la Mairie du VIème arrondissement de Paris sous les auspices d'Association philotechnique de Paris.
- SAVINA F. M. *Dictionnaire tay-annamite-français, précédé d'un précis de grammaire tay et suivi d'un vocabulaire français-tay*. Hanoi: Imprimerie d'Extrême-Orient, 1910. 488 pp.
- *Guide Linguistique de l'Indochine Française*. Hong-Kong: Imprimerie de la Société des Missions Etrangères, 1939. Vol. I (xvii + 595) + Supplement (107 pp.), Vol. II (596-1198) + i-xi.
- SCHULTZ, GEORGE F. «The Vietnamese Language», *Viet-My [Journal of the Vietnamese-American Association, Saigon, Vietnam]*, 3. 37-43. 1 (March 1958).
- SHAFER, ROBERT. «Annamese and Tibeto-Burmic», *Harvard Journal of Asiatic Studies* 6 (1942). 399-402.
- «L'Annamite et le Tibéto-Burman», *Bulletin de l'Ecole Française d'Extrême-Orient* 40 (1940). 439-442.
- «Le Vietnamien et le Tibéto-Birman», *Dân Việt-Nam* No. 1 (May 1948). 13-17, 19-22. Map.
- SMALLEY, WILLIAM A. and NGUYỄN-VĂN-VÂN. *Tiếng Việt Cho Các Giáo-sĩ. Vietnamese for Missionaries. A Course in the Spoken and Written Language of Central Vietnam*. Dalat: Imprimerie Evangélique, 1954.
- SOUVIGNET, E. *Les origines de la langue annamite*. Premier fasc., 3ème ed. Hanoi: Imprimerie d'Extrême-Orient, 1922, 199 pp. Notice by Aourousseau in *Bulletin de l'Ecole Française d'Extrême-Orient* 22 (1922) 168-172.
- *Variétés tonkinoises*. Hanoi: Schneider, 1903. 583 pp.
- SPENCER, ROBERT F. «The Annamese kinship system», *Southwestern Journal of Anthropology* 1 (1945). 2. 284-310.
- TABERD, J. L. *Dictionarium anamitico-latinum; dictionarium latino-anamiticum*. Serampore, 1838.
- *Cochin-Chinese Vocabulary. Vocabulaire Cochinchinois. Vocabulorum Cocincinensium. Tự-vị An-nam*. Serampore: John C. Marshman, 1838. viii + 135 pp.

- TAY-DUONG (R.P.G. HUE). *Petit passe-partout de la presse sino-annamite ; Hán-Việt Khan tiêu linh-dược. Chìa khóa thiêng nhỏ mở báo Hán-Việt*. Hanoi, 1931.  
(See also HUE. GUTAVE.)
- TESTON, EUGÈNE and PERCHERON, MAURICE. *L'Indochine moderne ; encyclopédie administrative, touristique, artistique et économique*. Paris : Librairie de France, 1932. 1028 pp.
- THOMAS, DAVID D. "On defining the 'word' in Vietnamese," *Văn-hóa Nguyệt-san*, II.5 (May 1962). 519-523.
- THOMPSON, LAURENCE C. "Saigon phonemics," *Language*, 35.3 (July-Sept 1959). 445-476.
- THOMPSON, LAURENCE C. and NGUYỄN-ĐỨC HIỆP. *A Vietnamese Reader*. Seattle, Washington : University of Washington Press, 1962 xvi + 368 pp.
- TRẦN-TRỌNG-KIM. *Grammaire annamite*. En collaboration avec Phạm-Duy-Khiêm et Bùi-Kỷ. Hanoi : Editions Lê-Thăng, 1940. 330 pp.
- TRIBOUT, HENRI. "Essai sur la pratique et l'enseignement de la sténographie en Indo-Chine," *Revue Indochinoise* (April 1905) 481-489.
- TRƯƠNG-VĨNH-KÝ. *Abrégé de grammaire annamite*. Saigon : Imprimerie Impériale, 1867. 131 pp. 3rd rev. ed. : Saigon : Imprimerie de l'Union, 1924. 125 pp.
- *Cours d'annamite parlé (vulgaire)*. Saigon : Imprimerie Nouvelle, 1894. 349 pp.
- *Cours pratique de langue annamite*. Saigon : Imprimerie Impériale, 1868. 69 pp.
- "Ecriture en Annam (Extr. de l'Annam politique et social)." *Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises* (1888) 1st sem., pp. 5-9.
- *Grammaire de la langue annamite*. Saigon : C. Guillard et Martignon, 1883. 304 pp.
- *Petit dictionnaire français-annamite*. Saigon : Imprimerie de l'Union, 1925. 712 pp. Also, Saigon : Imprimerie de la Mission, 1884. 1192 pp. Also, Saigon : Schneider, 1911.
- *Vocabulaire annamite-français ; mots usuels, noms techniques, scientifiques et termes administratifs*. Saigon : Rey and Curisol, 1887. 191 pp.
- TRƯƠNG-VĨNH-TỔNG, NICOLAS. *Grammaire de la langue annamite*. Saigon : Duc-luu-Phuong, c. 1932. 485 pp.
- VALLOT, P.G. *Dictionnaire franco-tonkinois illustré*. Hanoi : Schneider, 1898. 405 pp.
- *Grammaire annamite à l'usage des Français de l'Annam et du Tonkin*. Hanoi : Schneider, 1897. 209 pp.
- *Origine de la langue annamite et du Quoc-ngu*. Hanoi : Schneider, 1903. 20 pp.

- *Petit dictionnaire annamite-français*. Hanoi : Schneider, 1901. 287 pp.
- Vietnamese — Basic Course*. Volumes 1 (Lessons 1-16), 2 (Lessons 17-32), 3 (Lessons 33-48), 4 (Lessons 49-64), 5 (Lessons 65-80), 6 (Lessons 81-96), 7 (Lessons 97-112), 8 (Lessons 113-128). Presidio of Monterey, California : Army Language School, 1955-56.
- VON DEN STEINEN, DIETHER and EMENEAU, M.B. (See EMENEAU, M.B. and VON DEN STEINEN, DIETHER.)
- VON DEN STEINEN, DIETHER ; EMENEAU, M.B. ; and LY-DUC-LAM (See LY-DUC-LAM ; EMENEAU, M.B. ; and VON DEN STEINEN, DIETHER.)

This is not a complete list. Please kindly send suggestions for additions to :  
Directorate of Cultural Affairs, Department of National Education, 266 Công Lý Street, Saigon, Vietnam.

**« COLLECTION CULTURE »**  
 éditée par la Direction des Affaires Culturelles  
 Département de l'Éducation Nationale du Viêt-Nam

Déjà parus :

- SŨ-LIỆU VIỆT-NAM** (Documents sur l'Histoire du Viêt-Nam)  
 par *Tuấn-Lý Huỳnh-khắc-Dụng*.  
 (Collection-Culture No 1, 246 pages) . . . . . 25\$
- CỒ-ĐỒ HUẾ** (Hué, Ancienne Capitale)  
 (Histoire, Monuments, Sites et Anthologie) par *Thái-Văn-Kiểm*.  
 (Collection-Culture Nos 7 et 8 réunis, 487 pages  
 avec 53 illustrations et cartes). . . . . 70\$
- ĐẠI-NAM NHẤT-THÔNG-CHÍ : LỤC-TỈNH NAM-VIỆT**  
 (Monographie complète du Viêt-Nam Unifié :  
 Les 6 provinces du Sud Viêt-Nam)  
 traduit par *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*.  
 Tome I (Collection-Culture No 2, 152 pages). . . . . 20\$  
 Tome II (Collection-Culture No 3, 132 pages). . . . . 15\$
- ĐẠI-NAM NHẤT-THÔNG-CHÍ : TỈNH THANH-HÓA**  
 (Monographie complète du Viêt-Nam Unifié :  
 Province de Thanh-Hóa)  
 traduit par *A-Nam Trần-Tuấn-Khải*.  
 Tome I (Collection-Culture No 4, 122 pages). . . . . 15\$  
 Tome II (Collection-Culture No 5, 174 pages). . . . . 15\$
- ĐẠI-NAM NHẤT-THÔNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**  
 (Monographie complète du Viêt-Nam Unifié : Centre Viêt-Nam)  
 traduit par *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*.  
 a) *La Capitale* (Collection-Culture No 6, 96 pages) . . . . . 15\$  
 b) *Provinces de Quảng-Trị et Quảng-Bình*  
 (Collection-Culture No 9, 208 pages) . . . . . 20\$  
 c) *Province de Thừa-Thiên* : Tome I (Collect-Cult. No 10, 144 pages) . 15\$  
 Tome II (Collect-Cult. No 11, 152 pages) . 15\$  
 Tome III (Collect-Cult. No 12, à paraître) . 15\$
- En vente chez tous les grands libraires à Saigon comme en province, chez  
**THÔNG-NHẤT**, dépositaire général (329 Bd. Trần-Hưng-Đạo, Saigon) et à la  
 Direction des Affaires Culturelles (266 Bd. Công-Lý, Saigon).

**TIN TỨC VĂN-HÓA**

**A. TIN TRONG NƯỚC**

**1. TÔNG-THỐNG KỶ SẮC-LỆNH CỬ ÔNG ĐÌNH-VĂN-HUÂN GIỮ CHỨC CHỦ-TỊCH VIỆN BẢO-HIẾN**

Chiều sự thỏa-hiệp của Quốc-Hội, Tổng-Thống Việt-Nam Cộng-Hòa đã ký Sắc-lệnh số 127-TTP ngày 16-6-1962, cử ông Đình-Văn-Huân giữ chức Chủ-Tịch Viện Bảo-Hiến thay thế ông Vương-Quang-Nhường đã mệnh-chung.

Sáng 20-6-62 tại Dinh Gia-Long, Tổng-Thống Việt-Nam Cộng-Hòa đã chủ-tọa lễ tuyên-thệ của ông tân Chủ-Tịch Viện Bảo-Hiến Đình-Văn-Huân.

Dự lễ tuyên-thệ này có Phó Tổng-Thống Nguyễn-Ngọc-Thơ, ông Trương-Vĩnh-Lễ, Chủ-Tịch Quốc-Hội, ông Nguyễn-Văn-Lương, Bộ-Trưởng Tư-Pháp cùng các vị Hội-thăm Viện Bảo-Hiến.

Sau khi ông Bộ-Trưởng Tư-Pháp tuyên đọc lời tuyên-thệ, ông Đình-Văn-Huân giơ tay phải long-trọng thề trung-thành làm tròn nhiệm-vụ thi-hành phận-sự một cách vô-tư.

Tổng-Thống chấp-nhận lời tuyên-thệ và truyền ghi vào biên-bản sự tuyên-thệ này.

**2. LỄ KHÁNH-THÀNH KHÓA HỘI-THẢO HẢI-DƯƠNG-HỌC TẠI NHA-TRANG**

Sáng 18-6-62, Giáo-sư Nguyễn-Quang-Trình, Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục, đã chủ-tọa lễ khánh-thành khóa Hội-thảo thứ 5 về Hải-dương-học tổ chức tại Hải-học-viện Nha-Trang, dành cho lối ba chục giáo-sư trung-học về môn Vạn-vật-học. Buổi lễ cử-hành trước sự hiện-diện của các ông Frederick E. Nolting, Đại-sứ Mỹ tại Việt-Nam, Howard Thomas Jr, Đại-diện Cơ-quan Viện-trợ Văn-hóa The Asia Foundation, ông Linh-Trưởng và các thân-hào nhân-sĩ địa-phương.

Khóa Hội-thảo tiếp-diễn trong ba tuần lễ, gồm có các công-tác thực-tập trong phòng thí-nghiệm về động-vật-học, thực-vật-học, hải-dương vật-lý, cùng các

cuộc đi thăm quan-sát và hội-nghị thảo-luận. Linh-Mục Hoàng-Quốc-Trương và ông Phạm-Hoàng-Hộ, Giảng-sư tại trường Đại-học Khoa-học Sài-gòn và ông Vũ-Đình-Chính, Giảng-sư tại trường Đại-học Khoa-học Huế, đảm-nhiệm phần điều-khiển khoa-học.

Khóa Hội - thảo quan trọng này, do Cơ - quan Viện-trợ The Asia Foundation tài-trợ, nằm trong khuôn-khổ các khóa Tu-nghiệp do Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục trữ-liệu để giúp các giáo-sư trung-học tra-u-giỏi thêm về chuyên-môn.

### 3. VIỆT-NAM GÓP TIỀN VÀO CÁC TỔ-CHỨC QUỐC-TẾ

Việt-Nam Cộng-Hòa vừa đóng góp tiền vào các cơ-quan quốc-tế dưới đây :

Tổ-chức Hàng-không Dân-sự Quốc-tế	8.246,36 đô-la Gia-Nã-Đại
Hiệp-hội Quốc-tế bài-trừ Ung-thư	250 Mỹ kim
Ủy-hội Quốc-tế Dẫn-thủy và Thoát-thủy	1.200 ru-pi
Viện Hàn-Lâm Ngoại-giao Quốc-tế	100.000 đồng quan cũ
Súc-dịch-cục Quốc-tế	3.040.00 đồng quan mới.

### 4. BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC DỰ TUYỂN 1.150 GIÁO-SINH VÀO CÁC TRƯỜNG SU-PHẠM

Một kỳ thi tuyển giáo-sinh vào các trường Su-phạm sẽ được tổ-chức đồng-thời tại Sài-gòn, Long-Xuyên, Cần-Thơ, Vĩnh-Long, Mỹ-Tho, Huế, Qui-Nhon, Nha-Trang và Ban-Mê-Thuật vào ngày 23-7-1962.

Số giáo-sinh dự tuyển vừa được Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục ấn-dịnh như sau :

- Trường Su-phạm Sài-gòn dự tuyển 400 giáo-sinh
- Trường Su-phạm Vĩnh-Long dự tuyển 300 giáo-sinh
- Trường Su-phạm Qui-Nhon dự tuyển 300 giáo-sinh
- Trường Su-phạm Cao-Nguyên (Ban-Mê-Thuật) dự tuyển 50 giáo-sinh
- Trung-tâm Giáo-dục căn-bản Long-An dự tuyển 100 giáo-sinh

Như vậy, tổng-số giáo-sinh dự tuyển trên toàn quốc là 1.150 người.

Muốn dự kỳ thi nói trên, ứng-viên phải có bằng Trung-học Đệ Nhất Cấp và từ 19 đến 24 tuổi. Thời-hạn nhận đơn kể từ ngày 15-6 đến hết ngày 7-7-62.

Các giáo-sinh sẽ học trong một năm và sau đó sẽ được bổ giáo-viên bậc Tiểu-học.

### 5. PHÁI-ĐOÀN CHẤN-HƯNG ĐẠO-ĐỨC TRÌNH-DIỄN VỞ KỊCH "CON CỌP, DÀNH CHO THANH-NIÊN VÀ SINH-VIÊN VIỆT-NAM

Tối hôm 3-6-62, Phái-đoàn Quốc-tế Chấn-hưng Đạo-đức đã trình-diễn vở kịch "Con Cọp" tại rạp Thống-Nhứt dành cho thanh-niên và sinh-viên.

Với tài-nghệ điều-luyện và kỹ-thuật hoàn-bị, vở kịch đã thu hút khán-giả từ đầu đến cuối.

Sau khi vở kịch chấm dứt, các nữ diễn-viên Nhật đã trình-bày một bản dân-ca Việt-Nam : "Thăng Cuội".

Sau buổi trình-diễn, khán-giả đã trò chuyện cùng các nam nữ diễn-viên và các vị trong Phái-đoàn. Phái-đoàn cho biết đây là đêm trình-diễn thứ 25 ở Việt-Nam, tại 13 địa-điểm khác nhau.

### 6. MỘT NHÓM NỮ SINH-VIÊN VÀ GIÁO-SU ẤN-ĐỘ

#### VIẾNG THĂM SÀI-GÒN

Một nhóm 20 nữ sinh-viên và giáo-sư Ấn-Độ, thuộc "Sri Avinashilingam Home Science College", một Nữ-công Đại-học đường tại Coimbatore, miền Nam Ấn-Độ, do bà Giám-đốc Rajammal P. Devadas hướng-dẫn, đã ghé qua Sài-gòn ngày 2-6-62 vừa qua, sau một chuyến du-hành nghiên-cứu tại Nhật-Bản.

Trong thời-gian lưu-trú tại Thủ-đô Việt-Nam, các nữ sinh-viên đã đi viếng các chùa chiền, các đền thờ Ấn-Độ, nhà thờ Hồi-giáo, các trung-tâm tiêu công-nghệ, một vài cơ-quan văn-hóa và xưởng sơn mài ở Thủ-Đầu-Một. Họ đã được ông Tổng-Lãnh-Sự Ấn và nhiều tổ-chức tôn-giáo Ấn và Việt tiếp đón nồng-hậu.

Nhóm nữ sinh - viên và giáo-sư Ấn đã rời Sài-gòn đi Tân-Gia-Ba ngày 2-6-64.

### 7. CÁC TỔ-CHỨC SINH-VIÊN NGOẠI-QUỐC TẶNG DƯỢC-PHẪM CHO SINH-VIÊN VIỆT-NAM

Ủy-Ban Quốc-Gia Tương-Trợ Đại-Học Quốc-Tế Hoa-Kỳ (USA-WUS Committee) đã gửi tặng cho Ủy-Ban Quốc-Gia Tương-trợ Đại-học Quốc-tế ở Việt-Nam (WUS/VN) một số dược-phẩm trị giá chừng 1.000 Mỹ kim.

Số thuốc này đựng trong 4 thùng, gồm những thuốc bổ và những thuốc trị-sinh.

Sau khi thuốc chở tới Việt-Nam, WUS/VN sẽ giao lại cho Ty Y-Tế Sinh-viên, trong Đại-Học-Xá Minh-Mạng, Chợ-Lớn, để dành cho sinh-viên.

Ngoài ra, Liên-đoàn Quốc-tế các Sinh-viên Y-khoa cũng đã quyên giúp cho WUS/VN một số dược-phẩm. Chuyến đầu gồm có 20 hộp thuốc Globiron của Phòng Thí-nghiệm Roger Bellon ở Pháp sẽ đến Việt-Nam trong một ngày gần đây. Những thuốc này sẽ được phân-phát cho các sinh-viên Đại-học.

### 8. HỘI VIỆT-MỸ BẦU BAN GIÁM-ĐỐC

Hội Việt-Mỹ vừa bầu lại một số nhân-viên Ban Giám-đốc cho niên-khóa 1962-63.

Giáo-sư Nguyễn-Đình-Hòa, Giám-Đốc Nha Văn-Hóa, Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục, hiện làm Chủ-Tịch; Giáo-sư Phạm-Biêu-Tâm, Phó Chủ-Tịch; ông

Raymond Iredell, Thư-ký, và cô Dorothy Whipple, Thủ-quý, của Ban Giám-đốc Hội Việt-Mỹ.

Ngoài ra, Ban Giám-đốc còn có 6 hội-viên nữa là các ông Nguyễn-Xích-Hào, Vĩnh-Huyền, Phạm-Gia-Thịnh, Jacob Burghardt, S. Strasburger và Bác-sĩ Hồ-Quan-Phước.

### 9. CUỘC THI SÁNG-TÁC CA-KỊCH CẢI-LƯƠNG

Văn-Hóa-Vụ tổ-chức một cuộc thi sáng-tác ca-kịch cải-lương, vào dịp tam-cá-nguyệt năm 1962.

Nội-dung vở tuồng phải có tính-cách chiến-đấu mạnh-mẽ, phải nêu cao những gương chống Cộng-phỉ của nhân-dân, vạch trần được những hành-động xảo trá dã-man của Việt-cộng, tránh hình-thức phóng-tác lai-cãng, thiếu dân-tộc tính. Các vở ca-kịch dự-thi phải có tính-cách trình-diễn sâu khấu, chưa hề được trình-diễn lần nào, dài từ 30 đến 60 trang giấy đánh máy.

Sẽ có hai giải thưởng: giải nhất 15 ngàn đồng, và giải nhì 10 ngàn đồng, sẽ trả bằng ngân phiếu hành-chánh.

Các vở tuồng cải-lương dự thi phải được gửi 5 bản đến Văn-hóa-vụ, số 15 Đường Lê-Lợi, ngoài đề «*Dự thi giải-thưởng sáng-tác ca-kịch cải-lương 1962*». Thời-gian nhận tác-phẩm dự thi bắt đầu từ nay cho đến ngày 31 tháng 8 năm 1962. Ngày công-bố kết-quả sẽ được ấn-định vào cuối tháng 8 năm 1962.

Tác-giả vở tuồng trúng giải vẫn giữ bản-quyền trên phương-diện trình diễn, trừ những buổi trình-diễn do Tổng-Nha Kế-hoạch và Thông-tin tổ-chức.

Tổng-Nha Kế-hoạch và Thông-tin được quyền xuất-bản và phổ-biến các tác-phẩm trúng giải.

### 10. HỘI VIỆT-NAM NGHIÊN-CỨU LIÊN-LẠC VĂN-HÓA Á-CHÂU

#### BẦU BAN CHẤP-HÀNH MỚI

Văn-Phòng Hội Việt-Nam Nghiên-cứu Liên-Lạc Văn-Hóa Á-Châu đã bầu xong Ban Chấp-Hành cho nhiệm-kỳ 1962 - 63. Giáo-Sư Nguyễn-Đặng-Thục, Khoa-Trưởng Đại-Học Văn-Khoa Sài-gòn được tái-cử giữ chức-vụ Chủ-Tịch.

Những chức-vụ khác trong Ban Chấp-hành như sau:

Phó Chủ-Tịch: Ông Bùi-Xuân-Bào, Khoa-Trưởng Đại-Học Sư-phạm Sài-gòn

Tổng Thư-Ký: Ông Nguyễn-Ngọc-Thúy;

Thủ-Quy: Ông Đỗ-Trọng-Huê;

Trưởng-Ban Kinh-tài: Bác-sĩ Nguyễn-văn-Ba;

Trưởng-Ban Nghiên-cứu: Ông Thu-Giang Nguyễn-Duy-Cần;

Trưởng-Ban Phổ-biến: Ông Thái-văn-Kiểm;

Các vị cố-vấn: Ông Đào-Đặng-Vỹ, Linh-Mục Cao-văn-Luân, Viện-Trưởng Viện Đại-Học Huế, Thượng-Tọa Quảng-Liên.

### 11. PHIÊN HỌP CÔNG-TÁC CỦA BAN CHẤP-HÀNH TỔNG-HỘI GIÁO-GIỚI VIỆT-NAM

Chiều ngày 15-6-1962, Ban Chấp-hành Tổng-Hội Giáo-giới Việt-Nam đã nhóm họp tại Trụ-sở Trung-ương số 2 Đại-lộ Thống-Nhất, dưới sự chủ-toạ của Giáo-sư Nguyễn-Quang-Trình, Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục, Chủ-Tịch Tổng-Hội Giáo-Giới Việt-Nam.

Sau phần khai-mạc, ông Nguyễn-Hữu-Chinh, Tổng Thư-ký Tổng-Hội, đã báo-cáo với Ban Chấp-hành về các công-tác đã thực-hiện trong tam-cá-nguyệt vừa qua. Ngoài các công việc thường-xuyên, một Nghị-Luận-Hội đã được tổ-chức tại Đà-Lạt dành cho các giáo-chức lãnh-đạo các Liên-chí-Hội địa-phương thuộc 40 tỉnh trong toàn-quốc. Tổng-Hội cũng đã thành-lập một sân-quần-vợt, một nhà trọ và một câu-lạc-bộ với đầy đủ tiện-nghi, dành cho anh em Giáo-chức. Tổng-Hội đã đón tiếp và giúp đỡ Phái-bộ Tổng-Liên-Đoàn Giáo-giới Quốc-tế tới Việt-Nam để điều-tra về các hoạt-động phá-hoại của Cộng-Sản liên-hệ tới nền giáo-dục của Việt-Nam Cộng-Hòa.

Về phương-diện văn-hóa, ngoài tờ nguyệt-san Luận-Đàm, cơ-quan ngôn-luận chính-thức, Tổng-Hội đã phát-hành từ tháng 1 năm 1962 bằng Việt-ngữ, tờ «*Echo*», cơ-quan ngôn-luận của Tổng-Liên-đoàn Giáo-giới Quốc-tế.

Tiếp theo phần báo-cáo, Ban Chấp-hành đã thảo-luận về dự-án chương-trình hoạt-động cho tam-cá-nguyệt tới. Tổng-Hội đặc-biệt chú-trọng tới việc nghiên-cứu và chuyên lên chính-quyền 3 bản phúc-trình về các vấn-đề Tư-thực, Thanh-niên học-đường và Cải-thiện đời sống giáo-chức tại nông-thôn. Ban Chấp-hành cũng đã quyết-định thành-lập một quỹ tương-trợ các giáo-chức được gọi nhập-ngũ và các gia-đình giáo-chức nạn-nhân của Cộng-Sản.

### 12. DỰ-ĐỊNH XUẤT-BẢN TẬP IN CÁC HỌA-PHẪM CỦA CUỘC TRIỂN-LÀM QUỐC-TẾ MỸ-THUẬT

Ban Tổ-chức Triển-lãm Quốc-tế Mỹ-thuật Sài-gòn năm 1962 đã quyết-định xuất-bản tập in các họa-phẩm của cuộc Triển-lãm Quốc-tế Mỹ-thuật. Trong tập in này, sẽ in những tác-phẩm đã được Ban Giám-khảo lựa chọn.

Tập in đó sẽ có những bài viết bằng 3 thứ tiếng (Việt, Pháp, Anh) nói về nền Mỹ-thuật của các nước tham-dự và bình-luận những tác-phẩm giá-trị của cuộc Triển-lãm.

Ông Lê-Văn-Đệ, Giám-Đốc Trường Quốc-Gia Cao-Đẳng Mỹ-Thuật Gia-Binh, được ủy-nhiệm phụ-trách soạn tập in này.

Theo lời yêu-cầu của ông Lê-Văn-Lãm, Chủ-Tịch Ủy-ban Tờ-chức, ông Tổng-Giám-Độc Tổng-Vụ Kế-Hoạch và Thông-Tin đã chấp-thuận đề nhà in Quốc-Gia Việt-Nam phụ-trách việc ấn-loát.

13. TRUNG-TÂM VĂN-BÚT VIỆT-NAM BẦU BAN QUẢN-TRỊ  
NHIỆM-KỶ 1962-63

Chiều ngày 17-6-62, Trung-tâm Văn-bút Việt-Nam đã họp phiên Đại-hội thường-niên tại trụ-sở số 36/59 đường Cô-Bắc, Sài-gòn.

Trong phiên họp này, Đại-Hội-đồng đã bầu Ban Chấp-hành niên-khóa 1962-1963, thành-phần như sau:

Ban thường-vụ: *Chủ-tịch*: Linh-mục Thanh-Lãng

*Phó chủ-tịch*: Ông Vi-Huyền-Đắc  
Ông Nghiêm-Xuân-Việt

*Tổng thư-ký*: Ông Phạm-Việt-Tuyền

*Thư-ký*: Ông Nhật-Tiến  
Ông Vũ-Hạnh

*Thủ-quý*: Ông Trục-Ngôn.

Ban Kiểm-soát tài-chánh: Ông Lê-Văn-Hoàn, ông Nguyễn-Ngu-Í và ông Trương-Xuân-Miến.

Ngoài ra, Ban chấp-hành còn có các ông: Đỗ-Đức-Thu, Hoàng-Hải-Thủy, Nguyễn-Hoạt, Nguyễn-Đình-Toàn, Minh-Đức, Trần-Phong và Phạm-Xuân-Ninh.

14. MẤY CUỘC TRIỀN-LÂM TẠI SÀI-GÒN

Chiều 5-1962, cuộc triển-lâm tranh của họa-sĩ Hiếu-Đệ đã khai-mạc tại Phòng Thông-tin Đô-thành trước sự hiện-diện của một số đông quan-khách và nghệ-sĩ.

Họa-sĩ Hiếu-Đệ, đã từng chiếm 2 huy-chương đồng liên-tiếp trong các cuộc hội-họa Mùa Xuân năm 1960 và 1961, trình-bày 40 bức tranh thuộc đủ loại: phong cảnh, nhân-vật, di-tích lịch-sử, tĩnh-vật và động-vật.

Trong số những bức họa được các khán-giả đặc-biệt chú-ý, người ta thấy những bức sau đây: về phong-cảnh, các bức "Cầu Đá", "Gương nước", "Xóm Chài", "Nhà sàn", "Cầu Tre"; về nhân-vật, các bức "Phóng thê", "Đi tìm sông", "Nguyệt-Cầm", "Bán mai", "30 Tết".

Cuộc triển-lâm tranh của họa-sĩ Hiếu-Đệ mở cửa tới hết ngày 16-6-1962.

\* Dưới quyền bảo-trợ của Hội chiến-sĩ Việt-Nam, các họa-sĩ Phạm-Tur và Trần-Văn-Quang hiện trưng-bày các họa-phẩm tại trụ-sở Hội Cựu Chiến-sĩ số 124 đường Lý-Thành-Nguyên, Chợ-lớn.

Họa-sĩ Phạm-Tur trưng bày 36 bức, và họa-sĩ Trần-Văn-Quang, 44 bức, phần lớn là tranh lụa, có ít bức vẽ màu nước về phong-cảnh, nhân-vật...

Cuộc triển-lâm khai-mạc từ 9-6, và mở cửa đến 15-6-62.

\* Dưới sự bảo-trợ của Liên-khu-đoàn đặc-biệt Thanh-niên Cộng-Hòa Tòa Đô-chánh, họa-sĩ Lý-Mang-Thạch, (Lee-Man-Seck) Viện-trưởng Viện Đại-học Mỹ-thuật Trung-Hoa tại Hương-cảng trưng-bày 300 bức tranh tàu tại Phòng Thông-tin, từ ngày 18 đến ngày 25 tháng 6 năm 1962.

Họa-phẩm trưng-bày vẽ bằng mực tàu tô màu nước.

Tranh phong-cảnh, tranh vẽ họa, chim, cá, các loài ong, chuồn chuồn, ve, bướm, và thú-vật, đều mang, màu sắc thuần-túy Trung-Hoa, vẽ theo lối cổ-truyền Nam-phái.

Trong số tranh vẽ hoa, những bức "Hoa sen và nhạn", "Bạch-liên chuồn chuồn", "Hoa và chim bay", "Hồng-Mai Song-Yến", "Mẫu-đơn" rất được chú-ý. Trong số tranh phong-cảnh, "Cao-Miền thành-tích", và "Sơn-Thủy" cũng được tán-thưởng.

15. HÀNG NĂM, VIỆT-NAM NHẬP-CẢNG TRÊN 400 PHIM CHIẾU BÓNG

Theo tài-liệu thống-kê, năm 1961, Việt-Nam nhập-cảng 400 phim chiếu bóng dài quá 2.000 thước.

Trong 4 năm vừa qua, từ 1958 đến 1961, tổng-số phim cỡ 35 ly nhập-cảng là 1.893 cuốn, trung-bình mỗi năm nhập-cảng trên 400 cuốn.

Đứng đầu là Hoa-Kỳ với 630 phim, kế đó là Trung-Hoa Dân-quốc (613 phim) Ấn-Độ (236 phim), Pháp (207 phim) Nhật-Bản (114 phim). Việt-Nam cũng có nhập-cảng các phim của Anh, Thụy-Sĩ, Phi-Luật-Tân, Ý-Đại-Lợi và Cộng-Hòa Liên-bang Đức.

16. ĐOÀN CỔ-VĂN CỦA VIỆN ĐẠI-HỌC MICHIGAN ĐÃ TỪ-GIÁ VIỆT-NAM (30-6-62)

Đoàn Cổ-văn của Viện Đại-Học Michigan (MSU) vĩnh-viễn từ-giã Việt-Nam vào ngày 30-6-1962.

Đoàn này hiện gồm có 6 nhân-viên là các ông Guy H. Fox, Trưởng đoàn, Elmer H. Adkins, Evart L. Emery, Charles A. Joiner, bà Doris Joiner và ông Roy E. Jumper.

Từ tháng 4 năm 1955, đoàn Cổ-văn Viện Đại-học Michigan phụ-trách viện-trợ giúp về kỹ-thuật, theo các ban hợp-đồng ký-kết giữa Chính-phủ Việt-Nam Cộng-Hòa và Cơ-quan Quản-trị Hợp-tác Quốc-tế, phần lớn về địa-hạt Hành-chánh. Các chuyên-viên nói trên đã hợp-tác với Học-Viện Quốc-gia Hành-chánh nghiên-cứu các vấn-đề Kỹ-thuật và Hành-chánh.

Hồi tháng 7 năm 1959, bản hợp-đồng viện-trợ Kỹ-thuật của đoàn Cổ-văn Viện Đại-học Michigan đã được triển-hạn tới tháng 6 năm 1962.



## 17. BUỔI HÒA-NHẠC CỦA VIỆT-NAM NHẠC-HỘI LẤY TIỀN GIÚP TRẺ MỒ CÔI

Tối ngày 24-6-62, hồi 21 giờ, Việt-Nam Nhạc-Hội đã tổ-chức một buổi hòa-nhạc tại thính-đường Sở Thông-tin Hoa-Kỳ, số 6 đường Lê-Lợi, để lấy tiền giúp trẻ mồ côi.

Các nhạc-sĩ đã góp sức trong buổi hòa-nhạc này là các Bà Jacqueline Nguyễn-Văn-Huấn, (vi-cầm) và Schaffer (đương-cầm), các ông Nguyễn-Văn-Huấn (vi-cầm), Barthelemy (ống tiêu) Robert Hofmokler (đại-vi-cầm), William Rutherford (đương-cầm) và Nguyễn-Quy-Lâm.

Buổi hòa-nhạc đã khởi-sự bằng bản « Concerto pour 4 » của G.F. Handel, và kết-thúc bằng một tác-phẩm của Joseph Haydn sau khi đã lần lượt trình-bày « La tempesta di mare » của A. Vivaldi, « Sonate No VII » của Handel và « Suite No 1 » của Bach.

Một số rất đông thính-giả đã tới tham-dự buổi hòa-nhạc này, trong số người ta nhận thấy có ông Bộ-trưởng Công-Dân-Vụ Ngô-Trọng-Hiếu, ông Bộ-trưởng Giáo-dục và Bà Nguyễn-Quang-Trình.

## 18. BUỔI NÓI CHUYỆN VỀ MỸ-THUẬT, NHẬT-BẢN, TRUNG-HOA VÀ HƯƠNG-CÀNG

Nhóm giáo-sư các trường Mỹ-Thuật, Kiến-trúc, Âm-nhạc và Kịch-nghệ, sau cuộc viếng thăm Nhật-Bản, Trung-Hoa Dân-Quốc và Hương-Càng đã nói chuyện về các vấn-đề kiến-trúc, thiết-kế đô-thị, hội-họa, tiêu công-nghệ, âm-nhạc và kịch-nghệ của các nước bạn đã được thăm viếng, vào ngày 27 tháng 6 năm 1962 hồi 18 giờ, tại Phòng Thông-tin Hoa-Kỳ, số 6, Đại-lộ Lê-Lợi.

Theo chương-trình, ông Bùi-Quang-Hạnh, giáo-sư Kiến-trúc, trình-bày « mục-dịch và chương-trình cuộc quan-sát », ông Nguyễn-Hữu-Thiện, giáo-sư Kiến-trúc, nói về « nhận xét trong ngành giáo-dục hội-họa, kiến-trúc, âm-nhạc và kịch-nghệ », ông Tô-Công-Văn, giáo-sư Kiến-trúc, trình-bày « quan-niệm về kiến-trúc » và mô-tả các danh-lam thắng-cảnh đã viếng.

Tiếp theo đó, nghệ-sĩ Nguyễn-Thành-Châu tức Năm Châu, giáo-sư Kịch-nghệ, trình-bày « các nhận-xét về ngành âm-nhạc và kịch-nghệ », ông Huỳnh-Kim-Mãng, giáo-sư Kiến-trúc, « so-sánh các đại đô-thị Đông-Kinh, Đài-Bắc và Hương-Càng ».

Ông Nguyễn-Văn-Long, giáo-sư Hội-họa, trình-bày « các nhận-xét về hội-họa và tiêu công-nghệ », ông Đan-Hoài-Ngọc, Hiệu-trưởng trường Mỹ-nghệ Thực-hành Bình-Dương, trình-bày « các nhận-xét về điêu-khắc và đồ gốm mỹ-thuật », và họa-sĩ Nguyễn-Trí-Minh bày tỏ « cảm-tưởng riêng về cuộc quan-sát ».

Sau buổi nói chuyện, có chiếu những ảnh màu chụp tại Nhật-Bản, Đài-Bắc và Hương-Càng, trong dịp quan-sát của nhóm giáo-sư mỹ-thuật Việt-Nam.

## 19. BUỔI TRÌNH-DIỄN CỦA NỮ CA-SĨ DALIDA TẠI SÀI-GÒN

Ngày 29-6-92, nữ ca-sĩ Ý là Dalida đã từ Hương-Càng trở về Sài-gòn và trình-diễn tại rạp Rex trong thời-gian từ ngày 30-6 đến 3-7-62, mỗi tối từ 21 giờ. Trong mỗi buổi tối trình-diễn này, có chiếu thêm cuốn phim « La proie des Vautours ».

Hiện nay, Dalida là nữ ca-sĩ ngoại-quốc được hâm-mộ nhất ở Sài-gòn. 60 o/o các đĩa hát nhập-cảng Việt-Nam trong năm qua là những đĩa hát của nữ danh-ca này.

Dalida đã tới Ba-Lê năm 1954 và đã được nổi tiếng tại Thủ-đô Pháp từ năm 1958. Dalida cũng là một minh-tinh màn bạc và các cuốn phim nàng đóng đã thành-công rực-rỡ.

## B. TIN NGOÀI NƯỚC

## 1. PHÁI-ĐOÀN BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC ĐI QUAN-SÁT HỆ-THỐNG GIÁO-DỤC CỘNG-ĐỒNG TẠI TRUNG-HOA DÂN-QUỐC VÀ PHI-LUẬT-TÂN

Ông Nguyễn-Đình-Hưng, Đồng-ly Văn-Phòng Bộ Quốc-gia Giáo-dục đã lãnh-đạo một Phái-đoàn Giáo-giới Việt-Nam viếng thăm Đài-Loan từ ngày 12-6-62.

Phái-đoàn này gồm có các ông Phan-Thế-Roanh, Phó Tổng-Giám-Đốc Trung, Tiêu-học và Bình-dân Giáo-dục, Nguyễn-Đình-Phú, Giám-đốc Nha Trung-học, Nguyễn-Quang-Nhạc, giáo-sư trường Cao-đẳng Kiến-trúc, và Hoàng-Trần-Hoạch, Giám-đốc Trung-tâm giáo-dục căn-bản Long-An.

Giáo-sư Nguyễn-Đình-Hưng về trước vì bận một công-tác khác cho biết Phái-đoàn Giáo-giới đã viếng thăm Đài-Loan theo lời mời của Bộ Quốc-gia Giáo-dục Trung-Hoa Dân-Quốc, với mục-dịch xiết-chặt các mối liên-lạc văn-hóa hiện có giữa hai nước, đồng-thời nghiên-cứu tại chỗ hệ-thống giáo-dục cộng-đồng tại Đài-Loan.

Trong thời-gian lưu tại Đài-Loan từ 12 đến 19-6-62, Phái-đoàn Việt-Nam đã được chính-quyền và nhân-dân Trung-Hoa Dân-Quốc cùng các tổ-chức công và tư tiếp đón niềm-nở.

Trong chương-trình dự-định, Phái-đoàn có ghé Phi-Luật-Tân một tuần-lễ để quan-sát nền giáo-dục cộng-đồng theo lời mời của cơ-quan The Asia Foundation.

## 2. CÁC HỌA-PHẪM CỦA SINH-VIÊN VIỆT-NAM ĐƯỢC HOAN-NHÊNH TRONG CUỘC TRIỂN-LÁM DO MỘT TỜ BÁO Ý TỔ-CHỨC Ở LA-MÃ

Trong cuộc triển-lãm nghệ-thuật của sinh-viên do tờ báo Ý « IL Giornale d'Italia » tổ-chức hồi tháng 4 vừa qua tại La-Mã, các tác-phẩm của sinh-viên Việt-

Nam, nhất là những bức tranh họa trên lụa, đã được công-chứng hết sức tán-thưởng. Ủy-Ban tổ-chức cuộc triển-lãm này đã tặng các sinh-viên Việt-Nam một tấm bằng danh-dự, còn Bộ Ngoại-Giao Ý đặc-biệt tặng ông Nguyễn-Văn-Minh một huy-chương bạc, để tưởng-thưởng các tác-phẩm của ông trưng bày trong dịp này.

### 3. VIỆT-NAM THAM-DỰ HỘI-NGHỊ QUỐC-TẾ LƯƠNG-NIÊN VỀ THÔNG-TIN

Ông Trần-Chánh-Thành, Đại-Sứ Việt-Nam tại Tunisie, đã tham-dự Hội- nghị Quốc-tế Lương-niên về Thông-Tin, nhóm họp tại Evian trong các ngày 14, 15 và 16-6-62. Đại-Sứ Việt-Nam đã được ông Georges Riond, Chủ-Tịch Hội- nghị mới thuyết-trình trong buổi khai-mạc về các vấn-đề thông-tin tại các nước kém mở mang.

Hội- nghị Lương-niên này tổ-chức dưới sự bảo-trợ của Ủy-ban Thông-tin Pháp tại UNESCO.

Tham-dự Hội- nghị, có đại-biêu của nhiều quốc-gia và tổ-chức, như Liên- đoàn Quốc-tế các nhà xuất-bản nhật-báo, Liên-đoàn nghiên-cứu và sưu-tầm tin-tức, Liên-đoàn các chủ-bút, cùng là các đại-biêu Tổng Liên-Đoàn báo-chí Pháp v.v ..

Trên đường đi Evian, ông Trần-Chánh-Thành có ghé Genève là nơi ông hướng-dẫn phái-đoàn Việt-Nam Cộng-Hòa tại Hội- nghị 14 nước về Ai-Lao.

### 4. VIỆT-NAM ĐOẠT NHIỀU GIẢI-THƯỜNG TẠI CÁC CUỘC TRIỂN-LÂM NGHỆ-THUẬT NHIẾP-ẢNH QUỐC-TẾ TÂN-GIA-BA VÀ KARACHI

Ban Tổ-chức cuộc Triển-lãm Quốc-tế Nghệ-thuật Nhiếp-ảnh kỳ thứ 13 tại Tân-Gia-Ba đã tuyên-bố kết-quả. Các quốc-gia sau đây đã chiếm 10 giải- thưởng quý nhất: Việt-Nam: 1 giải; Hương-Cảng: 2 giải; Pháp: 1; Phần- Lan: 1; Áo: 1; Thái-Lan: 1; Mỹ: 2 và Lỗ-Mã-Ni: 1.

Về ảnh mỹ-thuật đen trắng, có 700 nhiếp-ảnh-gia thuộc 46 quốc-gia đã gửi 4.288 tác-phẩm tham-dự.

Năm nay, Ban Tổ-chức tại Tân-Gia-Ba nhận rằng sự phân-biệt thứ bậc cho những tác-phẩm vào chung-kết rất khó-khăn, nên đã định lại các giải-thưởng, không tặng Tượng và Huy-chương vàng, bạc, đồng như các năm trước, mà dành cho 10 tác-phẩm hay nhất 10 đĩa bạc, chạ n trở mỹ-thuật, đường kính 15 phân, gắn trên đế màu đen.

Việt-Nam đoạt được giải-thưởng do ông Phạm-Văn-Mùi với tác-phẩm « Duyên dáng » diễn-tả 2 thiếu-nữ Việt-Nam có 2 bộ tóc dài mượt óng. Ảnh này được bố-cục, sắc-điệu rất trang-nhã, mang nhiều màu sắc dân-tộc. Cũng với tác-phẩm « Duyên dáng » này, ông Phạm-Văn-Mùi đã đoạt về

cho Việt-Nam Huy-chương vàng tại Triển-lãm Quốc-tế Nghệ-thuật Nhiếp-ảnh Pakistan 1962-1963, đã khai-mạc vào tháng 5 vừa qua, tại Karachi.

Trên lãnh-vực nghệ-thuật nhiếp-ảnh, Việt-Nam đã chiếm địa-vị cao tại các cuộc so tài quốc-tế.

### 5. VIỆT-NAM THAM-DỰ HỘI-NGHỊ QUỐC-TẾ KỶ THỨ 25 VỀ HỌC-CHÍNH HỢP TẠI GENÈVE

Việt-Nam tham-dự Hội- nghị Quốc-tế kỷ thứ 25 về Học-chính do Cơ-quan Văn-hóa Liên-Hiệp-Quốc tổ-chức tại Genève từ 2 đến 13-7-1962.

Phái-đoàn Việt-Nam gồm ông Nguyễn-Đình-Hưng, Đổng-lý Văn-phòng Bộ Quốc-gia Giáo-Dục, Trưởng Phái-đoàn, và ông Vũ-Đức-Chang, Giám-đốc Tư-thực và Bình-dân Học-vụ, nhân-viên.

Nghị-trình Hội- nghị có các điểm chính như sau :

Kế-hoạch-hóa nền giáo-dục

Huấn-luyện các giáo-viên tiểu-học tại chức

Các bản phúc-trình của các Bộ Học-chính về vấn-đề giáo-dục trong niên-học 1961-1962.

### 6. NHÀ VĂN-HÀO MỸ WILLIAM FAULKNER MỚI TỪ-TRẦN

Văn-giới quốc-tế mới được tin buồn nhà văn-hào Mỹ William Faulkner mới từ-trần.

Danh-sĩ W. Faulkner là một trong số năm nhà văn Mỹ nổi tiếng đã được Giải-thưởng Văn-chương Nobel : Sinclair Lewis, Pearl Buck, Eugene O'Neill, William Faulkner (được giải thưởng năm 1950) và Ernest Hemingway.

Những tác-phẩm chính của Faulkner đã được dịch ra Pháp-văn và nhiều ngôn-ngữ khác như : *The Sound and Fury* (Lo bruit et la fureur), *The Wild Palms* (Les palmes sauvages), *Sanctuary* (Sanctuaire), *Requiem for a Nun* (Requiem pour une nonne), *Pylon* (Pylone).



- ... Thiên lý âm thư không ức nhận  
 Bán soang tình tự quyện văn kê  
 (Xuân-Khuê, Tùng-Thiện-Vương, tr. 13)
- ... Bán chằm đào thanh hô mộng khởi  
 Nhất gian thu sắc trực sầu lai  
 (Tùng-Thiện-Vương, tr. 15)

và bài:

Sở trùng hoa tự sở trùng kê  
 Lương độ đông phong bách tượng tề  
 Nhứt thập tứ kiều tam nguyệt yển  
 Nhứt thiên dư lý ngũ canh kê  
 Cửu vi đấng lý nhân toàn sấu  
 Lục khúc lan đầu liễu bán tề  
 Thất xích tượng sàng song lữ chằm  
 Bát hàng thi tự vạn hàng đề  
 (Xuân-Khuê, Tuy-Lý-Vương, tr. 39)

mà cụ Di-Son Ưng-Dự dịch ra quốc-văn mấy câu 3, 4, 5, 6 thật thơ:

... *Dật-dờ én liệng trên cầu*  
*Tiếng gà xao-xác đêm thâu dậm dật*  
*Bên đèn ủ-dột nét ngài*  
*Dặm sương, khóm liễu gục ngoài lan-can*

thì ta thấy đều phảng-phất cái hơi thơ của Đỗ-Phủ, Nguyễn-Chân. Nhất là bài Tả-Tình với thầy chùa:

Sơn thượng bạch vân, vân thượng sơn  
 Lâm yên thâm xứ sở hoa ban  
 Cao tăng cánh tại lâm gian trú  
 Bán nhật tương qua, bán nhật hoàn  
 (Tùng-Thiện-Vương, tr. 17)

so với bài Đấng-Son của Lý-Thiếp đời Đường:

Chung nhật hôn hôn tú mộng gian  
 Hốt văn xuân tận cường đấng san  
 Nhân qua trúc viện phùng tăng thoại  
 Hựu đắc phù-sinh bán nhật nhân

dịch:

*Mê-mệt đêm ngày mộng chứa tan*  
*Lên non vì chợt thấy xuân tàn*  
*Qua chùa nhân gặp sư trò chuyện*  
*Kiếp tục nay dư nửa buổi nhân*

thì thật bên tám lạng bên nửa cân, khó xem bề hơn kém.

Về thơ chữ Hán trong H. B. T. P., chỉ tiếc là soạn-giả không chua chữ Nho thành có chỗ người đọc phân-vân không biết là sai hay đúng. Ví dụ chữ *quật trụ* (tr. 12) có lẽ là "quất trực", *bách tượng du ti* (tr. 12) có lẽ là "bách tượng" v.v., và một vài đoạn thơ dịch kém như:

... *Nửa canh tình tự tiếng gà oi (?)*  
 ... *Nghĩ lại đêm rằm cầu hăm (?) bốn* (tr. 13)  
 ... *Tùng đoàn ngựa trắng bơi (?)*  
 ... *Cảnh Phật hoa dăm toàn nước phép* (tr. 13, 14)  
 ... *Khít bọt môi xao mạnh* (tr. 14)

nghe soạn-giả không nên ghi và nếu cần cho người đọc hiểu thì chỉ chú nghĩa xuôi cũng đủ.

Cũng trong trường-hợp chép sai dịch nhầm, bài Thăng-Long Hoài-Cổ của vua Thành-Thái (tr. 140) đã làm người đọc phải bỡ-ngỡ. Dưới đây xin ghi cả bài thơ và bài chúng tôi đã được đọc cùng với bài dịch để lưu ý Hoàng-Quân (những đoạn khác nhau in chữ ngả):

Bài trong H. B. T. P.

Kỷ độ tang thương kỷ độ kinh  
 Nhất phien hồi thủ nhất phien tình  
 Ngưu-hồ dĩ biến tam triều cực  
 Hồ động (?) không dư bách chiến thành  
 Nùng lĩnh phù vân kim cổ sắc  
 Nhĩ hà lưu thủy khắp ca thanh  
 Cầm Hồ đoạt sáo nhân hà tại  
 Thù vị giang san tây bất bình

Bài truyền tụng

Kỷ độ phồn hoa kỷ độ kinh  
 Bách niên hồi thủ bất thăng tình  
 Ngưu-hồ dĩ lịch tam triều cực  
 Long-Đổ do lưu bách chiến thành  
 Nùng-lĩnh phù vân kim cổ sắc  
 Nhĩ-hà lưu thủy khắp ca thanh  
 Cầm Hồ đoạt sáo nhân an tại  
 Ưng vị giang san tây bất bình

dịch:

*Phồn-hoa mấy độ, trát bao thời*  
*Chuyện cũ trăm năm lưỡng ngậm-ngùi*  
*Lăng-Bạc ba triều gương vẫn tỏ*  
*Thăng-Long trăm trận, dấu chưa phai*

Núi Nùng mây vẽ màu kìm cò  
 Sông Nhị trào dâng tiếng khóc cười  
 Cướp giáo diệt Hồ ai đó tá?  
 Mau vì non nước quét chông gai

Nhưng một vài khuyết-điểm điển-hình nhỏ trong văn-đề sưu-tập nói trên không đủ làm mờ những câu thơ hay của cuốn sách. Xem bài « Nam-Cầm-Khúc » của Tuy-Lý-Vương phải chăng người đọc đã chung mối u-hoài như Bạch-Lạc-Thiên trên bến Tầm-Dương qua các đoạn :

- ... Trăng thu tỏ nước thu trong  
 Đài Lan chàng Tống xót lòng vì thu
- ... Chẳng làm vui bữa hôm ni  
 Nhớ nhau bữa khác ích gì đã tan  
 Ngâm câu Việt-khách thổ than  
 Dừng chèo lại nhớ khúc đàn Tương-Nga  
 (tr. 31)
- ... Gió mai bờ quạnh ve ngấm  
 Cồn phơi bông trắng, lau đầm màu sương
- ... Than ôi! Thâm-thiết ghe điều  
 Hào-hoa như ngọn thủy-triều chảy xuôi  
 Ngón đàn truyền đó ấy ai?  
 (tr. 33)

hay bi-thiết theo bài « Hoài-Cồ-Ngâm » của Tương - An Quận - Vương vớ những câu :

- ... Non bạc tóc, nước chau mày  
 Trắng như sự thế thường ngày hao
- ... Non hầu tiếng hạc mệnh mỏng  
 Cửa qua bóng ngựa, người trong mặt đèn
- ... Lạ thay màn tuyết trướng chên  
 Giắc phong-trần đề cho duyên lạnh-lùng  
 Mã-Ngôi muôn dặm thẳng giông  
 Thuyền-quyên hồn tắt, anh-hùng lệ sa  
 Bốn dây ứ máu tỳ-bà  
 Bàng-khuàng trắng Hán xông pha gió Hồ  
 (tr. 43, 44)

Đọc H. B. T. P. ta thấy nhiều vị tiền-bối đã có những câu thơ tả cảnh tả tình rất hay, có thể gọi là từ, tứ cùng mới. Như :

- ... Mây núi phủ giăng màn tịn-túc  
 Nước khe hầu rót chén giao-bôi  
 (Vịnh hai hòn chông, Trần-Cao-Vân, tr. 71)

- ... Xuân đưa cánh liễu nghe tin gió  
 Nguyệt rạng thêm hoa thẹn bóng cây
- ... Vàng thép giếng Ngô sa lá gió  
 Bạc xuy đậu cúc nảy chồi sương
- ... Như nguyện ai ngờ nguyện chẳng như  
 Ngồi chờ canh một đến canh tư  
 (Tương-An Quận-Vương, tr. 52, 53)

- ... Muốn đầu người, họa mười còn sống  
 Trăm óc nhà, may một chữa trôi  
 (Đan bị bão lụt kêu trời, Phan-Bội-Châu, tr. 80)
- ... Căng dù ngồi giữ vạt chông sách  
 Đột nón ra xem mấy khóm cây  
 (Trận mưa thành linh, Phan-Bội-Châu, tr. 77)
- ... Nhuộm đen áo vải bao lần bụi  
 Tiêu trắng ngày xanh mấy tiếng senh  
 (Trở lại Thần-Kinh, Huỳnh-Thúc-Kháng, tr. 93)

hoặc mỉa-mai chua chát như câu :

- ... Vong bác Thượng-Thư ra trước bến  
 Thuyền ông Nguyễn-soái đậu ngoài khơi  
 Giàng-hòa mực ký xong hai chữ  
 Bảo-hộ cờ treo đã sáu đời  
 (Cảnh mới nhà Thương-Bạc, Thúc-Giạ-Thị, tr. 97)
- ... Đạn nổ bom rơi lo có một  
 Vải khăn gạo thiếu khò bằng ba  
 (Cảm-tác cuối năm Giáp-thân, Thúc-Giạ-Thị, tr. 99)

Người đọc H. B. T. P. còn thấy tâm-tình man-mác nỗi ai-hoài qua tâm-sự khách khuê-phòng gửi nỗi lòng cho chông con ngoài muôn dặm :

- ... Khô héo lá gan cây đỉnh Ngự  
 Đầy vơi giọt lệ nước sông Hương  
 Quê người đành gửi thân trăm tuổi  
 Cuộc thế mong gì nợ bốn phương
- ... Chiêm-bao lần-thần theo hồn bướm  
 Tịn-túc bơ-vo lạc cánh hồng  
 (Khuê-Phụ thán, Thượng-Tân-Thị, tr. 110, 111)

cũng như tâm-sự buồn-bã của khách tha-hương trước cái sầu chia đôi đất nước :

- ... Gặp bạn chỉ trong cơn mộng ảo  
 Tiếc xuân không quét cánh hoa rơi

- ... Thân tựa cánh bèo theo lạch nước  
Sương như giọt lệ đầm cành hoa  
Thành Nam ai dấu mong vào gặp  
Bến-Hải e chừng khó vượt qua
- ... Núi Nàng sông Nhị xa ngàn dặm  
Đoạn khờ tình thương chịu một bề
- ... Cột bờ chưa xóa đường ranh đã  
Nam Bắc còn đầy mối hận chung  
(Hồn quê đậm khách, Phan-Văn-Hy, tr. 159, 160)

hoặc thăm-cảm nỗi lòng của một vị Vương lưu-vong vì quốc-vận :

- ... Non sông xưa những ngoài muôn dặm  
Trời đất nay đành khép một phương
- ... Gương sa xuống đất không còn nữa  
Bóng rọi bên đèn để hóa hai

đề

- ... Vì nước đã quên thân vạn thặng  
Không nhà đành phụ bạn tam-tùng  
Đỉnh chung một cuộc mưa tan tác  
Chấn gột đôi nơi nguyệt lạnh lòng  
(Họa Khuê-Phụ thốn, Nguyễn-Trọng-Cần, tr. 137, 138)

và nỗi thê-lương của một mảnh hồn oan :

- ... Ba sinh khó trọn nguyên ân-ái  
Một thác cho tròn nghĩa trước sau
- ... Tóc tơ chưa chút đèn đôi nợ  
Vàng đá vì đâu nặng tấm thân  
Ân-ái đã xuôi dòng bích-thủy  
Tơ duyên chỉ vướng cột hồng-trần  
(Tiếng oan hồn, Nguyễn-Trọng-Cần, tr. 142, 144)

Màu sắc của thơ trong thi-hội Thần-kinh thật là phong-phú làm cho tâm-tình người đọc luôn luôn biến chuyển qua bao sắc-thái hào-hứng, nhớ tiếc hoặc vui-buồn. Dưới đây xin kể một ít thí-dụ qua đôi vần giá-trị :

Tả cái buồn của cảnh mưa xuân như :

- ... Lệ sương đeo nặng tình cây cỏ  
Hơi nước hoen mờ cảnh núi sông  
(Ngày xuân mưa gió, Nguyễn-Đôn-Dur, tr. 166)

khăng-khái như câu :

- ... Anh-hùng để cục hưu thành bại  
Công-luận thiên thu phó sử biên  
(Trước khi ra pháp-trường, Trần-Cao-Vân, tr. 73)

tài-tình xác-thực như bài tả Lăng Minh-Mạng với những câu :

- ... Rừng tùng đã khuất đôi hàng mục  
Bờ liễu trông chừng mấy dặm băng
- ... Thuyền lan một lá đèm xuân lạnh  
Chén rượu bóng đèn thương cảnh quạnh
- ... Thưa rằng ngày xuân ham tìm hương  
Bên sông ưa ngắm bóng tà-dương

và bài Hương-Giang-Hành với những câu :

- ... Hòm kẹp trên sông nghe ca đàn  
Tơ đồng đều-dặt giọng tân loan  
Cát quốc canh khuya gào nguyệt tối  
Phím loan khoáng vắng khóc xuân tàn  
(Tôn-Thất-Lương, tr. 120, 128)

hàm-tình như câu :

- ... Gió nghẹn lời... cây lá run run  
Ngậm-ngùi thiếp tiễn đưa bằng mắt  
Lòng trat theo chàng đến cuối thôn
- ... Tương-tử ướp giấy sầu theo bút  
Hắn có mười bài khóc cổ-nhân  
(Châu-Long, Trinh-Nữ, tr. 209, 210)

và những câu rất đối «thơ» như :

- ... Mộng hồn chợt tỉnh chuông ngân tiếng  
Tâm-sự thêm buồn liễu rối tơ
- ... Chữ ngân tiếng nhạc giấy lên hương  
Phương-cáo còn ghi khúc đoạn-trường  
(Xuân-Tứ và đọc Di-Cáo, Bửu-Cầm, tr. 200, 199)
- ... Những thuyền muôn dặm bên sông vắng  
Đã bỏ neo rồi hết viễn-du  
(Thu sang, Bửu-Kế, tr. 192)
- ... Trăng ngậm trường-vi nhạt cánh sương  
Cây trâm-ngâm vọng ý đêm-trường  
Muôn hương chợt tỉnh : hồn hoa động  
(Cho địa-chỉ, Phan-Văn-Dật, tr. 173)

v. v.

Nói tóm lại, bỏ ngoài phần bất cập, HƯƠNG-BÌNH THI-PHÀM đã thành-công trong việc sưu-tầm một số bài thơ đáng ghi chép, đồng thời đã cho người đọc hưởng đôi giờ thú-vị thông-cảm hồn thơ với các thi-sĩ đất Thần-kinh-Uớc-mong với H.B.T.P. tập II chúng ta còn được đọc thêm tác-phẩm của các thi-sĩ như Quỳnh-Dao, Phạm-Hầu, Nam-Trần, Thu-Hồng, Thanh-Tịnh v. v. mà trong tập I này chưa thấy ghi chép.

TRUNG-NGỌC

**SÁCH MỚI** (*Nouvelles acquisitions*), nguyệt-san do Nha Văn-Khố và Thư-Viện Quốc-gia xuất-bản. Đã phát-hành số 5 tháng 5 năm 1962 tại Sài-gòn, 56 trang khổ lớn (in bằng máy Ronéo), không ghi giá bán.

Sách này gồm 3 phần: sách xếp theo loại (tác-phẩm tổng-quát, triết-học, tôn-giáo, khoa-học...), sách xếp theo nhan-đề (theo mẫu-tự A, B, C...) và sách xếp theo tên tác-giả (lưu-trữ tại phòng cho mượn sách của Nha V.K. và T.V.Q.G.).

**ĐẠI-HỌC**, tạp-chí nghiên-cứu của Viện Đại-học Huế. Đã phát-hành số 2 tháng 5 năm 1962, 160 trang, giá 20\$.

Số này gồm nhiều bài khảo-luận đặc sắc và khúc-triết (Tìm hiểu Triết-lý, Triết-học và Lịch-sử Triết-học, Bước tiến của khoa Tâm-lý-học, Siêu-hình-học đi đến đâu, Nguyên-nhân cuộc Tây-Son khởi-nghĩa, v.v..)

**QUÊ HƯƠNG**, nguyệt-san nghiên-cứu chính-trị, kinh-tế, văn-hóa, xã-hội. Đã phát-hành số 35 tháng 5 năm 1962 tại Sài-gòn. Gần 300 trang, giá 20\$.

Số này gồm nhiều bài khảo-luận rất đặc-sắc (Dân-chủ Tây-Phương và xã-hội Đông-Á, Khoa-học chính-trị và nhân-phẩm, Các quốc-gia tân-lập với kỹ-thuật dân-chủ Tây-Phương, Chung sống hòa-bình, Chiến-lược của Nga-Sô, Kế-hoạch Đại Mã-Lai và Liên-Hiệp Đông-Nam-Á, An-toàn pháp-lý, v.v..)

**LÀNH MẠNH**, tạp-san khoa-học, văn-hóa và xã-hội. Đã phát-hành số 69 ngày 1-6-1962 tại Huế, 32 trang khổ lớn, giá 12\$.

Số này gồm nhiều bài giá-trị và hấp-dẫn (Lược-khảo về học-chế và khoa-cử Việt-Nam qua các thời-dại, Trong vườn hoa thơ, Mùa hè và cây quạt, Ghé thăm Bến-Hải, Muốn tạo một căn-bản nghệ-thuật, Thực-phẩm trong Đại-dương, Sách báo trình-thám, v.v..)

**GIÓ MỚI**, nguyệt-san văn-hóa giáo-dục, cơ-quan ngôn-luận của Tổng-đoàn Thanh-niên Học-đường Việt-Nam. Đã phát-hành số 2, bộ VI, tháng 5 năm 1962 tại Sài-gòn, 100 trang, giá 10\$.

Số này gồm nhiều bài mới-mẻ và phong-phú (Chiến-tranh trong văn-chương, Cuộc kháng chiến anh-dũng tại Nam-Kỳ qua thi-văn của Nguyễn-đình-Chiều, Chiến-tranh qua tiêu-thuyết hiện-dại, Con người trong chiến-tranh và hòa-bình, Ngã-ba linh hồn, Vào hè, Xa trường, v.v..)

**BÁCH-KHOA** số 132 phát-hành ngày 1-7-62 tại Sài-gòn, 124 trang, giá 10\$.

Số này gồm nhiều bài đặc-sắc và xây-dựng (Phương-pháp điều-tra, Quá-trình tiến-hóa của ca-trù và ảnh-hưởng của ca-trù đối với văn-hóa dân-tộc, Sartre hay là thuyết hiện-sinh phi-lý, Kinh-nghiệm đời văn, Hòa-âm, Lòng suối, v.v..)

**SÁNG DỊ MIỀN NAM**, nguyệt-san nghiên-cứu văn-hóa và xã-hội. Đã phát-hành số 36 tháng 6 năm 1962 tại Sài-gòn, 34 trang khổ lớn, giá 15\$.

Số này trình-bày rất mỹ-thuật và gồm có nhiều bài giá-trị và hấp-dẫn (Những nguyên-tắc của Phật-giáo; Huế, cổ-đô lịch-sử và thơ mộng; Việt-Nam, ngã tư của các dòng nhạc lớn; Một vài ý-nghĩ về thơ Việt hôm nay, Xuân về trên ấp Chiến-lược, Nhà máy giấy An-Hảo, v.v..)

**MINH-TAN**, nguyệt-san cơ-quan chấn-hưng Khổng-Học. Đã phát-hành số 95 ngày 25-6-62 tại Sài-gòn, 44 trang khổ lớn, giá 10\$.

Hình-thức trang-nhã và nội-dung phong-phú. Số này gồm nhiều bài có giá-trị (Thái-độ của người làm văn, Luyện chí, Phong-trào duy-tân, Đặc-tính văn-học, Tinh-thần tiến-hóa dòng giống rồng-tiên, Thân-thể và sự-nghiệp Trương-Đặng-Quế, Thi-hào Đỗ-Phủ, Tìm hiểu Khổng-Học, v.v..)

**CHÂN-HUNG KINH-TẾ**, cơ-quan thông-tin sưu-tầm và nghiên-cứu kinh-tế. Đã phát-hành số 279 ngày 28-6-62 tại Sài-gòn.

Số này gồm nhiều bài có tính-cách phổ-thông và xây-dựng (Phát-triển canh-nông trong dự-án kế-hoạch ngũ-niên thứ hai, Vấn-đề tín-dụng, Mãi-lực của đồng-bạc, Nền kinh-tế Hoa-Kỳ với dự-án cải-cách ngoại-thương và quan-thuế, Lương công-nhân và giá sinh-hoạt, v.v..)

**GIÓ NAM**, nguyệt-san văn-hóa và nghị-luận. Đã phát-hành số 45 ngày 5-6-62 tại Sài-gòn.

Số này gồm nhiều bài phong-phú và hấp-dẫn (Hiệu-năng các công-sở, Câu chuyện đạo-đức, Giáo-dục thiếu-nhi, Tôi đi thăm Ấp Chiến-lược, Gió Nam du-ngoạn từ Á sang Âu, Những truyện đi tìm vàng, Bài ca Bạch-Tuyết, v.v..)

**CHỈ ĐẠO** số 59 tháng 5 năm 1962 xuất bản tại Sài-gòn, 56 trang khổ lớn, không ghi giá bán.

Số này gồm nhiều bài hợp-thời và có tính-cách xây-dựng (Tìm hiểu thông-diệp của Tổng-Thống Việt-Nam Cộng-Hòa, Chiến-lược Kim-tự-tháp, Vai-trò cán-bộ trong kế-hoạch ấp Chiến-lược, So-sánh mãi-lực để biết giá sinh-hoạt, Người xây-dựng lại dĩ-vãng, v.v..)

**VĂN-HỮU** do Văn-Hóa-vụ ấn-hành. Đã phát-hành số 17 tháng 6 năm 1962 tại Sài-gòn, 160 trang, giá 15\$.

Số này gồm những bài đặc-biệt về văn-hóa và chủ-nghĩa Cộng-Sản (Nghệ-sĩ và sân-khấu Trung-Hoa đỏ, Tinh-bình Công-Giáo tại Bắc-Việt...) cùng những bài sáng-tác và sưu-tầm có giá-trị (Ngày xuân êm-dềm, Phai tàn, Mấy vần thơ cũ, Hậu-phương đối với tiền-tuyến, Ngày hội Ba-khía, v.v..)

**PHÓ-THÔNG** số 83 phát-hành ngày 1-7-62 tại Sài-gòn, 130 trang, giá 10\$.

Số này gồm nhiều bài đặc-sắc và hấp-dẫn. (Cải-tò quan-trọng trong các kỳ thi, Nhân-vật Xuân-Thu: Nguyễn-Huyền. Một giấc mơ hoa, Quan phủ bị đòn,

Hoa nở muộn, Anh-quốc nghiên-cứu không-gian, Đất Tây-Sơn, nơi phát-tích, Nỗi lòng của thi-sĩ miền Nam, Mồ hôi nước mắt, v. v. . .)

TIN SÁCH đã phát-hành số 3, bộ 3 năm 1962 tại Sài-gòn, 34 trang khổ 16<sup>cm</sup> × 24<sup>cm</sup>, giá 5\$.

Tờ nguyệt-san này giới-thiệu và phê-bình sinh-hoạt thu-tịch. Ngoài những mục thường-xuyên, có thêm mục điềm sách mới xuất-bản (Đường vào tình-sử, Ngàn thương, Une philosophie pour la jeunesse d'aujourd'hui, Giã từ) và những bài tiểu-luận đặc-sắc (Carl Sandburg, Đối lời thanh-minh).

THỜI NAY số 67 phát-hành ngày 1-7-62 tại Sài-gòn, 148 trang, giá 10\$.

Số này gồm nhiều bài khảo-cứu hấp-dẫn và tiểu-thuyết-tân-kỳ (Dở lại tất cả hồ-sơ đĩa bay, Ông trạng Nostradamus, Những con tàu «đánh cá» Nga, Người tình chung thủy, Thế-hệ mới trong văn-chương, Hồi-quốc, Quê hương của Shakespeare, Một cuộc trả thù, v. v. . .)

BẢNG KÊ SÁCH BÁO PHÁP-VĂN VÀ ANH-VĂN nói về ngôn-ngữ Văn-tự Việt-Nam — Giáo-sư Nguyễn-Đình-Hòa.

Bảng kê-khai này xếp trong V. H. N. S. số này (Phần Phụ-trương: Anh-Văn).

MINH-TÂM



Tòa soạn **VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN**  
NHA VĂN-HÓA (Bộ Quốc-gia Giáo-dục)  
266, Đường Công-Lý, Sài-gòn  
Điện-thoại: 24.633

\*

Chủ-nhiệm : NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA  
Chủ-bút : THÁI-VĂN-KIỆM  
Quản-lý : BÙI-ĐÌNH-SAN  
Thư-ký : NGUYỄN-VĂN-NINH

\*

Ấn-Quán: VĂN-KHOA  
217-219, Đường Nguyễn-Biều, Sài-gòn  
Tông Phát-Hành bán lẻ: Thống-Nhất  
329, Đại-lộ Trần-Hung-Đạo, Sài-gòn

Giấy phép Xuất-bản  
Nghị-định số 332 Cab/Sg  
ngày 5-5-1952

In 2000 cuốn số 71  
tại nhà in Văn-Khoa  
219, Đ. Nguyễn-Biều, Sài-gòn

CORNELL  
UNIVERSITY

MAK 26 1960

LIBRARY

GIẤY BẢN TOÀN QUỐC

I số (tư nhân) 128

I số (công số) 243